

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Quốc Bảo

NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM (2001 - 2020):
TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Quốc Bảo

**NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM (2001 - 2020):
TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. Trần Nam Tiên**
- 2. TS. Phạm Thị Thu Huyền**

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ “**Ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020): Trường hợp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Những dữ liệu và phân tích, nhận định trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, trung thực. Những kết luận của luận án là kết quả nghiên cứu của chính tác giả.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Quốc Bảo

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án, cùng với những nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được sự động viên, giúp đỡ, hỗ trợ tích cực của nhiều cá nhân và tập thể.

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Trần Nam Tiến, Giảng viên Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và TS. Phạm Thị Thu Huyền, Giảng viên Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vì những chỉ bảo, hướng dẫn tận tình trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án của tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn GS.TS. Hoàng Khắc Nam, nguyên Trưởng Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vì đã tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu cùng những ý kiến, nhận xét quý báu của thầy giúp tôi hoàn thiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý thầy cô trong Ban Chủ nhiệm Khoa, các giảng viên của Khoa và quý thầy cô thuộc Bộ phận Đào tạo Sau đại học, Phòng Đào tạo của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin cảm ơn tập thể lãnh đạo và quý thầy cô của Viện Quản trị Đại học, Viện Đào tạo - Nghiên cứu quản trị, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo mọi điều kiện thuận lợi trong công tác để tôi hoàn thành luận án đúng thời hạn.

Xin chân thành cảm ơn!

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Quốc Bảo

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC 1

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT 4

MỞ ĐẦU 7

1. Lý do chọn đề tài 7

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 9

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 10

4. Phương pháp nghiên cứu 11

5. Đóng góp của luận án 13

6. Cấu trúc của luận án 13

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 15

1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về ngoại giao giáo dục trên thế giới 15

1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về ngoại giao giáo dục của Việt Nam 30

1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Việt Nam 33

1.3.1. Nhóm các công trình trong nước 33

1.3.2. Nhóm các công trình ngoài nước 36

1.4. Nhóm các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế của Đại học Quốc gia 42

1.4.1. Nhóm các công trình trong nước 42

1.4.2. Nhóm các công trình ngoài nước 48

1.5. Nhận xét 53

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGOẠI GIAO GIÁO DỤC 56

2.1. Khái niệm và nội hàm của ngoại giao giáo dục 56

2.1.1. Khái niệm ngoại giao giáo dục 56

2.1.2. Ngoại giao giáo dục trong lĩnh vực đối ngoại	59
2.1.3. Nội hàm của ngoại giao giáo dục	61
2.2. Ngoại giao giáo dục trong hệ thống các lý thuyết quan hệ quốc tế	66
2.3. Ngoại giao giáo dục từ góc nhìn của Việt Nam.....	72
2.4. Những nhân tố tác động đến ngoại giao giáo dục của Việt Nam	76
2.4.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	76
2.4.2. Tình hình Việt Nam thời kỳ Đổi mới và hội nhập.....	84
Tiểu kết chương 2	92
Chương 3. NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN	
2001 - 2020	94
3.1. Chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo	94
3.2. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia	104
3.3. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ cho mục tiêu nâng cao nội lực và hội nhập quốc tế	112
Tiểu kết chương 3	127
Chương 4. NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM - TRƯỜNG HỢP	
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM	129
4.1. Bối cảnh của Đại học Quốc gia TP.HCM	129
4.1.1. Tầm quan trọng của việc thành lập ĐHQG-HCM	129
4.1.2. Vị trí, vai trò và cơ cấu tổ chức của ĐHQG-HCM.....	131
4.2. Chủ trương và chính sách của ĐHQG-HCM về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.....	135
4.3. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia	147
4.4. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ cho mục tiêu nâng cao nội lực và hội nhập quốc tế	155
4.4.1. Xây dựng nội lực phục vụ hợp tác và hội nhập giáo dục.....	155

4.4.2. Hợp tác giáo dục của ĐHQG-HCM giai đoạn 2001 - 2020.....	158
Tiểu kết chương 4	178
Chương 5. NHẬN XÉT VÀ TRIỂN VỌNG NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM	180
5.1. Kết quả.....	180
5.1.1. Thành tựu.....	180
5.1.2. Hạn chế.....	183
5.2. Triển vọng ngoại giao giáo dục của Việt Nam.....	198
5.3. Kiến nghị (Gợi ý chính sách).....	202
5.3.1. Thử chế hoá thuật ngữ và nội hàm “ngoại giao giáo dục” tại Việt Nam	203
5.3.2. Thúc đẩy ngoại giao giáo dục Việt Nam trong thời kỳ mới.....	203
5.3.3. Quy trình lập pháp	205
5.3.4. Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học	206
5.3.5. Đầu tư cho giáo dục đại học	208
5.3.6. Tự chủ đại học	213
5.3.7. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học	216
Tiểu kết chương 5	218
KẾT LUẬN	220
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	223
TÀI LIỆU THAM KHẢO	224

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng nước ngoài	Tên đầy đủ tiếng Việt
ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology	Tổ chức Kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ Hoa Kỳ
ACBSP	Accreditation Council for Business Schools and Programs	Hội đồng Kiểm định chất lượng cho các trường và chương trình kinh doanh
AIPA	The ASEAN Inter-Parliamentary Assembly	Đại hội đồng Liên Nghị viện Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
AQAS	Agency for Quality Assurance	Cơ quan Đảm bảo Chất lượng thông qua Chứng nhận Chương trình Học tập
AUF	Agence universitaire de la Francophonie	Hiệp hội Đại học Pháp ngữ
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASED	ASEAN Education Ministers Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN
ASIIN	The Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics	Tổ chức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các lĩnh vực Kỹ thuật, Thông tin và Khoa học tự nhiên
AUN	ASEAN University Network	Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á

AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance	Chuẩn kiểm định chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á
BRI	The Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai và Con đường
BRICS	Brazil, Russia, India, China, South Africa	Nhóm các nền kinh tế mới nổi
CIS	The Commonwealth Of Independent States	Cộng đồng các quốc gia độc lập
CPTPP	The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTI	Commission des Titres d'Ingénieur	Ủy ban Văn bằng Kỹ sư Pháp
DAAD	The German Academic Exchange Service	Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	European-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation	Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị Kinh doanh Quốc tế
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm nội địa
GII	Global Innovation Index	Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu
HCERES	High Council for the Evaluation of Research and Higher Education	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học của Pháp

HCI	Human Capital Index	Chỉ số Vốn con người
HDI	Human Development Index	Chỉ số phát triển con người
IPEF	Indo-Pacific Economic Framework	Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QS	Quacquarelli Symonds	Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SEAMEC	Southeast Asian Ministers of Education Conference	Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á
SEAMEO	Southeast Asian Ministers of Education Organization	Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á
THE	Times Higher Education	Tạp chí giáo dục đại học Times
UNDP	United Nations Development Program	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
UNICEF	United Nations International Children's Emergency Fund	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
USAID	United States Agency For International Development	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VEF	Vietnam Education Foundation	Quỹ Giáo dục Việt Nam
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngoại giao - nghệ thuật của giao tiếp và đối thoại - từ lâu đã được lãnh đạo các nước chú trọng trong việc phát triển chính sách đối ngoại của quốc gia. Môi trường quốc tế đang thay đổi và sự tiên bộ của thông tin và công nghệ truyền thông đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tầng lớp công dân tiếp cận với tình hình và các sự kiện diễn ra trên thế giới thậm chí còn nhanh hơn chính phủ các nước. Điều này đã đặt “chính sách đối ngoại cổ điển dưới áp lực lớn để vượt ra khỏi sự tương tác truyền thông giữa quốc gia – quốc gia” [Pahlavi, 2012, p. 21]. Từ đó, các hình thức ngoại giao kiểu mới ra đời, trở thành xu thế phổ biến trong hoạt động ngoại giao phi truyền thống của một quốc gia và dần trở thành một thành phần quan trọng của cuộc cạnh tranh “sức mạnh mềm” toàn cầu giữa các quốc gia có ảnh hưởng.

Giáo dục được xem là “công cụ sức mạnh mềm hiệu quả” [Amirbek, 2014, p. 515] để hỗ trợ cho các hoạt động ngoại giao Nhà nước. Tầm quan trọng của giáo dục từng được Nelson Mandela – cố Tổng thống Nam Phi và là người được trao giải Nobel Hoà bình vào năm 1993 – nhận định: “Giáo dục là vũ khí quyền năng nhất mà bạn có thể dùng để thay đổi thế giới”¹. Tầm quan trọng của giáo dục cũng được xác định rõ trong các chương trình nghị sự toàn cầu, cụ thể là trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đến năm 2015 và Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên Hợp Quốc. Trong đó, giáo dục được nâng lên tầm quan trọng hàng đầu vì giáo dục được xem là nền tảng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững và hỗ trợ các nỗ lực toàn cầu mang tính cấp thiết, bao gồm cả việc phát triển lực lượng lao động của các quốc gia [Whitehead, 2016].

Ngoại giao giáo dục là một khái niệm mới trong quan hệ quốc tế. Thậm chí khái niệm này vẫn chưa được đề cập đến trong các chương trình nghị sự toàn cầu của Liên Hợp Quốc như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá với sự chuyển đổi từ kinh tế tài nguyên sang kinh tế tri thức, ngoại giao giáo dục đã được nhiều quốc gia sử dụng như một hình thức hiệu quả để triển khai các chính

¹ “Education is the most powerful weapon which you can use to change the world” (Speech, Madison Park High School, Boston, 23 June 1990).

sách ngoại giao, mở rộng tầm ảnh hưởng và vị thế của quốc gia. Hàng loạt các thể chế, chương trình được các quốc gia thiết lập có thể được xem là điển hình cho ngoại giao giáo dục như Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ và chương trình trao đổi Fulbright của Hoa Kỳ, các trung tâm của Liên minh châu Âu, Viện Pháp, Hội đồng Anh, Viện Goethe và Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức, v.v...

Sau hơn 35 năm của công cuộc đổi mới và tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước, có thể nói Việt Nam đã khẳng định được hội nhập quốc tế là một quyết sách chiến lược đúng đắn, gắn với nhu cầu phát triển nội tại của đất nước và xuất phát từ những xu thế, chuyển biến của môi trường quốc tế bên ngoài. Việt Nam đã thể hiện được đường lối đối ngoại độc lập, tự tin, tích cực, chủ động để dần vươn lên thể hiện hình ảnh của một quốc gia tầm trung trong quan hệ quốc tế xét theo ba tiêu chí năng lực, chính sách và sự công nhận quốc tế [Lê Đình Tĩnh, 2018, tr. 22-53]. Trong bối cảnh mới với sự phát triển của khoa học công nghệ, xu thế toàn cầu hoá cùng sự gia tăng của các thách thức an ninh phi truyền thống, việc xác định đúng các ưu tiên mới cho chính sách đối ngoại sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực quốc gia; đồng thời phát huy được bản sắc và nâng cao hình ảnh và vị thế quốc tế của Việt Nam. Chính vì vậy, ngoại giao giáo dục đóng vai trò hỗ trợ cho ngoại giao truyền thống, là công cụ phát huy sức mạnh mềm của quốc gia, tạo thuận lợi cho các hoạt động đối ngoại quốc gia thông qua các phương thức hợp tác phong phú, mềm mỏng, tạo ra tác động và sức hấp dẫn mang tính lan toả tự nhiên góp phần phục vụ mục tiêu chung của chính sách đối ngoại.

Việc nghiên cứu ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020); đặc biệt là nghiên cứu trường hợp của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) là điều rất cần thiết bởi ngoại giao giáo dục là khái niệm mới được tiếp cận trong quan hệ quốc tế và là vấn đề hoàn toàn mới tại Việt Nam, mang tính thời sự, vừa góp phần thể hiện rõ chủ trương về quan điểm hội nhập toàn diện và sâu rộng và quan điểm về xây dựng một nền ngoại giao Việt Nam toàn diện nói chung; vừa đánh giá cho đường lối đổi mới hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam theo hướng hội nhập, hiện đại phù hợp với xu thế của giáo dục đại học trên thế giới. Việc nghiên cứu

đề tài này sẽ giúp Việt Nam hiểu biết thêm về vai trò của giáo dục như một công cụ để phát triển, để hội nhập quốc tế và để thúc đẩy quan hệ đối ngoại của đất nước. Qua đó, Việt Nam có thể chủ động hơn trong việc phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tiêu cực trong ngoại giao giáo dục cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đồng thời, trong thời đại phát triển của xu hướng hợp tác toàn cầu hiện nay, việc nghiên cứu trường hợp của ĐHQG-HCM – một chủ thể thuộc Nhà nước và là một trong hai đại học giữ vai trò, trọng trách là “đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước” [Quốc hội, 2018] - cũng góp phần khẳng định vai trò quan trọng của ngoại giao giáo dục trong việc thúc đẩy chính sách đối ngoại của Việt Nam và tác động đối với uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Vì thế, đề tài nghiên cứu “Ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020): Trường hợp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành Quan hệ Quốc tế, điều này khẳng định tính khoa học của công trình nghiên cứu. Mặc dù ngoại giao giáo dục là vấn đề lớn, quan trọng và ngày càng phổ biến trong bối cảnh hội nhập hiện nay, nghiên cứu về vấn đề ngoại giao giáo dục của Việt Nam chưa được quan tâm khai thác đúng mức và toàn diện. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần nâng cao hiểu biết về đề tài này, không chỉ về mặt khoa học mà còn về mặt thực tiễn.

Ngoài ra, do đang công tác tại ĐHQG-HCM và từng có thời gian dài gắn bó với lĩnh vực quan hệ quốc tế, việc thực hiện đề tài trên được nghiên cứu sinh hết sức quan tâm, giúp cho bản thân nghiên cứu sinh tiếp cận và phát triển tư duy, phương pháp luận đặc thù của quan hệ quốc tế; từ đó tạo nền tảng phục vụ tốt hơn cho công tác sau này.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích của luận án là phân tích, làm rõ về ngoại giao giáo dục của Việt Nam từ năm 2001 đến 2020, trong đó nghiên cứu trường hợp ĐHQG-HCM như một ví dụ điển hình; từ đó, đưa ra những kiến nghị nhằm phát huy ngoại giao giáo dục để thúc đẩy quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

- Để làm sáng tỏ được mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung giải quyết

các nhiệm vụ sau:

- Tình hình nghiên cứu ngoại giao giáo dục trên thế giới và tại Việt Nam;
- Các khái niệm và nội hàm của ngoại giao giáo dục; các đặc điểm của ngoại giao giáo dục và bản chất của ngoại giao giáo dục khi đặt trong nghiên cứu với các hình thức ngoại giao khác; từ đó đưa ra một gợi ý mở về phương thức tiếp cận ngoại giao giáo dục hiệu quả cho trường hợp của Việt Nam;
- Bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước đối với việc tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của ngoại giao giáo dục tại Việt Nam;
- Thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam từ năm 2001 đến 2020;
- Thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục tại ĐHQG-HCM, mối liên hệ và đóng góp của ngoại giao giáo dục tại ĐHQG-HCM vào bức tranh tổng thể ngoại giao giáo dục của Việt Nam;
- Nhận xét và triển vọng ngoại giao giáo dục của Việt Nam;
- Các kiến nghị thúc đẩy ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn từ 2001 đến 2020. Trong đó, việc nghiên cứu trường hợp ĐHQG-HCM là điểm mới của luận án.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: luận án này được bắt đầu nghiên cứu từ năm 2001 đến năm 2020. Năm 2001 đánh dấu cột mốc quan trọng trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; gắn liền với quan điểm nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển giáo dục và đào tạo với phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế. Thực hiện đường lối, chủ trương chung của đất nước, năm 2001 cũng là thời điểm đánh dấu bước ngoặt trong ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM. Nếu như trước đây, ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM còn mờ nhạt, chưa có nhiều hoạt động; từ năm 2001, với quá trình nghiên cứu và chuẩn bị trước đó, ĐHQG-HCM bắt đầu triển khai hoạt động của hệ thống thông qua việc thiết lập các kế hoạch chiến lược trung hạn có thời hạn 5 năm, tạo nền tảng cho các định hướng phát triển

của ĐHQG-HCM. Thông qua các kế hoạch chiến lược trung hạn, ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM dần khởi sắc qua từng giai đoạn và đến năm 2020 đánh dấu năm kết thúc của kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016-2020.

Về không gian: luận án xem xét tổng quan ngoại giao giáo dục ở một số quốc gia và đi sâu vào nghiên cứu ngoại giao giáo dục của Việt Nam; đặc biệt là nghiên cứu, đánh giá trường hợp ĐHQG-HCM trong tổng thể ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

Về nội dung: luận án phân tích cơ sở lý luận và các đặc trưng của ngoại giao giáo dục; từ đó đi sâu vào nghiên cứu các chủ trương, chính sách của Việt Nam trong hội nhập quốc tế và phát triển giáo dục gắn liền với chính sách đối ngoại của đất nước và quá trình thực thi ngoại giao giáo dục của Việt Nam. Luận án tập trung nghiên cứu trong phạm vi giáo dục đại học của Việt Nam vì đây là lĩnh vực có khả năng gây ảnh hưởng rộng và nhiều hơn các cấp độ đào tạo khác, trực tiếp tham gia vào hoạt động đối ngoại phục vụ cho hội nhập.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án này dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như hệ thống quan điểm về quan hệ quốc tế, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam để xem xét tình hình thế giới và để xem xét quan điểm về hội nhập quốc tế và phát triển giáo dục.

4.2. Cách tiếp cận

Về các lý thuyết, luận án này sử dụng *cách tiếp cận của chủ nghĩa kiến tạo* để xem xét vai trò của các yếu tố liên chủ thể như tri thức, văn hoá, giáo dục, niềm tin trong việc tác động đến các định hướng hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và tạo ra môi trường thuận lợi thúc đẩy ngoại giao giáo dục nói riêng. Nói cách khác, luận án xem xét vai trò của ngoại giao giáo dục nói chung và nghiên cứu trường hợp điển hình ĐHQG-HCM nói riêng trong việc thúc đẩy chính sách đối ngoại của Việt Nam; đồng thời xem xét vai trò của ngoại giao giáo dục nhằm hiện thực hoá sứ mệnh “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr. 144]. Ngoài ra, trong một vài vấn đề, luận án cũng sử

dụng *cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do* để xem xét vai trò của ĐHQG-HCM trong việc thúc đẩy xây dựng các thể chế hợp tác quốc tế để tạo tiền đề phát triển cho ngoại giao giáo dục.

Trong tổng quan sức mạnh quốc gia, giáo dục và ngoại giao giáo dục cũng được xem như hợp phần cấu thành nên sức mạnh mềm của quốc gia. Trên cơ sở đó, luận án cũng sẽ sử dụng hệ thống lý thuyết của sức mạnh mềm để thể hiện quá trình triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam, cụ thể là trường hợp ĐHQG-HCM.

Luận án cũng sử dụng *cách tiếp cận liên ngành, đa ngành* nhằm xem xét mối quan hệ kinh tế - chính trị - văn hoá xã hội trong việc thúc đẩy ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án áp dụng nhiều phương pháp được lồng ghép linh hoạt nhằm làm nổi bật vấn đề nghiên cứu và tăng tính khoa học cho đề tài.

Phương pháp phân tích chính sách đối ngoại (3 cấp độ) được sử dụng nhằm làm sáng tỏ các chính sách chung của Việt Nam trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục nói chung và các chủ trương, chính sách của ĐHQG-HCM nói riêng nhằm phát triển ngoại giao giáo dục.

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic: *Phương pháp lịch sử* sẽ đặt đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh lịch sử cụ thể nhằm nhận diện sự phát triển mang tính quy luật, trong đó phân tích và nhận diện những nhân tố tác động, giá trị thời đại và phục dựng khách quan lại quá trình phát triển ngoại giao giáo dục của Việt Nam. *Phương pháp logic* trên cơ sở nghiên cứu tổng quát các sự kiện, hiện tượng lịch sử, loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, không cơ bản để làm bộc lộ bản chất, tính tất yếu và quy luật vận động và phát triển khách quan của sự kiện, hiện tượng lịch sử mà trong luận án là vấn đề “ngoại giao giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020”.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp nhằm nghiên cứu ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM trong tổng thể ngoại giao giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020.

Các phương pháp chung trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Luận án sử dụng phương pháp *phân tích, tổng hợp*,... nhằm đánh giá quá trình phát triển và hiệu quả ngoại giao giáo dục Việt Nam.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp về mặt khoa học

Việc nghiên cứu vấn đề “**Ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020): Trường hợp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**” chưa được nghiên cứu trước đây, do đó việc nghiên cứu thành công vấn đề này sẽ có đóng góp khoa học quan trọng. Cụ thể, luận án cung cấp một bức tranh tổng thể, đầy đủ, toàn diện và khách quan về ngoại giao giáo dục của Việt Nam trong thời gian 2001 đến 2020. Với các luận chứng được xây dựng trên cơ sở dữ liệu phong phú, luận án sẽ là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng đóng góp cho ngành nghiên cứu quan hệ quốc tế của Việt Nam; đặc biệt là cho những người quan tâm đến ngoại giao kiểu mới, ngoại giao giáo dục nói chung và của Việt Nam nói riêng.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Việc sáng tạo và ứng dụng tri thức đóng vai trò quyết định tạo ra của cải vật chất, trở thành động lực chủ yếu của sự tăng trưởng kinh tế và tạo lợi thế cạnh tranh. Hơn bao giờ hết, giáo dục ngày càng trở thành một lĩnh vực và công cụ quan trọng của các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Điều này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam. Do đó, nghiên cứu đề tài này sẽ giúp Việt Nam hiểu biết thêm về vai trò của giáo dục như một công cụ để phát triển, hội nhập quốc tế và để thúc đẩy quan hệ đối ngoại của đất nước. Qua đó, Việt Nam có thể chủ động hơn trong việc phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tiêu cực trong ngoại giao giáo dục cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, luận án sẽ được cấu trúc thành 05 chương chính:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Chương này tập trung nghiên cứu các nhóm công trình nghiên cứu về ngoại giao giáo dục trên thế giới và của Việt Nam, và các nhóm công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học Việt Nam nhằm đưa ra các đánh giá tổng thể, những nội dung cần bổ sung để phát triển vào khoảng trống nghiên cứu ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về ngoại giao giáo dục

Chương 2 nhằm tiếp cận cơ sở lý luận về ngoại giao giáo dục dưới góc độ khái niệm và nội hàm của hình thức ngoại giao này như một khung phân tích chính nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu xuyên suốt luận án. Chương này cũng phân tích bối cảnh khu vực và quốc tế cũng như những thành tựu của Việt Nam thời kỳ Đổi mới và hội nhập.

Chương 3: Ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020

Chương này sẽ tập trung phân tích thực trạng triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020. Từ đó, ngoại giao giáo dục phục vụ cho các mục tiêu chính sách đối ngoại, quảng bá, khẳng định hình ảnh, vị thế của Việt Nam; đồng thời thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục của Việt Nam.

Chương 4: Ngoại giao giáo dục của Việt Nam - Trường hợp Đại học Quốc gia TP.HCM

Chương này sẽ đi sâu vào phân tích trường hợp ngoại giao giáo dục của Đại học Quốc gia TP.HCM; từ đó đánh giá thành tựu ngoại giao giáo dục của Đại học Quốc gia TP.HCM, một chủ thể thuộc Nhà nước, trong tổng thể quá trình triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

Chương 5: Nhận xét và triển vọng ngoại giao giáo dục của Việt Nam

Chương này sẽ đưa ra đánh giá tổng quan về những mặt đạt được và những hạn chế của ngoại giao giáo dục Việt Nam. Qua đó, chương 5 đưa ra những nhận định về xu hướng phát triển của ngoại giao giáo dục trong thời gian tới; đồng thời đề xuất những gợi ý chính sách để thúc đẩy ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về ngoại giao giáo dục trên thế giới

Ngoại giao giáo dục là một hình thức ngoại giao kiểu mới. Tuy nhiên đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến ngoại giao giáo dục. Tác giả Patti McGill Peterson có bài viết “Diplomacy and Education: A Changing Global Landscape (Ngoại giao và giáo dục: bối cảnh toàn cầu thay đổi)” [Peterson, 2014, pp. 2-3] nêu bật vai trò của giáo dục và trao đổi học thuật trong việc xây dựng các mối quan hệ quốc tế và được mô tả bởi thuật ngữ “sức mạnh mềm”, dựa vào sức mạnh của việc truyền đạt các ý tưởng, văn hóa nhằm tạo ảnh hưởng đối với quan hệ hữu nghị và khuynh hướng của nước khác. Bài viết cũng khẳng định giáo dục đại học là một bộ phận của ngoại giao công chúng và là công cụ lý tưởng để thực thi sức mạnh mềm. Một ví dụ điển hình về ngoại giao giáo dục được các nước phương Tây vận dụng thành công là chương trình Fulbright — do Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ — nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia và công chúng, tổng hợp nên sức mạnh mềm từ mối liên kết giữa chính phủ và công chúng nước ngoài. Đây là chương trình tài trợ lớn nhất dành cho sinh viên và học giả trên toàn thế giới và được xem là một trong những tài sản ngoại giao lớn của Hoa Kỳ. Một số ví dụ khác được đề cập trong bài viết là việc các quốc gia châu Âu thành lập các cơ quan thúc đẩy ngoại giao giáo dục như Hội đồng Anh (British Council), Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (The German Academic Exchange Service - DAAD), hay mới nổi lên gần đây là ý tưởng của Trung Quốc về việc phát triển Viện Không Tử trên khắp thế giới. Tất cả những ví dụ ngoại giao giáo dục đó có điểm chung đều xuất phát từ nỗ lực của chính phủ nhằm xây dựng quan hệ văn hoá và thúc đẩy các cơ hội trao đổi hợp tác giáo dục, tiến đến mở rộng hình ảnh và tầm ảnh hưởng quốc gia trên trường quốc tế. Các chương trình học bổng và các nguồn tài trợ cho giáo dục thông qua các thể chế là các hình thức ngoại giao giáo dục; trong đó, các hoạt động hợp tác của các chủ thể phi nhà nước được xem là một bộ phận quan trọng trong nỗ lực ngoại giao của quốc gia.

Tác giả cũng đưa ra lập luận rằng mục đích của ngoại giao giáo dục là tìm kiếm sự gắn kết cho tất cả chủ thể tham gia vào hoạt động hợp tác giáo dục. Trong

khi các tổ chức và chính phủ ở các quốc gia có nền giáo dục đại học phát triển đang tạo ra các sáng kiến để tiếp nhận ngày càng nhiều sinh viên đến từ các quốc gia đang phát triển, các trường đại học tại các nước có nền giáo dục đại học đang phát triển lại tìm kiếm mối quan hệ với các tổ chức giáo dục có uy tín hơn để tăng cơ hội cải thiện thứ hạng nền giáo dục của họ. Cụ thể hơn, các nước có nền giáo dục đại học đang phát triển mong muốn theo đuổi các mục tiêu như làm phong phú chương trình đào tạo, mở rộng nền tảng kiến thức và kinh nghiệm cho sinh viên, đa dạng hoá sinh viên và giảng viên quốc tế của trường, cung cấp cơ hội để giảng viên của trường tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu quốc tế, và phát triển các hoạt động hợp tác chung có lợi cho các bên.

Liên quan đến Hoa Kỳ, một trong những quốc gia có nền giáo dục tiên tiến nhất trên thế giới, tác giả George P. Young có bài viết “Education as Diplomacy (Giáo dục như ngoại giao)” [Young, 1962]. Vào thập niên 60 của thế kỷ 20, Hoa Kỳ đối mặt với một vấn đề có phạm vi toàn cầu và ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Đó là vấn đề xây dựng quan hệ với các nước khác khi Hoa Kỳ là nước thiểu số bị thù địch, ngay cả trong phạm vi châu Mỹ.

Hoa Kỳ, vì thế, đã thúc đẩy chính sách láng giềng tốt bằng khoản đầu tư hàng triệu đô la Mỹ cho các nước Mỹ Latinh. Một trong những thể chế được Hoa Kỳ chú trọng là việc triển khai các chương trình giáo dục chính thức. Các nhà giáo dục Bắc Mỹ đã tích cực hoạt động tại các nước Mỹ Latinh trong nhiều năm. Khoảng 300 trường học Bắc Mỹ đã được thành lập cùng với sự gia tăng của các hoạt động thương mại tại khu vực này, đặt tại tất cả hai mươi nước cộng hòa ở Mỹ Latinh với 4 nhóm trường: (1) các trường truyền giáo được thành lập bởi các nhóm công giáo và tin lành; (2) các trường học được tổ chức bởi các tập đoàn Bắc Mỹ ở Mỹ Latinh cho con em công chức, cán bộ Bắc Mỹ; (3) một vài trường tư thục vì lợi nhuận; và (4) các trường học phi lợi nhuận vì cộng đồng.

Tuy nhiên, sự mở rộng số lượng của các trường này không mang lại hiệu quả tốt hơn cho mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và các nước Mỹ Latinh bởi nhiều lý do. Thông qua chương trình Dịch vụ trường học liên Mỹ, chỉ khoảng bốn mươi trường nhận được các khoản trợ cấp nhỏ hàng năm. Thông qua sự tài trợ của chương trình,

các cuộc họp và đề xuất thành lập các hiệp hội trường học khu vực cũng được khởi xướng; tuy nhiên, có rất ít nỗ lực định hướng các trường hướng tới các mục tiêu liên quan đến quan hệ liên Mỹ. Một số tuyên bố hỗ trợ tài chính cho các trường học thông qua Luật Công 400 cũng được đề cập với điều kiện phương pháp giảng dạy của các trường nhận tài trợ phải theo chuẩn Bắc Mỹ. Tuy nhiên, thực tế chỉ ra rằng 61% trong số các trường có hầu hết là trẻ em (80%-100%) được dạy bởi giáo viên trong nước ít nhất một phần của thời gian học. Chỉ 1/3 số trường cung cấp đào tạo tại chức cho giáo viên bản địa, mặc dù thực tế là phần lớn giáo viên Mỹ Latinh có trình độ kém. Chỉ khoảng 1/3 giáo viên Bắc Mỹ tại các trường này có thể giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ của nước sở tại. Trong 14% của các trường được báo cáo, ít hơn 1/5 giáo viên Bắc Mỹ được chứng nhận. Mặc dù hầu hết các hiệu trưởng (76%) báo cáo rằng họ có một chương trình thử nghiệm đã được thiết lập, 73% trong số đó thực tế không có hoạt động nào liên quan để công tác kiểm tra ngôn ngữ nước sở tại. Gần 2/3 hiệu trưởng của các trường báo cáo rằng học sinh của họ không được chấp nhận chuyển tiếp lên sang các trường trong hệ thống quốc gia sau khi rời khỏi các trường học Bắc Mỹ.

Sau thời kỳ chiến tranh và mở ra kỷ nguyên hợp tác, Hoa Kỳ đã đạt được những bước tiến vượt bậc và trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong ngoại giao giáo dục với hàng loạt các thể chế như chương trình Fulbright, Quỹ Ford, v.v... Trong quan hệ ngoại giao giáo dục của Hoa Kỳ thì châu Âu luôn đóng vai trò đặc biệt. Mỗi quan hệ này được thể hiện qua nghiên cứu “Higher Education Diplomacy in Transatlantic Relations: A US Perspective (Ngoại giao giáo dục đại học trong quan hệ xuyên Đại Tây Dương: Một góc nhìn từ Hoa Kỳ)” [Rumbley, 2019].

Bài viết đưa ra ba nhận định. Thứ nhất, từ quan điểm của Hoa Kỳ, quan hệ xuyên Đại Tây Dương trong giáo dục đại học từ lâu đã được đặc trưng bởi mối quan hệ mạnh mẽ - cả lịch sử và đương đại về bản chất. Tất cả đưa ra lý do cho một mức độ lạc quan thực sự cho tương lai của ngoại giao giáo dục đại học trong mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương, bất chấp những thách thức lớn. Thứ hai, mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương trong giáo dục đại học cũng được đặc trưng bởi các quan điểm và ưu tiên khác nhau, thường làm phức tạp sự gắn kết và có khả năng sẽ tiếp tục tiếp

diễn. Sự khác biệt giữa các đồng minh thân cận chính là điểm quan trọng cần được xác định và thừa nhận, từ đó được thương lượng một cách xây dựng nhằm tìm kiếm lợi ích của các bên. Thứ ba, những động lực tích cực trong mối quan hệ Hoa Kỳ - châu Âu rất cuộc dường như lẫn át tiêu cực.

Quan hệ ngoại giao giáo dục của Hoa Kỳ và châu Âu được công nhận bởi rất nhiều thể chế. Đầu tiên là chương trình trao đổi sinh viên Erasmus do Liên minh châu Âu hỗ trợ vào năm 1989. Vào thế kỷ 18 và 19, cá nhân sinh viên Hoa Kỳ thường chọn tham gia lưu trú ở châu Âu, nơi đóng vai trò là trải nghiệm cơ bản cho các nghiên cứu của họ ở Hoa Kỳ. Khi hệ thống giáo dục đại học Hoa Kỳ phát triển cả về chất lượng và quy mô trong nửa đầu thế kỷ 20 cùng với các sự kiện chính trị ở châu Âu, nhiều học giả châu Âu đã di cư sang Hoa Kỳ và đóng vai trò hỗ trợ rất nhiều cho nền tảng học thuật của các trường cao đẳng và đại học Hoa Kỳ. Nhiều thể chế giáo dục quốc tế quan trọng ở cả Hoa Kỳ và châu Âu cũng được thành lập như Viện Giáo dục Quốc tế (IIE) và Hiệp hội các Nhà Giáo dục Quốc tế (NAFSA), Chương trình Fulbright tại Hoa Kỳ; Hội đồng Anh, Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức, Chương trình Fulbright-Schuman. Một ví dụ khác là việc ký kết Thỏa thuận năm 2016 giữa Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên minh châu Âu và Ủy viên Ủy ban Nghiên cứu, Khoa học và Đổi mới của châu Âu cho phép các nhà nghiên cứu mở rộng nỗ lực hợp tác để giải quyết những thách thức toàn cầu bên ngoài các thỏa thuận tài trợ chính thức của Horizon 2020.

Với những thách thức toàn cầu kêu gọi cho các phản ứng phối hợp của cộng đồng quốc tế, khuynh hướng chính trị của Hoa Kỳ và một số quốc gia châu Âu rõ ràng là theo chủ nghĩa dân tộc và hướng nội. Vì vậy, tác giả hình dung khả năng của một phong trào 'ngoại giao tri thức' năng động trong lĩnh vực giáo dục đại học ở cả Hoa Kỳ và châu Âu, dựa trên các cấu phần quyền lực mềm cổ điển của ngoại giao truyền thống như 'hòa giải, hợp tác, thỏa hiệp' và sự nhạy cảm của đối ngoại nhân dân hướng đến ưu tiên lợi ích chung. Ngoại giao truyền thống có thể được định nghĩa là "nghề nghiệp, hoạt động hoặc kỹ năng quản lý các mối quan hệ quốc tế" cũng như "nghệ thuật đối nhân xử thế trong một cách nhạy bén và hiệu quả". Đối ngoại nhân dân lấy những khái niệm cơ bản này và chuyển các cuộc thảo luận từ

cấp chính thức mang tầm quốc gia thành cấp độ các cá nhân có liên quan tham gia, dựa trên cơ sở ý thức trách nhiệm và quan hệ giữa con người với con người để tạo ra sự hiểu biết chung. Tác giả cũng khẳng định ngoại giao tri thức trong bối cảnh của 'xã hội dựa trên tri thức' ngày nay sẽ đóng vai trò là khuôn khổ cho các nguyện vọng phát triển kinh tế xã hội, chính trị và con người trên toàn thế giới.

Ngoại giao giáo dục của Liên minh châu Âu cũng được thể hiện trong nghiên cứu “The increasing role of the EU's culture, education and science diplomacy in Asia (Vai trò ngày càng tăng của ngoại giao văn hóa, ngoại giao giáo dục và ngoại giao khoa học của EU ở châu Á)” [Vandewalle, 2015]. Nghiên cứu cho thấy bất chấp những nỗ lực tiếp cận đa dạng của các Phái đoàn Liên minh châu Âu (EU) trên khắp châu Á, và bất chấp việc ngày càng nhiều sinh viên châu Á đến học tập và nghiên cứu ở châu Âu, kiến thức về EU vẫn còn rất khiêm tốn ở châu Á. Vì vậy, EU tăng cường tham gia vào các hoạt động hợp tác văn hóa, giáo dục và khoa học với hầu hết các nước châu Á, và đặc biệt là với 4 nước chiến lược Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Ngoại giao giáo dục của EU ở châu Á được thực thi qua việc thành lập các trung tâm EU và việc triển khai các chương trình Erasmus và Jean Monnet. Thường đặt tại các trường đại học, đôi khi hợp tác với các trung tâm nghiên cứu, các trung tâm EU (EUCs) nhằm mục đích thúc đẩy các nghiên cứu về EU và nâng cao nhận thức về EU thông qua các bài giảng và các hoạt động tiếp cận cộng đồng. Sáu trong số 37 EUCs hiện tại trên toàn thế giới được đặt tại châu Á. Trong khi đó, EU cũng xác định được danh tiếng trong lĩnh vực hợp tác giáo dục thông qua Chương trình Erasmus. Từ năm 2004 đến 2013, 5881 học viên cao học và nghiên cứu sinh châu Á đã nhận học bổng Erasmus Mundus. Và từ năm 2014, Chương trình được mở rộng thành Erasmus +, cung cấp các khoản tài trợ cho một loạt các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, thanh niên và thể dục thể thao. Cũng trong khuôn khổ Chương trình Erasmus, Chương trình Jean Monnet thúc đẩy nghiên cứu hội nhập châu Âu trên khắp thế giới thông qua các hoạt động giảng dạy, kết nối mạng lưới và hỗ trợ các tổ chức.

Qua phân tích, nghiên cứu xác định trong số bốn quốc gia chiến lược của EU ở

châu Á, Trung Quốc cho đến nay là nước tiếp nhận tài trợ lớn nhất từ các quỹ của EU. Nhờ vào chính sách ngoại giao khoa học và giáo dục của Liên minh châu Âu, số lượng sinh viên châu Á đến học tập và nghiên cứu tại châu Âu ngày càng tăng. Để khuyến khích sinh viên và nhà nghiên cứu châu Á đến châu Âu, tác giả đề xuất việc tăng cường các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh tại các trường đại học ở châu Âu.

Một nghiên cứu khác về ngoại giao giáo dục của châu Âu có tựa đề “Student-to-Student Diplomacy: Chinese International Students as a Soft-Power Tool (Ngoại giao sinh viên-sinh viên: Sinh viên quốc tế Trung Quốc như một công cụ sức mạnh mềm)” [Bislev, 2017, pp. 81-109. Bài viết nghiên cứu trong bối cảnh sự hiện diện của sinh viên quốc tế Trung Quốc ngày càng tăng trên phạm vi toàn cầu và được các trường đại học, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách dành sự quan tâm lớn hơn như là một công cụ để gia tăng sức mạnh mềm. Bài viết nhằm làm rõ mối liên hệ giữa sinh viên quốc tế và sức mạnh mềm và giả định rằng những sinh viên này sẽ là một công cụ sức mạnh mềm cho cả quốc gia gửi sinh viên đi và quốc gia tiếp nhận. Bài viết cũng đưa ra lập luận về ngoại giao giáo dục hay nói cách khác là vai trò của sinh viên, giảng viên và các chương trình trao đổi trong ngoại giao công chúng. Lập luận về ngoại giao giáo dục, bài viết nêu trường hợp ngoại giao giáo dục của Liên minh châu Âu đặt trong quan hệ với Trung Quốc và được Liên minh châu Âu xem là một bộ phận chính trong tổng thể của ngoại giao công chúng, là trụ cột thứ ba trong quan hệ đối tác chiến lược EU-Trung Quốc.

Nghiên cứu chỉ ra rằng nếu xem sức mạnh mềm chỉ đơn thuần là “sức thu hút” và phép đo đơn giản sức mạnh mềm là khi thái độ đối với một quốc gia nhất định được cải thiện, sinh viên quốc tế thực sự là công cụ sức mạnh mềm trong quan hệ ngoại giao giáo dục EU-Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu xem sức mạnh mềm là một hình thức quyền lực thật sự, tạo ra một kết quả hành vi nhất định, thì rất khó lập luận trong quan hệ EU-Trung Quốc. Trong các điều kiện nhất định, các chương trình trao đổi giáo dục có thể có lợi cho việc tạo ra sức mạnh mềm. Tuy nhiên, trong trường hợp của EU-Trung Quốc, sự khác biệt về văn hóa và chính trị, những định kiến và các rào cản cấu trúc trong hệ thống giáo dục cho thấy kết quả lâu dài về sự thay đổi giá trị và sự tiếp biến văn hóa sau một hoặc hai học kỳ tại một trường đại

học nước ngoài là khá hạn chế.

Đối với ngoại giao giáo dục của Nga, bài viết “In search of the status of an educational great power? Analysis of Russia’s educational diplomacy discourse (Tìm kiếm vị thế của một cường quốc giáo dục? Phân tích diễn ngôn ngoại giao giáo dục của Nga)” [Mäkinen, 2016, pp. 183-196] đề cập đến các diễn ngôn chính thức của Nga về ngoại giao giáo dục, tức là diễn ngôn ưu tiên mục tiêu chính trị cho việc quốc tế hóa giáo dục đại học. Khi Nga quảng bá giáo dục đại học ở nước ngoài và tuyển sinh viên quốc tế vào các trường đại học Nga trong lãnh thổ quốc gia hoặc ở nước ngoài, hoạt động này gắn với ngoại giao giáo dục như một bộ phận của hoạt động ngoại giao công chúng nhằm phục vụ các mục tiêu chính sách đối ngoại. Nói cách khác, lý do căn bản để quốc tế hoá giáo dục đại học là mục tiêu chính trị nhằm phục vụ cho các mục tiêu của chính sách đối ngoại. Do vậy, việc quốc tế hoá giáo dục đại học nên được gọi là ngoại giao giáo dục. Các mục tiêu kinh tế, văn hoá, học thuật cũng cùng tồn tại, nhưng được xem là công cụ phục vụ cho mục tiêu chính trị của Nga. Lập luận này trở nên rõ ràng với việc Nga tập trung vào Cộng đồng các quốc gia độc lập như đối tượng mục tiêu để quảng bá giáo dục đại học của Nga nhằm cải thiện hình ảnh đối ngoại của nước Nga và tạo dựng mạng lưới các cựu du học sinh ở Nga trở thành các nhà ngoại giao Nga sau khi về nước.

Việc đẩy mạnh giáo dục đại học của Nga, tuyển sinh viên quốc tế và thành lập các cơ sở ở nước ngoài có thể được hiểu là một phần trong nỗ lực ngoại giao công chúng của Nga, hay được gọi với thuật ngữ là ngoại giao giáo dục. Bài viết đề cập đến các nghiên cứu trước đây đã sử dụng thuật ngữ ngoại giao giáo dục, cũng như thuật ngữ ngoại giao trao đổi để chỉ việc trao đổi sinh viên - giảng viên. Theo bài viết, trọng tâm của ngoại giao giáo dục được mở rộng bao gồm các hình thức giáo dục xuyên biên giới khác như việc giáo dục đại học xuyên quốc gia, thành lập các cơ sở ở nước ngoài, hướng đến các hoạt động thúc đẩy giáo dục đại học Nga.

Một trong những vấn đề của ngoại giao giáo dục Nga là việc có ít chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ở các trường đại học Nga. Nga tập trung cho mục tiêu chính trị, ưu tiên việc giảng dạy bằng tiếng Nga, và do đó kết hợp việc thúc đẩy giáo dục đại học Nga với việc thúc đẩy ngôn ngữ và văn hóa Nga. Do đó, thị trường

chính của Nga là Cộng đồng các quốc gia độc lập, mặc dù Nga cũng tiếp cận các thị trường khác như nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS). Cách tiếp cận này khác với việc nhiều nước không sử dụng tiếng Anh khác như Đức, Hà Lan và các nước Bắc Âu đã chọn phát triển giáo dục đại học thông qua ngôn ngữ khác với quốc ngữ của họ. Ngoại giao giáo dục của Nga không nên chỉ được hiểu là một nỗ lực nhằm tăng cường ảnh hưởng của Nga đối với chính trị thế giới, mà còn nên là dấu hiệu cho thấy Nga quan tâm đến việc theo đuổi xu hướng toàn cầu bằng cách gắn kết với lĩnh vực giáo dục quốc tế và xuyên quốc gia.

Đối với ngoại giao giáo dục Trung Quốc có các nghiên cứu như “Cultural Diplomacy and Internationalization of Higher Education: The Experience of Three Confucius Institutes in Canada (Ngoại giao văn hoá và quốc tế hoá giáo dục đại học: Kinh nghiệm của ba Viện Khổng Tử tại Canada)” [Kwan, 2014, pp. 110-126], “Patterns and views of China’s public diplomacy in ASEAN countries: focusing on Confucius Institutes (Các mô hình và quan điểm về ngoại giao công chúng của Trung Quốc tại các nước Đông Nam Á: tập trung vào các Viện Khổng Tử)” [Shuto, 2018, pp. 124-148], “China’s BRI and International Cooperation in Higher Education and Research: A Symbiotic Relationship (Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc và hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học và nghiên cứu: Một mối quan hệ cộng sinh)” [d’Hooghe, 2021, pp. 35-58].

Các công trình của Kwan (2014) và Shuto (2018) đưa ra nghiên cứu về trường hợp ngoại giao giáo dục ở hai khu vực khác nhau. Nghiên cứu của Kwan (2014) tập trung vào nghiên cứu ba Viện Khổng Tử ở Canada nhằm tìm hiểu bản chất của quan hệ giữa các đại học Trung Quốc - Canada thông qua hợp tác thành lập các Viện Khổng Tử, để làm rõ mục đích mong đợi của các trường đại học Canada và tổng kết một số kinh nghiệm từ trường hợp của Canada. Trong khi đó, nghiên cứu của Shuto (2018) đưa ra khung phân tích tổng thể về tính năng động hiện tại của chính sách ngoại giao công chúng của Trung Quốc đối với các quốc gia ASEAN, phân tích việc thành lập các Viện Khổng Tử đối với trường hợp ở Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Campuchia và Philippines nhằm cho thấy triển vọng và thách thức của các nước ASEAN liên quan đến chính sách ngoại giao công chúng của Trung Quốc

trong thập kỷ tới.

Các công trình của Kwan (2014) và Shuto (2018) đều nêu quan điểm Viện Khổng Tử là công cụ của ngoại giao văn hoá. Kwan (2014) cho rằng một quốc gia có thể sử dụng nghệ thuật và văn hóa để tạo ấn tượng tích cực đối với công chúng nước ngoài như một chiến lược ngoại giao công chúng. Giáo dục được xác định là một công cụ phổ biến để triển khai ngoại giao công chúng và hình thức ngoại giao sử dụng giáo dục này được gọi là ngoại giao văn hóa, một bộ phận của ngoại giao công chúng. Thông qua các chương trình trao đổi sinh viên, cũng như các lớp học văn hóa và ngôn ngữ, các quốc gia có thể tiếp cận với công chúng nước ngoài, đặc biệt là một nhóm nhỏ có thể dễ tiếp thu các chuẩn mực và hệ tư tưởng văn hóa khác nhau. Việc thành lập các Viện Khổng Tử không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Trung Quốc ngày càng tăng, mà còn là một phần trong kế hoạch của chính phủ Trung Quốc nhằm sử dụng văn hóa và ngôn ngữ để phát triển quan hệ hữu nghị với các quốc gia khác.

Công trình của Kwan (2014) và Shuto (2018) đều cho thấy triển vọng phát triển của Viện Khổng Tử ở Canada và khu vực ASEAN, bắt nguồn từ quan hệ tốt đẹp của Trung Quốc với các đối tác này thông qua các thể chế hợp tác đã xây dựng. Đối với Canada, nghiên cứu của Kwan (2014) nêu lên các khía cạnh lợi ích của các Viện Khổng Tử. Viện Khổng Tử có thể được coi là một khía cạnh bổ sung vào việc quốc tế hoá giáo dục ở cấp độ các trường đại học. Việc thành lập các Viện Khổng Tử cung cấp hỗ trợ tài chính đáng kể cho các trường đại học Canada, đặc biệt là các trường nhỏ, khi họ chỉ cần huy động một nửa quỹ hoạt động cho các chương trình khoa học xã hội và nhân văn liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc. Viện Khổng Tử cũng giúp các trường này gia tăng khả năng tuyển sinh viên quốc tế và thúc đẩy sự hiểu biết liên văn hoá và tạo điều kiện giao tiếp giữa các học giả của cả hai quốc gia. Ngoài ra, Viện Khổng Tử cũng tạo điều kiện cho các trường đại học Canada tiến hành các hoạt động tiếp cận địa phương và tăng cường sự liên kết giữa các trường đại học có các Viện Khổng tử. Đối với khu vực ASEAN, nghiên cứu của Shuto (2018) Chính sách ngoại giao công chúng của Trung Quốc thông qua các Viện Khổng Tử ở các nước ASEAN là một quá trình xây dựng thể chế ở cấp khu

vực, quốc gia và địa phương nhằm phát triển nguồn nhân lực thông thạo tiếng phổ thông và có kiến thức về các sự kiện văn hóa của Trung Quốc. Ngoại giao công chúng của Trung Quốc cũng góp phần thúc đẩy các chương trình nghị sự về xúc tiến du lịch, thương mại và đầu tư, thể hiện tính năng động của thể chế. Thông qua hoạt động của các Viện Khổng Tử, ngày càng có nhiều hoạt động trao đổi văn hóa giữa Trung Quốc và các nước ASEAN được tổ chức khá thường xuyên, góp phần thể chế hoá mô hình giao lưu nhân dân thông qua các chương trình đào tạo ngắn hạn, dài hạn từ nguồn học bổng của các Viện Khổng Tử và thúc đẩy hợp tác thông qua các diễn đàn học thuật.

Công trình của d’Hooghe (2021) xem xét mối liên hệ giữa Sáng kiến Vàng đai và Con đường (BRI) và chính sách của Trung Quốc trong hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học và khoa học công nghệ. Theo đó, trong những năm gần đây, Trung Quốc thúc đẩy các chương trình nghị sự về giáo dục đại học và khoa học công nghệ gắn chặt với các chính sách phục vụ các mục tiêu lớn hơn về kinh tế và chính trị của BRI, bao gồm cả mục tiêu đưa Trung Quốc trở thành quốc gia hàng đầu thế giới về giáo dục đại học và khoa học công nghệ vào năm 2050. Dưới góc nhìn ngoại giao, BRI được phân tích như một công cụ cũng như một mục tiêu của ngoại giao giáo dục và ngoại giao khoa học Trung Quốc, và hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học và khoa học công nghệ được phân tích như một công cụ của ngoại giao BRI.

Các khái niệm về ngoại giao giáo dục và ngoại giao khoa học được phân tích trong quan hệ với ngoại giao công chúng. Ngoại giao giáo dục/khoa học bao gồm ba yếu tố: (1) sử dụng hợp tác giáo dục/khoa học để cải thiện quan hệ quốc tế giữa các quốc gia trong các lĩnh vực chính sách khác nhau (giáo dục/khoa học vì ngoại giao); (2) tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế trong giáo dục/khoa học (ngoại giao vì giáo dục/khoa học); và (3) thông báo các mục tiêu chính sách đối ngoại với tư vấn giáo dục/khoa học (giáo dục/khoa học trong ngoại giao). Đối với ngoại giao giáo dục, thông qua các hoạt động như trao đổi sinh viên, giảng viên, các chương trình học bổng, dự án giáo dục chung, đào tạo ngôn ngữ, các mục tiêu chính sách rộng hơn có thể được thúc đẩy. Khi ngoại giao giáo dục/khoa học nhằm tìm cách quảng bá kiến thức và giành được sự ủng hộ cho BRI, có thể xem các hình thức

ngoại giao này là công cụ ngoại giao công chúng. Chủ thể của các hình thức ngoại giao này gồm các chủ thể nhà nước và phi nhà nước khác nhau. Các chủ thể nhà nước ở cấp quốc gia và địa phương bao gồm các nhà lãnh đạo chính phủ, các thể chế như các bộ, Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia của Trung Quốc, chính quyền tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức học bổng quốc gia. Các chủ thể phi nhà nước bao gồm các tổ chức giáo dục đại học, cán bộ, sinh viên và các doanh nghiệp.

Các nỗ lực ngoại giao giáo dục/khoa học của Trung Quốc trong việc thúc đẩy BRI gồm có việc thành lập các Viện Khổng Tử, tăng cường trao đổi sinh viên và giảng viên (trao đổi sinh viên hai chiều, các chương trình học bổng BRI, hợp tác điều hành các tổ chức và chương trình giáo dục ở nước ngoài, đào tạo giáo viên và hỗ trợ giáo dục trong khuôn khổ hợp tác Nam-Nam), mở rộng đào tạo nghề của Trung Quốc ở nước ngoài, hợp tác thúc đẩy chính sách giáo dục quốc gia giữa Trung Quốc với các nước tham gia BRI (các hoạt động tư vấn chính sách, các thoả thuận khung hợp tác giáo dục và công nhận bằng đôi, bằng liên kết, đơn giản hoá thủ tục visa, xây dựng các nền tảng thúc đẩy trao đổi, hợp tác).

Đối với trường hợp của Iran, tác giả Banikamal có bài viết “Iran’s Educational Diplomacy in the Muslim World: Activities of Al-Mustafa International University in Malaysia and Afghanistan (Ngoại giao giáo dục của Iran trong thế giới Hồi giáo: Hoạt động của Đại học Quốc tế Al-Mustafa ở Malaysia và Afghanistan)” [Banikamal, 2018, pp. 165-188]. Nước này chú trọng đến việc sử dụng ngoại giao giáo dục để thực thi chính sách thúc đẩy các giá trị của Hồi giáo Shia trong thế giới Hồi giáo. Sau cuộc cách mạng Hồi giáo 1979, chiến lược tiếp cận ngoại giao giáo dục của Iran được đưa ra với hai mục tiêu (i) hình thành các sáng kiến giáo dục và các bộ máy thể chế giáo dục như trường Đại học Quốc tế al-Mustafa (MIU) và các chi nhánh rộng khắp thế giới Hồi giáo để xuất khẩu các giá trị của giáo lý Shia; và quan trọng hơn là (ii) cải cách hệ thống giáo dục cũ kỹ theo các giá trị của giáo lý Shia. Để thực hiện chiến lược này, nước Cộng hoà Hồi giáo Iran (Cộng hoà Hồi giáo) đã ban hành hai văn bản là Bản Kế hoạch tổng thể quốc gia về khoa học và giáo dục (Kế hoạch tổng thể) vào tháng 5/2011 và Kế hoạch hành động giáo dục

(Kế hoạch hành động) hay còn được gọi là Tư liệu Đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo vào tháng 2/2012 nhằm chi tiết hoá các điều khoản của Kế hoạch tổng thể, nhấn mạnh rằng hệ thống giáo dục của Cộng hòa Hồi giáo phải dựa trên việc mở rộng các phương thức giáo dục và đào tạo của Cộng hòa Hồi giáo đối với quốc tế và khu vực nhằm mục đích đạt được các mục tiêu giáo dục của đất nước và sứ mệnh được ghi trong Hiến pháp.

Ngoài ra, Chiến lược ngoại giao giáo dục của Iran không thể thiếu những thể chế để thực thi chính sách. MIU được thành lập như là chiến lược thúc đẩy thành quả của cách mạng Hồi giáo và các giá trị giáo lý cốt lõi của Shia. MIU đã ký thoả thuận ghi nhớ hợp tác (MoU) với hơn 50 tổ chức giáo dục, nghiên cứu và văn hóa khắp thế giới, bao gồm cả Liên đoàn các trường đại học Hồi giáo có trụ sở tại Maroc, một nhánh của Tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục Hồi giáo (ISESCO), tập trung vào các chương trình trao đổi sinh viên và học thuật, cung cấp học bổng, đồng tổ chức hội nghị, hội thảo, và trao đổi ngoại giao đoàn chính thức.

Các nỗ lực đối ngoại đáng chú ý của MIU được ghi nhận là các hoạt động của trường tại Malaysia và Afghanistan. MIU như một công cụ “sức mạnh mềm” của Cộng hòa Hồi giáo tại các quốc gia có người Hồi giáo Sunni chiếm đa số, được thiết kế chiến lược sau khi phân tích môi trường chính trị - xã hội của quốc gia tiếp nhận. Các hoạt động của MIU ở Malaysia chủ yếu tập trung vào hoạt động 'nghiên cứu và tuyên truyền' thông qua Trung tâm Nghiên cứu Amin (ARC) có trụ sở tại Kuala Lumpur – được xem là Văn phòng đại diện của MIU tại Malaysia. Ngoài ra, MIU rất tích cực trong việc xây dựng quan hệ với các trường đại học hàng đầu của Malaysia như trường Đại học Malaya, trường Đại học Công nghệ MARA (UiTM), trường Đại học Hồi giáo Quốc tế Malaysia (IIUM) và các trường đại học khác.

Các phương thức triển khai ngoại giao giáo dục tại Afghanistan cũng giống như tại Malaysia, nhưng được điều chỉnh lại để phù hợp với tính năng động về chính trị-xã hội tại đây. Tại Afghanistan, MIU và Cộng hòa Hồi giáo hướng đến việc tuyên truyền cởi mở hơn và trực tiếp vào quá trình ra quyết định của nước này. Do thổ ngữ Dari trong ngôn ngữ Ba Tư là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Afghanistan, rất nhiều sách và tài liệu học thuật của Iran trở thành nguồn tài liệu

chính của các trường đại học và viện nghiên cứu của Afghanistan. Vào tháng 2/2009, Bahram Muhammadian, trưởng phòng Kế hoạch và Nghiên cứu giáo dục, thông báo tìm kiếm một thỏa thuận ba bên với Afghanistan và Tajikistan để đồng xuất bản tài liệu học tập với mục đích của dự án này là để mở rộng giáo dục ngôn ngữ Ba Tư ở Afghanistan và Tajikistan, từ đó giúp thúc đẩy việc truyền bá tri thức Iran và các ấn phẩm do Iran xuất bản. MIU cũng cung cấp 11 chương trình đại học và 8 chương trình sau đại học thuộc các lĩnh vực gồm Nghiên cứu Hồi giáo, Kinh Coran và Luật Hồi giáo và Luật học, Phiên dịch Kinh Coran, Giáo dục, Luật, Kiến thức Hồi giáo và Kinh tế; và tổ chức nhiều chương trình hội thảo cho các nhà tuyên truyền người Afghanistan và các cuộc thi quốc tế về Kinh Coran.

Đối với Hàn Quốc, giáo dục được xem như một công cụ sức mạnh mềm được vận dụng hiệu quả trong quan hệ với Uzbekistan qua công trình “Education as a Soft Power Tool: Korea’s Approach toward Uzbekistan (Giáo dục như một công cụ sức mạnh mềm: Cách tiếp cận của Hàn Quốc đối với Uzbekistan) [Varpahovskis, 2017]. Bài viết phân tích cách tiếp cận và chiến lược giáo dục đa kênh của Hàn Quốc đối với Uzbekistan. Tác giả nhấn mạnh việc thực thi sức mạnh mềm thông qua giáo dục không tạo ra kết quả tích cực ngay lập tức. Để đạt được các mục tiêu chính trị thông qua sức mạnh mềm, Hàn Quốc đã phát triển quan hệ rất chặt chẽ với Uzbekistan trong hơn 25 năm qua và giáo dục là một trong những kênh tích cực và hiệu quả nhất tạo sự gắn kết giữa hai quốc gia giúp Hàn Quốc nổi lên như một trong những đối tác chiến lược quan trọng của Uzbekistan.

Chiến lược tiếp cận ngoại giao giáo dục của Hàn Quốc tại Uzbekistan được triển khai dưới các cấp độ giáo dục khác nhau. Đối với bậc giáo dục đại học, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) là ví dụ nổi bật trong quan hệ Hàn Quốc - Uzbekistan. Chương trình học bổng CIAT của KOICA hướng đến mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong khu vực công với trình độ học vấn cao và kinh nghiệm tiếp cận quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu dài hạn của Hàn Quốc. Đối tượng tiếp nhận là các cá nhân làm việc trong chính phủ hoặc khu vực công với chính sách miễn học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí và phí di chuyển khi học tại Hàn Quốc. Ngược lại, người nhận học bổng được yêu cầu tiếp tục làm việc trong các cơ quan

và tổ chức tương ứng tại Hàn Quốc sau khi hoàn thành khoá học. Đại học Inha tại Tashkent (IUT) là một ví dụ ngoại giao giáo dục khác của Hàn Quốc tại Uzbekistan. Đây là sản phẩm hợp tác của chính phủ Uzbekistan, các công ty quốc gia khác nhau và Đại học Inha hướng đến việc phát triển nguồn nhân lực và tạo ra các chuyên gia có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, công nghiệp và các lĩnh vực liên quan đến kinh doanh. Sinh viên của IUT được đề nghị các khoản trợ cấp từ các công ty sáng lập trường với điều kiện chấp nhận làm việc 5 năm cho công ty trao trợ cấp sau khi tốt nghiệp. Chính phủ Hàn Quốc cũng có chính sách tiếp cận đặc biệt hỗ trợ cộng đồng người Hàn Quốc ở Uzbekistan thông qua Quỹ người Hàn Quốc ở nước ngoài (OKF) nhằm cấp học bổng cho kiều Hàn được tiếp tục theo học bằng cấp cao hơn tại Hàn Quốc.

Ngoài bậc giáo dục đại học, Hàn Quốc cũng thúc đẩy các hoạt động giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Hàn tại Uzbekistan; thành lập các trung tâm đào tạo nghề nhằm hỗ trợ phát triển nhân lực cho Uzbekistan đồng thời chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ phục vụ cho các doanh nghiệp của Hàn Quốc tại Uzbekistan và các dự án hợp tác với chính phủ và doanh nghiệp Uzbekistan. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng thiết lập chương trình “World Friends Korea” nhằm đưa lực lượng tình nguyện viên sang tham gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau giúp cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, tăng cường trao đổi văn hoá và sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước.

Với cách tiếp cận giáo dục đa cấp trong mối quan hệ với chính phủ và công chúng Uzbekistan, mối quan hệ hợp tác và trao đổi văn hóa giữa Uzbekistan và Hàn Quốc ngày càng bền chặt và sâu sắc hơn. Tuy nhiên, trong trường hợp này cần phải hiểu rằng giáo dục cũng được xem là một động cơ tài chính. Hàn Quốc sử dụng giáo dục như một công cụ sức mạnh mềm để xây dựng một hình ảnh tích cực của quốc gia. Người nhận viện trợ và học bổng của Hàn Quốc là nguồn nhân lực tương lai của Hàn Quốc sau khi học tại quốc gia này. Họ cũng sẽ là nguồn nhân lực tương lai phục vụ cho các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động tại Uzbekistan và các nước Trung Á.

Đối với khu vực ASEAN, tác giả Soomro, D. N. , Siddiqui, S. và Khoso, G. M. có nghiên cứu “Achieving Soft Power Goals Through Education Diplomacy by Southeast Asian Nations (Các quốc gia Đông Nam Á đạt các mục tiêu sức mạnh

mềm thông qua ngoại giao giáo dục)” [Soomro, 2019, pp. 21-34]. Bài viết lập luận các sinh viên, học giả và nhà nghiên cứu đang được xem là các chủ thể ngoại giao ngày nay. Ngoại giao giáo dục được xem là một công cụ quan trọng trong việc thực hiện các quan hệ quốc tế trên toàn thế giới. Giáo dục quốc tế được chứng minh có đóng góp chính cho các mục tiêu sức mạnh mềm và đã nổi lên như một bộ phận quan trọng của ngoại giao công chúng nhằm mở rộng lợi ích quốc gia và nỗ lực định hình, ảnh hưởng đến hành vi của quốc gia khác theo hướng có lợi. Thông qua ngoại giao giáo dục, các quốc gia mong muốn thúc đẩy lợi ích và các ưu tiên chính sách của quốc gia, đóng góp cho sự phát triển kinh tế và nguồn lực đầu tư cho đất nước.

Việc cung cấp các cơ hội giáo dục được xem là công cụ sức mạnh mềm hiệu quả. Bài viết đưa ra lập luận về ngoại giao giáo dục của ba quốc gia Đông Nam Á là Brunei Darussalam, Singapore và Malaysia. Dự án làm giàu ngôn ngữ tiếng Anh (English Language Enrichment Project - ELP) của Brunei Darussalam tài trợ 25 triệu đô la Mỹ để gửi giảng viên có trình độ cao đến giảng dạy tiếng Anh cho các nhà ngoại giao và quan chức của Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam nhằm gắn kết cộng đồng ASEAN, xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa các công dân Đông Nam Á. Trong khi đó, Singapore phát triển hình ảnh trong khu vực và thế giới thông qua việc thành lập các thể chế như Cao đẳng quốc tế Dịch vụ dân sự và Chương trình hợp tác Singapore với mục đích chính là cung cấp hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực quản lý và phát triển nhân lực. Ngoài ra, Singapore cũng cung cấp các học bổng toàn phần như Học bổng quốc tế Sau đại học (SINGA) và Học bổng Sau đại học của Hiệu trưởng Nanyang (NPGS) dành cho quốc tế sinh viên. Điều này cho thấy ngoại giao giáo dục vẫn là một phần của chiến lược tổng thể và chính sách đối ngoại của Singapore nhằm nâng cao nhận thức tích cực của công chúng nước ngoài đối với đất nước. Đối với Malaysia, nước này cung cấp học bổng quốc tế Malaysia (MIS) nhằm thu hút sinh viên quốc tế tài năng theo học bậc sau đại học tại các trường công lập và tư thục được chính phủ chọn lựa. Bộ Giáo dục Đại học Malaysia cũng thành lập một Ủy ban để nghiên cứu, xem xét và đưa ra các khuyến nghị liên quan đến định hướng và phát triển giáo dục đại học ở Malaysia. Các nghiên cứu, khuyến nghị này sẽ là nền tảng cho Kế hoạch chiến lược giáo dục đại học quốc gia của Malaysia nhằm mục tiêu làm cho Malaysia trở thành một trung

tâm giáo dục đại học xuất sắc mang tầm quốc tế.

Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, có nghiên cứu “Strategic practices of public diplomacy policies in educational field and Turkey’s potential for cultural diplomacy (Thực tiễn chiến lược của các chính sách ngoại giao công chúng trong lĩnh vực giáo dục và tiềm năng ngoại giao văn hóa của Thổ Nhĩ Kỳ)” [Özkan, 2014, pp. 35-43] và đối với Brazil có nghiên cứu “From Science Diplomacy to Education Diplomacy: the Brazilian Case (Từ ngoại giao khoa học đến ngoại giao giáo dục: trường hợp của Brazil)” [Ferreira, 2020, pp. 90-104]. Các nghiên cứu này cho thấy tính đa dạng với nhiều hình thức và chủ thể tham gia vào triển khai ngoại giao giáo dục.

Đối với nghiên cứu ngoại giao giáo dục tại Việt Nam, thực tiễn chưa có nghiên cứu trong nước về vấn đề này mà chỉ có các nghiên cứu liên quan đến chủ đề hợp tác quốc tế trong giáo dục Việt Nam nói chung và Đại học Quốc gia nói riêng. Các công trình này sẽ là các nguồn tham khảo quan trọng có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu.

1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về ngoại giao giáo dục Việt Nam

‘Ngoại giao giáo dục’ là thuật ngữ mới trong nhận thức và thực tiễn đối ngoại Việt Nam. Qua khảo sát, có nhiều công trình nghiên cứu ngoài nước về ngoại giao giáo dục. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu liên quan trực tiếp đến ngoại giao giáo dục của Việt Nam. Thuật ngữ ngoại giao giáo dục lần đầu tiên được nhắc đến trong bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Phùng Xuân Nhạ tại Hội nghị Ngoại giao ngày 23/8/2016. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho rằng Việt Nam đã làm tốt ngoại giao về chính trị, tích cực triển khai ngoại giao về kinh tế, mong rằng thời gian tới sẽ thúc đẩy ngoại giao về giáo dục. Bộ trưởng cũng nhấn mạnh các hoạt động ngoại giao và hội nhập quốc tế của Việt Nam, trong đó có hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo đã được tích cực triển khai, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Như vậy, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định là một bộ phận của hoạt động ngoại giao, cụ thể là ngoại giao giáo dục, nhằm phục vụ cho hội nhập quốc tế nói chung. Các hoạt động hợp tác quốc tế phục vụ cho ngoại giao và hội nhập được xác định là các hoạt động liên kết đào tạo, kiểm định chất lượng, công nhận văn bằng,

tín chỉ; hợp tác nghiên cứu khoa học, thông qua các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu hợp tác giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu và các nhà khoa học của Việt Nam với các đối tác nước ngoài và các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên [Tạp chí Giáo dục, 2016].

Đối với nghiên cứu về ngoại giao giáo dục của Việt Nam, tác giả Zachary Abuza có bài viết “The Politics of Educational Diplomacy in Vietnam: Educational Exchanges under Doi Moi (Các chính sách ngoại giao giáo dục của Việt Nam: Trao đổi giáo dục trong thời kỳ Đổi mới)” [Abuza, 1996, pp. 618-631]. Bài viết đề cập đến vấn đề trao đổi sinh viên du học là một phần không thể thiếu của hệ thống giáo dục để đào tạo trí thức trong suốt thời kỳ thuộc địa và cách mạng của lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên sau khi thống nhất đất nước năm 1975, do thiếu hụt ngân sách, Việt Nam tập trung vào đầu tư cho giáo dục tiểu học và trung học. Vì vậy đến năm 1985, hệ quả là hệ thống giáo dục không đào tạo được đội ngũ chuyên gia kỹ thuật cho nhu cầu của Việt Nam; đặc biệt là trong bối cảnh đất nước bắt đầu tiếp cận vào nền kinh tế thế giới. Hợp tác quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam trước 1990 chủ yếu là với Liên Xô và các quốc gia Đông Âu thông qua việc cung cấp nguồn lực cho giáo dục đại học như sách, dữ liệu, trang thiết bị, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực với hơn 6.783 Tiến sĩ, 34.000 sinh viên đại học và 72.000 cán bộ kỹ thuật được đào tạo tại các quốc gia xã hội chủ nghĩa từ năm 1951 đến 1990.

Trong thời kỳ Đổi mới, Việt Nam đã có những quyết định quan trọng trong lĩnh vực giáo dục. Quyết định thứ nhất là, vào năm 1989, lãnh đạo Việt Nam cho phép sinh viên được đi học tại các nước phương Tây bằng nguồn tư nhân. Quyết định thứ hai là việc Việt Nam nỗ lực gia nhập Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO). Quyết định thứ ba thực sự là một sự đảo ngược chính sách; phản ứng trước những biến động chính trị và xã hội lớn ở Đông Âu và Liên Xô. Giới lãnh đạo Việt Nam trở nên lo lắng trước các sự kiện ở Đông Âu và sự kiện Thiên An Môn ở Trung Quốc, kết quả là đã giảm tốc độ trao đổi học thuật với phương Tây để làm giảm cơ hội của hàng ngàn trí thức và sinh viên đứng lên đòi dân chủ như họ đã làm ở Trung Quốc.

Bài viết cũng đưa ra các chính sách của Việt Nam về trao đổi giáo dục. Năm

1991, Bộ Giáo dục và Đào tạo lần đầu tiên ban hành một thông tư về đào tạo sinh viên tại nước ngoài nhằm thể chế hoá các quy định và quy tắc quản lý du học sinh. Năm 1992, Quốc hội điều chỉnh Hiến pháp trong đó điều 43 thể hiện “Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hoá, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao”. Tháng 7/1992, Thủ tướng Chính phủ ban hành thông cáo quy định điều kiện cho phép sinh viên du học nước ngoài.

Bài viết cũng đề cập đến trao đổi ngoại giao giáo dục song phương Hoa Kỳ - Việt Nam trong lộ trình bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Trao đổi giáo dục Hoa Kỳ - Việt Nam diễn ra trên nhiều cấp độ gồm chương trình Fulbright do chính phủ Hoa Kỳ tài trợ; Ủy ban Hợp tác khoa học với Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam của Hoa Kỳ, Quỹ Ford (Ford Foundation) là hình thức hợp tác thông qua các tổ chức phi chính phủ của Hoa Kỳ; và hợp tác trực tiếp giữa các trường đại học Hoa Kỳ - Việt Nam như học bổng đào tạo tiếng Anh cho giáo viên tại trường Đại học bang New York thông qua dự án hoà giải Hoa Kỳ - Đông Dương; hợp tác giữa trường Đại học Arizona và trường Đại học Y Dược Hà Nội; hay các chương trình trao đổi học giả, học bổng Tiến sĩ tại Viện Harvard-Yenching.

Bài viết đưa ra nhận định hoạt động trao đổi giáo dục của Việt Nam nói chung và trao đổi giáo dục với Hoa Kỳ nói riêng sẽ dần tiếp tục mở rộng; tuy nhiên, thị phần trao đổi giáo dục Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ không thể phát triển như những gì Hoa Kỳ đòi hỏi cho Trung Quốc do yếu tố chính trị và địa chiến lược, và hạn chế về nguồn lực. Các trường đại học Hoa Kỳ ít quan tâm đến hợp tác với Việt Nam, mặc dù có một số trường của Hoa Kỳ đã hợp tác với Việt Nam nhưng là hợp tác tự phát. Tuy vậy, Việt Nam sẽ tìm kiếm các cơ hội hợp tác khác với các nước phương Tây.

Tác giả cũng đưa ra nhận định về vấn đề chảy máu chất xám do sẽ có dòng dịch chuyển sinh viên khổng lồ khi Việt Nam bình thường hoá các quan hệ ngoại giao. Một khả năng khác là du học sẽ dẫn đến việc sinh viên sẽ bị “nhiễm” tính dân chủ và văn hoá chính trị phương Tây. Khi ngày càng có nhiều kênh và phương tiện thúc đẩy dịch chuyển sinh viên, Việt Nam sẽ gặp hạn chế trong việc kiểm soát giới trí thức. Một vấn đề khác của Việt Nam là không thể sử dụng hiệu quả nguồn nhân

lực đào tạo từ nước ngoài về vì sinh viên được cử đi một cách phân tán, không có kế hoạch cụ thể và khi trở về sinh viên không được sắp xếp vị trí việc làm hoặc không có môi trường để vận dụng kỹ năng, kiến thức mới vào công việc. Vấn đề trên dẫn đến tình trạng dịch chuyển lao động từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân. Điều này cần được khắc phục bằng cách đưa ra một chính sách hiệu quả dành cho du học sinh trở về nước như đảm bảo việc sử dụng hiệu quả lao động, chế độ lương, thưởng hợp lý, quyền được lựa chọn nghề nghiệp, tạo ra môi trường tự do học thuật, cho phép du học sinh được giữ quan hệ với các tổ chức và trường đại học nước ngoài, cho phép họ được tiếp tục đi nước ngoài.

1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Việt Nam

Qua thực tiễn nghiên cứu ngoại giao giáo dục trên thế giới có thể thấy giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, là công cụ hiệu quả được các quốc gia, thể chế sử dụng để thực thi sức mạnh mềm. Trong đó, các hoạt động hợp tác quốc tế chính là các hình thức triển khai ngoại giao giáo dục phổ biến trên thế giới. Như đã đề cập ở trên, tại Việt Nam có rất ít nghiên cứu liên quan đến ngoại giao giáo dục; tuy nhiên, đã có nhiều nghiên cứu về các lĩnh vực hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học được thực hiện.

1.3.1. Nhóm các công trình trong nước

Hiện nay, các công trình nghiên cứu trong nước về đề tài hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Việt Nam, được nhìn nhận dưới hai góc độ: hợp tác quốc tế của Việt Nam và hợp tác quốc tế của các trường đại học, tổ chức giáo dục Việt Nam (chủ thể nhà nước và chủ thể phi nhà nước).

Dưới góc độ chủ thể nhà nước, trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản, tác giả Ngô Hương Lan có bài viết “Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản” [Ngô Hương Lan, 2008, tr. 61-66] đề cập đến hợp tác thông qua các nguồn viện trợ ODA để hỗ trợ cơ sở vật chất, giao lưu sinh viên, các nguồn học bổng và đào tạo cán bộ, tăng cường năng lực quản lý.

Trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ, tác giả Hà Kim Ngọc có bài viết “Quan hệ hợp tác Việt Nam – Mỹ trong lĩnh vực giáo dục, khoa học - công nghệ,

môi trường và nhân đạo” [Hà Kim Ngọc, 2012, tr. 41-44], tác giả Nguyễn Thị Thanh Thủy có bài viết “Hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hoa Kỳ từ đầu thập niên 1990 đến nay” [Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2015a, tr. 3-16]; tác giả Nguyễn Thị Quế, Lê Trọng Thương có bài viết “Hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hoa Kỳ: thành tựu trong 20 năm qua và tiềm năng trong 20 năm tới” [Nguyễn Thị Quế, 2016, tr. 61-66]; và tác giả Nguyễn Thị Huyền Thảo có bài viết “Di sản thời kỳ Việt Nam Cộng hòa trong hợp tác giáo dục đại học Việt Nam – Hoa Kỳ (1995-2016)” [Nguyễn Thị Huyền Thảo, 2020, tr. 60-68]. Các bài viết trên đề cập đến một số lĩnh vực hợp tác như cấp học bổng (Chương trình học bổng Fulbright, Quỹ Giáo dục Việt Nam – VEF, Quỹ Ford, v.v...), ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Bộ giáo dục và Đào tạo và một số cơ sở giáo dục và đào tạo của Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ và một số trường đại học của Hoa Kỳ; hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thông qua Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ ký năm 2000 cũng như việc thành lập Ủy ban hỗn hợp về hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam – Hoa Kỳ; việc cấp chứng nhận cho trường Đại học Fulbright Việt Nam.

Đối với quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á, tác giả Trần Xuân Hiệp có bài viết “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Campuchia trong giai đoạn hiện nay” [Trần Xuân Hiệp, 2013, tr. 144-152], tác giả Lê Hòa có bài viết “Công tác giáo dục, đào tạo Việt Nam – Lào trong bối cảnh hiện nay” [Lê Hoà, 2017, tr. 57-65]; tác giả Đỗ Thanh Bình có bài viết “Hợp tác giáo dục – đào tạo: Một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt - Lào” [Đỗ Thanh Bình, 2017, tr. 23-30]; tác giả Soulatphone Bounmaphet có bài viết “Hợp tác giáo dục Lào – Việt từ năm 2011 đến nay: thực trạng và giải pháp” [Soulatphone Bounmaphet, 2019, tr. 45-53]; và tác giả Hà Lê Huyền có bài viết “Hợp tác giáo dục – đào tạo giữa các trường đại học của Thái Lan và Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI” [Hà Lê Huyền, 2015, tr. 50-55]. Có thể thấy hoạt động hợp tác giáo dục, đào tạo với các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Lào và Campuchia, chủ yếu tập trung vào việc Việt Nam hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và đội ngũ giảng viên, đầu tư xây dựng một số trường trung học cho Lào và Campuchia, cũng như cấp học bổng du học ngắn hạn và dài hạn cho sinh viên dựa trên các hiệp định hợp tác giáo dục giữa Việt Nam – Lào, Việt Nam –

Campuchia và các nguồn tài trợ từ địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế. Ngoài ra đối với Thái Lan, nước có trình độ giáo dục phát triển trong khu vực, hoạt động hợp tác giáo dục được mở rộng ra trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và liên doanh, liên kết trong việc tuyển sinh và đào tạo sinh viên bậc đại học.

Trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Úc, tác giả Hà Triệu Huy có bài viết “Hợp tác giáo dục – đào tạo giữa Việt Nam và Australia (2008-2018): Thành tựu và triển vọng” [Hà Triệu Huy, 2020, tr. 45-51]. Trong đó, tác giả đã nhắc đến những thành tựu hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Úc thông qua số lượng du học sinh Việt Nam tại Úc, các chương trình học bổng đào tạo ngắn hạn và dài hạn của chính phủ Úc tài trợ cho Việt Nam như chương trình học bổng “Australia Awards”, và hỗ trợ chuyển giao giáo trình đào tạo nghề.

Ngoài các công trình trên, tác giả Trần Thị Tuyết có bài viết “Internationalization of Higher Education in Vietnam: Opportunities and Challenges (Quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức)” [Trần Thị Tuyết, 2014, pp. 61-69] nêu lên quan điểm về toàn cầu hóa và bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học; đồng thời, đề cập đến quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam thông qua việc số lượng du học sinh Việt Nam tại nước ngoài cũng như số lượng du học sinh tại Việt Nam ngày càng tăng, sự xuất hiện của các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam như trường Đại học RMIT, trường Đại học Việt-Đức, sự xuất hiện của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại Việt Nam và việc thu hút các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế vào Việt Nam như Ngân hàng thế giới, UNESCO, Ngân hàng Phát triển châu Á. Từ đó, tác giả cũng phân tích các cơ hội và thách thức của giáo dục đại học Việt Nam trên con đường quốc tế hóa.

Dưới góc độ chủ thể phi nhà nước, có các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế về giáo dục ở các địa phương và các cơ sở giáo dục đại học. Đối với hợp tác tại địa phương, tác giả Trần Quốc Tuấn có bài viết “Tỉnh Bình Định đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh Nam Lào (2002-2015)” [Trần Quốc Tuấn, 2018, tr. 17-23] phân tích về công tác hỗ trợ nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam Lào thông qua các lớp đào tạo ngắn hạn cho đội ngũ cán bộ, lao động của các tỉnh Nam Lào; mặt khác, hỗ trợ kinh

phí và tạo điều kiện cho nhiều lượt sinh viên các tỉnh Nam Lào sang học tập tại Trường Đại học Quy Nhơn. *Đối với hợp tác tại cơ sở giáo dục đại học*, tác giả Lôi Vĩ Trung có bài viết “Hướng về thế kỷ XXI tăng cường hợp tác giáo dục phi chính phủ giữa Trung Quốc và Việt Nam” [Lôi Vĩ Trung, 1998, tr. 195-200] đề cập đến tình hình hợp tác giữa Học viện dân tộc Quảng Tây với trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và một số cơ sở giáo dục đại học khác của Việt Nam. Hình thức hợp tác chủ yếu dưới dạng trao đổi sinh viên sang du học tại hai quốc gia. Bên cạnh đó còn có những công trình nghiên cứu như tác giả Phạm Thị Quỳnh Hoa có bài viết “Hợp tác quốc tế phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại Học viện Hành Chính” [Phạm Thị Quỳnh Hoa, 2012, tr. 47-50]; tác giả Tường Duy Kiên có bài viết “Hợp tác quốc tế của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1993-2014)” [Tường Duy Kiên, 2014, tr. 89-93], tác giả Tô Việt Thu có bài viết “Phát triển công tác hợp tác quốc tế của trường đại học Bạc Liêu” [Tô Việt Thu, 2015, tr. 13-15]. Các bài viết này đề cập đến công tác hợp tác quốc tế tại nhà trường nhưng số lượng hợp tác còn ít và lĩnh vực hợp tác còn hạn chế.

1.3.2. Nhóm các công trình ngoài nước

Nhóm tác giả Julia Ziyatdinova, Phillip Sanger, Artem Bezrukov và Anna Sukhristina có công trình nghiên cứu “Development of a Networking Model for Internationalization of Engineering Universities and its Implementation for the Russia-Vietnam Partnership (Phát triển Mạng lưới quốc tế hóa các trường đại học kỹ thuật và việc triển khai mạng lưới cho quan hệ đối tác Nga-Việt)” [Ziyatdinova, 2016] nhằm khảo sát tiến trình vận hành mô hình hợp tác giáo dục kỹ thuật quốc tế giữa một trường đại học của Nga và đối tác tại Việt Nam dựa trên những hoạt động và kinh nghiệm quốc tế của Hoa Kỳ đã triển khai. Mô hình được thí điểm từ năm 2012 đến 2015 và đạt được thành công ở mức độ thấp khi số lượng sinh viên, giảng viên trao đổi gia tăng và một số hoạt động khác được triển khai như tìm kiếm tài trợ, đồng xuất bản, tổ chức hội nghị hội thảo chung. Tuy nhiên để mô hình này đạt được mức độ quốc tế hóa như các trường hàng đầu thế giới là chưa thể.

Các tác giả Nguyen, D.P., Vickers, M., Ly, T.M.C. và Tran, M.D. có đề tài “Internationalizing Higher Education (HE) in Vietnam Insights from Higher

Education leaders – an exploratory study (Quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam dưới nhận thức của các nhà lãnh đạo giáo dục đại học - một nghiên cứu khám phá)” [Nguyen, D. P., 2016, pp. 193-208] nghiên cứu về quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng quá trình quốc tế hóa để nâng cao nhận thức và thúc đẩy quá trình đổi mới. Quốc tế hóa giáo dục cũng giúp các trường đại học tiết kiệm chi phí thông qua quá trình chuyển giao kiến thức, kỹ năng từ đội ngũ giảng viên nước ngoài để cải tiến chương trình đào tạo. Các nhân tố chính dẫn đến sự thành công là quốc tế hóa chương trình đào tạo, thay đổi tư duy chiến lược về quốc tế hóa giáo dục, mở rộng phát triển hợp tác xuất bản và nghiên cứu chung, mở rộng liên kết đào tạo, và các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên.

Tác giả Drabble, L.A., Cohen, E., Nguyen, H. và các cộng sự có bài viết “Partnering with Educational Leaders to Advance Social Work Education in Vietnam (Hợp tác với các nhà lãnh đạo giáo dục để thúc đẩy giáo dục công tác xã hội ở Việt Nam)” [Drabble, L. A., 2017, pp. 8-19]. Bài viết đưa ra nghiên cứu trường hợp về Dự án Nâng cao Giáo dục Công tác Xã hội (SWEEP), do Đại học bang San Jose State (SJSU), Hoa Kỳ phối hợp với 6 trường đại học tại Việt Nam triển khai dưới sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) trong khoảng thời gian 3 năm từ 2013-2015. Dự án tập trung vào 4 lĩnh vực chính: quản trị và quản lý; phát triển giảng viên; phát triển chương trình giảng dạy; và phát triển và đào tạo về công nghệ để tạo điều kiện cho mạng và thông tin liên lạc. Sau 3 năm triển khai, dự án đã đạt được các mục tiêu đề ra: (a) phát triển kỹ năng lãnh đạo; (b) xây dựng kế hoạch chiến lược về giáo dục công tác xã hội tại mỗi trường đại học; và (c) cải thiện sự hợp tác giữa các nhà lãnh đạo.

Tác giả Ahmad Mohammad Chahouda, Le Van Vuong, Hosain Mohannad có bài viết “The cooperation between the Russian Federation, Syria and Vietnam in the area of education politics in the 2000s: results and prospects (Hợp tác giữa Liên bang Nga, Syria và Việt Nam trong lĩnh vực chính trị giáo dục trong những năm 2000: kết quả và triển vọng)” [Chahoud, A. M., 2019, pp. 464-478]. Bài viết nêu lên thành tựu hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực giáo dục đại học khi hai nước thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược có tính chất toàn diện, song phương từ năm

2012. Từ đó, số lượng sinh viên Việt Nam du học tại Nga ngày càng tăng thông qua các hình thức học bổng của chính phủ Nga. Thông qua các hiệp định và thỏa thuận giữa hai chính phủ, Đại học Tổng hợp St. Petersburg và Học viện Chính trị Quốc gia TP.HCM đã triển khai các hợp tác trao đổi chuyên gia, hội thảo, đồng xuất bản và các chương trình đào tạo lao động. Hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nga dần được đẩy mạnh ở cấp địa phương như việc các trường đại học của thành phố Tomsk ký kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam; Đại học Nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan mở văn phòng đại diện tại trường Đại học Trí Việt. Các chương trình đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật nguyên tử, y học nhiệt đới, môi trường, an toàn sinh thái cũng được quan tâm triển khai. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng thông qua dự án giáo dục “Các trường Đại học Nga” vào năm 2014.

Tác giả Nguyen, T.H.T., Tran, T., Dau, T.T. và các cộng sự có bài viết “How scientific research changes the Vietnamese higher education landscape: Evidence from social sciences and humanities between 2008 and 2019 (Nghiên cứu khoa học thay đổi bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam như thế nào: các luận cứ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn từ năm 2008 đến năm 2019)” [Nguyen, T. H. T., 2020] nghiên cứu về thực trạng công bố quốc tế của khối ngành khoa học xã hội và nhân văn tại Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng tổng số công trình nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong 11 năm (2008-2019) là thấp so với tổng công trình nghiên cứu trong nước. Ngoài ra, số lượng công bố quốc tế có chỉ số ảnh hưởng $JIF \geq 5$ tại Việt Nam là hiếm (13 bài), cũng như tỉ lệ tác giả là người Việt Nam trên số lượng công bố cũng ở mức thấp (0.8 người/công bố). Từ đó, nhóm tác giả cũng nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc phân tích dữ liệu và đưa ra kiến nghị để cải thiện công bố quốc tế khoa học xã hội và nhân văn thông qua việc tận dụng xu hướng khoa học mở (Open Science), dữ liệu mở (Open Data); cung cấp các nghiên cứu khoa học dễ tiếp cận hơn cho người đọc thông qua khoa học giao tiếp (SciComm); và áp dụng phương pháp Bayes.

Tác giả Pham, Ly & Hayden, Martin có bài viết “Research In Vietnam: The Experience Of The Humanities And Social Sciences (Nghiên cứu ở Việt Nam: Kinh nghiệm của Khoa học Xã hội và Nhân văn)” [Pham, L., 2019, pp. 27-40] khảo sát

về kinh nghiệm nghiên cứu của Việt Nam trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Bài viết nêu lên 3 khía cạnh liên quan đến việc nghiên cứu khoa học hiện nay của giáo dục đại học Việt Nam: (1) nghiên cứu xuất phát từ trường đại học ngày càng quan trọng và ngày càng được yêu cầu cao hơn; (2) các nguồn quỹ nghiên cứu công trong nước như Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia thường tập trung cho các nghiên cứu trong khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng – lĩnh vực đạt tỉ lệ công bố quốc tế cao hơn khoa học xã hội và nhân văn; (3) dù nhận được hỗ trợ từ Chính phủ - thông qua các đề án như 911 – số lượng giảng viên có kinh nghiệm nghiên cứu sâu còn thiếu, do vậy tiến trình phát triển các trường đại học định hướng nghiên cứu còn chậm.

Bài viết đưa ra những nhận xét để phát triển công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Thứ nhất, quy trình xuất bản trong nước cần tạo được niềm tin hơn trong mắt các học giả khoa học xã hội và nhân văn. Quy trình đánh giá đồng cấp cần phản ánh tốt hơn quy trình đã được chấp thuận bởi các tạp chí quốc tế công bố quốc tế, trong đó, tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến việc gửi, phản biện và xuất bản các tác phẩm học thuật cần minh bạch hơn. Thứ hai, các học giả khoa học xã hội và nhân văn cần được tạo cơ hội khuyến khích xuất bản quốc tế. Họ cần được hỗ trợ về ngoại ngữ, được tạo điều kiện tham gia vào các hội nghị, hội thảo quốc tế và được hỗ trợ truy xuất vào các tạp chí quốc tế. Thứ ba, các cơ sở giáo dục tại Việt Nam cần nuôi dưỡng và bảo vệ chủ nghĩa cá nhân trên cơ sở nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề văn hóa và xã hội ở mức độ quốc gia và quốc tế.

Tác giả Anthony R. Welch có bài viết “Internationalisation of Vietnamese Higher Education: Retrospect and Prospect (Quốc tế hóa Giáo dục Đại học Việt Nam: Nhìn lại và Triển vọng)” [Welch, A. R., 2010, pp. 197-213] về quá trình quốc tế hóa lâu đời của giáo dục đại học Việt Nam dưới ảnh hưởng của giáo dục Trung Quốc, Pháp, Hoa Kỳ, Liên bang Xô Viết qua các thời kỳ. Tác giả cũng đề cập đến quá trình quốc tế giáo dục đại học Việt Nam hiện nay thông qua hoạt động du học (đề án 322, hiệp định đào tạo công dân Việt Nam tại Nga theo diện xử lý nợ, Quỹ Giáo dục Việt Nam), thành lập chi nhánh của trường đại học RMIT tại TP.HCM và

Hà Nội, triển khai các chương trình liên kết đào tạo,...

Ngoài ra, cuốn sách “Internationalisation in Vietnamese Higher Education (Quốc tế hoá giáo dục đại học Việt Nam)” [Tran, L. T., 2018a] do Ly Thi Tran và Simon Marginson chủ biên là một tuyển tập các bài viết liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam, tập trung vào ba khía cạnh nổi bật của quốc tế hóa trong giáo dục đại học Việt Nam: (1) hợp tác quốc tế, chương trình và giáo trình quốc tế hóa; (2) ảnh hưởng quốc tế đối với giáo dục Việt Nam, và (3) trao đổi sinh viên, giảng viên.

Về chính sách của Việt Nam đối với hợp tác giáo dục đại học, tác giả Lan Hoang, Ly Thi Tran và Hiep-Hung Pham có bài viết “Vietnamese Government Policies and Practices in Internationalisation of Higher Education (Chính sách và thực tiễn quốc tế hóa giáo dục đại học của Chính phủ Việt Nam)” [Hoang, L., 2018, pp. 19-42] trình bày về vai trò quan trọng của chính phủ trong việc thúc đẩy các đề xuất quốc tế hóa ở cả cấp độ quốc gia và cấp độ phi quốc gia. Thông qua việc được Chính phủ hỗ trợ tài chính và trao quyền tự chủ lớn hơn về thể chế, các cơ sở giáo dục dường như đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động quốc tế hóa hướng tới các mục tiêu mong muốn.

Về vấn đề cải tiến chương trình đào tạo, tác giả Ly Thi Tran, Huong Le Thanh Phan và Simon Marginson có bài viết “The ‘Advanced Programmes’ in Vietnam: Internationalising the Curriculum or Importing the ‘Best Curriculum’ of the West (‘Chương trình tiên tiến’ ở Việt Nam: Quốc tế hóa chương trình giảng dạy hay nhập khẩu ‘Chương trình giảng dạy tốt nhất’ của phương Tây)” [Tran, L. T., 2018b, pp. 55-76] trình bày về “Chương trình tiên tiến” – một dự án quốc tế hóa đặc trưng do Chính phủ khởi xướng - với mục tiêu quốc tế hóa chương trình giảng dạy và nâng cao chất lượng dạy và học tại một số trường đại học được chọn lọc thông qua việc nhập khẩu giáo trình từ các trường đại học danh tiếng trong nhóm 200 trường đại học hàng đầu trên thế giới. Các chương trình tiên tiến được thúc đẩy bởi nguyện vọng của chính phủ nhằm sửa đổi chương trình giảng dạy lỗi thời, bắt kịp với sự phát triển của khu vực và quốc tế và phát triển năng lực của sinh viên tốt nghiệp cho thị trường lao động ngày càng toàn cầu hóa. Sử dụng tiếng Anh như một phương

tiện giảng dạy là điểm đáng chú ý nhất của chương trình.

Về vấn đề giáo dục xuyên quốc gia, tác giả Nhai Nguyen có bài viết “Transnational Education in the Vietnamese Market: Paradoxes and Possibilities (Giáo dục xuyên quốc gia tại thị trường Việt Nam: Nghịch lý và Khả năng)” [Nguyen, N., 2018, 77-98]. Tác giả nhận xét các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tăng trưởng theo cấp số nhân của giáo dục xuyên quốc gia gồm những thay đổi trong bối cảnh chính sách quốc gia và toàn cầu, sự thúc đẩy của quá trình hội nhập toàn cầu, nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đại học và số lượng sinh viên Việt Nam lựa chọn cơ hội nâng cao học vấn ngày càng tăng. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra rằng thị trường giáo dục xuyên quốc gia tại Việt Nam tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các bên liên quan trong và ngoài nước về khả năng cạnh tranh quốc tế, thị phần và doanh thu, cũng như vấn đề tăng trưởng bền vững và tuân thủ luật pháp và đạo đức.

Vấn đề trao đổi sinh viên là một khía cạnh quan trọng của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam và được xem là phương tiện giúp tăng trưởng nguồn nhân lực, thúc đẩy nền kinh tế quốc dân và đưa đất nước bắt kịp sự phát triển của khu vực và quốc tế [Thủ tướng Chính phủ, 2012]. Về vấn đề này, tác giả Chi Hong Nguyen có bài viết “Historical Trends of Vietnamese International Student Mobility (Xu hướng lịch sử của sự dịch chuyển của du học sinh Việt Nam)” [Nguyen, C. H., 2018, pp. 141-160]. Tác giả chỉ ra rằng Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu nhận ra nguồn vốn con người được tích lũy từ các hình thức trao đổi xuyên quốc gia khác nhau như công dân Việt Nam sang đào tạo tại phương Tây, người di cư lao động, kiều bào trở về nước. Những người này sẽ thực hiện vai trò ngoại giao công chúng và giúp phát triển tình hình chính trị-xã hội và kinh tế. Tác giả Hiep-Hung Pham có bài viết “International Students’ Choice of Destinations for Overseas Study: A Specific Push-Pull Model for Vietnam (Lựa chọn điểm đến du học của sinh viên quốc tế: Mô hình thúc đẩy cụ thể cho Việt Nam)” [Pham, H., H., 2018, pp. 161-176]. Tác giả lập luận rằng dòng chảy du học sinh Việt Nam ra nước ngoài sẽ tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng dự kiến sẽ giảm tốc. Hai động lực chính thúc đẩy quá trình trao đổi này là xu hướng cải tiến chất lượng và số lượng của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và sự xuất hiện của các nền kinh tế công nghiệp hóa mới trong khu vực có khả năng thúc đẩy trao đổi sinh

viên nước ngoài như Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc.

Về vấn đề đào tạo theo chương trình nước ngoài, tác giả Lien Pham có bài viết “International Students’ Aspirations to Contribute to Socioeconomic Development in Vietnam (Khát vọng đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của sinh viên quốc tế tại Việt Nam)” [Pham, L., 2018, pp. 177-200]. Tác giả nhận thấy du học sinh trở về Việt Nam tin rằng họ có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam, sử dụng năng lực để đóng góp và cải thiện các tiêu chuẩn và thực trạng nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn của họ. Tuy nhiên, trong thực tế, có khoảng cách giữa khát vọng và thực tế họ đóng góp, vì những người trở về dường như phần lớn quan tâm đến việc tận dụng khả năng họ tích lũy được cho lợi ích cá nhân hơn là đóng góp sáng kiến cho những cách thức làm việc mới. Tác giả Anh Pham có bài viết “Employers’ Perspectives on Vietnamese Returnee Students (Quan điểm của nhà tuyển dụng đối với sinh viên Việt Nam hồi hương)” [Pham, A., 2018, pp. 201-216] lưu ý rằng các nhà tuyển dụng ở Việt Nam đánh giá những người trở về dựa trên tư duy và năng lực ngôn ngữ trên giấy tờ đã được kiểm chứng nhưng ít chú ý đến khả năng ngoại ngữ thật sự và các kỹ năng liên văn hóa của họ. Dựa trên nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả và chất lượng của sinh viên Việt Nam tốt nghiệp từ các chương trình giáo dục quốc tế, tác giả đề xuất rằng các cơ sở giáo dục nên phác thảo các kiến thức bắt buộc trong từng chương trình giảng dạy cụ thể, các kỹ năng được mong đợi trong từng ngành cụ thể và thái độ được đánh giá cao trong từng môi trường làm việc cụ thể” và tích hợp chúng vào sự phát triển chương trình, giáo trình và phương pháp giảng dạy và đánh giá để nâng cao khả năng tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

1.4. Nhóm các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế của Đại học Quốc gia

1.4.1. Nhóm các công trình trong nước

Tác giả Phạm Quang Minh có bài viết “Promoting European Studies in Vietnam as an Approach to Enhance Vietnam - EU Relations (Thúc đẩy ngành châu Âu học tại Việt Nam như một cách tiếp cận để tăng cường quan hệ Việt Nam - EU)” [Phạm Quang Minh, 2014, pp. 8-15]. Bài viết đã sơ lược về mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu, bắt đầu từ thế kỷ 17, trải qua thời kỳ chiến tranh Lạnh và đạt được những thành tựu nhất định nhờ vào chính sách Đổi mới của Việt Nam

và nỗ lực của Ủy ban châu Âu và các thành viên của Liên minh châu Âu. Trong lĩnh vực hợp tác giáo dục, tác giả đề cập đến quá trình thúc đẩy sự phát triển châu Âu học tại Việt Nam thông qua việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và Đông Âu (Viện Nghiên cứu châu Âu ngày nay - IES). IES có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khoa học xã hội của các quốc gia và tổ chức khu vực của châu Âu, cung cấp cơ sở khoa học để các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước hoạch định chủ trương, chính sách đối nội và đối ngoại; tổ chức tư vấn và đào tạo sau đại học về khoa học xã hội liên quan đến châu Âu. Tiếp đó, năm 1993, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thành lập bộ môn Quốc tế học đầu tiên tại Việt Nam, trực thuộc Khoa Lịch sử đặt tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN trước khi trở thành một khoa độc lập vào năm 1995 [Phạm Quang Minh, 2014, pp. 12]. Đến năm 2005, chương trình châu Âu học bắt đầu được giảng dạy tại Khoa Quốc tế học; trong đó, mỗi năm số lượng sinh viên chọn ngành châu Âu học chiếm 1/3 số lượng sinh viên nhập học của Khoa. Tác giả cũng đưa ra những khó khăn và thách thức cho sự phát triển ngành châu Âu học như sự hỗ trợ từ cả trong nước và ngoài nước, cần thúc đẩy hơn nữa hợp tác ASEAN-châu Âu để tận dụng các nguồn lực; đội ngũ chuyên gia và học giả thực thụ còn thiếu; chương trình được thiết kế theo hướng hàn lâm hơn là theo định hướng nghề nghiệp; đồng thời sinh viên theo học ngành châu Âu học cũng đòi hỏi trình độ tiếng Anh cần thiết để tiếp cận các tài liệu nước ngoài.

Tác giả Nguyễn Trọng Do, Ngô Tự Lập có bài viết “Diversification of Higher Education in Vietnam: Experiences in International Cooperation and Financial Autonomy at the VNU-International School (Đa dạng hóa giáo dục đại học ở Việt Nam: Kinh nghiệm hợp tác quốc tế và tự chủ tài chính tại Khoa Quốc tế - ĐHQG Hà Nội)” [Đỗ Trọng Do, 2016, pp. 1-9], nêu lên tính khả thi và thậm chí là tối ưu của vấn đề đa dạng hóa nguồn tài chính thông qua quá trình xã hội hóa và vấn đề quốc tế hóa giáo dục trong bối cảnh tự chủ đại học. Thông qua nghiên cứu trường hợp của Khoa Quốc tế, ĐHQGHN, tác giả cho biết Khoa Quốc tế đang triển khai nhiều chương trình liên kết đào tạo bậc đại học và sau đại học với nước ngoài gồm 04 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga và Trung Quốc. Số lượng sinh viên của Khoa tăng từ

44 sinh viên vào năm 2002 lên 2500 sinh viên vào năm 2015; trong đó có khoảng 150 sinh viên quốc tế. Khoa Quốc tế học cũng tận dụng các nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các nguồn tài trợ và học bổng quốc tế để trang bị cơ sở vật chất, đảm bảo thu nhập cho đội ngũ giảng viên và tạo cơ hội đào tạo tại nước ngoài cho đội ngũ giảng viên và sinh viên.

Tác giả Vũ Minh Hải có bài viết “Hợp tác giáo dục đại học giữa trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với các trường đại học Trung Quốc” [Vũ Minh Hải, 2016, tr. 184-193]. Tác giả cho biết Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN đã đào tạo trên 8000 người nước ngoài đến học tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam. Trong đó, số lượng sinh viên Trung Quốc sang học tiếng Việt năm 2000 chỉ có vài chục sinh viên, đến năm 2004 đã có 310 sinh viên và từ tháng 9 năm 2005 thường xuyên mỗi năm có gần 400 - 500 sinh viên Trung Quốc (trên tổng số 700 - 800 sinh viên quốc tế) sang học tập. Đặc biệt, có 12 sinh viên nước ngoài đã trở thành Đại sứ các nước tại Việt Nam, trong đó có 04 người đã trở thành Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Trung Quốc: Trương Thanh, Lý Gia Trung, Tề Kiến Quốc, Hồ Càn Văn. Trường đã ký thỏa thuận hợp tác với 32 trường đại học và học viện của Trung Quốc dưới hình thức hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên, chuyên gia; đồng tổ chức hội thảo, hội nghị, nghiên cứu đề tài khoa học, v.v... Trường không chỉ tiếp nhận sinh viên sang học tiếng Việt, mà còn nhận các giảng viên dạy tiếng Việt của các đối tác Trung Quốc sang nâng cao trình độ. Ngược lại, các giảng viên của nhà trường cũng thường xuyên nhận được lời mời của các trường đại học hàng đầu Trung Quốc như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Phúc Đán. Năm 2002, Trường đã thành lập Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc để chuyên nghiên cứu các vấn đề kinh tế, văn hóa, lịch sử, chính trị, giáo dục, v.v... của Trung Quốc. Đến tháng 6 năm 2016, ĐHQGHN cũng cho thành lập Chương trình nghiên cứu Trung Quốc để xây dựng và triển khai các đề tài dự án nghiên cứu đến Trung Quốc, nhằm tăng cường nghiên cứu và sự hiểu biết về Trung Quốc.

Tác giả Vũ Ngọc Tú, Nguyễn Phan Quang có bài viết “Vietnam - France Higher Education Systems And University - University Cooperation In Joint Training Programs (Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam - Pháp và Hợp tác đại học

- đại học trong các chương trình đào tạo chung)” [Vũ Ngọc Tú, 2017, pp. 133-145]. Tác giả đưa ra nhận xét về đặc điểm và các thách thức cho hệ thống giáo dục Pháp và hệ thống giáo dục Việt Nam. Tác giả cũng dẫn chứng sự phát triển của hợp tác giáo dục Việt – Pháp tại Việt Nam thông qua việc thành lập các cơ sở đào tạo nghề trực thuộc trường Đại học Đông Dương từ đầu thế kỷ 20; các chương trình giảng dạy bằng tiếng Pháp do AUF tài trợ thuộc các lĩnh vực Xây dựng và Quy hoạch đô thị, Công nghệ sinh học, Xử lý thực phẩm, Kinh tế và Quản lý, Địa lý và Du lịch, Y học, Tin học, Công nghệ mới, Hóa học và Môi trường; chương trình liên kết đào tạo với Pháp, tiêu biểu là chương trình Đào tạo Kỹ sư tiên tiến (Excellent Engineer Training Program-PFIEV) cùng hơn 50 chương trình liên kết đào tạo khác với các đối tác Pháp tại Việt Nam.

Hợp tác giáo dục của Đại học Quốc gia với Pháp đánh dấu bằng việc thành lập Trung tâm Đại học Pháp. Kinh nghiệm hợp tác giáo dục Việt – Pháp cho thấy rằng các chương trình chung nên được tập trung tại một đơn vị để tận dụng tất cả các nguồn tài nguyên. Do đó, việc ký kết thỏa thuận thành lập hai trung tâm đại học Pháp (Poles Universitaires Francais - PUF) mang ý nghĩa lớn nhằm đưa hợp tác giáo dục đại học song phương giữa Pháp và Việt Nam bước sang một mô hình phát triển hơn, xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế tại Việt Nam và dần dần chuyển công nghệ đào tạo của Pháp sang Việt Nam. PUF được vận hành theo mô hình của các trường đại học Pháp, có 7 chương trình đào tạo theo mô hình L-M-D (3 năm đào tạo bậc Cử nhân – 2 năm đào tạo bậc Thạc sĩ – 3 năm đào tạo bậc Tiến sĩ) giống với tiến trình Bologna. PUF cũng chú trọng phát triển nghiên cứu thông qua việc xây dựng chương trình đào tạo tiến sĩ và tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế. Đội ngũ giảng viên Việt Nam cũng có cơ hội nâng cao năng lực thông qua các hoạt động tập huấn nước ngoài, tham gia trợ giảng, hội nghị/hội thảo. PUF cũng hợp tác với các doanh nghiệp như France Orange, Telecom, Accor, Sunway Hotel, IRD, Big C để mời các chuyên gia đến giảng dạy và tạo cơ hội thực tập cho sinh viên.

Tác giả Đào Quang Bình có bài viết “Hiệu quả đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp qua góc nhìn từ nhà trường đến thực tiễn” [Đào Quang Bình, 2018, tr. 13-26] nghiên cứu về trường hợp của chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao

(Chương trình Việt-Pháp) tại trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM. Được triển khai từ năm 2000 dưới sự tài trợ của chính phủ Pháp, cho đến nay chương trình Việt-Pháp vẫn được xem là một trong những chương trình đạt hiệu quả với việc đào tạo hơn 1000 kỹ sư chất lượng cao cho xã hội. Chương trình Việt-Pháp được áp dụng mô hình đào tạo của Pháp và có chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình Việt Nam. Qua nghiên cứu, nội dung đào tạo của chương trình Việt-Pháp được đánh giá là phù hợp, tạo được nhóm kỹ sư có chuyên môn và kỹ năng quản lý đáp ứng được mục tiêu ký kết của chính phủ Pháp và Việt Nam. Tuy nhiên, chương trình cũng có hạn chế là nội dung chương trình nặng và thời gian học kéo dài hơn 01 năm so với các chương trình khác.

Phạm Thị Thanh Hải, Trần Thị Hoài, Nguyễn Kiều Oanh có bài viết “Internationalization of Higher Education in the Autonomy Context: A Case Study of Vietnam National University, Hanoi (Quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ: Một nghiên cứu điển hình của Đại học Quốc gia Hà Nội)” [Phạm Thị Thanh Hải, 2019, pp. 41-51]. Bài viết đã đề cập đến các cơ sở pháp lý và quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học tại Việt Nam. Khi nghiên cứu trường hợp của ĐHQGHN, tác giả cho biết ĐHQGHN đã đề ra chính sách thí điểm để thu hút các nhà khoa học và học giả nước ngoài đến làm việc và nghiên cứu. Trong đó, việc tìm kiếm đối tác nên do các trường đại học thành viên tự tiến hành. Mỗi năm, ĐHQGHN đón hàng trăm giảng viên và nhà khoa học nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu. 25 nhóm nghiên cứu tiêu biểu được thành lập quy tụ sự tham gia của những nhà nghiên cứu quốc tế từ Đức, Nhật Bản và Hàn Quốc. Từ năm 2016 đến 2018, tỷ lệ giảng viên của ĐHQGHN đi trao đổi tại nước ngoài tăng 22,6%, tỷ lệ giảng viên nước ngoài sang trao đổi tại ĐHQGHN tăng 13,2%. Bên cạnh đó, số lượng sinh viên tham gia trao đổi cũng tăng lên, sinh viên ĐHQGHN trao đổi tại nước ngoài tăng 20%, sinh viên nước ngoài trao đổi tại ĐHQGHN tăng 13,8%. ĐHQGHN cũng quản lý việc triển khai 26 chương trình liên kết đào tạo bậc đại học và sau đại học tại 6 đơn vị thành viên. Vấn đề kiểm định chất lượng cũng là vấn đề quan trọng được đề cập với 72,66% số người tham gia phỏng vấn cho rằng các trường đại học thành viên có quyền tự

chọn cơ quan đảm bảo chất lượng theo nhu cầu.

Ngoài ra, tác giả Phan Thị Hồng Xuân có bài viết “Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế của đại học Việt Nam trong bối cảnh cộng đồng ASEAN, tầm nhìn 2025 (Nghiên cứu trường hợp ĐHQG-HCM, giai đoạn 2021 -2025)” [Phan Thị Hồng Xuân, 2021, tr. 72-76]. Bài viết đã điểm lại 5 mục tiêu phát triển giáo dục trong Cộng đồng chung ASEAN bao gồm: (1) Phát triển khung tham chiếu kỹ năng của từng quốc gia và hướng tới khung tham chiếu kỹ năng của khu vực ASEAN; (2) Thúc đẩy sự dịch chuyển ngày càng dễ dàng hơn giữa sinh viên của các nước; (3) Hỗ trợ sự di chuyển của những người lao động có kỹ năng tốt thông qua các sự hợp tác giữa các quốc gia và nỗ lực tạo dựng những tiêu chuẩn chuyên nghiệp về giáo dục; (4) Phát triển chuẩn nghề nghiệp dựa trên năng lực của cộng đồng ASEAN; (5) Khuyến khích sự phát triển của các chuẩn chung về năng lực để thúc đẩy sự hội nhập giữa các quốc gia. Từ đó, việc hợp tác giáo dục Việt Nam trong ASEAN mang nhiều ý nghĩa quan trọng. Việc tham khảo khung tham chiếu trình độ của các nước tiên tiến để xây dựng khung tham chiếu chuẩn trình độ quốc gia và hướng đến đạt chuẩn theo yêu cầu khung tham chiếu trình độ ASEAN là một nhiệm vụ thực sự cần thiết nhằm mục tiêu đào tạo ra những công dân có kiến thức đa ngành, liên ngành, tư duy, kỹ năng toàn diện; vừa thấm nhuần bản sắc dân tộc, vừa có tinh thần công dân toàn cầu.

Thành quả hợp tác giáo dục nổi bật của Việt Nam với khối ASEAN là việc đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng bên trong các trường đại học theo chuẩn đánh giá chất lượng chung của khu vực ASEAN (ASEAN University Network – Quality Assurance, viết tắt là AUN-QA). Theo đó, tính đến năm 2021, ĐHQG-HCM hiện dẫn đầu cả nước với 66 chương trình đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế (chiếm gần 50% số lượng của cả nước); trong đó có 53 chương trình đạt chuẩn AUN-QA. Năm 2021, ĐHQG-HCM cũng đăng cai tổ chức hội nghị AUN về đảm bảo chất lượng.

Bài viết cũng đề xuất một số ý kiến để ĐHQG-HCM khai thác tối đa tiềm năng của hợp tác quốc tế trong ASEAN góp phần nâng cao vị thế quốc tế của ĐHQG-HCM trong thời gian tới bao gồm một số kiến nghị nổi bật như chủ động

đưa ra khung tham chiếu kỹ năng dựa trên 8 nhóm ngành được công nhận tay nghề tương đương di chuyển trong nội khối; mở các lớp đào tạo cấp chứng chỉ theo khung tham chiếu được công nhận liên các trường đại học ASEAN; tăng cường các hoạt động giao lưu văn hóa, các lớp hè, nghiên cứu thực địa, trao đổi sinh viên giữa ĐHQG–HCM với các trường đại học ASEAN thông qua nhiều hình thức linh hoạt, công nhận tín chỉ các môn học tương đương được giảng dạy bằng tiếng Anh của ĐHQG–HCM; thành lập trung tâm/trang web giới thiệu việc làm, cung ứng lao động chất lượng cao đi làm việc, hợp tác nghiên cứu, giảng dạy ở ASEAN; xuất khẩu một số chương trình đào tạo chất lượng cao ra thị trường ASEAN, ví như: y khoa, trí tuệ nhân tạo, Việt Nam học, Đông Nam Á học; và hợp tác nghiên cứu, công bố quốc tế, tổ chức hội thảo gắn với mục tiêu phát triển ASEAN tầm nhìn đến năm ASEAN với các chủ đề mạng lưới các thành phố thông minh trong ASEAN, đô thị phát triển bền vững, trí tuệ nhân tạo, văn hóa, văn minh ASEAN, khởi nghiệp sáng tạo ASEAN, v.v...

1.4.2. Nhóm các công trình ngoài nước

Nhóm tác giả Alice M. Hines, Edward Cohen, Tuan D. Tran và các cộng sự có bài viết “The Development of Social Work in Vietnam: The Role of International Collaboration (Sự phát triển của công tác xã hội ở Việt Nam: Vai trò của hợp tác quốc tế)” [Hines, A. M., 2010, pp. 910-922]. Bài viết đề cập đến các vấn đề xã hội mà các nước thế giới thứ ba, trong đó có Việt Nam, đang phải đối mặt trong quá trình phát triển như khoảng cách nghèo đói giữa thành thị và nông thôn ngày càng tăng, cấu trúc gia đình truyền thống bị phá vỡ, tình trạng bạo lực gia đình, tình trạng bạo hành, ngược đãi, sử dụng lao động trẻ em, bệnh truyền nhiễm và tệ nạn xã hội, v.v... Tác giả đề cập đến sự phát triển của công tác xã hội và giáo dục công tác xã hội tại Việt Nam. Nỗ lực của chính phủ Việt Nam để thúc đẩy công tác xã hội trở thành một nghề được công nhận. Và từ đó, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác quốc tế để phát triển công tác xã hội tại Việt Nam. Nhiều ví dụ được nêu ra ở cấp độ chính phủ và phi chính phủ; trong đó có hợp tác giữa Đại học Bang San Jose, Hoa Kỳ (SJSU) và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Dưới sự tài trợ của UNICEF, hai bên đã triển khai một dự án kéo dài hai năm, bắt đầu vào tháng 6

năm 2008, bao gồm việc chuyển giao một chương trình giảng dạy về công tác xã hội ở cấp độ nền tảng thông qua 22 khóa học trong các lĩnh vực chính sách, hành vi con người, thực hành và nghiên cứu. Để tạo động lực cho những nỗ lực trên, vào năm 2010, Chính phủ Việt Nam đã quyết định để phát triển lĩnh vực công tác xã hội với tư cách là một nghề. Sau khi thỏa thuận ghi nhớ hợp tác giữa hai bên được ký kết, SJSU đã cử giảng viên giảng dạy 14 khóa học từ tháng 1 năm 2008 đến tháng 8 năm 2010. Các khóa học được giảng dạy bởi các giảng viên của SJSU trong đó có hai giảng viên SJSU là người Việt bản xứ. Tuy vậy, ĐHQGHN cũng hướng dẫn các giảng viên điều chỉnh nội dung khóa học để giải quyết những khác biệt về văn hóa cũng như mức độ tương tác đa dạng với các vấn đề công tác xã hội của sinh viên. Hợp tác cũng được triển khai thông qua hình thức hội nghị, trao đổi giảng viên, và tư vấn phát triển một chương trình thạc sĩ công tác xã hội và một chương trình thực hành. Hợp tác này cũng mang lại lợi ích thiết thực cho SJSU khi thành phố San Jose là nơi tập trung đông nhất người Mỹ gốc Việt. Do đó sinh viên gốc Việt của SJSU có cơ hội tham gia vào hợp tác này với tư cách là phiên dịch viên, giảng viên và cố vấn về sự phù hợp văn hóa của chương trình giảng dạy và khóa học cho chương trình vận hành tại Việt Nam. Từ đó, lãnh đạo dự án hy vọng rằng kiến thức thu được trong quá trình hợp tác sẽ giúp cải tiến chương trình giảng dạy của SJSU cho phù hợp hơn với đối tượng là người gốc Việt trong khu vực San Jose.

Tác giả Robert Thomas Connolly có luận văn tiến sĩ với đề tài “Barriers To The Adoption Of Online Education At Vietnam National University – Ho Chi Minh City (Rào cản đối với việc áp dụng giáo dục trực tuyến tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)” [Connolly, R. T., 2016]. Luận văn đã chỉ ra những rào cản trong việc tiếp nhận một chương trình đào tạo trực tuyến tại ĐHQG-HCM. Xét trên khía cạnh lợi thế có liên quan, nhận thức về chất lượng kém và sự phù hợp của giáo dục trực tuyến trong bối cảnh Việt Nam là một rào cản. Các rào cản liên quan đến khả năng tương thích bao gồm việc thiếu cơ sở hạ tầng công nghệ, các vấn đề về khối lượng công việc của giảng viên, các chính sách thể chế và lo ngại về các kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Liên quan đến tính phức tạp, tác giả đưa ra trở ngại liên quan đến các kỹ năng sư phạm và kỹ thuật của đội ngũ giảng viên khi tham gia giảng dạy trực

tuyên. Rào cản liên quan đến khả năng trải nghiệm được đưa ra là quy trình phê duyệt không rõ ràng, phức tạp và tốn thời gian. Các rào cản liên quan đến khả năng quan sát là mối quan tâm đối với chỉ số chất lượng và thiếu các diễn đàn để chia sẻ kinh nghiệm về những đề xuất giáo dục trực tuyến trước đó. Tác giả đưa ra các khuyến nghị để tăng cường áp dụng giáo dục trực tuyến là cần có một chiến lược truyền thông rõ ràng cho giáo dục trực tuyến; cần đào tạo kỹ thuật và hỗ trợ khuyến khích xây dựng một cộng đồng thực hành giáo dục trực tuyến. Tăng cường áp dụng giáo dục trực tuyến sẽ đòi hỏi thay đổi nhận thức từ trong trường đại học và ở Việt Nam. Nghiên cứu điển hình này được mong muốn sẽ hỗ trợ giảng viên và các nhà quản lý giáo dục lập kế hoạch và quản lý việc thực hiện các chương trình trực tuyến hiệu quả hơn; trong đó, lãnh đạo ĐHQG-HCM sẽ là nhân tố quyết định trong việc phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo để đạt được tầm nhìn chiến lược này.

Nhóm tác giả Cordova, K. E., Furukawa, H., và Yaghi, O. M. có bài viết “The Development of Global Science (Sự phát triển của khoa học toàn cầu)” [Cordova, K. E., 2015, pp. 18-23]. Bài viết đã đưa ra lời giải cho câu hỏi làm thế nào để xây dựng năng lực nghiên cứu toàn cầu và nắm bắt tiềm năng to lớn của con người? Câu trả lời đó là thông qua việc thực hành mô hình cố vấn khoa học (scientific mentoring) có truyền thống lâu đời trên quy mô xuyên biên giới. Theo đó, mô hình cố vấn đã được xây dựng qua hàng thế kỷ khi nhiều thế hệ trí thức và giới học thuật cam kết gắn bó sự nghiệp khoa học của họ vào mục tiêu đào tạo và phát triển các học giả và xem đó như là kết quả của sự nghiệp đáng trân trọng của họ. Mô hình này được thiết lập để có thể theo dõi quá trình đào tạo của một nhà khoa học thông qua một “cây gia đình khoa học” (science family tree) gồm các mối quan hệ thầy-trò truyền qua nhiều thế hệ. Các thế hệ sau qua đó được lĩnh hội kiến thức, kinh nghiệm và các nguồn lực từ các thế hệ cố vấn khoa học trước đó. Mô hình cố vấn toàn cầu nhằm mở rộng liên kết học thuật đến các nghiên cứu sinh không có điều kiện và kinh nghiệm tiếp xúc với môi trường nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Sự thay đổi quan điểm từ một cộng đồng nghiên cứu cục bộ sang một cộng đồng nghiên cứu toàn cầu sẽ giúp truyền tải ý tưởng mới và bộ kỹ năng trong tất cả các lĩnh vực khoa học, tăng cơ hội học tập cho các nhà nghiên cứu trẻ và giải quyết những thách thức

về thông tin và công nghệ gắn liền với các vấn đề toàn cầu. tác giả cũng đưa ra những mô hình thành công được phát triển và vận hành theo mô hình cố vấn khoa học toàn cầu thông qua việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu xuất sắc khắp thế giới. Một trong số đó là Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tác giả đưa ra 8 nguyên tắc quan trọng để triển khai mô hình cố vấn khoa học: (i) Tính toàn diện: khả năng cung cấp các cơ hội nghiên cứu cho các nhà khoa học trẻ; (ii) sự thấu hiểu lẫn nhau: các nghiên cứu toàn cầu phải thể hiện được một tầm nhìn chung và mục tiêu chung của các bên liên quan; (iii) khả năng tiếp cận: người cố vấn có thể dễ dàng tiếp cận công việc thông qua các chuyến công tác thực tế và các cuộc họp trực tuyến hàng tuần để đảm bảo tiến triển của chương trình nghiên cứu; (iv) làm việc dựa trên thế mạnh: các thế mạnh của cả hai bên hợp tác, dù trong lĩnh vực khoa học, cố vấn, khả năng điều hướng các chuẩn mực văn hóa và các chính sách thể chế, hoặc kêu gọi vốn đều phải được tận dụng; (v) cơ sở hạ tầng vững chắc: cơ sở hạ tầng phải được trang bị để tạo ra tác động, và để thực hiện các nghiên cứu tầm quốc tế; (vi) tính bền vững: nguyên tắc đôi bên cùng có lợi là điều tối quan trọng để tạo nên kế hoạch bền vững; (vii) nguồn tài trợ: thiết lập được nguồn tài trợ dài hạn và đáng tin cậy; và (viii) sự hỗ trợ thể chế và liên chính phủ: các nỗ lực từ bên ngoài là không đủ nếu thiếu sự hỗ trợ của các bên tham gia và của chính phủ. Theo mô hình này, người cố vấn sẽ dành thời gian đi khắp các trung tâm nghiên cứu trong mạng lưới để thực hiện nhiệm vụ cố vấn khoa học. Một mặt, các cố vấn khoa học vẫn thực hiện công việc tại tổ chức trong nước của họ. Mặt khác, họ trực tiếp tham gia phát triển các chương trình nghiên cứu ở nước ngoài với vai trò là giám đốc hoặc đồng giám đốc. Các cố vấn sẽ giúp xác định những nhà nghiên cứu trẻ tiềm năng, sớm lập nghiệp, những người có khả năng và sẵn sàng chuyển đến một quốc gia khác để thiết lập các trung tâm nghiên cứu mới.

Tiếp tục củng cố cho nghiên cứu về mô hình cố vấn khoa học, tác giả Cordova, K. E. và Yaghi, O. M. tiếp tục có bài viết “Building a Global Culture of Science — The Vietnam Experience (Xây dựng văn hoá khoa học toàn cầu - Kinh nghiệm từ Việt Nam)” [Cordova, K. E., 2019, pp. 1552-1560], đưa ra nghiên cứu

trường hợp dựa trên kinh nghiệm triển khai mô hình cố vấn toàn cầu (hay khoa học toàn cầu – global science model) tại Việt Nam, cụ thể là tại Đại học Quốc gia TP.HCM. Tác giả đưa ra các thách thức cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam. Đó là tình trạng chảy máu chất xám; các trường đại học Việt Nam tập trung vào đào tạo hơn là tạo điều kiện cho nghiên cứu; tỉ lệ xuất bản của Việt Nam giai đoạn 2001-2015 so với thế giới là thấp (chiếm 0.2%); trong khi đó 77% nghiên cứu của Việt Nam có liên quan đến hợp tác quốc tế; nghiên cứu trong lĩnh vực hóa học hạn chế so với các ngành khác (chiếm 9.6%), nhưng lại đạt tốc độ phát triển nhanh thứ hai (chiếm 22.6%) [Nguyen, T. V., 2017, pp. 1035-1051]; đồng thời, nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao còn hạn chế.

Mô hình khoa học toàn cầu được đề xuất vào năm 2009 khi PGS. TS. Phan Thanh Bình, Giám đốc ĐHQG-HCM lúc bấy giờ, đưa ra ý tưởng về việc thành lập một trung tâm nghiên cứu xuất sắc ở Việt Nam nhằm phát triển các nhà nghiên cứu mới nổi và tạo cơ hội cho họ thực hiện nghiên cứu cơ bản sáng tạo dưới sự cố vấn của những nhà khoa học hàng đầu quốc tế.

Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử (MANAR), hợp tác giữa ĐHQG-HCM và Đại học California, Berkeley, Hoa Kỳ, được thành lập với mục tiêu trở thành nơi thực hiện các nghiên cứu đẳng cấp thế giới, cung cấp các điều kiện cơ sở vật chất, môi trường nghiên cứu đẳng cấp thế giới và là nơi vận hành chương trình đào tạo tiến sĩ hóa học - những nhà lãnh đạo khoa học tương lai của ĐHQG-HCM và Việt Nam. Chương trình hợp tác nhận được sự đồng thuận của hai bên về tầm nhìn chung, cam kết mạnh mẽ, và một kế hoạch khoa học khả thi được đảm bảo hỗ trợ về thể chế và liên chính phủ. Sau quá trình vận hành ban đầu, một chiến lược mới cho chương trình hợp tác được đề xuất, đó là tìm kiếm nguồn tài trợ từ bên ngoài hơn là chỉ phụ thuộc vào Chính phủ Việt Nam và ĐHQG-HCM. Chương trình sau đó nhận được tài trợ của Văn phòng Nghiên cứu hải quân toàn cầu của Hoa Kỳ và Ngân hàng Thế giới. Trải qua các giai đoạn phát triển với những thách thức trong việc xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, tìm kiếm tài trợ, tuyển chọn nghiên cứu sinh, v.v..., chương trình MANAR được đánh giá là đã mang lại hiệu quả tức thì và có tác động lâu dài bức tranh khoa học Việt Nam. Điều này được chứng minh không chỉ bởi

cơ sở hạ tầng được phát triển, mà còn ở hiệu quả của chương trình cố vấn nghiên cứu. Qua 6 năm, chương trình đã đào tạo đào tạo/tập huấn cho 15 tiến sĩ, 10 thạc sĩ, và 20 cử nhân để thực hiện các nghiên cứu có ảnh hưởng quốc tế trong lĩnh vực khoa học vật liệu và hóa học. Bằng chứng là trên 30 ấn phẩm khoa học được công bố với một số xuất hiện trên Tạp chí hóa học nổi tiếng “Journal of the American Chemical Society and Angewandte Chemie International Edition”. Đây là các công bố đầu tiên và uy tín nhất mà các nhà khoa học Việt Nam từng thực hiện tại một cơ sở giáo dục đào tạo của Việt Nam. Trong 30 các ấn phẩm, các nhà nghiên cứu của MANAR đã báo cáo tổng hợp của trên 25 vật liệu mới được khám phá.

Thông qua kinh nghiệm ở Việt Nam, tác giả nhận ra hợp tác đã mang lại sự đổi mới trong khoa học hóa học của Việt Nam và chứng minh được mô hình khoa học toàn cầu thành công trong việc xây dựng năng lực nghiên cứu. Hợp tác xây dựng năng lực nghiên cứu tại ĐHQG-HCM đã tạo cơ hội cho các nhà khoa học mới nổi của Việt Nam đạt được những thành quả có tính ảnh hưởng ngay cả khi nghiên cứu trong nước, do đó, khuyến khích ‘tuần hoàn chất xám’ hơn là ‘chảy máu chất xám’.

1.5. Nhận xét

Sau khi khảo sát những công trình khoa học có liên quan đến đề tài nghiên cứu, có thể nhận thấy ngoại giao giáo dục là một hình thức ngoại giao kiểu mới và được giới khoa học quan tâm, nghiên cứu rất nhiều cả về lý luận và thực tiễn triển khai trong những năm gần đây. Theo đó, về cơ sở lý luận, ngoại giao giáo dục có liên hệ, gắn bó chặt chẽ với ngoại giao công chúng nói chung và ngoại giao văn hoá nói riêng. Về thực tiễn triển khai, có thể thấy các hoạt động ngoại giao giáo dục rất đa dạng về phương thức triển khai và mang tính đa chủ thể. Một điểm cần nhấn mạnh là có rất nhiều quốc gia vận dụng ngoại giao giáo dục nhằm thực thi chính sách đối ngoại; tuy nhiên, không phải tất cả hoạt động triển khai đều mang lại hiệu quả tích cực. Sự khác biệt về văn hoá, sự bất đồng về ngôn ngữ được xem là hai rào cản đối với hiệu quả triển khai ngoại giao giáo dục nếu không dung hoà được lợi ích giữa các bên liên quan.

Tuy là chủ đề được giới học giả rất quan tâm, có rất ít nghiên cứu về ngoại

giao giáo dục của Việt Nam. Như nghiên cứu của Zachary Abuza nêu trên “The Politics of Educational Diplomacy in Vietnam: Educational Exchanges under Doi Moi” chủ yếu đề cập đến vấn đề trao đổi giáo dục và ngoại giao giáo dục từ năm 1975 đến những năm thập niên 90 và chỉ nghiên cứu trường hợp điển hình ngoại giao giáo dục của Việt Nam với một quốc gia nhất định (Hoa Kỳ) với những nội dung ngoại giao giáo dục còn hạn chế, chủ yếu là vấn đề trao đổi sinh viên. Vì thế, nghiên cứu về vấn đề ngoại giao giáo dục Việt Nam còn rất mới, chưa mang tính cập nhật và cần nghiên cứu thêm.

Ngoài ra, các công trình nghiên cứu trước đây cho thấy các hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, chính là các hình thức triển khai ngoại giao giáo dục phổ biến trên thế giới và đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề này. Tuy nhiên, dù là nghiên cứu trong nước hay ngoài nước, nghiên cứu ở cấp độ hợp tác nhà nước hay hợp tác phi nhà nước (địa phương và cơ sở giáo dục đào tạo), đều bó hẹp trong đối tượng và phạm vi nghiên cứu nhất định. Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến vấn đề hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học đều tập trung vào các công trình có quy mô nhỏ được công bố dưới hình thức các bài viết tạp chí hoặc tuyển tập các bài viết trong sách theo từng lĩnh vực nhất định. Trong đó, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo hai hướng. Thứ nhất, các nghiên cứu tập trung vào đối tượng và phạm vi nghiên cứu là một số hoạt động về hợp tác giáo dục giữa Việt Nam với một quốc gia nhất định như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Campuchia, Lào, Thái Lan, Úc.... Thứ hai, các nghiên cứu chủ yếu mang tính khái quát hoặc tập trung vào một hoặc vài hoạt động của hợp tác giáo dục (trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, học bổng, v.v...). Đối với các nghiên cứu liên quan đến hợp tác quốc tế của ĐHQG, tất cả đều chủ yếu tập trung vào hoạt động hợp tác quốc tế ở cấp độ Khoa, trường thành viên, hoặc chỉ đề cập đến hợp tác trong một hoặc vài lĩnh vực nhất định.

Có thể nhận thấy, vấn đề ngoại giao giáo dục là vấn đề lớn, bao hàm nhiều nội dung cụ thể, được thúc đẩy bởi chủ trương, chính sách và được triển khai thông qua nhiều phương thức và biện pháp khác nhau. Chính vì vậy, luận án sẽ là kết quả của việc kế thừa, tiếp thu nhận thức về ngoại giao giáo dục từ những nghiên cứu trước

đây để đóng góp vào mặt lý luận và thực tiễn cho bức tranh toàn cảnh của ngoại giao giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020. Từ đó, luận án sẽ đóng góp quan trọng trong việc đưa ra một góc nhìn hoàn toàn mới về vấn đề ngoại giao giáo dục của Việt Nam mà chưa có nghiên cứu nào thực hiện.

Đặc biệt, qua nghiên cứu trường hợp của ĐHQG-HCM, một trong hai hình mẫu hệ thống giáo dục đóng vai trò tiên phong, dẫn dắt, có thể thấy được tính đa dạng và đa phương của thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam dưới nhiều phương thức khác nhau với nhiều cấp độ khác nhau. Vì vậy, so với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu về “Ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020): trường hợp Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh” sẽ giúp bổ sung một góc nhìn nghiên cứu tổng thể và toàn diện về ngoại giao giáo dục của Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu sẽ là nguồn tài liệu tham khảo giá trị góp phần đưa ra những định hướng, dự báo mang tính chất gợi ý cho xu hướng ngoại giao giáo dục của Việt Nam không chỉ ở cấp độ nhà nước mà còn mà còn có thể vận dụng để thúc đẩy ngoại giao giáo dục ở cấp độ phi nhà nước tại các địa phương và cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGOẠI GIAO GIÁO DỤC

2.1. Khái niệm và nội hàm của ngoại giao giáo dục

2.1.1. Khái niệm ngoại giao giáo dục

Là một hình thức ngoại giao, trước hết, ngoại giao giáo dục liên quan đến việc thực hiện các mối quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền thông qua liên lạc, thương lượng gây ảnh hưởng cũng như điều chỉnh những khác biệt [Đào Minh Hồng, 2018, tr. 252]. Như vậy, ngoại giao giáo dục mang những đặc điểm của ngoại giao nói chung, thể hiện qua: (1) là công cụ để điều hoà các lợi ích quốc gia, giúp triển khai các mục tiêu cụ thể của quốc gia; (2) là nhiệm vụ của các cơ quan chuyên trách về đối ngoại; tuy nhiên, với sự phát triển của các quốc gia, các chủ thể trong quan hệ quốc tế cũng như sự gia tăng các vấn đề toàn cầu, ngoại giao theo đó cũng phát triển với nhiều hình thức, nội dung và chủ thể khác nhau tham gia [Đào Minh Hồng, 2018, tr. 254-255].

Các nhà nghiên cứu và các tổ chức giáo dục đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về ngoại giao giáo dục; và do đó, có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm này. Trên thực tế, thuật ngữ này chỉ mới bắt đầu được sử dụng với mục đích mô tả các cách thức khác nhau để định hình các chính sách và hệ thống tác động đến giáo dục. Trước đây, thuật ngữ ngoại giao giáo dục đôi khi được sử dụng trong bối cảnh của các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế nhằm tăng cường trải nghiệm giáo dục cho sinh viên thông qua việc tìm hiểu các nền văn hóa khác [Murphy, Y. G., 2013].

Ngoại giao giáo dục là một phần của xu hướng “ngoại giao kiểu mới” đang phát triển trong hai thập kỷ qua. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một trong những tổ chức đầu tiên công nhận sự thay đổi này trong thực hành ngoại giao trong lĩnh vực y tế toàn cầu và nhu cầu đào tạo các bác sĩ có kỹ năng thực hành ngoại giao y tế toàn cầu. Từ thực tiễn trên, các chủ thể thực hành ngoại giao và giáo dục nhận thấy cần có một cách tiếp cận ngoại giao hơn đối với giáo dục, thừa nhận mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa giáo dục với tiến bộ kinh tế, văn hoá, xã hội và số lượng các bên liên quan tham gia nhiều hơn. Do đó, thuật ngữ Ngoại giao Giáo dục được đặt ra. Các ngoại giao kiểu mới khác bao gồm Ngoại giao Nhân đạo, Ngoại giao Khoa học, Ngoại giao

Khí hậu và Ngoại giao Văn hóa [Childhood Education International].

Tại sự kiện Ngày Ngoại giao giáo dục (Education Diplomacy Day) tổ chức tại Geneva, Thụy Sĩ vào tháng 10/2014, các nhà ngoại giao, các nhà giáo dục, thành viên của các tổ chức quốc tế và các bên liên quan khác có quan tâm đến vấn đề ngoại giao giáo dục đã chia sẻ về thực tế công việc của họ nhằm mục tiêu đưa ra những cách hiểu về ngoại giao giáo dục dưới nhiều khía cạnh khác nhau.

Trong sự kiện, các học giả cho biết thuật ngữ “ngoại giao giáo dục” được đề xuất lần đầu tiên vào năm 2009 bởi Tổ chức Giáo dục Trẻ em Quốc tế (Childhood Education International – CE International)². CE International mô tả *ngoại giao giáo dục là sự chia sẻ đa ngành, liên văn hóa các lý thuyết, ý tưởng và khái niệm nhằm thúc đẩy sự thay đổi của giáo dục và do đó, thúc đẩy sự phát triển của con người* [Hone, K., 2014].

Cũng trong sự kiện, Katharina Hone thuộc Tổ chức phi lợi nhuận DiploFoundation mô tả ngoại giao giáo dục - xuất phát từ các định nghĩa về ngoại giao y tế - là:

Một hoạt động thay đổi chính trị, một quá trình đàm phán đa cấp, đa chủ thể nhằm nuôi dưỡng lòng tin và thực hiện đàm phán cùng có lợi trong bối cảnh các mục tiêu giáo dục toàn cầu và là phương thức tương tác được lựa chọn giữa các bên liên quan tham gia trong lĩnh vực giáo dục công và chính trị nhằm mục đích thể hiện ý kiến, hợp tác, giải quyết tranh chấp, cải thiện hệ thống giáo dục và đảm bảo quyền được tiếp cận giáo dục cho tầng lớp yếu thế [Hone, K., 2014].

Một khái niệm khác do CE International đưa ra là:

Ngoại giao giáo dục là một tập hợp các quy trình, trải nghiệm thực hành và kỹ năng mà các chủ thể nhà nước và phi nhà nước có thể dựa vào để xây dựng thành công lòng tin, đàm phán các thỏa thuận, tạo sự đồng thuận và dẫn dắt sự thay đổi mang tính chuyển đổi trong giáo dục trên

² Tổ chức Giáo dục Trẻ em Quốc tế (Childhood Education International – CE International) - trước đây là Hiệp hội Giáo dục Trẻ em Quốc tế (ACEI) - một tổ chức phi chính phủ được thành lập vào năm 1892, có trụ sở chính tại Hoa Kỳ - đóng vai trò tư vấn cho Liên Hợp Quốc và có hợp tác chính thức với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO). CE International cũng là tổ chức điều hành một chương trình với tên gọi Trung tâm Ngoại giao Giáo dục và Lãnh đạo (The Center for Education Diplomacy and Leadership), là sáng kiến đầu tiên và duy nhất phát triển khái niệm ngoại giao giáo dục và cung cấp các khóa học về Kỹ năng Ngoại giao Giáo dục

phạm vi quốc gia và toàn cầu [Childhood Education International, 2018].

Diane Whitehead, Giám đốc điều hành của CE International trong một bài viết vào năm 2016 đã đưa ra một khái niệm khác:

Ngoại giao giáo dục nuôi dưỡng lòng tin để đạt được lợi ích chung trong việc theo đuổi các mục tiêu giáo dục trong từng bối cảnh riêng biệt bằng cách sử dụng kỹ năng đàm phán và các kỹ năng ngoại giao khác để giao tiếp xuyên phạm vi khu vực, quốc gia hoặc với các cộng đồng địa phương chịu trách nhiệm cung cấp giáo dục. Việc thực hành ngoại giao giáo dục có thể bao gồm tương tác với nhiều chủ thể khác nhau dưới nhiều cấp độ khác nhau nhằm mục đích hình thành một môi trường chính sách tích cực cho giáo dục và quản lý các vấn đề giáo dục ở cấp địa phương, song phương, khu vực hoặc toàn cầu [Whitehead, D., 2016].

Có thể nhận thấy, các khái niệm trên về ngoại giao giáo dục có điểm chung là nêu bật được tính đa cấp độ, đa chủ thể tham gia vào ngoại giao giáo dục. Ngoài ra, các khái niệm trên cũng đề cao vai trò của việc xây dựng lòng tin để thúc đẩy hoạt động ngoại giao giáo dục. Tuy nhiên, các khái niệm trên tập trung vào mục tiêu thúc đẩy sự thay đổi của giáo dục và chưa gắn kết mục tiêu chính của ngoại giao nói chung là phục vụ lợi ích của quốc gia, duy trì môi trường thuận lợi, ổn định để triển khai chính sách đối ngoại hiệu quả.

Tác giả Natalie Yan Hong trong nghiên cứu “EU-China Education Diplomacy: An Effective Soft Power Strategy? (Ngoại giao giáo dục Liên minh châu Âu-Trung Quốc: Chiến lược sức mạnh mềm hiệu quả?)” mô tả *ngoại giao giáo dục là thực tiễn vận dụng giáo dục như một phương tiện để tạo điều kiện cho việc đạt được các mục tiêu chính sách đối ngoại nhằm định hình lại nhận thức và nuôi dưỡng thiện chí, từ đó cải thiện quan hệ quốc tế [Hong, 2014, pp. 156].*

Khái niệm ngoại giao giáo dục của Hong (2014) thể hiện được vai trò của ngoại giao giáo dục trong việc thúc đẩy các mục tiêu chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, khái niệm này chưa bao quát được tính đa chủ thể, đa cấp độ trong thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục. Vì vậy, khái niệm tương đối đầy đủ các đặc điểm của ngoại giao giáo dục có thể được hiểu như sau: “*Ngoại giao giáo dục là việc vận dụng các cách thức hoạt động ngoại giao cho mục tiêu phát triển giáo dục và phục*

vụ cho chính sách đối ngoại”.

Các cách thức hoạt động ngoại giao hàm ý ngoại giao giáo dục mang tính đa chủ thể, có sự tham gia của các chủ thể nhà nước và chủ thể phi nhà nước. Các chủ thể nhà nước tham gia vào hoạt động đối ngoại ở các cấp độ khác nhau nhằm thúc đẩy phát triển giáo dục và trong hoạt động giáo dục, hoạt động hợp tác của giáo dục là nhằm phục vụ cho chính sách đối ngoại gắn liền với lợi ích quốc gia.

2.1.2. Ngoại giao giáo dục trong lĩnh vực đối ngoại

Từ sau chiến tranh Lạnh, các chủ thể chính trong quan hệ quốc tế như quốc gia - dân tộc và các lĩnh vực ngoại giao truyền thống dần được thay thế bởi các mối quan hệ đa chiều. Xu thế toàn cầu hoá và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể phi nhà nước tham gia tích cực vào thực tiễn quan hệ quốc tế với khả năng tiếp cận thông tin nhanh hơn và hiệu quả hơn các kênh ngoại giao truyền thống. Từ đó, ngoại giao công chúng như một hình thức ngoại giao kiểu mới và có ảnh hưởng ngày càng tăng đến quá trình hoạch định chính sách và triển khai đối ngoại của các quốc gia.

Ngoại giao công chúng là “hành động của chính phủ nhằm thông báo và tác động đến công chúng nước ngoài” [McDowell, M., 2008, pp. 7-8] và là “quá trình hướng đến các mối quan hệ trực tiếp với người dân trong một quốc gia để thúc đẩy sự quan tâm và mở rộng các giá trị của các quốc gia tạo ảnh hưởng” [Sharp, P., 2005, pp. 106]. Vai trò lãnh đạo trong nền chính trị thế giới ngày càng được quyết định bởi khả năng của một quốc gia có thể hỗ trợ các nước láng giềng hoặc các quốc gia cạnh tranh phát triển [Bogaturov, A., 2006, pp. 12]. Do các giá trị và chuẩn mực văn hóa riêng của từng quốc gia, khu vực có ảnh hưởng sâu sắc đến việc nhận thức và đánh giá vấn đề của công chúng, việc tôn trọng công luận trong nước và của các quốc gia khác có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách. Lập luận này cho thấy ngoại giao công chúng được các quốc gia ngày càng quan tâm và sử dụng vượt ra khỏi khuôn khổ chuẩn mực của ngoại giao Nhà nước nhằm tạo ảnh hưởng của quốc gia thông qua giao tiếp, tương tác trực tiếp với công dân hay các chủ thể phi nhà nước của các quốc gia khác.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy có sự liên hệ mật thiết giữa ngoại giao công

chúng, ngoại giao văn hoá và ngoại giao giáo dục. Ngoại giao văn hoá, xây dựng và quảng bá thương hiệu quốc gia cũng như các sản phẩm văn hoá của một quốc gia là một trong nhiều phương thức được sử dụng trong ngoại giao công chúng nhằm phục vụ mục tiêu, lợi ích chung của quốc gia là truyền tải thông điệp quốc gia đến công chúng nước ngoài; qua đó tạo sự hiểu biết và ủng hộ của công chúng khu vực và quốc tế, góp phần tạo dựng, duy trì môi trường thuận lợi, ổn định để triển khai các hoạt động đối ngoại hiệu quả, nâng cao vị thế, hình ảnh quốc tế của quốc gia [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020a, tr. 193-194]. Giáo dục là một sản phẩm văn hoá; do đó, ngoại giao giáo dục được nhiều nghiên cứu trước đây xác định là một bộ phận của ngoại giao văn hoá và được đặt trong tổng thể của lĩnh vực ngoại giao công chúng. Tuy vậy, do vai trò ngày càng quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của mọi quốc gia nói chung và đối với việc hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động ngoại giao nói riêng, ngoại giao giáo dục khác biệt với ngoại giao văn hoá và nên được xem là một lĩnh vực riêng để tập trung nghiên cứu và phát triển.

Ngoại giao văn hoá thường mang tính tương tác một chiều, thu hút thông qua các loại hình hoạt động như thông tin tuyên truyền đối ngoại, xây dựng các cơ sở, công trình văn hoá, lịch sử ở nước ngoài, hợp tác với quốc gia khác tổ chức các sự kiện văn hoá, giao lưu, trao đổi các đoàn văn hoá nghệ thuật, v.v... nhằm lôi cuốn, hấp dẫn quốc gia tiếp nhận/công chúng nước ngoài. Ngoại giao giáo dục mang tính hợp tác, phát triển cao hơn thông qua quá trình tương tác, giao tiếp hai chiều nhằm hướng đến lợi ích của quốc gia và lợi ích chung của các chủ thể tham gia. Chính vì vậy, ngoại giao giáo dục mang ý nghĩa kiến tạo cao hơn và nên được tách bạch khỏi ngoại giao văn hoá. Từ đó, có thể thấy ngoại giao giáo dục gắn liền với lợi thế so sánh của các quốc gia tầm trung, nhưng cũng có một quan điểm khác là cần phải phát triển hoạt động ngoại giao trong những lĩnh vực khác mà trước kia chưa được chú trọng đến nhằm thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực này và thúc đẩy hoạt động ngoại giao chung của đất nước.

Là một bộ phận của ngoại giao công chúng, điểm chung giữa ngoại giao giáo dục và ngoại giao công chúng là đều xây dựng lòng tin với công chúng nước ngoài, từ đó hướng đến xây dựng các mối quan hệ hợp tác lâu dài và dần dần tạo ảnh hưởng

đến quyết sách của chính phủ nước khác. Nội dung của ngoại giao giáo dục là giáo dục còn nội dung của ngoại giao công chúng ngoài giáo dục còn bao gồm cả lĩnh vực kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ, kỹ thuật,... Do liên quan đến giáo dục, đối tượng công chúng hướng đến của ngoại giao giáo dục là giới tri thức, tầng lớp tinh hoa. Vì vậy, cách thức, nội dung triển khai của ngoại giao giáo dục cũng mang những nét khác biệt và mang đến những tác động, ảnh hưởng chính sách hiệu quả hơn so với ngoại giao công chúng nói chung. Để phát triển giáo dục và phục vụ cho chính sách đối ngoại, ngoại giao giáo dục nên được xem là một lĩnh vực riêng để tập trung nghiên cứu.

2.1.3. Nội hàm của ngoại giao giáo dục

Từ việc xác định khái niệm về ngoại giao giáo dục và đặt ngoại giao giáo dục trong tổng thể ngoại giao công chúng, luận án sẽ phân tích và làm rõ nội hàm ngoại giao giáo dục trên bốn khía cạnh: (1) mục tiêu, (2) chủ thể tham gia, (3) cách tiếp cận, và (4) phương thức triển khai.

Về mục tiêu, ngoại giao giáo dục nhằm phục vụ hai mục tiêu sau. *Thứ nhất*, ngoại giao giáo dục nhằm giúp giải quyết được các vấn đề và thách thức của giáo dục trên phạm vi địa phương, quốc gia hoặc quốc tế. Mục tiêu này đòi hỏi ngoại giao giáo dục phải được triển khai qua các cơ chế hợp tác song phương và đa phương. *Thứ hai và cũng là mục tiêu chính*, ngoại giao giáo dục trong tổng thể chính sách đối ngoại nhằm thúc đẩy hợp tác hữu nghị giữa các nước, thực hiện các mục tiêu ngoại giao, tuyên truyền quảng bá về đất nước, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của quốc gia trên trường quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Mục tiêu này gắn liền với ưu tiên chính sách của tất cả các nước, đề cao định hướng quốc tế hoá, đa dạng hoá, đa phương hoá trong chính sách đối ngoại, phục vụ lợi ích quốc gia trong quan hệ hài hoà với lợi ích tập thể trên nguyên tắc chia sẻ những chuẩn mực, giá trị [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020b, tr. 44-45].

Về chủ thể tham gia, ngoại giao giáo dục có sự tham gia của nhiều chủ thể đa dạng; hay nói cách khác, ngoại giao giáo dục mang tính đa chủ thể. Tính đa chủ thể của ngoại giao giáo dục được hình thành dựa trên những đặc điểm đặc trưng của ngoại giao công chúng, cụ thể là tính tương tác hai chiều và tính gián tiếp, không

chính thức. Trọng tâm của ngoại giao giáo dục không chỉ nhằm tác động đến chính sách, hành vi của quốc gia khác mà quan trọng hơn là làm thay đổi cách nhìn, tình cảm và xây dựng những mối quan hệ lâu dài, tin cậy với các chủ thể phi nhà nước ở các xã hội khác [Henrikson, K. A., 2006, p. 8]. Ngoại giao giáo dục là quá trình đối thoại, tương tác hai chiều giữa nhà nước và các chủ thể phi nhà nước ở nước ngoài [Nye, J., 2008, p. 103]. Tính hai chiều và tính đa đối tượng của ngoại giao giáo dục đòi hỏi các chính phủ phải lắng nghe, thăm dò, nghiên cứu và hiểu được từng nhóm đối tượng để có cách tiếp cận phù hợp, xây dựng được các thông điệp chính sách đủ tin cậy, các hoạt động hợp tác giáo dục đủ hấp dẫn đến với công chúng nước ngoài. Ngoài ra, do mang đặc tính “gián tiếp” và “không chính thức”, có thể thấy dù chính phủ thường đóng vai trò là người tổ chức, điều phối, hỗ trợ, chủ thể chính của ngoại giao giáo dục là các tổ chức giáo dục, các cơ sở nghiên cứu, các nhà quản lý giáo dục, các sinh viên, giảng viên, v.v... tham gia trực tiếp vào quá trình triển khai ngoại giao giáo dục.

Chủ thể tiến hành ngoại giao giáo dục bao gồm cả chủ thể nhà nước và chủ thể phi nhà nước. Đối tượng hướng đến của ngoại giao giáo dục là các chủ thể nhà nước và phi nhà nước ở quốc gia khác. Trước hết, các chủ thể nhà nước tham gia vào quá trình hoạch định chủ trương, chính sách thúc đẩy phát triển giáo dục; đồng thời, tham gia vào các hoạt động ngoại giao Nhà nước để thúc đẩy việc triển khai ngoại giao giáo dục. Ngoài ra, là một bộ phận của ngoại giao công chúng, ngoại giao giáo dục được thực hiện bởi các chủ thể nhà nước hướng đến tác động trực tiếp đến công chúng, chủ thể phi nhà nước ở các quốc gia khác. Đồng thời, cũng như các hình thức ngoại giao kiểu mới khác, ngoại giao giáo dục đề cao vai trò tham gia của các chủ thể phi nhà nước trực tiếp triển khai các hoạt động ngoại giao giáo dục với các chủ thể phi nhà nước của quốc gia khác. Các chủ thể này vẫn chịu sự chi phối và phụ thuộc vào các chủ trương, chính sách đối ngoại của quốc gia, triển khai ngoại giao giáo dục dựa trên mục tiêu lợi ích quốc gia.

Về cách tiếp cận, ngoại giao giáo dục được triển khai theo hai cách tiếp cận - cách tiếp cận thông tin và cách tiếp cận quan hệ [Zaharna, R. S., 2009, p. 86]. Cách tiếp cận thông tin là quá trình chính phủ giao tiếp với công chúng nước ngoài nhằm

mang lại sự hiểu biết về ý tưởng và lý tưởng của quốc gia, các thể chế và văn hóa cũng như các mục tiêu và chính sách của quốc gia đó [Tuch, H., 1990, p. 3]. Cách tiếp cận thông tin tập trung vào việc thiết kế và truyền tải thông điệp tới công chúng của quốc gia mục tiêu (quốc gia tiếp nhận) nhằm thúc đẩy các chính sách, thúc đẩy lợi ích chính trị, nâng cao hình ảnh hoặc gắn kết công chúng để đạt được các mục tiêu chính trị [Zaharna, R. S., 2009, pp. 86-88]. Do đó, cách tiếp cận này tập trung vào các mối quan hệ giữa các chính phủ và công chúng nước ngoài trong nỗ lực thông báo, tạo ảnh hưởng và thu hút những công chúng đó ủng hộ các mục tiêu quốc gia và chính sách đối ngoại, hay Nancy Snow gọi đó là G2P (Government-to-People) [Snow, N., 2009, pp. 3-11]. Theo cách tiếp cận này, các chủ trương, chính sách của quốc gia và các hoạt động ngoại giao Nhà nước sẽ góp phần quan trọng nhằm tạo dựng các thể chế thúc đẩy hợp tác và hướng đến xây dựng hình ảnh quốc gia để tạo tiền đề triển khai ngoại giao giáo dục. Tuy nhiên, vì coi truyền thông là một quá trình chuyên tải thông tin tuyến tính, thường với mục tiêu thuyết phục hoặc kiểm soát [Zaharna, R. S., 2009, p. 88], cách tiếp cận thông tin bị hạn chế bởi luồng thông tin một chiều. Do sử dụng nhiều kênh truyền thông khác nhau để truyền tải thông điệp, đối tượng mục tiêu thường tiếp nhận thông tin theo cách thụ động khi chủ thể truyền tải thông điệp có thể quyết định việc tương tác và phản hồi ý kiến hay không.

Ngoại giao giáo dục không chỉ là một sản phẩm của việc truyền tải thông tin và trưng bày một hình ảnh tích cực, mà còn là một quá trình xây dựng các mối quan hệ lâu dài tạo môi trường thuận lợi cho các chính sách của chính phủ [Nye, J., 2004, p. 107]. Sự phát triển của công nghệ truyền thông, sự gia tăng của chủ nghĩa cực đoan, chủ nghĩa khủng bố và xu hướng dân chủ hoá quyền tiếp cận thông tin đã cho thấy tầm quan trọng của việc trao đổi thông tin hai chiều với sự tham gia của công chúng vào các hoạt động đối ngoại và sự tham gia của công luận vào việc hoạch định chính sách đối ngoại. Do đó, cách tiếp cận quan hệ ngày càng đóng vai trò trung tâm trong thực tiễn ngoại giao, trong đó cả chính phủ, các cá nhân và nhóm gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quan điểm và thái độ của công chúng nước ngoài, từ đó tác động đến những quyết định chính sách đối ngoại của quốc gia tiếp nhận [Snow, N., 2009, pp. 3-11]. Theo cách tiếp cận này, ngoại giao giáo dục trước hết nhằm thúc đẩy

và duy trì thông suốt các mối quan hệ quốc tế [Melissen, J., 2005a, p. 21]. Các quốc gia nhận ra rằng họ phải tích cực tương tác với công chúng nước ngoài. Tuy nhiên, do công chúng không có xu hướng tuân theo các quy tắc đã thống nhất, cũng như họ thường không có mục tiêu rõ ràng [Melissen, J., 2005a, p. 24], sự giúp đỡ của các cơ quan phi chính phủ trong nước và sự hỗ trợ của các mạng lưới địa phương ở các quốc gia mục tiêu sẽ là điều kiện cho hiệu quả của chính sách ngoại giao [Melissen, J., 2005a, p. 16]. Cách tiếp cận quan hệ tìm điểm tương đồng hoặc lợi ích chung của công chúng và sau đó tìm cách liên kết công chúng thông qua một số hình thức giao tiếp trực tiếp giữa các cá nhân [Zaharna, R. S., 2009, p. 91]. Do đó, cách tiếp cận quan hệ không chỉ bao gồm quan hệ G2P mà còn đề cao việc xây dựng mối quan hệ và thúc đẩy mạng lưới giữa các chủ thể phi nhà nước với công chúng nước ngoài, hay còn gọi là P2P (People to People). Theo quan điểm của Zaharna, các sáng kiến của kỹ thuật xây dựng mối quan hệ bao gồm xây dựng quan hệ và thiết lập mối liên hệ với sinh viên, giảng viên, học giả và trí thức. Các sáng kiến như vậy được hiểu rộng hơn là các sáng kiến ngoại giao giáo dục có thể bao gồm trao đổi sinh viên và giảng viên, ký kết biên bản ghi nhớ với các cơ sở giáo dục, thực hiện các cuộc hội thảo và hội nghị chuyên đề [Zaharna, R. S., 2009, pp. 92-93].

Như vậy, ngoại giao giáo dục sử dụng giáo dục như là công cụ để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của một quốc gia, nâng cao hình ảnh và vị thế của quốc gia trên thế giới. Ngoại giao giáo dục được tiến hành bởi cả chủ thể nhà nước và phi nhà nước bằng nhiều hình thức đa dạng và phong phú, vừa chính thức, vừa không chính thức, vừa truyền thông vừa hiện đại. Ngoài ra, hiệu quả của ngoại giao giáo dục dựa trên nền tảng của việc tạo dựng được môi trường, mạng lưới hợp tác trực tiếp, lâu dài, đáng tin cậy giữa các chủ thể phi nhà nước (P2P), chứ không phải chỉ dựa vào việc xây dựng và tuyên truyền chính sách theo mô hình quan hệ quốc tế lấy nhà nước làm trung tâm theo thứ bậc [Melissen, J., 2005b, p. 9] (G2P).

Về phương thức triển khai, với hai mục tiêu đã được xác định, cần nhấn mạnh rằng các phương thức triển khai ngoại giao giáo dục phải đáp ứng được mục tiêu thúc đẩy hợp tác hữu nghị giữa các nước, thực hiện các mục tiêu ngoại giao, tuyên

truyền quảng bá về đất nước, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của quốc gia trên trường quốc tế và giúp giải quyết được các vấn đề và thách thức của giáo dục. Tùy vào điều kiện của quốc gia, ngoại giao giáo dục được triển khai thông qua việc thiết lập, xây dựng các thể chế, chính sách thúc đẩy hợp tác giáo dục và thông qua các hoạt động hợp tác giáo dục cụ thể thực hiện bởi các chủ thể phi nhà nước. Do vậy, ngoại giao giáo dục được triển khai với hai góc độ tiếp cận: tiếp cận ở cấp độ nhà nước và tiếp cận ở cấp độ các chủ thể phi nhà nước ở quốc gia khác (G2P và P2P) với ba phương thức triển khai bao gồm:

(1) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo để tạo nền tảng cho các hoạt động ngoại giao Nhà nước và thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục giữa các chủ thể phi nhà nước.

(2) Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia:

Công tác ngoại giao giáo dục để giới thiệu quảng bá hình ảnh đất nước ra nước ngoài, khẳng định vị thế đất nước và thúc đẩy, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục thông qua các hoạt động ngoại giao Nhà nước như hoạt động trao đổi đoàn, ký kết các văn bản chính thức ở cấp độ nhà nước; tham gia các cơ chế đa phương thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục, v.v...

Ngoài ra, dựa trên cách tiếp cận thông tin của ngoại giao công chúng và theo đề xuất của TS. Valeriy Ryzhnikov, trường Đại học Quốc gia V. N. Karazin Kharkiv, Ucraina, ngoại giao giáo dục có thể được triển khai qua các hoạt động như [Ryzhnikov, V., 2018, pp. 54-68]:

- (a) khuyến khích cải cách giáo dục ở các nước khác;
- (b) đào tạo lại cán bộ làm dịch vụ ngoại giao để nhấn mạnh tầm quan trọng và các giá trị ngoại giao giáo dục trong công tác ngoại giao;
- (c) phát triển các chương trình quốc gia để xuất khẩu các dịch vụ giáo dục;
- (d) hỗ trợ các trường đại học tham gia triển lãm và hội chợ giáo dục quốc tế;
- (e) điều phối hoạt động của các trường đại học trong việc thu hút và giảng dạy sinh viên nước ngoài;
- (f) triển khai hoạt động của các trung tâm văn hóa giáo dục ở nước ngoài;
- (g) hỗ trợ việc thành lập và hỗ trợ các hoạt động của các trường học và tổ chức

ở nước ngoài;

(h) hỗ trợ triển khai nghiên cứu về quốc gia do sinh viên và nhà khoa học nước ngoài thực hiện; và

(i) thành lập và phát triển các mạng lưới giáo dục và nghiên cứu quốc tế.

(3) Cuối cùng, công tác ngoại giao giáo dục thông qua hợp tác giữa các chủ thể phi nhà nước để phục vụ cho mục tiêu nâng cao nội lực đất nước và hội nhập quốc tế tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ (P2P) qua các hoạt động như [Ryeznicov, V., 2018, pp. 54-68]:

(a) các chương trình trao đổi trong lĩnh vực giáo dục thông qua các khoản tài trợ, hợp đồng/thỏa thuận hoặc các hình thức khác; phát triển hợp tác giáo dục quốc tế;

(b) hỗ trợ tình nguyện giáo dục;

(c) trao đổi kinh nghiệm quốc tế, các chương trình thực tập;

(d) cung cấp/xuất khẩu dịch vụ giáo dục;

(e) tham gia các triển lãm và hội chợ giáo dục quốc tế;

(f) trao đổi tài liệu và thiết bị giáo dục, khoa học và kỹ thuật;

(g) tổ chức các hoạt động khoa học và giáo dục với đại diện của các nước khác để hỗ trợ và tạo điều kiện cho việc học tập ngôn ngữ;

(h) thúc đẩy việc nghiên cứu về đất nước và ngôn ngữ;

(i) sự tham gia của đại diện các nước cũng như các tổ chức phi chính phủ trong các sự kiện khoa học, giáo dục và khoa học kỹ thuật quốc tế;

(j) hỗ trợ cho các nhà lãnh đạo trong giáo dục (sinh viên, giáo viên, trường đại học);

(k) tổ chức các cuộc thi giáo dục quốc tế, triển lãm, hội chợ việc làm, hội nghị ở nước ngoài;

(l) tổ chức các trường hè về các chủ đề khoa học và văn hóa;

(m) phát triển và hỗ trợ các khóa học trực tuyến mở; và

(n) hoạt động của các trung tâm giao lưu văn hóa, giáo dục và kỹ thuật.

2.2. Ngoại giao giáo dục trong hệ thống các lý thuyết quan hệ quốc tế

Chủ nghĩa kiến tạo đề cao vai trò của các yếu tố liên chủ thể trong việc gắn kết hợp tác và thúc đẩy quá trình hợp tác của các bên liên quan. Khi xem xét dựa trên quan điểm của ngoại giao giáo dục, tri thức và giáo dục chính là câu nói để thúc đẩy

hợp tác giữa các cá nhân, giới tinh hoa, các tổ chức và xa hơn nữa là hợp tác trên phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Các chủ thể nhà nước và phi nhà nước tham gia vào ngoại giao giáo dục có những quan niệm, giá trị, nguyên tắc, chuẩn mực riêng. Tuy nhiên, ngoại giao giáo dục, thông qua quá trình giao tiếp, hợp tác tri thức giúp các chủ thể liên quan dần tiến đến xây dựng quan hệ phụ thuộc lẫn nhau cùng phát triển dựa trên việc hình thành những giá trị chung, nhận thức chung. Phát triển tri thức, đào tạo và chuyển giao công nghệ là những nhân tố quan trọng, mang tính quyết định đối với sự tiến bộ xã hội và phát triển kinh tế, và xa hơn là khả năng hàn gắn, giảm xung đột, tăng cường an ninh và gia tăng khả năng phát triển bền vững xã hội và môi trường. Đây là vấn đề mang tính toàn cầu và mang ý nghĩa then chốt cho sự phát triển của mọi quốc gia.

Trong quan hệ hợp tác giáo dục, các bên theo đuổi những lợi ích riêng gắn liền với lợi ích quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, ngoại giao giáo dục dựa trên quá trình truyền tải tri thức giúp gia tăng hợp tác và dần thay đổi lợi ích quốc gia theo hướng dung hoà lợi ích chung của các bên tham gia hợp tác. Các nước lớn theo đuổi việc quảng bá hình ảnh quốc gia trong khi các nước nhỏ theo đuổi lợi ích về tri thức, nhân lực, chuyển giao khoa học. Khi dung hoà được lợi ích của các bên, quá trình hợp tác sẽ càng phát triển và cuối cùng đóng góp vào mục tiêu phát triển xã hội, phát triển kinh tế của các bên liên quan.

Một luận điểm khác theo chủ nghĩa kiến tạo là ngoại giao giáo dục hướng đến việc hình thành bản sắc chung của các bên tham gia hợp tác. Trong bối cảnh toàn cầu hoá với xu hướng hợp tác ngày càng phát triển, các nước lớn thông qua hợp tác giáo dục, chuyển giao tri thức cũng hướng đến mục tiêu thúc đẩy các cộng đồng học thuật trên cơ sở tôn trọng các chuẩn mực, nguyên tắc khoa học chung mang tính quốc tế và toàn cầu. Đây cũng là mục tiêu của ngoại giao giáo dục nhằm tăng cường hợp tác giữa các chủ thể, hướng đến kiến tạo, thúc đẩy an ninh ở tầm khu vực và quốc tế.

Tuy là một khái niệm mới của quan hệ quốc tế hiện đại, những hoạt động theo hình thức ngoại giao công chúng là một trong những công cụ chính của sức mạnh

mềm và đã được công nhận trong thực tiễn triển khai ngoại giao từ lâu [Millissen, J., 2005, p. 3]. Ngoại giao giáo dục cũng không phải là ngoại lệ. Joseph Nye, cựu trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ, lập luận rằng vai trò của sức mạnh mềm trong xu thế hoà bình, hợp tác, phát triển ngày càng trở nên quan trọng với khăng định “cái gốc của quyền lực không phải là nguồn lực mà là ở khả năng làm thay đổi hành vi của các quốc gia” [Nye, J., 1990, p. 154]. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và phát triển đa cực của thế giới, sức mạnh mềm ngày càng trở nên quan trọng nhằm góp phần nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của các quốc gia. Vì thế, xu hướng hiện nay là các quốc gia quan tâm hơn đến việc kết hợp hiệu quả các nguồn lực, sức mạnh cứng và mềm thông qua cách tiếp cận “toàn chính phủ”³ (whole-of-government). Trong lĩnh vực đối ngoại, xuất phát từ thực tế là ranh giới giữa các vấn đề đối nội và đối ngoại, giữa các vấn đề chính trị - ngoại giao với kinh tế và các vấn đề khác trở nên mờ nhạt, nên cách tiếp cận liên ngành, toàn chính phủ trong đối ngoại là cần thiết để tạo ra nguồn sức mạnh tổng hợp gọi là “sức mạnh thông minh”⁴ (smart power), qua đó giúp đạt được các mục tiêu chính sách một cách tối ưu [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020b, tr. 35]. Đó chính là lý do vì sao nhiều nước trên thế giới, dù với quy mô lớn hay nhỏ, tầm cỡ phát triển hay đang phát triển, đều xem việc phát huy vai trò sức mạnh mềm như nhiệm vụ mang tầm chiến lược quốc gia.

Joseph Nye lập luận rằng các sáng kiến giáo dục trong bộ công cụ ngoại giao công chúng là một yếu tố quan trọng của sức mạnh mềm được các quốc gia sử dụng để theo đuổi lợi ích của họ tại các quốc gia tiếp nhận [Banikamal, A., 2018, pp. 165-188]. Vào thế kỷ 18, nhà sử học nổi tiếng người Anh Thomas B. Macaulay (1800-

³ Theo các chuyên gia Úc, cách tiếp cận toàn chính phủ là cách mà “các cơ quan công quyền phối hợp chặt chẽ và thường xuyên nhằm đạt được mục tiêu chung. Phương cách phối hợp có thể là chính thức hoặc không chính thức và tập trung vào xây dựng chính sách, quản lý chương trình hay cung cấp dịch vụ”. Xem Management Advisory Committee (2004), *Connecting Government: Whole of Government Responses to Australia's Priority Challenges*, Commonwealth Government of Australia, Canberra, Australian Capital Territory, p. 4.

⁴ Theo Joseph Nye, sức mạnh thông minh là một dạng sức mạnh mới được tạo ra bằng cách kết hợp hiệu quả giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm, chủ yếu liên quan đến việc hoạch định chính sách nhằm khai thác tối đa sức mạnh vật chất và phi vật chất để đạt mục tiêu chính sách quốc gia ở mức tối đa với chi phí tối thiểu. Sức mạnh thông minh còn thể hiện tinh thần thực tiễn, thường vận dụng trong bối cảnh không thuận lợi về thế và lực của quốc gia. Đây được xem là ‘phiên bản mới’ của cách tiếp cận sức mạnh mềm dựa trên logic của chủ nghĩa Hiện thực. Vì vậy, sức mạnh thông minh chính là sự pha trộn, kết hợp của hai trường phái Tự do và Hiện thực.

1859) đã truyền bá văn hoá và ngôn ngữ Anh đến các thuộc địa tại Ấn Độ, thể hiện rõ tư tưởng qua tác phẩm “Minute on Education” vào năm 1935: “Hiện tại chúng ta phải làm hết sức mình để xây dựng một tầng lớp có thể đóng vai trò là thông dịch viên giữa chúng ta và hàng triệu người mà chúng ta cai trị; một tầng lớp, là người Ấn về màu da và dòng máu, nhưng chịu ảnh hưởng của người Anh về thị hiếu, quan điểm, đạo đức và trí tuệ” [Mehrotra, A. K., 2003, p. 5]. Ngày nay, cũng với tham vọng mở rộng ảnh hưởng trong khu vực và trên toàn cầu, ngoại giao giáo dục đang được các quốc gia sử dụng thông qua các phương thức khác nhau. Điển hình như chương trình trao đổi giáo dục Fulbright của Hoa Kỳ, chương trình học bổng Chevening của Anh hay chương trình Erasmus Mundus của Liên minh châu Âu là các ví dụ về thực thi ngoại giao giáo dục.

Hiệu quả của việc sử dụng giáo dục như một công cụ sức mạnh mềm không chỉ ở tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của một quốc gia mà còn ở việc sử dụng sức mạnh mềm thông qua giáo dục ít tốn kém hơn nhiều so với việc thực thi quyền lực cứng trong chính sách đối ngoại. Đây chính là cơ sở cho việc hình thành nền kinh tế tri thức mới, cũng như là cơ sở buộc các quốc gia chú trọng đến việc phát triển một hệ thống giáo dục tiên tiến, đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế công nghệ cao, biến giáo dục trở thành một trong những lợi thế của quốc gia trong cuộc cạnh tranh tri thức trên toàn cầu. Giáo dục cung cấp nền tảng tri thức cho nhân loại, đặc biệt là thế hệ trẻ, có cơ hội tiếp cận với các vấn đề quan trọng cho sự phát triển mang tính bền vững. Trong khi đó, các hoạt động ngoại giao là cách thức hiệu quả để chia sẻ thông tin và truyền đạt ý tưởng một cách nhanh nhạy và phù hợp giữa các quốc gia và nền văn hóa khác nhau. Kết hợp giáo dục và ngoại giao với nhau để công nhận khái niệm mới về ngoại giao giáo dục, cung cấp một công cụ giàu động lực và mạnh mẽ để định hình thế giới một cách tích cực [Murphy, Y. G., 2013].

Ngoại giao giáo dục là công cụ phát huy sức mạnh mềm của quốc gia, tạo thuận lợi cho các hoạt động đối ngoại quốc gia. Ngoại giao giáo dục không ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế như ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị. Bản thân giáo dục được biểu đạt qua các phương thức hợp tác phong phú, mềm mỏng,

linh hoạt, tạo ra tác động và sức hấp dẫn mang tính lan toả tự nhiên và có thể tạo ra những hiệu quả đối ngoại đột phá. Trong những trường hợp quan hệ ngoại giao diễn biến khó khăn, quan hệ quốc tế trở nên căng thẳng, ngoại giao giáo dục có thể được sử dụng để mang lại hiệu quả gắn kết dựa trên lợi ích chung giữa các bên liên quan.

Ngoài ra, khi tham khảo các khái niệm về ngoại giao giáo dục, có thể thấy lòng tin và hợp tác là hai phạm trù quan trọng để triển khai ngoại giao giáo dục. Hợp tác trong quan hệ quốc tế của một quốc gia là quá trình điều chỉnh hành vi của quốc gia đó thuận theo lợi ích của quốc gia khác trong mối quan hệ giữa các nước đó với nhau [Keohane, R., 1984]. Để tạo ảnh hưởng lên hành vi của quốc gia khác, xây dựng lòng tin là điều kiện cần để hình thành và thúc đẩy hợp tác [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020c, tr. 77].

Trường phái Chủ nghĩa tự do (Liberalism) có cái nhìn lạc quan về triển vọng xây dựng lòng tin và hợp tác giữa các quốc gia dựa trên quan niệm về “lợi ích so sánh tuyệt đối” (absolute interest). Theo đó, lợi ích có được dựa trên hợp tác giữa các quốc gia là đáng giá và nếu không hợp tác, quốc gia sẽ không thu được bất kỳ lợi ích nào. Chủ nghĩa tự do cũng đề cao vai trò của các tổ chức/thể chế với những ràng buộc và luật chơi được quốc tế công nhận sẽ góp phần hạn chế xung đột và thúc đẩy hợp tác. Việc đề cao Chủ nghĩa duy lý (Rationalism) khiến những người theo Chủ nghĩa tự do xem yếu tố ràng buộc lẫn nhau như một nhân tố định hướng hành vi hợp tác của các quốc gia trên trường quốc tế. Trên thực tế, quốc gia vẫn có thể tự ý quyết định quyền tham gia hoặc rời bỏ bất cứ tổ chức hay thể chế quốc tế nào mà không thể bị can thiệp từ bên ngoài dựa trên ý chí chủ quan của họ. Điều này phần nào làm suy giảm, thậm chí phủ định tiên đề giả định của chủ nghĩa tự do rằng, hợp tác là bản tính của con người và quốc gia [Nguyễn Tuấn Khanh, 2020, tr. 49]. Thuyết Kiến tạo xã hội (Social Constructivism) cho rằng lòng tin và sự hợp tác giữa các quốc gia có thể đạt được nhờ quá trình “xã hội hoá” trong quan hệ quốc tế, tức là quá trình các quốc gia tham gia các tổ chức/thể chế, tương tác xuyên biên giới để tạo nên bản sắc chung cho cộng đồng. Tuy vậy, mỗi quốc gia mang những giá trị và bản sắc khác nhau mang tính hợp tác hoặc xung đột. Giá trị và bản sắc có thể tác động tới hợp tác quốc tế ở nhiều mức độ khác nhau như cơ sở chính sách, lợi ích, sự định hướng, nguyên tắc, nhân tố thúc đẩy hay kìm hãm hợp tác [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr. 42-52].

Ngoại giao giáo dục dựa vào việc xây dựng lòng tin và mối quan hệ tin cậy giữa các chủ thể hợp tác như yếu tố mang tính quyết định nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, ổn định, lâu dài. Lòng tin là cơ sở hình thành nên quan hệ hợp tác và quan hệ tin cậy lẫn nhau là động lực thúc đẩy quan hệ đối tác bền vững và lâu dài. Đây chính là nền móng để các quốc gia áp dụng và triển khai ngoại giao giáo dục hiệu quả với điều kiện các chính sách ngoại giao phải minh bạch, đáng tin cậy và các phương thức triển khai ngoại giao giáo dục phải thu hút, lôi cuốn. Có thể thấy trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay với hợp tác đang là xu hướng phổ biến trong quan hệ quốc tế, những người theo chủ nghĩa tự do có thể có đánh giá tích cực vào lợi ích kinh tế mà ngoại giao giáo dục mang lại khi nhìn vào nguồn thu khổng lồ từ giáo dục mang lại như một ngành dịch vụ cho các quốc gia như Hoa Kỳ, Anh, Úc từ nguồn du học sinh ổn định, các chương trình liên kết giáo dục, đào tạo rộng khắp trên thế giới. Tuy nhiên, xét trên góc độ của chủ nghĩa kiến tạo, ngoại giao giáo dục mang một ý nghĩa khác ngoài vật chất, đó là xây dựng nền tảng cho những mối quan hệ hợp tác mang tính bền vững, lâu dài. Để từ đó, ngoại giao giáo dục sẽ góp phần thúc đẩy ngoại giao truyền thống phát triển theo hướng ngày càng tích cực. Đặc biệt đối với những nước đang phát triển như Việt Nam, dựa trên những chương trình hợp tác đào tạo và nghiên cứu chất lượng, ngoại giao giáo dục sẽ là nền tảng để phát triển nguồn nhân lực và trình độ khoa học, công nghệ của quốc gia hướng đến phát triển bền vững. Tuy vậy, lòng tin và hợp tác không phải là những phạm trù bất biến mà trong thực tế cũng tồn tại sự không tin tưởng hoặc khả năng xung đột giữa các quốc gia, có thể xuất phát từ mâu thuẫn lợi ích quốc gia, lo ngại về an ninh hoặc khác biệt về bản sắc, giá trị. Việc thúc đẩy và duy trì lợi ích của các bên tham gia sẽ là điểm mấu chốt cho một chiến lược ngoại giao giáo dục thành công.

Ngoài ra, để đóng vai trò hỗ trợ cho ngoại giao truyền thống và góp phần phục vụ mục tiêu chung của chính sách đối ngoại, cần lưu ý rằng ngoại giao giáo dục, trên cơ sở xây dựng được lòng tin và sự tín nhiệm, sẽ thường hoạt động hiệu quả sau một khoảng thời gian dài [Melissen, J., 2005a, p. 15]. Ngoại giao giáo dục không thể được tiếp cận như một công cụ chính sách đối ngoại tức thời vì có thể dẫn đến nguy cơ phản tác dụng và trở thành sai lầm của chính sách đối ngoại [Melissen, J., 2005a, p. 15]. Chính vì vậy thông điệp chính sách và hành động

triển khai phải minh bạch và nhất quán nhằm tạo dựng lòng tin và sự tin nhiệm; đồng thời, ngoại giao giáo dục đòi hỏi sự đầu tư chiến lược, mang tính dài hạn, có lộ trình theo các bước tiệm tiến từ nhỏ đến lớn phù hợp với điều kiện và lợi ích của các bên liên quan.

2.3. Ngoại giao giáo dục từ góc nhìn của Việt Nam

Đối ngoại nhân dân là một kênh đối ngoại quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ngay từ trước khi nước ta có kênh liên lạc chính thức với các nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng vận dụng rất thành công ngoại giao tâm công nhằm thu phục lòng người bằng chính nghĩa, tính nhân văn, giành sự ủng hộ của nhân dân toàn thế giới đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020a, tr. 208-209]. Trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới, đối ngoại nhân dân tiếp tục được triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phát huy lợi thế đặc thù của Việt Nam trong việc vận động dư luận quốc tế, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với nhiều đối tác khác nhau trên thế giới với phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr. 153]. Đặc biệt, đối ngoại nhân dân có lợi thế đặc thù tạo sự gắn kết đặc biệt giữa con người với con người, mở ra những kênh đối thoại và hợp tác không chính thức với khả năng tiếp cận được rộng rãi các đối đối tượng và phương thức, lĩnh vực triển khai linh hoạt đã góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị với các bạn bè, đối tác truyền thống trong điều kiện mới; đồng thời tìm kiếm, mở rộng hợp tác với các đối tác mới nhằm huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ phát triển đất nước và tham gia công tác vận động, đấu tranh bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong điều kiện mới.

Theo ý niệm về lợi thế ngoại giao so sánh Chủ nghĩa Tân Tự do, các nước nên tập trung vào những hàng hoá và dịch vụ mà họ có thể sản xuất ra với chi phí rẻ nhất [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020b, tr. 50]. Trong nhiều năm qua, đặc biệt là trong quá trình hội nhập quốc tế, công tác ngoại giao văn hoá, thông tin tuyên truyền đối ngoại đã và đang được triển khai hiệu quả, giúp cho hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế luôn ở mức tích cực trên nhiều lĩnh vực; đồng thời phục vụ các mục tiêu an ninh, phát triển và nâng cao vị thế của đất nước. Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc cách

mạng công nghiệp 4.0 cũng như trong bối cảnh toàn cầu hoá, các cách tiếp cận, phương thức triển khai thông qua thông tin đối ngoại, văn hoá đối ngoại như xuất bản các tờ báo đối ngoại, ấn phẩm tuyên truyền, tổ chức các tuần/ngày văn hoá dần bộc lộ những hạn chế. Các hình thức triển khai mới cần được xem xét vận dụng để thay thế cho các hình thức tuyên truyền ngày càng tỏ ra không gần gũi, thiếu hấp dẫn và tin cậy đối với công chúng [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020a, tr. 210]. Đặc biệt, với sự bùng nổ của nền kinh tế tri thức, ngoại giao giáo dục cần được chú trọng nhiều hơn như một hướng đi mới cho ngoại giao Việt Nam. Ngoại giao giáo dục của Việt Nam nhằm hướng đến hai mục tiêu. Trước hết, ngoại giao giáo dục giúp phát triển nền giáo dục Việt Nam hướng đến mục tiêu hội nhập giáo dục khu vực và quốc tế. Quan trọng hơn, ngoại giao giáo dục nhằm mục tiêu phát triển một nền ngoại giao toàn diện của Việt Nam và phục vụ cho chính sách đối ngoại của Việt Nam, nhằm thúc đẩy hợp tác hữu nghị của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương, tuyên truyền quảng bá về đất nước, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Ngoài ra, một vấn đề khác cũng được đặt ra cho thấy tầm quan trọng của việc phát triển ngoại giao giáo dục trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đó là vai trò thuận lợi của các quốc gia tầm trung trong việc thực thi sức mạnh mềm. Thực tiễn chỉ ra rằng, trong khi các nước lớn thường gây ảnh hưởng hoặc áp đặt quyền lực trên phạm vi rộng [Cooper, A., 1997], các nước nhỏ thường không có tiếng nói trên vũ đài quyền lực. Chính vì vậy, sau khi trật tự hai cực sụp đổ, chiến tranh Lạnh kết thúc, “sự cân bằng quyền lực tương đối trong đó không một nước lớn nào có khả năng chi phối hoàn toàn hệ thống quốc tế sẽ là môi trường chiến lược thuận lợi nhất đối với các nước tầm trung” [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020b, tr. 43]. Đó là những quốc gia không có được tiềm lực vật chất mạnh như các nước lớn, nhưng có ảnh hưởng quốc tế nhất định, “có vai trò tích cực, chủ động trong các thể chế hợp tác quốc tế, ủng hộ các mục tiêu hoà bình, an ninh và phát triển quốc tế vì một trật tự thế giới ổn định hơn” [Flemes, D., 2007, pp. 8-9]. Do đối với nước lớn, việc thực thi quyền lực luôn mâu thuẫn với việc thực thi tính công bằng trong quan hệ với các nước nhỏ, vai trò trung gian, trung tâm của các quốc gia tầm trung ngày càng cần thiết trong việc thúc đẩy môi trường hợp tác, hoà bình, phát triển. Đồng thời, do đạt được vị thế nhất

định cùng quyền lực tương đối, các quốc gia tầm trung có thể thực thi các công cụ sức mạnh mềm linh hoạt và thích hợp hơn các nước lớn. Đây là một vấn đề và xu hướng cần được các quốc gia tầm trung như Việt Nam quan tâm để định hướng hoạt động đối ngoại trong tương lai.

Nếu như các nước thường tiếp cận ngoại giao giáo dục như một bộ phận của ngoại giao công chúng, ngoại giao giáo dục của Việt Nam nên được nhìn nhận một cách khác biệt hơn. Ngoại giao giáo dục Việt Nam nằm trong tổng thể chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước, được sự hậu thuẫn của các hoạt động ngoại giao Nhà nước, sự hỗ trợ tạo nguồn lực của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu ngoại giao chung của Việt Nam. Mặt khác, với những thay đổi cũng như xu thế lớn trên thế giới, chính phủ Việt Nam ngày càng nhận thức rõ và công nhận vai trò quan trọng của các chủ thể phi nhà nước trong việc triển khai chính sách đối ngoại của quốc gia. Xét trên khía cạnh của ngoại giao giáo dục, các tổ chức giáo dục, các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, các nhà quản lý giáo dục, nhà khoa học, sinh viên, học sinh, v.v... chính là đối tượng triển khai các hoạt động trao đổi, hợp tác giáo dục với nội dung, phương thức phong phú, đa dạng và linh hoạt hơn so với kênh ngoại giao Nhà nước. Vì vậy, ngoại giao giáo dục Việt Nam cần được phát triển trên cơ sở kết hợp hài hoà và đồng bộ giữa kênh ngoại giao Nhà nước và kênh đối ngoại nhân dân, thông qua giáo dục để thúc đẩy hợp tác, tăng hiểu biết, tin tưởng lẫn nhau, thúc đẩy tình hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân các nước, giúp nâng cao vị thế, tiếng nói của đất nước trên trường quốc tế. Theo đó, Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước sẽ là các chủ thể giữ vai trò kiến tạo và hỗ trợ sự phát triển của ngoại giao giáo dục thông qua các hoạt động ngoại giao Nhà nước, công tác xây dựng chính sách, tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế trong giáo dục; trong khi đó, chủ thể phi nhà nước như các cơ sở giáo dục, các cơ sở nghiên cứu, cán bộ, giảng viên, sinh viên... sẽ là các đối tượng chính để triển khai các hoạt động hợp tác giáo dục trên cơ sở thực thi chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân được xác định là một trong những nội dung quan trọng nhằm triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại.

Việc kết hợp ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân để triển khai ngoại giao giáo dục vừa mang tính kế thừa, phù hợp với lịch sử phát triển ngoại giao Việt Nam, vừa là một bước phát triển mới về nhận thức đối với cách thức phối hợp, triển khai các hoạt động đối ngoại đáp ứng bối cảnh mới của thực tiễn ngoại giao hiện đại.

Điểm khác biệt cơ bản giữa ngoại giao giáo dục ở Việt Nam và ở các nước phát triển là ở vai trò chính trị của ngoại giao giáo dục trong chính sách đối ngoại. Nếu như các quốc gia phát triển sử dụng ngoại giao giáo dục để mở rộng ảnh hưởng của quốc gia, Việt Nam có thể tiếp cận và vận dụng ngoại giao giáo dục để truyền tải chủ trương của Đảng, chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam nhằm hướng đến việc xây dựng lòng tin và thúc đẩy quan hệ hợp tác tin cậy lẫn nhau, mở rộng mạng lưới ủng hộ và vận động các nguồn lực từ bên ngoài, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển ổn định, lâu dài. Việt Nam sử dụng ngoại giao giáo dục nhằm quảng bá hình ảnh đất nước và tăng cường hợp tác phát triển, giới thiệu hình ảnh một đất nước tăng trưởng nhanh và có nền chính trị ổn định. Ngoài ra, ngoại giao giáo dục còn đóng vai trò thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tăng cường nguồn lực phát triển giáo dục. Qua đó có thể thấy quan hệ liên kết, bổ trợ và tác động lẫn nhau giữa các nhân tố giáo dục, chính trị và kinh tế trong việc triển khai ngoại giao giáo dục. Kinh tế tăng trưởng nhanh và nền chính trị ổn định là nền tảng, nguồn lực và điều kiện cần để Việt Nam tạo vị thế thúc đẩy ngoại giao giáo dục. Ngược lại, ngoại giao giáo dục được thực thi hiệu quả sẽ tác động nhất định đến ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế nói riêng và chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung.

Thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục Việt Nam nên được xem xét dưới các phương thức sau:

(1) Xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo để tạo nền tảng cho các hoạt động ngoại giao Nhà nước và thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục giữa các chủ thể phi nhà nước.

(2) Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia bao gồm: hoạt động trao đổi đoàn, ký kết các văn bản chính thức ở cấp độ nhà nước; tham gia các cơ chế đa phương thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục; thành lập cơ sở giáo dục ở nước ngoài hoặc hỗ trợ hoạt động của các trường học và tổ chức ở

nước ngoài; các chính sách học bổng thúc đẩy trao đổi sinh viên, các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài, v.v...; v.v...

(3) Công tác ngoại giao giáo dục thông qua hợp tác giáo dục để nâng cao nội lực đất nước, phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ (P2P) bao gồm: hoạt động trao đổi cán bộ - sinh viên - giảng viên, hợp tác đào tạo, hợp tác khoa học công nghệ, công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, huy động nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục, v.v...

2.4. Những nhân tố tác động đến ngoại giao giáo dục của Việt Nam

2.4.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Trước thực trạng già hoá dân số như hiện nay, ngoại giao giáo dục cần được chú trọng hơn nữa để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động trẻ có trình độ. Xu hướng phát triển của giáo dục nói chung và ngoại giao giáo dục nói riêng là xu hướng tất yếu mang tính bền vững và được thúc đẩy bởi những thay đổi của môi trường quốc tế. Sự thay đổi của môi trường quốc tế tác động đến sự phát triển của giáo dục, và giáo dục phát triển sẽ tác động ngược lại đối với các xu hướng phát triển của thế giới. Những thay đổi là động lực chính cho sự phát triển của ngoại giao giáo dục trên phạm vi toàn cầu nói chung; đặc biệt là đối với các nước đang phát triển gồm: (1) tình hình chính trị - an ninh khu vực và thế giới, (2) sự chuyển dịch của trọng tâm kinh tế thế giới, (3) sự phát triển không ngừng của khoa học - công nghệ, và (4) sự thay đổi của nhân khẩu học.

2.4.1.1. Tình hình chính trị - an ninh khu vực và thế giới

Tình hình an ninh, chính trị toàn cầu trong tình trạng biến động nhanh và sâu sắc. Căng thẳng trong quan hệ giữa các nước lớn, chủ nghĩa dân tộc, chính trị cường quyền, tranh chấp lãnh thổ và các thách thức an ninh phi truyền thống gia tăng; các cơ chế hợp tác đa phương đối mặt với sức ép phải cải tổ để ứng phó với các thách thức khu vực và toàn cầu, tác động tiêu cực đến xu hướng hoà bình, hợp tác, phát triển.

Các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống nổi lên phức tạp hơn, đặc biệt là đại dịch Covid-19, gây ảnh hưởng đến an ninh và phát triển ở nhiều khu vực. Vấn đề này buộc các nước lớn phải điều chỉnh các ưu tiên chính sách quốc gia để xử lý các hệ lụy của dịch bệnh và các vấn đề ổn định nội bộ. Trong khi đó, cạnh

tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra quyết liệt chưa từng có trên nhiều lĩnh vực kể từ sau chiến tranh Lạnh, được đẩy nhanh hơn trong bối cảnh dịch bệnh. Trong khi đó, các cơ chế hợp tác đa phương vẫn được chú trọng nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu như dịch bệnh và phục hồi kinh tế; tuy nhiên, hiệu quả hợp tác vẫn còn gặp nhiều thách thức do thiếu tính cam kết, hợp tác trách nhiệm của các thành viên tham gia, nhất là các nước lớn.

Trong bối cảnh đó, khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và là ưu tiên trong chính sách đối ngoại của các nước lớn. ASEAN tiếp tục phát huy vai trò trung tâm ở khu vực với các biện pháp ứng phó chủ động, linh hoạt trước tình hình mới. Trong năm 2020 khi Việt Nam làm Chủ tịch, ASEAN đã thông qua nhiều sáng kiến quan trọng và thiết thực nhằm kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, ổn định và phục hồi kinh tế, thúc đẩy hoà bình và phát triển.

Bối cảnh quốc tế và khu vực với những thách thức, cạnh tranh giữa các nước lớn và sự năng động, chủ động ứng phó cũng như vai trò trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ASEAN giúp Việt Nam nhận được nhiều sự quan tâm hơn của các nước lớn với việc nâng cấp quan hệ khuôn khổ quan hệ và cam kết đầu tư nguồn lực. Ngoại giao giáo dục không ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế và vì thế có thể tạo ra những hiệu quả đối ngoại đột phá dựa trên lợi ích chung giữa các bên liên quan. Là một quốc gia tầm trung với vị thế quốc tế ngày càng được khẳng định, việc vận dụng hiệu quả giáo dục như một công cụ của chính sách đối ngoại sẽ giúp Việt Nam tận dụng được nguồn lực từ bên ngoài, tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế; từ đó đẩy nhanh quá trình tăng trưởng quốc gia cả về kinh tế và xã hội.

2.4.1.2. Trọng tâm kinh tế thế giới chuyển dịch nhanh về phía đông

Cho đến trước thế kỷ 16, châu Á là trọng tâm của nền kinh tế thế giới, chiếm khoảng 2/3 tổng GDP toàn cầu. Đến thế kỷ 17 – 18, thế giới chứng kiến ưu thế kinh tế thuộc về châu Âu và Hoa Kỳ với các cuộc cách mạng đô thị hoá và công nghiệp hoá. Tuy vậy, chúng ta có thể quan sát thấy cán cân kinh tế đang quay trở lại phía đông và phía nam với tốc độ và quy mô chưa từng thấy. Như trường hợp của Trung Quốc, quá trình chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc, là kết quả của đô thị hoá và công nghiệp hoá, nhanh gấp 100 lần về quy mô và gấp 10 lần về tốc độ so với quốc

gia đầu tiên tiến hành đô thị hoá là Vương Quốc Anh [Dobbs, R., 2012, p. 3]. Đồng thời, tầm ảnh hưởng đối với GDP toàn cầu của các nước lớn, đại diện là nhóm G7, ngày càng giảm trong khi tại các nước đang phát triển ngày càng tăng. Tính đến năm 2020, tổng GDP của các nước G7 gồm Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Anh và Hoa Kỳ chỉ chiếm 31.09% tổng GDP toàn cầu, giảm đáng kể so với con số 70% vào những năm 1990 [Statista, 2022]. Riêng khu vực châu Á - Thái Bình Dương tập trung 3/5 nền kinh tế lớn nhất thế giới với các quốc gia đông dân nhất thế giới như Trung Quốc và Ấn Độ với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Nhận định trên lý giải cho sự phát triển của các nền kinh tế đang nổi lên, điển hình như trước đây là nhóm BRICS (gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi) và sau này là nhóm ICASA (đề cao tính khu vực hơn gồm Ấn Độ, Trung Quốc, châu Phi và Đông Nam Á) [Greenberg, E., 2017].

Josef Ackermann, cựu Giám đốc điều hành của Deutsche Bank từng phát biểu: “Mấy năm qua, người của chúng tôi ở trụ sở chính tại Frankfurt bắt đầu than phiền với tôi rằng ‘Chúng tôi không thấy ông xuất hiện thường xuyên ở đây nữa’”. Lý do cho việc đó là: sự phát triển đã chuyển sang những nơi khác – châu Á, Mỹ Latinh và Trung Đông” [Dobbs, R., 2015, p. 1]. Dân số thành thị toàn cầu đã tăng trung bình 65 triệu người mỗi năm trong 3 thập kỷ qua, tập trung ở các thị trường đang nổi; đồng thời, gần ½ GDP toàn cầu tăng thêm trong giai đoạn 2010-2025 sẽ đến từ 440 thành phố thuộc các thị trường đang nổi trải dài trên khắp 57 quốc gia – trong đó có 95% là các thành phố vừa và nhỏ mà nhiều nhà đầu tư phương Tây có thể thậm chí chưa nghe thấy tên hoặc chưa từng nhìn thấy trên bản đồ. Ngoài ra, các thị trường này cũng sẽ cung cấp khoảng 60% khách hàng tiêu dùng mới trên toàn cầu, giá trị tiêu thụ đạt 10.000 tỷ USD cho đến năm 2025, và cần nhu cầu xây dựng cho thương mại và cư trú tương đương 85% diện tích dự trữ xây dựng hiện nay – bằng với diện tích nước Áo [Dobbs, R., 2012, pp. 3-8]. Do đó, các thị trường đang nổi là những thị trường có tiềm năng phát triển cao và sẽ là động lực chính và trung tâm trong sự phát triển của kinh tế thế giới.

Cùng với sự dịch chuyển kinh tế toàn cầu, vấn đề cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn cũng thúc đẩy nhanh hơn nữa cơ hội phát triển cho các quốc gia mới

nổi. Dưới tác động sâu rộng của đại dịch Covid-19, các nước lớn nhận ra rằng việc quá lệ thuộc vào các thị trường nước ngoài đối với các mặt hàng dịch vụ quan trọng và thiết yếu sẽ gây ra tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu như chuỗi cung ứng thuốc gốc, chuỗi cung ứng dược phẩm, thực phẩm, y tế, v.v... Những nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu chuyển dịch từ toàn cầu hoá sang xu hướng đưa chuỗi sản xuất về nước hoặc ưu tiên cho những đối tác và đồng minh thân thiết nhằm hạn chế tác động từ đại dịch và xung đột lên chuỗi cung ứng. Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (IPEF)⁵ là một sáng kiến thể hiện xu hướng trên. Vì vậy, xu hướng tái cấu trúc lại tỷ trọng đầu tư giữa các nền kinh tế trong quan hệ hợp tác quốc tế của các nước lớn, nhất là việc phân bổ nguồn lực giữa các khâu trong quá trình tái sản xuất theo nghĩa rộng (sản xuất-phân phối-trao đổi-tiêu dùng) sẽ tạo cơ hội cho các thị trường mới nổi như Việt Nam dần tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Cùng với xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, ngày càng nhiều tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài chọn đầu tư vào Việt Nam, nổi bật là chuỗi các nhà máy trong chuỗi cung ứng của Apple đã chuyển từ Đài Loan sang Việt Nam; trung tâm nghiên cứu và phát triển lớn nhất của tập đoàn Samsung tại khu vực Đông Nam Á đặt tại Hà Nội cùng kế hoạch tiếp tục mở rộng nhà máy tại Bắc Ninh, Thái Nguyên hay việc mở rộng cơ sở sản xuất sẵn có tại Việt Nam của nhiều công ty khác như Foxconn, Luxshare, Pegatron, Wistron, v.v...

Đây là cơ hội và cũng chính là thách thức cho các thị trường mới nổi như Việt Nam trong việc thúc đẩy ngoại giao giáo dục, tận dụng hợp tác giáo dục nhằm phát triển nguồn nhân lực cả về chất lượng và số lượng để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động, không chỉ cho các doanh nghiệp trong nước mà còn cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

2.4.1.3. Sự phát triển không ngừng của khoa học - công nghệ

Sự phát triển của kinh tế tri thức, đặc biệt là kinh tế tri thức số, là tiền đề cho

⁵ IPEF là một sáng kiến kinh tế do Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden đưa ra vào ngày 23/5/2022 với tổng số 14 thành viên sáng lập trong đó có Việt Nam. Các quốc gia khác bao gồm Ấn Độ, Brunei, Fiji, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Indonesia, Malaysia, New Zealand, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Thái Lan, Úc.

sự hình thành và phát triển của nhiều tập đoàn công nghệ mới. Năm 2005, Microsoft là tập đoàn công nghệ duy nhất nằm trong nhóm 10 tập đoàn có vốn hóa thị trường lớn nhất thế giới. Đến năm 2020, có 07 trên 10 tập đoàn có vốn hóa thị trường lớn nhất thế giới hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, bao gồm Apple, Microsoft, Amazone, Alphabet, Facebook, Alibaba, Tencent Holdings. Riêng Apple trở thành tập đoàn lớn nhất thế giới với doanh thu vượt mốc 2.000 tỷ đô la Mỹ [Doanh nhân Việt Nam, 2020]. Sự phát triển về quy mô, phạm vi, tác động của khoa học kỹ thuật; đặc biệt là công nghệ, trên mọi lĩnh vực vượt xa trí tưởng tượng và dự đoán của con người. Trước đây, phải mất hơn 50 năm sau khi điện thoại được phát minh cho đến khi một nửa số nhà ở Hoa Kỳ có một chiếc và công nghệ phát thanh đã mất 38 năm để thu hút 50 triệu thính giả [Dobbs, R., 2015, p. 1]. Ngày nay, kể từ khi được thành lập vào tháng 02/2004, công ty truyền thông xã hội và công nghệ Facebook (Facebook Inc.) chỉ mất 10 tháng để thu hút 1 triệu người dùng ứng dụng Facebook vào tháng 12/2004 và con số này tăng vọt lên 500 triệu người dùng vào tháng 7/2010 và đạt con số 2 tỷ người dùng mỗi tháng vào tháng 6/2017. Cùng với ứng dụng Facebook, Facebook Inc. còn phát triển nhiều nền tảng mạng xã hội hàng đầu thế giới hiện nay là WhatsApp với con số 1 tỷ người dùng mỗi ngày vào tháng 7/2017 và Instagram với con số 1 tỷ người dùng mỗi tháng vào tháng 6/2018⁶.

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tri thức và khoa học - công nghệ được tạo ra với cấp số nhân và đặt chất lượng nhân lực trở thành yếu tố quyết định cơ hội phát triển và năng lực cạnh tranh của các nước. Sự phát triển của công nghệ đặt ra hai vấn đề: cạnh tranh giữa các nước lớn và cơ hội hợp tác cho các nước đang phát triển. Nếu như trước đây sức mạnh của các quốc gia được đánh giá qua nguồn lực và sức cạnh tranh về quân sự, kinh tế, thương mại, ngày nay, bên cạnh cuộc chiến thương mại giữa các nước lớn, chúng ta thấy nổi lên vấn đề cạnh tranh công nghệ. Quốc gia nào sở hữu, dẫn dắt, tiên phong trong công nghệ - nhất là các công nghệ mới trong lĩnh vực thông tin, truyền thông, trí tuệ nhân tạo, v.v... - quốc gia đó sẽ đóng vai trò lãnh đạo, chi phối quyền lực. Đó là lý do vì sao Trung Quốc phát triển các nền tảng mạng xã hội độc lập khác như WeChat, Weibo để cạnh

⁶ Xem thêm tại <https://about.fb.com/company-info/>.

tranh và chống lại nguy cơ độc quyền từ các nền tảng của phương Tây. Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ, không phải ngẫu nhiên mà các cuộc cạnh tranh quyền lực ngày nay giữa các nước lớn thường xoay quanh vấn đề công nghệ với sự tham gia và chi phối của các chủ thể phi nhà nước ngày càng nhiều. Sự phát triển không ngừng của công nghệ làm nổi bật lên vai trò các công ty, tập đoàn lớn, các trường đại học, viện nghiên cứu, v.v... những chủ thể chính đóng vai trò then chốt và là động lực thúc đẩy hoặc kiềm hãm các quan hệ hợp tác công nghệ; qua đó, có thể gây ra tác động tích cực hoặc tiêu cực đến các mối quan hệ truyền thống và chính sách đối ngoại của quốc gia.

Một lý do nữa trong cuộc chiến công nghệ là lợi ích và an ninh của quốc gia cũng đặt trong bối cảnh phát triển của khoa học công nghệ. Bắt nguồn từ cuộc chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc cũng như có quan điểm về nguy cơ mất bản quyền sở hữu trí tuệ và vấn đề an ninh quốc gia, Hoa Kỳ đã bắt đầu áp dụng chính sách hạn chế trao đổi giáo dục thông qua biện pháp huỷ visa của hàng ngàn sinh viên sau đại học và nhà nghiên cứu Trung Quốc đang học tập và nghiên cứu tại Hoa Kỳ từ năm 2020 với lý do có liên hệ với quân đội Trung Quốc. Cùng động thái với Hoa Kỳ, từ tháng 10/2020, Anh cũng tuyên bố cấm hàng trăm sinh viên sau đại học Trung Quốc học các môn được cho là ‘nhạy cảm’ tại các trường đại học Anh và sẽ mở rộng việc ủy quyền kiểm tra an ninh đối với các nghiên cứu sinh nước ngoài muốn nghiên cứu các chủ đề liên quan đến an ninh quốc gia trong bối cảnh lo ngại về hành vi trộm cắp tài sản trí tuệ [The Times, 2020]. Trong cạnh tranh Trung Quốc-Úc, chính quyền Trung Quốc cũng được cho là đưa ra những tuyên bố quan ngại về môi trường học tập ở Úc và có những động thái nhằm ngăn cản sinh viên Trung Quốc học tập tại Úc.

Trong khu vực Đông Nam Á, Singapore là quốc gia đi đầu trong việc thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục với hàng loạt cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đang hoạt động tại Singapore như INSEAD, Khoa Sau Đại học về Kinh doanh của Đại học Chicago (University of Chicago Graduate School of Business), Đại học Duke, Trường Kinh doanh ESSEC, trường Đại học Nevada, Las Vegas, Khoa Nghệ thuật Tisch của trường Đại học New York (New York

University Tisch School of the Arts), Viện Khoa học và Công nghệ Đức (German Institute of Science and Technology), trường Đại học Giao thông Thượng Hải, v.v... Các cơ sở giáo dục, khoa học công nghệ này là minh chứng cho sự thành công của ngoại giao giáo dục Singapore nói riêng và của ngành giáo dục Singapore nói chung, giúp nâng cao chất lượng và tạo vị thế cho Singapore như một trong những trung tâm giáo dục, khoa học công nghệ hàng đầu trên thế giới.

Do đó, trong xu thế cạnh tranh công nghệ giữa các nước lớn hiện nay, các quốc gia đang phát triển, nếu tận dụng tốt ngoại giao giáo dục sẽ có cơ hội tiếp cận với các công nghệ tiên tiến làm đòn bẩy để thúc đẩy sự phát triển của quốc gia. Sự phổ biến của các ứng dụng di động, Internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo là cơ sở cho các nền tảng giảng dạy mới mang tính bền vững hơn trong bối cảnh của các thách thức an ninh phi truyền thống như đại dịch Covid-19 là một ví dụ điển hình. Ngoài ra, công nghệ phát triển cũng tạo ra những ngành nghề mới theo xu hướng đề cao công nghệ và đổi mới sáng tạo. Vì vậy, công nghệ và giáo dục có tác động qua lại và là động lực phát triển lẫn nhau; đòi hỏi các phương thức triển khai ngoại giao giáo dục cũng phải đổi mới theo sự phát triển không ngừng của công nghệ.

2.4.1.4. Sự thay đổi nhân khẩu học

Theo thống kê của Liên Hợp Quốc, vào năm 1950 dân số thế giới là khoảng 2,5 tỷ người, hiện nay dân số đã vượt qua mức 7,7 tỷ người và dự kiến đến cuối thế kỷ 21 dân số thế giới sẽ đạt mức 11,2 tỷ người [Ritchie, H., 2019]. Sự gia tăng nhanh chóng của dân số thế giới kéo theo hàng loạt vấn đề mang tính toàn cầu và khu vực. Nhân khẩu toàn cầu tăng nhưng không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực, tỷ lệ già hoá dân số ngày càng cao do tỷ lệ sinh giảm và tuổi thọ con người tăng do trình độ y học và chăm sóc y tế ngày càng tốt hơn.

Chúng ta đang sống trong kỷ nguyên dân số vàng với số người trong độ tuổi lao động nhiều hơn số người phụ thuộc⁷ với tỷ lệ hơn 26% dân số dưới 15 tuổi, 8% dân số trên 65 tuổi; trong khi đó, có 66% dân số thế giới trong độ tuổi lao động và hơn ½ dân số thế giới trong độ tuổi từ 25 đến 65 tuổi. Kỷ nguyên này được dự báo sẽ tiếp tục kéo dài với tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động so với số trẻ em dưới 15

⁷ Người trong độ tuổi lao động được tính là những người từ 15 đến 64 tuổi, người phụ thuộc được tính là người dưới 15 tuổi và người từ 65 tuổi trở lên.

tuổi tiếp tục tăng, hiện nay cứ mỗi trẻ em dưới 15 tuổi có 2,5 người trong độ tuổi lao động và đến cuối thế kỷ 21 con số này là 3,4 [Ritchie, H., 2019].

Tuy vậy, hầu hết các quốc gia phát triển đang đối mặt với tình trạng già hoá dân số khi tỷ lệ sinh ngày càng giảm và số người không còn trong độ tuổi lao động ngày càng cao. Trên thực tế thì ở các quốc gia phát triển, tình trạng này đã xảy ra từ lâu khi Hoa Kỳ đối mặt với tình trạng này từ năm 1966, Tây Ban Nha từ năm 1970, Nhật Bản từ năm 1978, Hàn Quốc từ năm 2000, Trung Quốc từ năm 2002 [Ritchie, H., 2019]. Ngược lại, các quốc gia đang phát triển sẽ vẫn giữ được cơ cấu dân số vàng trong nhiều thập kỷ do tỷ lệ sinh ổn định. Điều này dự báo sẽ tạo ra xu hướng thiếu hụt lao động ở các nước phát triển. Ngược lại, các quốc gia đang phát triển sẽ hưởng lợi từ nguồn lao động trẻ dồi dào, từ đó sẽ có tiềm năng phát triển kinh tế lâu dài do những đóng góp từ cơ cấu dân số trẻ và chi tiêu ít hơn cho chế độ hưu trí và các hỗ trợ khác dành cho người cao tuổi so với các nước phát triển. Xu hướng chuyển dịch lợi tức dân số⁸ này là cơ hội cho các nước đang phát triển để thúc đẩy tiềm năng chuyển đổi nền kinh tế và đẩy mạnh đầu tư cho các mục tiêu phát triển bền vững như giáo dục chất lượng, sức khoẻ và hạnh phúc, xoá nghèo đói, giảm bất bình đẳng, v.v...

Theo thống kê của Liên Hợp Quốc, Việt Nam đang đứng thứ 15 thế giới về dân số với hơn 97 triệu người, chiếm 1,25% dân số thế giới và đạt mức tăng dân số 0.97%/năm tính đến năm 2020. Tuy đang đối mặt với tình trạng già hoá dân số, Việt Nam vẫn đang sở hữu cơ cấu dân số vàng⁹. Tính đến năm 2020, tỉ lệ phụ thuộc ở Việt Nam là 45% (30,23 triệu người phụ thuộc và 67,11 triệu người trong độ tuổi lao động). Ngoài ra, gần 75% trong tổng số người phụ thuộc (22,57 triệu người) là dân số trẻ dưới 15 tuổi [United Nations, 2019]. Do vậy, Việt Nam cần tận dụng tiềm năng lợi tức dân số để chú trọng đầu tư cho giáo dục vì mục tiêu phát triển bền vững. Hệ thống giáo dục cần có định hướng để phát triển chất lượng đào tạo, thu hút nguồn sinh viên, lực lượng lao động trẻ dồi dào để hoàn thành mục tiêu phát triển nguồn nhân lực quốc gia, tạo sức bật phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai gần. Ngoài

⁸ Lợi tức dân số được định nghĩa đơn giản là những ích lợi kinh tế có được từ biến đổi dân số.

⁹ Cơ cấu dân số vàng được định nghĩa là tổng số người trong độ tuổi lao động nhiều gấp đôi số người phụ thuộc. Một nước có cơ cấu dân số vàng khi tỉ lệ phụ thuộc (tổng số người phụ thuộc trên tổng số người trong độ tuổi lao động) nhỏ hơn 50%.

giao giáo dục sẽ đóng vai trò quan trọng để mở rộng hợp tác, thu hút nguồn ngoại lực đầu tư vào giáo dục vì mục tiêu phát triển bền vững. Đặc biệt, đối với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, Việt Nam càng phải chú trọng ngoại giao giáo dục; ưu tiên phát triển hệ thống giáo dục đại học vì giáo dục đại học là nền tảng của quá trình trẻ hoá lao động, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Phát triển giáo dục đại học là giải pháp căn bản để nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện con người, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; là giải pháp quan trọng để đạt mục tiêu xây dựng quốc gia sáng tạo, độc lập, dân chủ, giàu có và bản sắc.

2.4.2. Tình hình Việt Nam thời kỳ Đổi mới và hội nhập

Phân tích tình hình thế giới và sự thay đổi của môi trường quốc tế, có thể nhận thấy ngoại giao giáo dục nên là hướng đi mới và ưu tiên của ngoại giao Việt Nam. Nhận định này càng được củng cố với những thành tựu Việt Nam đã đạt được trong suốt hơn 35 năm nỗ lực của tiến trình đổi mới. Nhân kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nhận định đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế như ngày nay [Trần Bình, 2020]. Trong hơn 35 năm đổi mới, cơ đồ của Việt Nam có được là nhờ vào sự kiên định trong đường lối, chủ trương của Đảng, sự mềm dẻo, linh hoạt và đúng đắn trong chính sách của nhà nước, từ đó nâng cao tiềm lực, vị thế, uy tín và từng bước khắc phục hạn chế về nguồn lực để hướng đến sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong giai đoạn mới. Là một quốc gia tầm trung đang dần khẳng định vị thế, hình ảnh trên trường quốc tế, Việt Nam có tiềm năng và cơ hội để thực thi ngoại giao giáo dục với năng lực (sức mạnh tổng hợp quốc gia) cần thiết và sự công nhận quốc tế (uy tín quốc tế).

Về sức mạnh tổng hợp quốc gia, Việt Nam hiện là một trong những quốc gia năng động ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Sức mạnh tổng hợp quốc gia thường được hiểu là tổng hợp nhiều lợi thế, nguồn lực của quốc gia về quân sự, kinh tế, vị trí địa lý, khoa học - công nghệ, quy mô dân số, diện tích lãnh thổ, v.v... Xét theo góc độ của ngoại giao giáo dục, Việt Nam hội đủ những chỉ số quan trọng để vận dụng ngoại giao giáo dục thành công như kinh tế, tiềm năng phát triển con người, tiềm lực khoa học công nghệ. Giáo dục thúc đẩy xã hội và kinh tế phát triển

và kinh tế phát triển là điều kiện để Việt Nam tiếp tục đầu tư cho phát triển giáo dục. Trình độ nhân lực và khoa học công nghệ đạt đến một mức độ phát triển nhất định chính là cơ sở để các quốc gia khác cân nhắc hợp tác giáo dục và chuyển giao công nghệ với Việt Nam, từ đó đưa dân trí Việt Nam ngày càng phát triển.

Với những nỗ lực và quyết tâm không ngừng trong hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp và là một trong số 10 nước trên thế giới có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cao nhất; một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất¹⁰. Tuy chịu ảnh hưởng sâu rộng của đại dịch Covid-19 ở phạm vi toàn cầu trên tất cả mọi lĩnh vực, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 được đánh giá rất thành công với nhiều tín hiệu tích cực.

Về kinh tế, kinh tế vĩ mô phát triển ổn định. Cơ cấu giữa các ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng gần 39% năm 2020, hoàn thành mục tiêu đưa công nghiệp trở thành trụ cột của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2016 - 2019 đạt khá cao, ở mức bình quân 6,8%/năm. Trong năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, thiên tai, bão lụt nghiêm trọng ở miền Trung nhưng kinh tế Việt Nam vẫn cho thấy nền tảng mạnh và khả năng chống chịu cao, nằm trong nhóm một số ít nền kinh tế tăng trưởng dương (bên cạnh Đài Loan, Ai Cập, Trung Quốc và là nước duy nhất có tăng trưởng dương trong 6 nền kinh tế lớn tại Đông Nam Á), đạt 2,91%, góp phần vào tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 6%/năm và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới [Báo Chính phủ, 2021a]. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, năm 2020 đạt 340,6 tỷ USD, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015, đưa Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 trong ASEAN (vượt Singapore 337,5 tỷ USD, Malaysia 336,5 tỷ USD), đứng thứ 37 thế giới [Statistics Times, 2021]. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517 tỉ USD năm 2019 và năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vẫn đạt 543,9 tỉ USD, tăng gần 1,7 lần và tương đương 200% GDP. Xuất khẩu hàng hoá

¹⁰ Ngân hàng Thế giới cho biết, dựa trên năng suất của 97 nền kinh tế kể từ năm 2000, nhóm thành công nhất bao gồm tất cả các nền kinh tế phát triển và 16 thị trường mới nổi hiện nay như Ấn Độ, Việt Nam.

tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên 281,5 tỉ USD năm 2020, tăng bình quân 11,7% giai đoạn 2016 - 2020, đưa thặng dư thương mại trong 5 năm tăng liên tục, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tỉ trọng chi thường xuyên giảm từ khoảng 65% giai đoạn 2011 - 2015 xuống khoảng 63 - 64%, trong khi tỉ trọng chi đầu tư phát triển đạt khoảng 27 - 28%, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh. Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng rất nhanh, xếp 67/141 nền kinh tế năm 2019, tăng 10 bậc so với năm 2018; trong khi đó vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam cũng tăng lên thứ 90/189 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2019 [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a].

Về tiềm năng phát triển con người, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống dưới 3% vào năm 2020. GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 2.779 USD/người. Tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do người dân được tiếp cận với hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe ngày một tốt hơn; đồng thời duy trì tổng tỉ suất sinh ở mức thay thế, ước năm 2020 là 2,12 con/phụ nữ. Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi duy trì ở mức thấp và giảm dần. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động đến năm 2020 khoảng 32,8%, giảm mạnh so với năm 2015 (44%), vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%). Công tác đào tạo nhân lực thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng; đào tạo gắn kết với nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp; trong đó, tỉ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, ước đạt 64,5% năm 2020. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí... [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a]. Theo Báo cáo Phát triển Con người toàn cầu 2020 của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,704, trong đó có sự tăng tiến mạnh mẽ (về giáo dục, y tế, phụ nữ, v.v...), đưa Việt Nam vào nhóm có chỉ số phát triển con người cao, xếp thứ 117/189 quốc gia [United Nations Development Programme, 2020]. Đồng thời, theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, chỉ số Vốn con người (Human Capital Index-HCI) năm 2020 của Việt Nam xếp thứ 38/174 quốc gia, cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương và cao nhất so với các nước có cùng mức thu

nhập trung bình thấp. Cụ thể, từ năm 2010 đến năm 2020, chỉ số HCI của Việt Nam tăng từ 0.66 lên 0.69. Nói cách khác, một đứa trẻ sinh ra ở Việt Nam sẽ đạt được 69% tiềm năng vốn con người nếu đứa trẻ đó được tiếp cận giáo dục và y tế đầy đủ. Chỉ số này cũng cao hơn mức trung bình 0.56 của thế giới [World Bank, 2020].

Về tiềm lực khoa học và công nghệ, các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Khoa học xã hội đã đóng góp tích cực vào cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Hệ thống phòng thí nghiệm, hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học, hoá dầu, vật liệu, tự động hoá, nano, công nghệ tính toán, y học... được tăng cường. Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp đi vào hoạt động đã phát huy hiệu quả. Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia hình thành và có những bước phát triển nhanh chóng, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a]. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, Việt Nam đạt thành tích tăng trưởng chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) trong 10 năm liên tiếp. Nếu như năm 2014, Việt Nam chỉ xếp thứ 74 thì trong 2 năm liên tiếp 2019-2020, chỉ số GI của Việt Nam xếp thứ 42/131 nền kinh tế, dẫn đầu nhóm 29 quốc gia có thu nhập trung bình thấp và xếp thứ 3 trong khối ASEAN sau Singapore và Malaysia [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021a].

Về công nhận quốc tế (hay vị thế, uy tín quốc tế), với chính sách đối ngoại rộng mở, vị thế quốc gia của Việt Nam ngày càng được công nhận rộng rãi. Trong bối cảnh cục diện khu vực, thế giới có nhiều biến đổi, Việt Nam vẫn định vị vững chắc vị thế trong công tác đối ngoại song phương; đặc biệt, trong quan hệ với các quốc gia láng giềng và các nước lớn. Các hoạt động đối ngoại được thúc đẩy dưới nhiều hình thức đa dạng như trao đổi đoàn, điện đàm, kỷ niệm năm chẵn, năm lẻ, thúc đẩy các cuộc họp Ủy ban Liên Chính phủ, ký kết thoả thuận quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, phát huy tinh thần đoàn kết và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã hỗ trợ khẩu trang, vật tư y tế, tài chính cho 51 quốc gia và tổ chức

quốc tế ứng phó với dịch bệnh [Thuý Minh, 2021].

Cùng với hợp tác song phương, ngoại giao đa phương được triển khai tích cực, tham gia ngày càng chủ động, tích cực và đóng góp thực chất trong các diễn đàn và thể chế đa phương. Năm 2020, Việt Nam để lại dấu ấn với lần đầu tiên đảm nhiệm thành công cùng lúc ba trọng trách quốc tế là Chủ tịch ASEAN 2020 và Chủ tịch Hội đồng Liên Nghị viện các quốc gia Đông Nam Á (AIPA) lần thứ 41, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021... Với vai trò là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã điều hành Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 (tháng 11-2020) với 20 cuộc họp liên quan và hơn 80 văn kiện đã được thông qua, cao nhất trong các kỳ họp ASEAN. Việt Nam cũng đã chủ động dẫn dắt, điều phối ASEAN vượt qua nhiều thách thức, ứng phó hiệu quả với dịch bệnh COVID-19 [Thuý Minh, 2021].

Với số phiếu tín nhiệm rất cao (192/193 phiếu), Việt Nam đã được bầu vào Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 – 2021. Đây là kết quả cho những nỗ lực của Việt Nam trong suốt thời gian qua, góp phần nâng cao vị thế và trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Việt Nam phê chuẩn Thỏa thuận Paris, cam kết thực hiện Khung giảm thiểu rủi ro thiên tai 2015-2030 và đang thực hiện Đóng góp quốc gia tự quyết định với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính (GHG) 8% vào năm 2030, hoặc giảm 25% với sự hỗ trợ quốc tế. Việt Nam cũng có những nỗ lực ấn tượng trong hỗ trợ các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc với 29 đoàn hỗ trợ đến Nam Sudan và Cộng hòa Trung Phi kể từ năm 2014. Năm 2018, Việt Nam đã triển khai bệnh viện dã chiến cấp hai đầu tiên cho Phái bộ gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc tại Nam Sudan với 63 nhân viên [Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2021]. Trong nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc năm 2020-2021, Việt Nam đã để lại nhiều dấu ấn đậm nét; đặc biệt trong hai lần đảm nhiệm vai trò Chủ tịch luân phiên Hội đồng Bảo an vào tháng 01/2020 và tháng 4/2021. Việt Nam lần đầu tiên đề xuất và thúc đẩy Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 27-12 hằng năm là Ngày Quốc tế phòng, chống dịch bệnh với số lượng nước đồng bảo trợ đạt kỷ lục (112 nước) [Thuý Minh, 2021]. Trên cơ sở sáng kiến của Việt Nam, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc lần đầu tiên thông qua Tuyên bố Chủ tịch về tuân thủ Hiến chương

Liên hợp quốc; thông qua Nghị quyết về hợp tác giữa Liên hợp quốc và ASEAN, qua đó giúp nâng tầm quan trọng của khối ASEAN trong ngăn ngừa xung đột và xây dựng hòa bình quốc tế. Với thông điệp xây dựng lòng tin và đối thoại trong ngăn ngừa và giải quyết xung đột, Việt Nam tiếp tục đề xuất, chủ trì các chủ đề quan trọng được Hội đồng Bảo an thông qua là ‘Tăng cường hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và các tổ chức khu vực trong thúc đẩy lòng tin và đối thoại trong ngăn ngừa và giải quyết xung đột’; ‘Khắc phục hậu quả bom mìn và duy trì hòa bình bền vững’; ‘Bảo vệ cơ sở thiết yếu đối với sự sống của người dân trong xung đột vũ trang’. Đây là các văn kiện quan trọng nhằm thúc đẩy các vấn đề Việt Nam nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung quan tâm. Thành công và nỗ lực của Việt Nam với cương vị là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã để lại dấu ấn sâu sắc về Việt Nam, một thành viên có trách nhiệm và tích cực trong cộng đồng quốc tế; đồng thời, góp phần thực hiện thắng lợi của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả theo định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia tích cực vào các diễn đàn khu vực và quốc tế quan trọng khác, nổi bật là việc tổ chức thành công năm APEC Việt Nam 2017, Hội nghị Diễn đàn Kinh tế thế giới về ASEAN 2018; tổ chức thành công cuộc gặp Thượng đỉnh Hoa Kỳ - Triều Tiên lần thứ 2 tại Hà Nội. Việt Nam cũng tích cực thúc đẩy đàm phán, ký kết, phê chuẩn và triển khai hiệu quả 15 hiệp định thương mại tự do [Báo Chính phủ, 2021b], trong đó có các hiệp định tiêu chuẩn cao, thị trường rộng lớn như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện khu vực (RCEP), nâng quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư của Việt Nam lên hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có FTA với 60 nền kinh tế [Thế Hoàng, 2020].

Như đã đề cập ở trên, đại dịch Covid-19 là phép thử cho nỗ lực phát triển bền vững của Việt Nam. Bằng các giải pháp nhanh chóng, quyết liệt, kịp thời, thậm chí sớm hơn khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế Giới (WHO), Việt Nam được xem là hình mẫu cho các quốc gia khác trong mô hình chống dịch, bảo đảm mục tiêu kép vừa chống dịch hiệu quả, vừa bảo đảm phát triển kinh tế, an sinh, xã hội. Qua đó,

Việt Nam đã thể hiện được bản lĩnh của một quốc gia mới nổi trong việc giải quyết khủng hoảng, ổn định trật tự kinh tế-xã hội, tạo động lực cho phát triển bền vững. Thành công của Việt Nam cả trong hoạch định và triển khai chính sách một cách linh hoạt và chủ động được Liên Hợp Quốc ghi nhận và đánh giá là một trong những quốc gia được kỳ vọng nhiều nhất, 01 trong 10 nước chia sẻ kinh nghiệm về phát triển bền vững cho các nước trên thế giới. Liên Hợp Quốc, các tổ chức quốc tế kỳ vọng Việt Nam tiếp tục là một tấm gương sáng về thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững [Báo Chính phủ, 2021c]. Trong báo cáo Thương hiệu Quốc gia năm 2020 (Nation Brands 2020) của hãng định giá thương hiệu Anh Brand Finance, đi ngược xu hướng sụt giảm trên toàn cầu do đại dịch COVID-19, Việt Nam nổi lên là thiên đường sản xuất mới tại Đông Nam Á và có giá trị thương hiệu quốc gia tăng mạnh nhất thế giới trong năm 2020, tăng 29% so với năm 2019, đạt 319 tỷ USD. Nhờ đó Việt Nam đã tăng hạng 9 bậc lên vị trí thứ 33 trong Top 100 thương hiệu quốc gia giá trị nhất thế giới [Brand Finance, 2020]. Cùng với tiềm lực phát triển kinh tế, vị thế của Việt Nam cũng không ngừng cải thiện. Theo Báo cáo chỉ số sức mạnh mềm toàn cầu (Brand Finance Global Soft Power Index Report) năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trong khối ASEAN được nâng hạng trong bảng xếp hạng sức mạnh mềm toàn cầu, tăng 2,5 điểm, thay đổi từ 50/60 lên 47/105 quốc gia được xếp hạng. Việt Nam được đánh giá là điểm sáng nhờ sự tăng hạng vượt bậc về thương hiệu quốc gia và những kết quả về kinh tế, xã hội đã đạt được trong năm qua [Báo Chính phủ, 2021d].

Tại Hội nghị Chính phủ với địa phương vào tháng 12/2020, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: Năm 2020 được xem là năm thành công hơn năm 2019 và là năm thành công nhất trong 5 năm vừa qua với những kết quả, thành tích đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng, làm cho đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay [Dân vận, 2020]. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, có thể thấy Việt Nam đã có những bước đi đúng đắn, dần nâng cao thế và lực trên trường quốc tế. Thành công này là kết quả từ sự nỗ lực, chung tay của cả hệ thống chính trị, Đảng, Nhà nước và nhân dân; khả năng dự báo, hoạch định và triển khai các chủ trương, chính sách linh hoạt trong

từng bối cảnh cụ thể. So sánh với các xu hướng toàn cầu đã phân tích, có thể thấy Việt Nam đang hội tụ năng lực, sức mạnh quốc gia cần thiết và vị thế, hình ảnh đáng tin cậy để thúc đẩy ngoại giao giáo dục vì mục tiêu hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Tiểu kết chương 2

Qua phân tích, chương “ Cơ sở lý luận và thực tiễn về ngoại giao giáo dục” đã đưa ra một góc nhìn khá toàn diện về ngoại giao giáo dục, từ khái niệm đến nội hàm của hình thức ngoại giao này trên các khía cạnh (1) mục tiêu, (2) chủ thể tham gia, (3) cách tiếp cận, và (4) phương thức triển khai. Với mục tiêu phục vụ cho chính sách đối ngoại và đảm bảo lợi ích quốc gia, ngoại giao giáo dục là một hình thức ngoại giao đa cấp, đa chủ thể và đa phương thức triển khai. Đặc biệt, nghiên cứu cũng đặt ngoại giao giáo dục trong lĩnh vực ngoại giao nói chung để làm rõ liên hệ giữa ngoại giao giáo dục với ngoại giao văn hoá và ngoại giao công chúng. Lập luận cho thấy ngoại giao giáo dục mang những nét khác biệt với ngoại giao văn hoá và ngoại giao công chúng và nên được xem như một hình thức ngoại giao chuyên biệt cần chú trọng phát triển. Ngoại giao giáo dục cũng được phân tích trong hệ thống các lý thuyết quan hệ quốc tế để làm rõ tầm quan trọng của ngoại giao giáo dục như một công cụ sức mạnh mềm hiệu quả trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện nay. Do đặc tính tương tác hai chiều, tính không gián tiếp và tính linh hoạt, uyển chuyển trong phương thức triển khai, ngoại giao giáo dục sẽ là công cụ sức mạnh mềm hiệu quả để tạo ra những hiệu quả đối ngoại đột phá. Dựa trên cơ sở lý thuyết của Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa kiến tạo, nghiên cứu cũng xác định lòng tin và hợp tác là hai phạm trù quan trọng, mang tính quyết định trong việc triển khai ngoại giao giáo dục. Xây dựng lòng tin và quan hệ tin cậy sẽ là mấu chốt để triển khai ngoại giao giáo dục một cách bền vững dựa trên việc dung hoà lợi ích chung của các bên tham gia.

Trong điều kiện của Việt Nam, ngoại giao giáo dục cần được nhận thức như một hướng đi, ưu tiên mới của chính sách đối ngoại, triển khai trên cơ sở kết hợp ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân nhằm đáp ứng bối cảnh mới của thực tiễn ngoại giao hiện đại. Theo đó, Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước sẽ là các chủ thể giữ vai trò kiến tạo và hỗ trợ sự phát triển của ngoại giao giáo dục thông qua các hoạt động ngoại giao Nhà nước, công tác xây dựng chính sách, tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hội nhập và hợp tác quốc tế trong giáo dục; trong khi đó, chủ thể phi nhà nước như các cơ sở giáo dục, các cơ sở nghiên cứu, cán bộ, giảng viên, sinh viên... sẽ là các đối tượng chính để triển khai các hoạt động

hợp tác giáo dục trên cơ sở thực thi chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trên cơ sở đó, thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục Việt Nam cần được nghiên cứu toàn diện qua các phương thức: (1) Xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo; (2) Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia bao gồm: hoạt động trao đổi đoàn, ký kết các văn bản chính thức ở cấp độ nhà nước; tham gia các cơ chế đa phương thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục v.v...; (3) Công tác ngoại giao giáo dục thông qua hợp tác giáo dục để nâng cao nội lực đất nước, phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ. Chính vì vậy, đối tượng hướng đến của ngoại giao giáo dục Việt Nam cũng mang tính khác biệt với sự tham gia đa dạng của các chủ thể nhà nước và phi nhà nước khác nhau.

Ngoại giao giáo dục nhằm mục tiêu phát triển một nền ngoại giao toàn diện của Việt Nam và phục vụ cho chính sách đối ngoại của Việt Nam, thúc đẩy hợp tác hữu nghị của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương, tuyên truyền quảng bá về đất nước, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Thực tiễn bối cảnh quốc tế và khu vực cùng với bối cảnh Việt Nam thời kỳ hội nhập cho thấy những nhân tố khách quan và chủ quan tạo thuận lợi để Việt Nam tự tin thúc đẩy ngoại giao giáo dục. Qua đó, ngoại giao giáo dục là một xu hướng tất yếu và là công cụ hiệu quả hỗ trợ cho việc thực thi chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Chương 3. NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2020

3.1. Chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo

Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước Việt Nam về hội nhập quốc tế và phát triển giáo dục chính là một bộ phận của ngoại giao giáo dục, tạo nền tảng để các chủ thể nhà nước và phi nhà nước của Việt Nam triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục. Các chủ trương, chính sách này cũng hướng đến các chủ thể phi nhà nước của nước ngoài nhằm tạo cơ chế thuận lợi để thu hút hợp tác, đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục.

Chính sách đối ngoại Việt Nam là sự phát triển tiệm tiến từ tư duy sẵn sàng “làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai” [Hồ Chí Minh, 2011, tr. 256] cho đến thành viên có trách nhiệm, đóng góp vào nỗ lực chung giải quyết các thách thức toàn cầu; từ hội nhập kinh tế sang hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; từ hội nhập thụ động sang hội nhập chủ động, góp phần định hình luật chơi của hệ thống quốc tế, vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hoà giải tại các diễn đàn đa phương, khu vực quan trọng [Vũ Lê Thái Hoàng, 2020b, tr. 71]. Có thể thấy, quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện rõ sự kế thừa, phát triển trong tư duy và nhận thức về hội nhập quốc tế nói chung và nhận thức về phát triển giáo dục, hội nhập giáo dục nói riêng.

Tuy có nhiều cách định nghĩa, nhìn chung hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tăng cường tiến hành các hoạt động gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Như vậy, hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường, đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia [Ngô Minh Thủy, 2018]. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”; ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về “hội nhập kinh tế quốc tế”. Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định chủ trương “chủ động và tích cực hội

nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác”. Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, trước xu thế mới của liên kết quốc tế và những chuyển biến sâu sắc do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu năm 2008-2009, Đại hội Đảng lần thứ XI năm 2011 đã quyết định tiến hành đổi mới toàn diện trong nước và chủ trương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”. Đây là quyết sách chiến lược, đánh dấu bước chuyển của nước ta sang một giai đoạn mới, đó là hội nhập quốc tế toàn diện từ năm 2011 đến nay. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định và thể chế hoá thông qua Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về “hội nhập quốc tế” với quan điểm chỉ đạo “Hội nhập kinh tế là trọng tâm [...]; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước”.

Cùng với định hướng về hội nhập quốc tế, quan điểm “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu” đã được đưa ra lần đầu tiên trong Nghị quyết số 04-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) ngày 14/01/1993 về tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo được xem là động lực thúc đẩy và là một điều kiện cơ bản bảo đảm việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước; đầu tư cho giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực sự phát triển kinh tế - xã hội. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, quan điểm về tầm quan trọng của phát triển giáo dục - đào tạo trong tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước lần đầu tiên được nhấn mạnh trong định hướng: “Giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân”, “phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững”; đồng thời, phải “nhận thức sâu sắc giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với giáo dục - đào tạo, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương. Có các giải pháp mạnh mẽ để phát triển giáo dục” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005].

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020 xác định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021b]. Các văn kiện quan trọng khác của Đảng, Nhà nước trong nhiệm kỳ đại hội XI, XII tiếp tục cụ thể hóa chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo. Hội nghị Trung ương 6, khóa XI khẳng định: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách”, đòi hỏi phải đổi mới tư duy, đổi mới mục tiêu đào tạo; hệ thống tổ chức, loại hình giáo dục và đào tạo; nội dung, phương pháp dạy và học; cơ chế quản lý; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, nguồn lực, điều kiện đảm bảo..., trong toàn hệ thống, tiếp tục cần được cụ thể hóa trong từng giai đoạn [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021b].

Để tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công cuộc đổi mới giáo dục, hệ thống văn bản luật của Việt Nam đã có những sửa đổi, bổ sung đồng bộ với tiến trình hội nhập toàn diện của đất nước, thể hiện qua hệ thống luật và các văn bản dưới luật nhằm hướng dẫn thi hành. Luật Giáo dục số: 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật số 44/2009/QH12 ngày 25/11/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã đưa nội dung hợp tác quốc tế vào lĩnh vực giáo dục, thể hiện trong *Điều 108 và Điều 109, Mục 3: Hợp tác quốc tế về giáo dục*. Trong đó, điểm nổi bật và quan trọng nhất là định hướng khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác và công dân Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; đồng thời, khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hợp tác, đầu tư về giáo dục tại Việt Nam. Các hình thức hợp tác được xác định là giảng dạy, học tập, nghiên cứu; đồng thời Nhà nước cũng khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam tại nước ngoài hợp tác, đầu tư về giáo dục tại Việt Nam qua hình thức: a) Thành lập cơ sở giáo dục; b) Liên kết đào tạo; c) Thành lập văn phòng đại diện; d) Các hình thức hợp tác khác. Tuy mục tiêu của giáo dục và giáo dục đại học Việt Nam trong hai

văn bản trên chưa nêu bật được tinh thần hội nhập của giáo dục và trách nhiệm của giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Luật số 38/2005/QH11 và Luật số 44/2009/QH12 đã quy định những chính sách cơ bản tạo tiền đề cho việc thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục; đặc biệt là khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Một trong những chính sách quan trọng đầu tiên để tổ chức thực thi Luật giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25/11/2009 là Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; trong đó quy định cụ thể các hình thức hợp tác, đầu tư bao gồm liên kết đào tạo, thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

Để phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, giáo dục phải hội nhập và giáo dục đại học phải thực hiện được đồng thời hai sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, Luật giáo dục đại học số: 08/2012/QH132012 (Luật Giáo dục đại học 2008) ra đời, xác định lại mục tiêu của giáo dục đại học Việt Nam gắn liền với “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”. Đồng thời, nhằm hướng đến một hệ thống giáo dục đại học hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, Luật Giáo dục đại học 2008 cũng định hướng mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục đại học tại Điều 44 gồm: a) Liên kết đào tạo; b) Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam; c) Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; d) Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị; e) Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học; f) Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; g) Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học,

hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế; h) Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài; i) Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật. Luật giáo dục đại học 2012 có thể xem là văn bản quan trọng khẳng định nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học gắn liền với hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời, Luật giáo dục đại học 2012 cũng lần đầu tiên xác định rõ định hướng hội nhập quốc tế trong giáo dục và tạo hành lang pháp lý cho các chính sách hội nhập giáo dục của Việt Nam xuyên suốt đến nay, hướng đến việc khuyến khích và tạo điều kiện cho các chủ thể phi nhà nước cả trong và ngoài nước tham gia sâu rộng vào các hoạt động hợp tác đa dạng trong lĩnh vực giáo dục.

Cùng với chủ trương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” và công cuộc đổi mới toàn diện trong nước từ Đại hội Đảng lần thứ XI, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế và thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu. Nghị quyết 22-NQ/TW nêu rõ hội nhập về kinh tế là mũi nhọn, nhưng Chính phủ Việt Nam cũng luôn khẳng định quyết tâm đưa Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội, đặt ra định hướng cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ:

Về văn hóa, xã hội, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, y tế và các lĩnh vực khác, cần lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển các lĩnh vực này. Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa, xã hội, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, trước hết là xây dựng cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN, tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu tri thức, nhất là tri thức về quản lý và khoa học công nghệ, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Đến Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI), nhận thức được những yếu kém trong chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, Hội nghị đã thông qua Nghị quyết số 29-

NQ/TW ngày 4/11/2013 (Nghị quyết 29), đặt nền móng đầu tiên cho chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Việt Nam với quan điểm “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước”. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo là chủ trương hoàn toàn mới vào thời điểm đó nhằm đổi mới cả hệ thống nhận thức từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học; đổi mới từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013]. Quá trình đổi mới rất cần vận dụng thực tiễn hội nhập để học hỏi và tiếp thu kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý cho đến việc triển khai các hoạt động giáo dục – đào tạo. Do đó, Nghị quyết 29 đề ra 9 nhóm nhiệm vụ và giải pháp; trong đó có nhóm nhiệm vụ và giải pháp về “Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo” với nhiệm vụ “chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo [...], tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013]. Các nhóm giải pháp được đưa ra như:

- Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù;
- Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước;
- Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo;
- Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hoá và học thuật quốc tế;

- Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013].

Chủ trương hội nhập giáo dục tiếp tục được thể chế hoá thông qua Quyết định số 2448/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020, và Quyết định số 40-QĐ/TTg ngày 7 tháng 1 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, quá trình hội nhập giáo dục nhìn chung còn chậm tiến triển. Khi đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XI và nhìn lại 30 năm đổi mới, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 28/1/2016 nhận định quá trình đổi mới chưa đồng bộ và toàn diện, đặc biệt nhiều hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, v.v... chậm được khắc phục. Chính vì vậy, Đại hội XII đã đề ra nhiệm vụ cần đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát huy mọi nguồn lực và động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững; trong đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục thực hiện đột phá chiến lược về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng quán triệt quan điểm phát triển giáo dục phải song song với việc nâng cao vai trò của các đoàn thể nhân dân, tổ chức kinh tế-xã hội, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh [Vũ Ngọc Hải, 2014]. Đây chính là tiền đề thúc đẩy ngoại giao giáo dục Việt Nam, đề cao vai trò của các chủ thể phi nhà nước trong quá trình thực thi ngoại giao giáo dục. Đến hiện nay, Nghị quyết 29 vẫn là quyết sách lớn và toàn diện nhất về đổi mới giáo dục mà cả hệ thống chính trị Việt Nam vẫn đang nỗ lực phấn đấu thực hiện, hướng đến hội nhập giáo dục sâu rộng. Mục tiêu của đổi mới nhằm giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; đồng thời, xây dựng nền giáo dục mở, chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực đến năm 2030

[Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013]. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định thông qua Kết luận số: 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; và Quyết định số: 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/ 2019 của Ban Bí Thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Những thay đổi về chính sách gần đây được cho là sẽ mang lại những hiệu ứng tích cực đến quá trình đổi mới và hội nhập giáo dục là Luật số: 34/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của giáo dục đại học (Luật Giáo dục đại học 2018) với nhiều chính sách mới. Luật Giáo dục đại học 2018 là khung pháp lý cho những thay đổi trọng tâm của giáo dục Việt Nam nhằm hội nhập quốc tế; cũng như là căn cứ quan trọng để hoàn thiện xây dựng Luật giáo dục số 43/2019/QH14 nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Trong đó, Luật Giáo dục đại học 2018 yêu cầu phải gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường để tránh tình trạng sinh viên ra trường thiếu kiến thức, kỹ năng phù hợp đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu hội nhập. Luật Giáo dục đại học 2018 cũng quy định những chính sách thúc đẩy xã hội hoá giáo dục, khuyến khích đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu; đồng thời, cho phép thành lập doanh nghiệp trong cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học. Ngoài ra, hai chính sách nổi bật nhất của Luật Giáo dục đại học 2018 là (a) mở rộng quyền tự chủ cao hơn cho các cơ sở giáo dục đại học trong học thuật và hoạt động chuyên môn; trong tổ chức và nhân sự; trong tài chính và tài sản, gắn liền với trách nhiệm giải trình và các điều kiện đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật; và (b) khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn. Đây là những chính sách cần thiết định hướng đổi mới hệ thống giáo dục theo yêu cầu hội nhập

quốc tế. Việc tăng cường hợp tác giữa đại học với doanh nghiệp và cho phép thành lập doanh nghiệp trong đại học sẽ tạo độ mở để thu hút nhiều hơn các nguồn đầu tư vào phát triển giáo dục đại học, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học tăng cường nội lực, chủ động hơn trong việc thương mại hoá các sản phẩm khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, định hướng tự chủ đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình sẽ giúp các cơ sở giáo dục đại học phát huy tư duy đổi mới sáng tạo trong quản trị và quản lý giáo dục, mang đến những giải pháp hiệu quả hơn trong tổ chức và hoạt động. Đặc biệt, việc khuyến khích sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn là chính sách rất đáng chờ đợi, thể hiện quyết tâm hướng đến một hệ thống giáo dục đại học hội nhập quốc tế với các cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng cao.

Luật Giáo dục đại học 2018 đã tạo hành lang pháp lý cho việc ban hành các văn bản hướng dẫn quan trọng trong lĩnh vực hợp tác, đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam. Thông tư số: 04/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; trong đó, quy định cụ thể việc cho phép liên kết giáo dục bằng hình thức tích hợp chương trình giáo dục bậc mầm non, bậc phổ thông của nước ngoài vào chương trình giáo dục của Việt Nam. Ngoài ra, Thông tư số: 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến là chính sách đúng đắn theo tinh thần tự chủ đại học nhằm tạo độ mở cho các cơ sở giáo dục đại học được phép liên kết đào tạo với nước ngoài dưới hình thức trực tuyến, vốn chưa có chính sách hướng dẫn triển khai trước đây. Việc tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ học thuật trong liên kết giáo dục và đào tạo sẽ tạo động lực lớn cho các cơ sở giáo dục chủ động liên kết hợp tác đào tạo với nước ngoài, nâng cao chất lượng, nội dung, phương pháp giảng dạy; từ đó tạo tiền đề và kinh nghiệm cho các cơ sở giáo dục thực hiện tự chủ sâu rộng hơn thông qua các hình thức hợp tác quốc tế khác.

Với quyết tâm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2025 (Quyết định 69), đặt ra các mục tiêu cụ thể về hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo, nổi bật như:

- Trên 70% cơ sở giáo dục đại học có ngành đào tạo trong số 8 ngành đã được công nhận lẫn nhau trong khu vực ASEAN hoàn thành các thủ tục công nhận tương đương bằng cấp và chuyển đổi tín chỉ/học phần với các trường đại học trong khu vực;
- Có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 100 trường đại học tốt nhất châu Á, 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất châu Á, 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.
- Có ít nhất 10 tạp chí khoa học của các cơ sở giáo dục đại học trong nước được nâng cấp đạt chuẩn của các tạp chí quốc tế trong khu vực ASEAN và thế giới.
- Trên 50% cơ sở giáo dục đại học sử dụng toàn bộ hoặc tích hợp một phần nội dung chương trình đào tạo và giáo trình của nước ngoài vào các chương trình đào tạo của nhà trường.

Như vậy, trong hơn ba thập kỷ qua, chính sách đối ngoại của Việt Nam là sản phẩm của quá trình quán triệt sâu sắc nguyên tắc kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, giữa kiên định và đổi mới, giữa kế thừa và phát triển, vận dụng khéo léo tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh dựa trên nguyên tắc “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Cần kiên định mục tiêu bất biến là lợi ích tối thượng của quốc gia - dân tộc với nội hàm là hòa bình, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao sức mạnh và vị thế của quốc gia; đồng thời, linh hoạt, khéo léo trong sách lược, hành động để xử lý cái “vạn biến” của tình hình [Phạm Bình Minh, 2020]. Từ tư duy, đường lối đến việc triển khai chính sách của Đảng và nhà nước đều kiên định với nguyên tắc

độc lập, tự chủ và chủ trương đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ hợp tác theo hướng tích cực, chủ động, mở rộng không gian và phạm vi đối ngoại để phục vụ cho lợi ích quốc gia, dân tộc. Từ chủ trương hội nhập kinh tế mở rộng thành hội nhập toàn diện trên các lĩnh vực khác, từ chủ trương phát triển giáo dục đến hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục, đặt ra yêu cầu phải đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Các chủ trương, chính sách của Việt Nam vừa thể hiện sự phát triển về tư duy, nhận thức, kế thừa chủ trương nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, vừa thể hiện sự nhanh nhạy của Đảng, Nhà nước Việt Nam khi xem sự nghiệp giáo dục và đào tạo như vấn đề mang tính chiến lược xuyên suốt, phù hợp với xu thế thời đại và thực tiễn Việt Nam. Những chính sách lớn định hướng hội nhập quốc tế và phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục như Luật giáo dục đại học 2012, Nghị quyết 29, Luật Giáo dục đại học 2018 đã góp phần tạo nên khung thể chế quan trọng để thúc đẩy các chính sách ngoại giao giáo dục Việt Nam ngày càng phát triển trên cơ sở đa dạng hoá, đa phương hoá hợp tác giáo dục.

3.2. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia

Được xác định là một kênh quan trọng trong thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục, các hoạt động ngoại giao Nhà nước được Việt Nam triển khai trong khuôn khổ cơ chế song phương và đa phương qua hoạt động trao đổi đoàn; ký kết các văn bản chính thức ở cấp độ nhà nước; tham gia các cơ chế đa phương thúc đẩy hợp tác giáo dục. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ đào tạo nguồn lực, hỗ trợ nguồn lực đầu tư vào các nước láng giềng và tăng cường các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài là các hoạt động ngoại giao giáo dục thiết thực nhằm góp phần quảng bá, nâng cao và khẳng định hình ảnh, vị thế của Việt Nam.

Đối với hoạt động trao đổi đoàn, nhất là trong khuôn khổ cơ chế song phương, Việt Nam hiện có quan hệ ngoại giao với hầu hết các quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc (189/193). Việt Nam có quan hệ đặc biệt với Lào, quan hệ hợp tác toàn diện với Campuchia, là nước duy nhất tại khu vực Đông Nam Á xây dựng khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với tất cả 5 nước thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong tổng số 17 Đối tác

chiến lược, 13 Đối tác toàn diện [Thuý Minh, 2021]. Năm 2020, mặc dù tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, Việt Nam vẫn tích cực duy trì và thúc đẩy các hoạt động trao đổi đoàn các cấp với các nước ASEAN và các khu vực khác.

Đối với khu vực ASEAN và các nước thuộc châu Á - Thái Bình Dương khác, nổi bật là các hoạt động: Thủ tướng Lào Thongloun Sisoulith tham dự hai Kỳ họp Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Lào (tháng 01/2020, 12/2020); các cuộc điện đàm, hội đàm trực tuyến của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng với Chủ tịch Đảng nhân dân Campuchia, Thủ tướng Hun Sen (tháng 7/2020); Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và Tổng Bí thư, Chủ tịch Tập Cận Bình điện đàm hai lần nhân kỷ niệm 70 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và kỷ niệm Quốc khánh hai nước (tháng 01/2020, 9/2020); Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ba lần điện đàm với Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe (tháng 3/2020, 5/2020, 8/2020); chuyến thăm Việt Nam - chuyến công du nước ngoài đầu tiên của Thủ tướng Nhật Bản Suga Yoshihide sau khi nhậm chức (10/2020); Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đồng chủ trì Hội đàm cấp cao trực tuyến, ra “Tuyên bố tầm nhìn chung về hoà bình, thịnh vượng và người dân”, ký Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện giai đoạn 2021-2023; v.v...

Đối với Liên minh châu Âu và một số nước lớn khác, nổi bật là các hoạt động: Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc điện đàm với Chủ tịch Ủy ban châu Âu Ursula von der Leyen (tháng 7/2020), tổ chức thành công Phiên họp lần hai Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - EU về triển khai Hiệp định khung Đối tác và Hợp tác toàn diện; Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng điện đàm với Tổng thống Nga Vladimir Putin (tháng 6/2020); chuyến thăm Việt Nam của Ngoại trưởng Hoa Kỳ Michael Pompeo (10/2020), v.v... [Bộ Ngoại giao, 2021, tr. 17-35].

Việc xây dựng được mạng lưới hợp tác song phương sâu rộng; đặc biệt, việc thiết lập và duy trì tốt quan hệ với các nước láng giềng và các nước lớn là điều kiện thuận lợi để Việt Nam tự tin thúc đẩy ngoại giao giáo dục. Xác định vai trò quan trọng của hội nhập quốc tế, Chính phủ cũng đã ưu tiên xúc tiến nhiều chương trình hợp tác trong giáo dục thông qua việc ký kết các văn bản chính thức ở cấp độ

nhà nước. Việt Nam hiện đã thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và lãnh thổ. Nếu như trước đây, số lượng thoả thuận, điều ước quốc tế trong lĩnh vực giáo dục còn hạn chế, tập trung vào khu vực ASEAN và một số nước có nền giáo dục tiên tiến như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, giai đoạn 2013-2020, Việt Nam đã đàm phán, ký kết 166 thoả thuận và điều ước quốc tế cấp Chính phủ và cấp Bộ. Đặc biệt, năm học 2019-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT) đã chủ trì, ký kết được 21 văn bản hợp tác quốc tế (gồm 6 văn bản cấp Chính phủ, 15 văn bản cấp Bộ) và ký kết thoả thuận về công nhận văn bằng để thúc đẩy việc dịch chuyển sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới như: Hiệp định về trường đại học Việt-Đức, Hiệp định về việc giảng dạy tiếng Anh theo chương trình hòa bình; Công hàm trao đổi về Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực với Nhật Bản; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Armenia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và khoa học; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Latvia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục; Thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp về việc phát triển Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý giai đoạn 2019-2023 [Nhân dân, 2021]. Các thoả thuận quốc tế này là nền tảng hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động hợp tác quốc tế truyền thống, giúp nâng cao số lượng và chất lượng các hoạt động trao đổi sinh viên, đào tạo cán bộ và huy động nguồn lực đầu tư vào giáo dục Việt Nam.

Đối với cơ chế đa phương, Việt Nam tham gia tích cực vào các hoạt động ngoại giao giáo dục trong khuôn khổ của ASEAN và Liên Hợp quốc. Việt Nam đã đẩy mạnh quan hệ và tham gia tích cực các hoạt động Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (ASED) và các hoạt động do Ban thư ký Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO) phát động. Đặc biệt, năm 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á lần thứ 40 (SEAMEC 40), để lại ấn tượng tốt đẹp cho các nước thành viên ASEAN. Với việc thể hiện được vai trò tích cực trong tổ chức, tính đến hết năm 2009, SEAMEO đã dùng quỹ hỗ trợ đặc biệt cho trên 2000 cán bộ Việt Nam tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại các trung tâm khu vực, trong số này có 28 Tiên sĩ và 50 Thạc sĩ ngành Nông nghiệp và Y tế đã tốt nghiệp. Ngoài ra, SEAMEO và các Trung tâm thuộc SEAMEO đã giúp Việt Nam tổ

chức nhiều hội nghị khoa học và khoá đào tạo ngắn hạn tại Việt Nam dành riêng cho Việt Nam và các nước Đông Dương [Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, 2018].

Trong khuôn khổ hoạt động của Liên Hợp Quốc, Việt Nam là thành viên tích cực tham gia các hoạt động của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO). Thúc đẩy học tập suốt đời đã trở thành nguyên tắc cơ bản của cải cách giáo dục và phát triển bền vững trong cộng đồng quốc tế và UNESCO đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển học tập suốt đời cũng như xã hội học tập trên toàn cầu với các khái niệm mang tính thực tế và ứng dụng đang ngày càng phát triển như “xã hội học tập”, “cộng đồng học tập”, các “thành phố học tập” và các “khu vực học tập”. Những năm vừa qua, UNESCO đã hỗ trợ Việt Nam trong việc tăng cường giáo dục cho người lớn, nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo và các tầng lớp nhân dân; từ đó giúp người lớn học tập thường xuyên và học tập suốt đời [Bộ Ngoại giao]. Với sự tư vấn, hỗ trợ của UNESCO, tính đến năm 2020, Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp) và Vinh (tỉnh Nghệ An) được UNESCO công nhận gia nhập Mạng lưới các Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO nhờ thành tích điển hình trong việc áp dụng học tập suốt đời ở cấp độ địa phương [Thanh niên, 2020].

Đối với mục tiêu giáo dục vì sự phát triển bền vững, Việt Nam đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ Giáo dục vì sự Phát triển Bền vững của Việt Nam (Ủy ban) từ năm 2005, gồm 19 thành viên và lãnh đạo của các Bộ/ngành liên quan và Ban Thư ký của Ủy ban được giao cho Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam (Vụ Văn hóa đối ngoại và UNESCO, Bộ Ngoại giao). Năm 2009, Ủy ban được sáp nhập thành một trong bốn Ủy ban chuyên môn của Hội đồng phát triển bền vững quốc gia. Các trung tâm học tập cộng đồng (Trung tâm HTCĐ) tại địa phương đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giáo dục phát triển bền vững và xây dựng xã hội học tập khi cung cấp các hình thức học tập và các cơ hội phát triển khác nhau thông qua giáo dục xóa mù chữ, giáo dục công dân, giáo dục bảo vệ môi trường và các vấn đề văn hóa xã hội như bảo vệ di sản, bảo vệ sức khỏe cộng đồng [Bộ Ngoại giao].

Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia Mạng lưới các trường liên kết của UNESCO (ASPnet). Đây là chương trình được UNESCO khởi xướng từ năm 1953,

có số lượng thành viên đông đảo rộng khắp trên thế giới gồm các cơ sở giáo dục từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, dạy nghề và đào tạo giáo viên. Mạng lưới được điều hành ở các cấp quốc gia, khu vực và quốc tế. Đến nay ASPnet thế giới đã có khoảng gần 10.000 trường ở 181 nước thành viên. Các trường ASPnet gồm các cơ sở giáo dục từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, dạy nghề và đào tạo giáo viên. ASPnet Việt Nam được thành lập và chính thức được UNESCO công nhận năm 1995. Ban đầu mạng lưới chỉ có 4 trường tham gia và hiện nay là 23 trường. Trong đó có 04 trường mầm non, 9 trường tiểu học, 07 trường trung học cơ sở, 02 trường trung học phổ thông và 01 trường tập huấn; 18 trường trong địa bàn thành phố Hà Nội và 04 trường ở tỉnh Quảng Ninh, 01 trường ở tỉnh Hòa Bình, tất cả 23 trường đều thuộc khu vực miền Bắc [Bộ Ngoại giao].

Ngoài các hoạt động ngoại giao Nhà nước, Việt Nam còn tập trung hỗ trợ đào tạo sinh viên, giảng viên, cán bộ giáo dục và hỗ trợ nguồn lực đầu tư vào các nước láng giềng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đầu tư phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài. Đây là các hoạt động ngoại giao giáo dục thiết thực nhằm góp phần quảng bá, nâng cao và khẳng định hình ảnh, vị thế của Việt Nam.

Ngày 28/12/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010” với 7 nhóm giải pháp phát triển giáo dục; trong đó, chỉ rõ giải pháp về đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục là: “khuyến khích mở rộng và đẩy mạnh các quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín và chất lượng cao trên thế giới nhằm trao đổi những kinh nghiệm tốt, phù hợp với điều kiện Việt Nam và tăng thêm nguồn lực phát triển giáo dục”. Cụ thể hoá chủ trương trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã khẳng định: “Chủ trương của Việt Nam trong giai đoạn tới vẫn là coi việc phát triển và mở rộng sự hợp tác với các nước trong khu vực là một ưu tiên trong công tác quan hệ quốc tế” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2002, tr. 2]. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, ngoại giao giáo dục của Việt Nam theo cơ chế đa phương với ASEAN và song phương với các nước thành viên ASEAN được chú trọng phát triển.

Trong Hội nghị tổng kết và tập huấn công tác hợp tác quốc tế vào tháng 11/2003, ngành giáo dục và đào tạo đã nhấn mạnh: “Mặc dù còn nhiều khó khăn, song chúng ta cần tiếp tục quan tâm và làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với các nước bạn còn nhiều khó khăn như Lào và Campuchia, sẵn sàng cử các chuyên gia giỏi đáp ứng các yêu cầu của nước bạn; làm tốt công tác đào tạo và phục vụ lưu học sinh quốc tế đang học tập, nghiên cứu tại Việt Nam nhằm thu hút nhiều hơn nữa lưu học sinh các nước trong khu vực và trên thế giới” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004a, tr. 3-4].

Với quan hệ hữu nghị, gắn bó truyền thống, Việt Nam xem hợp tác giáo dục với Lào và Campuchia là nhiệm vụ rất được chú trọng, tập trung vào việc hỗ trợ đào tạo sinh viên, giảng viên, cán bộ giáo dục và hỗ trợ nguồn lực đầu tư vào các nước này. Ngoài ra, Việt Nam cũng đầu tư phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài. Đây là các hoạt động ngoại giao giáo dục thiết thực nhằm góp phần quảng bá, nâng cao và khẳng định hình ảnh, vị thế của Việt Nam.

Đối với Lào, hai nước đã ký kết nhiều văn bản hợp tác giáo dục như Nghị định thư về hợp tác đào tạo cán bộ năm 2002, Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật năm 2003, Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật năm 2005, Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật giai đoạn 2006-2010. Trong vòng 10 năm, từ 2001 đến 2011, thông qua Nghị định thư giữa hai Chính phủ, Việt Nam đã hỗ trợ đào tạo giúp Lào trên 12.000 nhân sự thuộc các trình độ, ngành nghề, cấp bậc quan trọng, cung cấp cho Lào đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên gia giỏi, chủ chốt trên nhiều lĩnh vực. Giai đoạn 2001 - 2005, tổng viện trợ của Việt Nam cho Lào khoảng 500 tỉ đồng, trong đó giáo dục chiếm 38,2%. Giai đoạn 2006 - 2010, mỗi năm có từ 550 đến 560 sinh viên Lào được cử sang Việt Nam để đào tạo. Đến hết năm 2011, có 127 trường, học viện của Việt Nam có lưu học sinh Lào theo học với số lượng 5.507 người. Ngoài ra, hằng năm, Việt Nam đưa chuyên gia về giáo dục sang giúp Lào biên soạn giáo trình giảng dạy, đào tạo các hệ tại chỗ; tài trợ về tài liệu, sách vở; xây dựng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú ở 4 khu vực: U-đôm-xay, Xa-va-na-khệt, Chăm-pa-xắc, Xê-công; xây dựng Trường Trung cấp dạy nghề tỉnh Bó Kẹo, Trường Năng khiếu và dự bị đại học dân

tộc thuộc Đại học Quốc gia Viêng Chăn, Trường Phổ thông trung học Hữu nghị Lào - Việt. Việt Nam cũng dành cho Lào khoản viện trợ không hoàn lại trong năm 2009 trị giá 320 tỷ đồng, 650 suất học bổng cho số cán bộ, học sinh Lào theo học ở Việt Nam trong chương trình đại học, sau đại học và bồi dưỡng ngắn hạn. Hai nước đã ký kết và triển khai Đề án Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt - Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2011, Chính phủ Việt Nam dành 695 suất học bổng cho cán bộ, học sinh Lào sang học tập tại Việt Nam. Ngoài ra, bằng nguồn vốn của Chính phủ Việt Nam viện trợ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã giúp Lào xây dựng 6 trường dân tộc nội trú; một ký túc xá cho lưu học sinh nước ngoài tại Đại học Viêng Chăn, một trường năng khiếu và dự bị đại học Viêng Chăn; ba trường phổ thông trung học và một khoa dạy tiếng Việt tại Đại học Quốc gia Lào, được hoàn thành năm 2009 [Chuyên trang Việt - Lào, 2018]. Đến năm 2020, số lượng học bổng dành cho cán bộ, sinh viên Lào đã tăng lên 1000 suất/năm; đồng thời, tổng số lưu học sinh Lào đang học tập tại Việt Nam là 16.664 người [Bộ Ngoại giao].

Đối với Campuchia, năm 2004, Việt Nam tiếp nhận 105 lưu học sinh trong đó có 35 nghiên cứu sinh. Ngoài ra, theo yêu cầu của Chính phủ Campuchia, hàng năm Việt Nam tiếp nhận thêm 250 lưu học sinh đào tạo ngắn hạn trong các ngành quân sự, an ninh, du lịch [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2004b, tr. 1]. Ngày 10/10/2005, Hiệp định thư về hợp tác giáo dục và đào tạo giữa hai nước giai đoạn 2006-2010 được ký kết, theo đó Việt Nam sẽ tiếp nhận bình quân 100 lưu học sinh Campuchia hàng năm kể từ niên học 2005 – 2006, bao gồm các đối tượng: học sinh đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh và đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận nghiệp vụ thông qua nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Việt Nam [Bộ Ngoại giao, 2005a]. Trong 5 năm 2006-2010, Việt Nam đã tiếp nhận 1.167 lưu học sinh Campuchia sang du học, trong đó khoảng 20%-25% là sinh viên sau đại học với tổng số kinh phí tài trợ cho đào tạo là 83.5 tỉ đồng. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam còn đầu tư hơn 31 tỉ đồng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại để xây dựng hai trường trung học cơ sở cho Campuchia tại tỉnh Banlung và tỉnh Rattanakiri [Trần Xuân Hiệp, 2013, tr. 149-151].

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã nỗ lực đầu tư vào công tác đào tạo nguồn nhân lực quốc gia với việc ký Quyết định số 322/2000/QĐ-TTg ngày 19/4/2000 phê duyệt Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước” (Đề án 322). Ngoài mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ Việt Nam tham gia đào tạo theo các đề án như Đề án 322 được kỳ vọng sẽ là những cầu nối để hướng đến xây dựng hình ảnh một Việt Nam năng động, tích cực tạo dựng môi trường hoà bình, hợp tác qua quá trình tương tác với giảng viên, sinh viên và các chủ thể khác tại các cơ sở giáo dục nước ngoài. Đề án được thực hiện trong 10 năm với kinh phí trên 2.500 tỉ đồng với mục tiêu đào tạo và bồi dưỡng cán bộ khoa học, kỹ thuật trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu nước ngoài hoặc phối hợp với nước ngoài để đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đề án 322 đã gửi đi đào tạo 4.590 người, trong đó, có 2.268 người đi học trình độ tiến sĩ [Dân Trí, 2021].

Tiếp theo đề án 322 trong giai đoạn 2000-2010, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 7/6/2010 phê duyệt Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 – 2020” (Đề án 911) với kinh phí 14.000 tỷ đồng nhằm tăng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong các trường đại học, cao đẳng của cả nước, phấn đấu đến năm 2020, đào tạo bổ sung được ít nhất 20.000 tiến sĩ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Tuy vậy, Đề án phải kết thúc sau 7 năm khi kết quả đạt được không như mong đợi. Tính đến năm 2016, tổng số nghiên cứu sinh được tuyển chọn tham gia Đề án là 4.997 người, trong đó có 2.050 nghiên cứu sinh đào tạo trong nước, 2.900 ứng viên đào tạo tại nước ngoài và chỉ 27 ứng viên trúng tuyển hình thức đào tạo phối hợp [Dân Trí, 2021].

Tiếp theo, ngày 18/01/2019, Chính phủ quyết định Phê duyệt đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030" (Đề án 89) với mục tiêu đào tạo khoảng 7.300 giảng viên có trình độ tiến sĩ và trên 300 giảng viên thuộc khối văn hóa, nghệ thuật và thể dục, thể thao có trình độ thạc sĩ. Để hạn chế những bất cập như Đề án 322, Đề án 911, điểm mới của Đề án 89 là việc các cơ sở giáo dục đại học sẽ tự chủ trong tuyển sinh và tổ chức đào tạo đối với đào tạo

trong nước trên nguyên tắc chia sẻ kinh phí giữa nhà nước và cơ sở đào tạo cử giảng viên tham gia Đề án. Đồng thời, các đối tác nước ngoài được lựa chọn là những trường đại học uy tín thuộc top 500 của các bảng xếp hạng thế giới; tăng mức đầu tư cho đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đáp ứng đủ chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thí nghiệm, thực tập và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí có uy tín trong khu vực và thế giới [Dân Trí, 2021].

3.3. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ cho mục tiêu nâng cao nội lực và hội nhập quốc tế

Bước vào những năm đầu của thế kỷ 21 với chủ trương phát triển và mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực, khác với cách tiếp cận với Lào và Campuchia, Việt Nam chủ trương hợp tác nhằm tận dụng nguồn lực của các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực ASEAN để nâng cao nội lực của nền giáo dục Việt Nam. Cùng với đó, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cũng mở rộng hợp tác với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới nhằm phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ khoa học công nghệ của quốc gia. Các hình thức hợp tác giáo dục được triển khai đa dạng như trao đổi cán bộ - sinh viên - giảng viên, hợp tác đào tạo, hợp tác khoa học công nghệ, công tác đảm bảo chất lượng và xếp hạng đại học và huy động nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục.

Các hình thức trao đổi cán bộ - sinh viên - giảng viên là nền tảng cơ bản để xây dựng và thúc đẩy lòng tin và quan hệ hợp tác giáo dục. Đây là hình thức hợp tác phổ biến nhất và hiệu quả nhất để quảng bá hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Tận dụng hiệu quả nguồn ngoại lực, công tác đào tạo nhân lực của Việt Nam được triển khai một cách đa dạng dựa trên nguồn học bổng hiệp định, học bổng của chính phủ nước ngoài dành cho Việt Nam, học bổng của các tổ chức phi chính phủ và nguồn lực du học tự túc.

Trong hợp tác với các quốc gia ASEAN, Singapore là quốc gia có nền giáo dục phát triển bậc nhất ASEAN và cũng là quốc gia có nhiều đóng góp trong việc hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam. Quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Singapore đã được chính thức hoá khi Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995. Các chuyến thăm cấp Nhà nước và các cuộc trao đổi nhân các Hội nghị Bộ

trường Giáo dục ASEAN càng thắt chặt hơn quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia. Việt Nam và Singapore đã ký kết Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện trong thế kỷ 21 vào tháng 3/2004; Hiệp định khung về kết nối Việt Nam Singapore vào tháng 12/2005; Bản ghi nhớ về hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Singapore vào ngày 25/4/2007 [Trần Hà, 2017]. Sau khi ký kết Hiệp định khung về kết nối Việt Nam Singapore vào tháng 12/2005, hàng năm Singapore cấp 25 suất học bổng cho học sinh phổ thông Việt Nam với tổng số 174 suất học bổng tính đến năm 2016. Trong năm 2009, Singapore cũng trao 11 suất học bổng cho sinh viên Việt Nam trong tổng số 60 suất học bổng cho các nước ASEAN; tuy nhiên, từ năm 2010 trở về sau, số lượng học bổng Chính phủ Singapore dành cho sinh viên các nước ASEAN giảm dần và chấm dứt vào năm 2016 [Nguyễn Thị Mai, 2019, tr. 94]. Từ năm 2012 đến 2019, Singapore cũng đã và đang hỗ trợ Việt Nam triển khai Đề án đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước (Đề án 165) với hơn 16 khoá đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn dành cho cán bộ Việt Nam tại trường Đại học Nanyang nhằm nghiên cứu về xây dựng năng lực lãnh đạo, phát triển nguồn nhân lực và kinh nghiệm quản lý công [Nguyễn Thị Mai, 2019, tr. 95].

Đối với Thái Lan, sau phiên họp lần thứ 7 Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - Thái Lan vào tháng 3/2003, ngành giáo dục và đào tạo có 6 dự án, mỗi dự án trị giá khoảng 50.000 USD, giúp các cán bộ giáo dục Việt Nam được cập nhật kiến thức về chuyên môn, quản lý; tiếp cận phương pháp giáo dục hiện đại, môi trường học tập quốc tế. Từ năm 2001-2008, Thái Lan đã cung cấp cho Việt Nam 41 suất học bổng. Bản ghi nhớ về hợp tác giáo dục Việt Nam Thái Lan được ký ngày 20/2/2004 nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giáo dục, khuyến khích và tạo điều kiện để các trường đại học hai nước giao lưu và hợp tác với nhau. Nhiều trường từ đó đã đẩy mạnh liên kết đào tạo trình độ đại học và sau đại học với các đối tác Thái Lan để tận dụng thế mạnh về ngôn ngữ và địa lý giữa hai nước [Nguyễn Thị Hoàn, 2016, tr. 45].

Với Malaysia, hợp tác giáo dục giữa hai nước được thực hiện thông qua thoả thuận đạt được của các tổ chức khu vực mà hai nước là thành viên là ASEAN và SEAMEO. Theo đó, mỗi năm có khoảng 30 giảng viên, cán bộ quản lý, nghiên cứu tham dự các hội nghị, hội thảo và khoá tập huấn ngắn hạn tại Malaysia. Ngày 21/4/2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Malaysia đã ký kết

Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục. Qua đó, hàng năm Malaysia cung cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam sang học đại học và cao học tại Malaysia; đồng thời, Chính phủ Malaysia cũng dành 20-30 suất học bổng cho các bộ, ngành sang học tập, trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ và chuyên môn tại Malaysia [Nguyễn Thị Hoàn, 2016, tr. 45].

Với Indonesia, các trung tâm đào tạo của SEAMEO tại Indonesia như Trung tâm Sinh học nhiệt đới (SEAMEO BIOTROP), Trung tâm khu vực về đào tạo Mở (SEAMEO SEAMOLEC), Trung tâm Y học nhiệt đới (SEAMEO TROPMED) đã dành các suất học bổng ngắn hạn cho giáo viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu sang tập huấn tại các trung tâm này. Tháng 5/2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục quốc gia Indonesia đã ký kết Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, tạo cơ sở thúc đẩy hợp tác giáo dục và đào tạo giữa hai nước phát triển [Nguyễn Thị Hoàn, 2016, tr. 45-46].

Với chủ trương mở rộng và đẩy mạnh hợp tác giáo dục hướng đến hội nhập, ngoài tập trung vào hợp tác với ASEAN, Việt Nam cũng tìm cách mở rộng hợp tác với các tổ chức giáo dục, các cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín và chất lượng cao của các nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và thế giới như Nhật Bản, Nga, và Hoa Kỳ ngay trong giai đoạn đầu của thế kỷ 21.

Đối với Nhật Bản, kể từ đầu thập niên 1990 khi quan hệ chính trị khởi sắc trở lại, Việt Nam và Nhật Bản cũng bắt đầu thúc đẩy hợp tác giáo dục bằng nhiều hình thức khác nhau. Bắt đầu từ năm 1995, Trung ương Đoàn, Ủy ban Quốc gia về Thanh niên Việt Nam và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã ký thỏa thuận hợp tác về việc cử đoàn đại biểu thanh niên tham gia Chương trình Hữu nghị Thanh niên cho Thế kỷ 21 với số lượng bình quân khoảng 100 người/năm. Từ năm 2007 - 2014, chương trình đổi tên thành "Chương trình Đào tạo lãnh đạo trẻ" và từ năm 2015, chương trình tiếp tục đổi tên thành "Đồng sáng tạo tri thức dành cho lãnh đạo trẻ của JICA" - JICA Knowledge Co-Creation Program (Young Leaders) với các lĩnh vực đào tạo mở rộng hơn gồm giáo dục và đào tạo nghề, môi trường, nông nghiệp, phát triển nhân lực, phát triển thanh niên, sức khỏe sinh sản và chăm sóc trẻ em, quản lý hành chính, quản trị địa phương. Đến năm 2020, có 2.187 đại biểu thanh niên Việt Nam đã được mời tham gia chương trình đào tạo [Báo điện tử Tiền Phong, 2020a].

Đến tháng 3/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã ký bản ghi nhớ về việc Nhật Bản sẽ hỗ trợ Việt Nam đào tạo 1000 tiến sĩ đến năm 2020. Thông qua các hình thức hỗ trợ khác nhau của cả Việt Nam và Nhật Bản, số lượng du học sinh Việt Nam chọn Nhật Bản làm điểm đến đào tạo ngày càng tăng. Năm 2020, dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn đứng thứ hai (sau Trung Quốc) với 62.233 sinh viên tại Nhật Bản [Tuổi Trẻ Online, 2021a].

Đối với Nga, giáo dục là lĩnh vực được quan tâm hàng đầu trong quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai bên. Vào những năm đầu thế kỷ 21, hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nga được triển khai trên cơ sở Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga cho thời hạn 2001 – 2007 ký vào tháng 8/2001, và Hiệp định về hợp tác đào tạo giữa hai nước cho thời hạn 2005 – 2008 ký vào ngày 24/6/2005 tại Moscow (Hiệp định). Theo đó, hai nước sẽ hợp tác đào tạo chuyên gia và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ trong các ngành khoa học và giáo dục, soạn thảo các chương trình và dự án chung nhằm phát triển giáo dục nhân văn, khoa học tự nhiên và kỹ thuật và trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh và cán bộ trong các ngành khoa học và giáo dục, hỗ trợ nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ của mỗi nước, tổ chức các cuộc triển lãm chung về giáo dục và công nghệ mới trong giáo dục và thúc đẩy phát triển mối quan hệ đối tác trực tiếp giữa các cơ sở giáo dục của hai nước. Cũng theo Hiệp định, Nga cấp cho Việt Nam 210 suất học bổng trong năm học 2005-2006. Hàng năm, hai nước sẽ trao đổi tương đương mỗi bên 30 sinh viên, nghiên cứu sinh, và thực tập sinh, 30 sinh viên học chuyển tiếp ngành tiếng Việt, ngành tiếng Nga và văn học với thời hạn 10 tháng, và 15 suất nâng cao trình độ chuyên môn trong 10 tháng cho các giảng viên và giáo viên tiếng Việt và tiếng Nga [Bộ Ngoại giao, 2005b]. Ngoài các đối tượng theo hiệp định, mỗi năm Liên bang Nga phân chỉ tiêu và số suất học bổng lấy từ ngân sách Liên bang cho sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam học tập và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo của nước Nga. Vì vậy, số lượng học bổng Chính phủ Nga cấp cho Việt Nam ngày càng tăng. Cụ thể năm học 2010 - 2011, Liên bang Nga dành cho Việt Nam 345 suất học bổng đại học và sau đại học. Năm học 2011 - 2012 tăng lên 400 suất học bổng và 70 suất dành cho việc đào tạo chuyên gia hạt nhân.

Năm học 2012 - 2013 các trường đại học Liên bang Nga tiếp nhận 549 sinh viên Việt Nam; năm học 2013 - 2014 tiếp nhận 661 sinh viên; năm học 2014 - 2015 có 600 suất học bổng, trong đó có 253 suất dành cho lưu học sinh học về lĩnh vực hạt nhân; năm học 2015 - 2016 có 795 học bổng [Thanh Hải, 2015]. Đến năm 2020, Chính phủ Nga đã cấp 965 học bổng dành cho công dân Việt Nam và số lượng học bổng năm 2021 là 1000 suất [Viện Nghiên cứu Giáo dục quốc tế, 2021].

Hai nước cũng tiến hành chương trình đào tạo sinh viên theo đề án xử lý nợ. Theo chương trình này, tiền học phí của sinh viên được ngân sách nhà nước tài trợ, bằng nguồn vốn trả nợ của Việt Nam. Phía Việt Nam trích kinh phí từ vốn vay Liên bang Nga theo thỏa thuận đã được ký kết giữa hai nhà nước vào tháng 9/2000 để gửi sinh viên sang Liên bang Nga học tập, đào tạo. Ngày 6/7/2002, hai chính phủ Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Hiệp định về đào tạo cán bộ, trên cơ sở chuyển khoản nợ thành ngân sách viện trợ để đào tạo cán bộ cho Việt Nam tại Liên bang Nga. Những sinh viên thuộc diện này cũng được hưởng chế độ như những sinh viên theo học thuộc diện đi học bằng ngân sách nhà nước, phía Việt Nam được quyền đề xuất ngành nghề đào tạo trong khi phía Liên bang Nga sắp xếp cơ sở đào tạo [Nguyễn Thị Hà, 2018, tr. 49-50].

Đối với Hoa Kỳ, sau khi bình thường hoá quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ vào năm 1995, quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước đã bắt đầu được thúc đẩy và ngày càng phát triển. Năm 2000, khi sang thăm Việt Nam, Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton đã đưa ra sáng kiến thành lập Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) bằng nguồn kinh phí lấy từ khoản 145 triệu USD mà Việt Nam phải trả cho Hoa Kỳ từ khoản nợ cũ của Chính quyền Sài Gòn. Năm 2002, VEF chính thức được thành lập với kinh phí 5 triệu USD/năm nhằm cấp học bổng cho sinh viên Việt Nam sang đào tạo tại Hoa Kỳ, tài trợ cho các giáo sư Hoa Kỳ sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu [Nguyễn Thị Quế, 2016, tr. 62-64]. Trong suốt 16 năm hoạt động, đến năm 2018, VEF đã hỗ trợ hơn 500 nghiên cứu sinh Việt Nam sang học tập tại Hoa Kỳ; hơn 50 học giả Việt Nam sang giảng dạy, nghiên cứu tại Hoa Kỳ; hơn 30 học giả Hoa Kỳ sang trao đổi hợp tác tại Việt Nam. Số lượng sinh viên Việt Nam du học Hoa Kỳ nằm trong top 20 từ năm 2006-2007 với 6.036 sinh viên; đến năm học

2014-2015, Việt Nam có 18.722 du học sinh tại Hoa Kỳ [Nguyễn Thị Quế, 2016, tr. 63] và tính đến năm 2020, tổng số du học sinh Việt Nam tại Hoa Kỳ là gần 30.000 sinh viên [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020]. Phần lớn du học sinh đi đào tạo bằng nguồn tự túc; tuy nhiên, số lượng sinh viên Việt Nam học tại Hoa Kỳ ngày càng tăng cũng có đóng góp lớn của các học bổng danh tiếng do Hoa Kỳ tài trợ như chương trình VEF, chương trình Fulbright, chương trình Humbert H. Humphrey. Ngoài ra, hợp tác giáo dục Việt Nam - Hoa Kỳ còn ghi nhận sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ như Quỹ Ford, Quỹ Fulbright, Tầm nhìn thế giới (World Vision), Viện Giáo dục quốc tế (IEI), Trung tâm trao đổi giáo dục với Việt Nam (CEEVN). Các tổ chức này hoạt động tập trung vào mảng chương trình dự án như giáo dục cơ bản, giáo dục hội nhập, đào tạo giáo viên, dạy nghề, dạy tiếng nước ngoài, giáo dục đào tạo ở nước ngoài [Nguyễn Thị Quế, 2016, tr. 65].

Chính sách mở cửa thông thoáng trong giáo dục đã tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên Việt Nam sang nước ngoài du học theo hình thức du học tự túc hoặc có học bổng. Với việc thúc đẩy tốt quan hệ hữu nghị với các quốc gia trong khu vực và các nước lớn, có 19 nước cấp học bổng hiệp định nước ngoài dành cho Việt Nam với số lượng học bổng đã tăng lên 1.400 học bổng/năm (tính đến năm 2019) [Nhân dân, 2021]. Năm 2017, Bộ GD&ĐT quản lý 6.628 du học sinh theo diện học bổng ngân sách nhà nước và diện hiệp định tại 46 quốc gia. Trong năm học 2016-2017, Bộ đã cử đi 1.771 du học sinh, trong đó có 845 nghiên cứu sinh (48%), 314 học viên cao học (18%) và tiếp nhận về nước 1.252 du học sinh [Ngô Minh Thủy, 2018]. Năm 2020, Bộ GD&ĐT cũng trực tiếp quản lý 6.067 du học sinh Việt Nam học tập ở nước ngoài theo các chương trình học bổng hiệp định, đề án của Chính phủ [Nhân dân, 2021]. Ngoài số lượng du học sinh Việt Nam tại nước ngoài theo diện hiệp định, xu hướng du học tự túc tại Việt Nam phát triển rõ rệt. Theo ước tính, năm 2016, Việt Nam có 110.000 du học sinh tại 47 quốc gia trên thế giới, với chi phí khoảng 3 tỷ đô la Mỹ [Nhuệ Mẫn, 2016]. Đến thời điểm năm 2017, số lượng du học sinh Việt Nam tại nước ngoài đã tăng lên con số 130.000 người, tăng hơn gấp đôi so với năm 2009 [Nam Việt, 2017]. Đến năm 2020, con số du học sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu tại nước ngoài đã tăng lên khoảng 190.000 người.

Điểm đến được du học sinh Việt Nam lựa chọn là các nước có nền giáo dục hàng đầu thế giới như Nhật Bản với 38.000 người, Hàn Quốc với 37.500 người, Úc với 30.000 người, Hoa Kỳ với 29.000 người, Canada với 21.000 người, Anh với 12.000 người và Trung Quốc với 11.000 người [VOH Online, 2020]. Ngoài ra, Việt Nam cũng dần trở thành điểm đến được nhiều sinh viên quốc tế lựa chọn với hơn 21.000 du học sinh đến từ 67 quốc gia trên thế giới học tập tại Việt Nam tính đến năm học 2019 - 2020, trong đó, có 14.400 sinh viên theo học các chương trình đào tạo từ đại học trở lên [Nhân dân, 2021]. Hàng năm, Việt Nam cũng nhận hàng ngàn sinh viên và giảng viên quốc tế đến tham gia các chương trình trao đổi.

Trong lĩnh vực hợp tác đào tạo, trong giai đoạn 2000-2010, với mong muốn thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục, Chính phủ đã ban hành hai văn bản quan trọng là Nghị định số 06/2000NĐ-CP ngày 06/3/2000 về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam. Với chính sách đó, thập kỷ đầu của thế kỷ 21 chứng kiến sự hình thành và phát triển của hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài với 112 chương trình nước ngoài đào tạo tại Việt Nam được Bộ GD&ĐT công bố vào tháng 6/2010. Việc ban hành Nghị định 73 và bổ sung, điều chỉnh bởi Nghị định 86 tạo điều kiện cho hoạt động liên kết giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học, ngày càng phát triển. Công tác quản lý chất lượng liên kết đào tạo cũng ngày càng được chú trọng với việc Bộ GD&ĐT vừa tiến hành rà soát và cho dừng lại hơn 200 chương trình liên kết kém chất lượng. Tính đến tháng 7/2020, có 70 cơ sở giáo dục đại học cung cấp 352 chương trình liên kết đào tạo quốc tế được cấp phép tại Việt Nam với các đối tác Pháp, Anh, Hoa Kỳ, Úc, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, v.v...; trong đó, bậc đại học có 195 chương trình, thạc sĩ có 150 chương trình và tiến sĩ có 7 chương trình [VTC News, 2020], với khoảng 85.000 người đã theo học, trong đó hơn 45.000 người đã hoàn thành chương trình và được cấp bằng [Ngọc Minh, 2021], góp phần tăng cường hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao uy tín của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam trên thế giới.

Về khoa học công nghệ, phát triển giáo dục gắn chặt với nghiên cứu khoa học là chủ trương đúng đắn, được các cơ sở giáo dục đại học nhận thức ngày càng sâu sắc, tạo ra những thành quả góp phần phát triển khoa học công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Công bố quốc tế là lĩnh vực tăng trưởng vượt bậc, thể hiện nỗ lực và đóng góp quan trọng của các cơ sở giáo dục đại học cho công cuộc hội nhập quốc tế. Nếu như trước đây, hoạt động công bố quốc tế còn rất hạn chế với chỉ 601 bài báo khoa học được đăng ở các tạp chí nước ngoài của các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong khoảng năm 2008 đến tháng 6/2009 [Nhân dân, 2010]; trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2014 số công bố quốc tế của Việt Nam trong cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) đã đạt đến gần 10.000 bài báo; trong đó, năm 2013, lần đầu tiên Việt Nam đã có số công bố khoa học vượt ngưỡng 2.000 bài/năm và đạt đến 2.427 bài (tăng 24,97% so với năm 2012), số lượng công bố quốc tế của Việt Nam năm 2014 là trên 2.640 bài [Hội đồng giáo sư nhà nước, 2019]. Xu hướng công bố quốc tế dần trở thành xu hướng chung minh chứng cho chất lượng của các trường đại học hướng đến hội nhập. Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam công bố gần 100.000 bài báo quốc tế với 39.408 bài báo WoS, 58.426 bài báo Scopus; đặc biệt, có 22.531 bài báo WoS (tỷ lệ 57,2% so với tổng số của cả nước) và 52.871 bài báo Scopus (tỷ lệ 90,5% cả nước) đến từ các cơ sở giáo dục đại học. Số lượng công bố quốc tế có sự tăng trưởng rõ rệt qua từng năm; đặc biệt, năm 2020, Việt Nam có 10.850 bài báo WoS (gấp hơn 2 lần năm 2016), và 21.530 bài báo Scopus (gấp gần 4 lần năm 2016) [Giáo dục Việt Nam, 2021].

Một thành tựu khác của hội nhập giáo dục Việt Nam là công tác bảo đảm chất lượng và xếp hạng đại học, hướng đến chuẩn hoá chất lượng giáo dục đại học theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên xác định bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam là Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2004 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học. Theo đó, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam có 10 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí. Tiếp đó, Việt Nam đã tham gia công tác kiểm định chất lượng của Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN) với việc

nhiều trường đại học của Việt Nam đã chủ động tham gia nhóm điều hành dự án "Xây dựng sổ tay đảm bảo chất lượng" của AUN (từ năm 2006), tham gia đoàn đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (KĐCL) của AUN cho các chương trình đào tạo tại Đại học Malaya – Malaysia, Đại học Công nghệ Bandung - Indonesia, Đại học Universitas - Indonesia, Đại học Yogyakarta – Indonesia, Đại học De La Salle - Philippines. Trong năm 2008–2009, ĐHQG Hà Nội và ĐHQG-HCM đã tổ chức biên dịch tiêu chuẩn KĐCL của AUN và AUN đã hỗ trợ đào tạo và cấp chứng chỉ Đánh giá viên KĐCL của AUN cho các cán bộ của Việt Nam [Công Thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, 2018].

Sau nhiều lần điều chỉnh, đến thời điểm hiện nay, chất lượng cơ sở giáo dục đại học được kiểm định dựa trên 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí quy định theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là bước tiến quan trọng nhằm chuẩn hoá công tác bảo đảm chất lượng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong giai đoạn 2016-2020, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước có 158 cơ sở giáo dục đại học được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; trong đó có 149 trường đại học và 9 trường cao đẳng. Về kiểm định cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn trong nước, giai đoạn 2017-2020, tổng số chương trình được đánh giá ngoài là 209; trong đó, số chương trình đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng là 147 chương trình [Trung tâm Công nhận văn bằng, 2021]. Các trường đại học học Việt Nam cũng rất chủ động và tích cực hội nhập chất lượng giáo dục khu vực và quốc tế. Đến cuối năm 2020 đã có 7 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng Cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) và Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA). Trong đó, trường Đại học Bách khoa, ĐHQG-HCM là đơn vị duy nhất được cả hai tổ chức trên công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Về kiểm định cấp chương trình đào tạo, tổng số có 195 chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận gồm 156 chương trình được đánh giá bởi AUN-QA, 16 chương trình đánh giá theo chuẩn của Ủy ban Bằng Kỹ sư Pháp (CTI), 7 chương trình đánh giá theo chuẩn của Hội đồng

Kiểm định kỹ thuật và công nghệ (ABET) - tổ chức kiểm định uy tín hàng đầu Hoa Kỳ, 6 chương trình đánh giá theo chuẩn của Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh Hoa Kỳ (ACBSP), 9 chương trình đánh giá theo chuẩn của Quỹ Kiểm định các chương trình quản trị kinh doanh quốc tế (FIBAA), và 01 chương trình được công nhận bởi HCERES [Mạnh Xuân, 2021].

Thành quả hợp tác giáo dục của Việt Nam được ghi nhận cụ thể qua thứ hạng của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trên bản đồ thế giới trong những năm qua. Năm 2018, lần đầu tiên Việt Nam có hai cơ sở giáo dục đào tạo được xếp hạng trong top 1.000 đại học xuất sắc nhất thế giới của tổ chức xếp hạng British Quacquarelli Symonds (QS), Đại học Quốc gia TP.HCM thuộc nhóm 701-750 và Đại học Quốc gia Hà Nội thuộc nhóm 801-1000. Đến năm 2020, đã có 4 cơ sở giáo dục của Việt Nam trong bảng xếp hạng QS World University Rankings gồm hai ĐHQG, trường Đại học Tôn Đức Thắng và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Ngoài ra, trong bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất của châu Á của QS Asia University Rankings 2020, Việt Nam cũng vinh dự có sự góp mặt của 8 cơ sở giáo dục đại học với ĐHQG-HCM (xếp hạng 143), ĐHQG Hà Nội (xếp hạng 147), trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 207), trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (hạng 261-270), trường Đại học Cần Thơ (hạng 401-450), trường Đại học Đà Nẵng (hạng 401-450), trường Đại học Duy Tân (hạng 451-500), trường Đại học Huế (hạng 451-500) [QS Top Universities, 2020a]. Trong hai năm liên tiếp 2019-2020, Việt Nam cũng có đại diện xuất hiện trong bảng xếp hạng đại học thế giới của tổ chức Times Higher Education (THE) là trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, ĐHQG Hà Nội và ĐHQG-HCM [THE World University Rankings, 2020]. Ngoài các bảng xếp hạng đại học thế giới, các ngành đào tạo của Việt Nam gần đây cũng được xếp hạng thế giới với những tín hiệu khả quan. Năm 2020, ĐHQG Hà Nội có 4 nhóm ngành đào tạo xuất hiện trong bảng xếp hạng của QS gồm: Khoa học máy tính và hệ thống thông tin (hạng 601-650); Kỹ thuật cơ khí, Hàng không và Chế tạo (451-500); Toán học (hạng 401-450); Vật lý và Thiên văn học (551-600) [QS Top University, 2020b]; trường Đại học Bách khoa Hà Nội có 4 nhóm ngành được xếp hạng bao gồm Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin (hạng 451-500); Kỹ

thuật Điện - Điện tử (hạng 351-400); Kỹ thuật Cơ khí, Hàng không và Chế tạo (hạng 351-400); Toán học (hạng 451-500) [QS Top Univeristy, 2020c]. Năm 2020, ĐHQG-HCM cũng có 5 nhóm ngành được xếp hạng trong bảng xếp hạng của Tổ chức THE gồm Khoa học tự nhiên (hạng 801-1000), Kỹ thuật (hạng 601-800), Khoa học máy tính (hạng 601-800), Kinh doanh và kinh tế (hạng 601+) và Khoa học sự sống (hạng 601-800) [Tuổi Trẻ Online, 2020]. Đây là những kết quả rất đáng khích lệ, có ý nghĩa quan trọng cho nỗ lực không ngừng của các cơ sở giáo dục hàng đầu Việt Nam.

Một thành tựu hợp tác giáo dục khác là *công tác huy động nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục*. Nhờ có chính sách mở cửa, các tổ chức giáo dục nước ngoài ngày càng tăng cường sự hiện diện tại Việt Nam. Đồng thời, nhiều loại hình liên kết giáo dục giữa Việt Nam với các quốc gia khác cũng được mở ra ở các cấp học, không chỉ góp phần đa dạng hóa cơ hội học tập cho người dân, mà còn tạo ra sự cạnh tranh giữa các tổ chức giáo dục, góp phần cải thiện chất lượng giáo dục. Cùng với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục theo Nghị quyết 29, Chính phủ cũng ban hành những chính sách quan trọng nhằm thu hút ngày càng nhiều nguồn lực đầu tư vào giáo dục Việt Nam. Nghị định số 73/2012/NĐ-CP (Nghị định 73) ngày 26/9/2012 là nghị định đầu tiên quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới toàn diện trong nước từ Đại hội Đảng lần thứ XI. Chính sách thu hút hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục tiếp tục được bổ sung, thay thế bằng Nghị định 86/2018/NĐ-CP (Nghị định 86) ngày 06/6/2018 với những điểm mới tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư như cho phép trường mầm non có vốn đầu tư nước ngoài được tiếp nhận trẻ em Việt Nam dưới 05 tuổi; giảm bớt thủ tục hành chính đối với việc thành lập cơ sở giáo dục cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài; cho phép liên kết giáo dục giữa cơ sở giáo dục mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tại Việt Nam với các cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài. Những chính sách này đã tạo điều kiện thu hút ngày càng nhiều nguồn đầu tư nước ngoài vào giáo dục. Thực tiễn thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam cho thấy những dấu hiệu tăng

trường rõ rệt. Nếu như vào tháng 5/2015, cả nước có 213 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực giáo dục, với tổng vốn đăng ký 822 triệu USD [Nguyễn Đức, 2015] thì đến tháng 12/2019, Việt Nam đã có 525 dự án FDI còn hiệu lực trong lĩnh vực giáo dục với tổng số vốn đầu tư lên tới gần 4,4 tỉ USD [Cục Hợp tác Quốc tế, 2020b].

Thiết lập các cơ chế, chính sách hợp lý cùng việc xây dựng hình ảnh một quốc gia phát triển nhanh và ổn định về chính trị, Việt Nam đã huy động hiệu quả nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục. Đối với một quốc gia đang phát triển còn nhiều hạn chế như Việt Nam, huy động đầu tư từ nước ngoài là giải pháp quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, phát triển nhân lực cho Việt Nam. Ngoài ra, thị trường giáo dục Việt Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng để thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài nhờ một số yếu tố thuận lợi như tốc độ đô thị hóa và thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, mức sống ở các đô thị ngày càng được cải thiện, xu hướng các gia đình đầu tư chi phí vào các dịch vụ giáo dục có chất lượng cao trong nước ngày càng tăng. Một số quốc gia có hợp tác đầu tư nổi bật vào giáo dục Việt Nam có thể kể đến Singapore, Liên bang Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Đối với Singapore, năm 2001, Trung tâm đào tạo Việt Nam Singapore (VSTC) được thành lập tại Hà Nội, hoạt động bằng nguồn kinh phí của Singapore nhằm hỗ trợ đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ cho Việt Nam. Từ khi thành lập đến tháng 8/2017, số cán bộ được đào tạo tại VSTC vào khoảng 17.000 cán bộ. Ngoài ra, Học viện Quản lý giáo dục Việt Nam (NAEM) và Học viện Giáo dục quốc gia Singapore (NIE) cũng ký Thỏa thuận hợp tác thực hiện Chương trình bồi dưỡng lãnh đạo và quản lý giáo dục của Việt Nam theo hình thức liên kết Việt Nam Singapore giai đoạn 2017-2018. Theo thỏa thuận hợp tác giữa hai bên, NAEM và NIE sẽ hợp tác xây dựng chương trình, tổ chức bồi dưỡng các năng lực, kỹ năng cần thiết về lãnh đạo nhà trường và quản lý giáo dục trong năm học 2017-2018 với con số 128 giảng viên nguồn và 500 cán bộ quản lý giáo dục tại địa phương. Các đợt tiếp theo sẽ có thêm hàng trăm giảng viên nguồn và hàng ngàn cán bộ quản lý giáo dục được tham gia bồi dưỡng [Trần Hà, 2017].

Trong hợp tác với Nhật Bản, dựa trên Bản thỏa thuận khung về giảng dạy tiếng Nhật ở trường phổ thông Việt Nam giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam vào tháng 02/2016, tính đến tháng 01/2021, đã có 2 trường tiểu học, 81 trường trung học cơ sở và 36 trường trung học phổ thông tại 9 tỉnh và thành phố gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Định, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, v.v... triển khai giảng dạy tiếng Nhật [Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, 2021]. Nhật Bản đã hỗ trợ nâng cấp 6 trường đào tạo nghề và 4 trường đại học tại Việt Nam, trong đó có trường Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng, ĐHQG Hà Nội, trường Đại học Nông Nghiệp Hà Nội [Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2015b, tr. 92-93]. Đáng chú ý nhất là việc Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam xây dựng trường Đại học Việt Nhật thuộc ĐHQG Hà Nội. Trường được thành lập vào tháng 7/2014 và được xem là một biểu tượng của mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Nhật Bản. Trường đang triển khai 8 chương trình Thạc sĩ và 2 chương trình Cử nhân trên cơ sở chuyển giao chương trình và công nghệ đào tạo từ các đối tác Nhật Bản kết hợp với sử dụng đội ngũ giáo sư, giảng viên giỏi đến từ các đối tác Nhật Bản, ĐHQG Hà Nội và các đại học uy tín khác.

Đối với Liên bang Nga, năm 2013, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hợp báo công bố về dự án xây dựng trường đại học công nghệ Việt-Nga. Trong thời gian tới, Việt Nam và Nga sẽ ký kết Hiệp định Liên Chính phủ về thành lập Đại học Công nghệ Việt-Nga trên cơ sở nâng cấp Trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn thành một cơ sở đào tạo có chất lượng nghiên cứu khoa học kỹ thuật hàng đầu của Việt Nam. Trước đó, vào năm 2010, phía Nga đã cử giáo viên sang làm việc tại trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn; Nga cũng tiếp nhận giảng viên, cán bộ của Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn sang học tập, nâng cao kinh nghiệm, đồng thời cấp học bổng cho các học sinh xuất sắc của Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn. Theo kế hoạch, Đại học Công nghệ Việt-Nga sẽ được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Nga, ưu tiên cho các ngành công nghệ mũi nhọn, hiện đại, trước mắt là đáp ứng nhu cầu nhân lực cho an ninh quốc phòng, sau đó cung cấp nhân lực cho các ngành công nghệ mũi nhọn của Việt Nam [Báo điện tử Sài Gòn Giải phóng, 2013].

Đối với hợp tác với Hoa Kỳ, kể từ năm 2008, Hoa Kỳ thông qua Văn phòng Tiếng Anh khu vực thuộc Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam đã đồng hành với Đề án Ngoại ngữ Quốc gia để hỗ trợ nhân lực, vật lực cùng triển khai những dự án có tầm ảnh hưởng rộng tới hệ thống như rà soát và đề xuất giải pháp về kiểm tra đánh giá ngoại ngữ; tập huấn về xây dựng và đánh giá bài thi năng lực ngôn ngữ cho các chuyên gia xây dựng bài thi đến từ một số trường đại học tại Việt Nam; hỗ trợ rà soát chương trình, sách giáo khoa tiếng Anh phổ thông lớp 3-12; xây dựng khung năng lực giáo viên tiếng Anh [Cục Hợp tác Quốc tế, 2020a].

Đặc biệt, dấu ấn nổi bật trong hợp tác giáo dục Việt Nam – Hoa Kỳ là việc thành lập Đại học Fulbright Việt Nam (FUV) vào tháng 5/2016, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Đây là cơ sở giáo dục 100% vốn đầu tư nước ngoài, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì lợi nhuận, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự quản lý nhà nước về lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân TP.HCM. Trước đó, nhân chuyến thăm chính thức tại Hoa Kỳ vào tháng 7/2015, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã chứng kiến lễ trao giấy chứng nhận đầu tư cho FUV và nhấn mạnh: “Phát triển FUV là vì con người, vì sự nghiệp giáo dục đào tạo. Nếu làm tốt dự án này cũng là chúng ta góp phần tăng cường khẳng định mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Mỹ” [VNExpress, 2016].

Trên thực tế, Hoa Kỳ thể hiện sự ủng hộ rất lớn đối với FUV thông qua những khoản đầu tư liên tiếp cho đại học này. Năm 2017, FUV nhận được 15,5 triệu USD từ Cơ quan viện trợ phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Vụ văn hóa và giáo dục, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ dùng để tuyển sinh và xây dựng chương trình học bổng cho học viên [VNExpress, 2017]. Đến năm 2020, USAID tiếp tục tài trợ 4,65 triệu USD cho FUV nhằm thúc đẩy trường đạt chất lượng kiểm định quốc tế [VNExpress, 2020a]. FUV cũng nhận được khoản tài trợ 5 triệu USD từ Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ để thành lập Học viện YSEALI (Sáng kiến thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á) đặt tại FUV với mục đích cung cấp cơ hội tham gia các hội thảo, dự án nhóm, tham quan thực tế và mở rộng mạng lưới nghề nghiệp để xây dựng năng lực trên nhiều lĩnh vực cho

các chuyên gia từ 25-40 tuổi khắp Đông Nam Á. Dự kiến các học giả, các nhà thực hành chính sách và diễn giả khách mời từ Hoa Kỳ, Đông Nam Á sẽ được mời để hướng dẫn và tư vấn cho hơn 400 chuyên gia trẻ từ tất cả 10 quốc gia thành viên ASEAN và Đông Timor [VNExpress, 2020b]. Các hoạt động của FUV cho thấy đây là một dự án triển vọng, góp phần phát triển nhân lực cho Việt Nam, thúc đẩy quan hệ hợp tác với Hoa Kỳ và cũng góp phần đưa Việt Nam dần trở thành một trung tâm giáo dục thu hút tài năng trong khu vực.

Ngoài các hợp tác đầu tư kể trên, Việt Nam có gần 100 cơ sở giáo dục ở các bậc học mầm non, phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài và 05 cơ sở giáo dục đại học khác có 100% vốn nước ngoài đầu tư gồm trường Đại học RMIT Việt Nam (thành lập năm 2000), trường Đại học Việt - Đức (2008), trường Đại học Anh Quốc (2009), trường Đại học Mỹ tại Việt Nam (2015). Thậm chí, đi ngược lại với bối cảnh chung của đầu tư nước ngoài vào Việt Nam do tác động của đại dịch Covid-19, trong 9 tháng đầu năm 2020, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt 78,89 triệu USD, tăng gần 58% so với cùng kỳ năm 2019 [Lê Quân, 2020].

Tiểu kết chương 3

Qua phân tích, chương “Ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001-2020” đã đưa ra một đánh giá khá toàn diện về bức tranh ngoại giao giáo dục Việt Nam nhằm phục vụ cho công cuộc hội nhập quốc tế về giáo dục của Việt Nam và phục vụ cho các mục tiêu chính sách đối ngoại quốc gia. Trước hết, ngoại giao giáo dục được triển khai qua các hoạt động ngoại giao Nhà nước nhằm thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục. Việc duy trì và thúc đẩy quan hệ của Việt Nam trong các cơ chế song phương và đa phương giữ vai trò quan trọng trong thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục.

Nhằm mục tiêu quảng bá, khẳng định hình ảnh, vị thế của quốc gia, Việt Nam đã xây dựng hệ thống các chủ trương, chính sách về hội nhập quốc tế và phát triển giáo dục làm nền tảng cho ngoại giao giáo dục phát triển. Những chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập kinh tế, hội nhập toàn diện, hội nhập giáo dục, những chính sách lớn định hướng hội nhập quốc tế và phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục đã góp phần tạo nên khung thể chế quan trọng tạo nền tảng để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục cũng như tạo cơ chế thuận lợi để thu hút hợp tác, đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục.

Ngoài ra, nhằm nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam, công tác hỗ trợ đào tạo sinh viên, giảng viên, cán bộ giáo dục và hỗ trợ nguồn lực đầu tư vào hai nước láng giềng là Lào và Campuchia được xác định là nhiệm vụ trọng tâm dù điều kiện Việt Nam còn nhiều khó khăn. Ngoại giao giáo dục Việt Nam cũng được triển khai thông qua các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài nhằm phát triển nguồn nhân lực quốc gia; đồng thời tạo điều kiện xây dựng hình ảnh một Việt Nam thân thiện, tích cực đóng góp vào quá trình xây dựng môi trường hoà bình, hợp tác, phát triển.

Trong bối cảnh nền giáo dục còn nhiều hạn chế, ngoại giao giáo dục Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định nhằm phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ khoa học công nghệ của quốc gia. Quá trình hội nhập giáo dục tại Việt Nam đã tạo điều kiện và thúc đẩy các hình thức hợp tác giáo dục được triển khai đa dạng như trao đổi cán bộ - sinh viên - giảng viên, hợp tác đào

tạo, hợp tác khoa học công nghệ, công tác đảm bảo chất lượng và xếp hạng đại học và huy động nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục. Một trong những kết quả nổi bật về giáo dục trong nhiệm kỳ qua được Báo cáo Chính trị Đại hội XIII đánh giá là: “Hợp tác quốc tế về GD&ĐT tiếp tục được mở rộng”; “công tác đào tạo nhân lực ở nước ta đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động; bước đầu áp dụng các phương pháp đào tạo của các tổ chức đào tạo nhân lực quốc tế. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí...” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021c].

Những kết quả tích cực của ngoại giao giáo dục đã góp phần đưa Việt Nam trở thành điểm sáng về phát triển bền vững. Theo báo cáo xếp hạng về chỉ số phát triển bền vững năm 2020 của Liên Hợp Quốc, Việt Nam xếp thứ 49/193 quốc gia về phát triển bền vững trong khi thu nhập bình quân đầu người còn ở hạng ngoài 100 với những chỉ số nổi bật về giáo dục, xoá đói, giảm nghèo, ứng phó với biến đổi khí hậu và hợp tác quốc tế, kiến tạo hoà bình [Sachs, J., 2020]. Trong đó, nhóm chỉ số về giáo dục của Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rất chắc chắn. Giáo dục đại học nằm trong top 70, đào tạo nghề ở vị trí khoảng 90 và giáo dục phổ thông đã tương đương với nhóm các nước phát triển (OECD) trong top 40 [Báo Chính phủ, 2021b].

Chương 4. NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM - TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

4.1. Bối cảnh của Đại học Quốc gia TP.HCM

4.1.1. Tầm quan trọng của việc thành lập ĐHQG-HCM

Vào đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, khi công cuộc đổi mới đem lại thành tựu khả quan trên mọi lĩnh vực, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam vẫn bộc lộ khá nhiều điểm hạn chế. Vì vậy, Đảng và Chính phủ đã đề ra những chủ trương, chính sách mang tính đột phá, trong đó vấn đề nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng mô hình đại học đa lĩnh vực mới mang lại hiệu quả cao nhất do mô hình này sẽ tạo ưu thế về nghiên cứu và phục vụ xã hội bằng việc giải quyết các đề tài lớn có tính liên ngành; đồng thời, đại học đa lĩnh vực sẽ dễ đối phó với sự biến động về nhu cầu của từng nghề nghiệp trong nền kinh tế thị trường [Linh Hương, 2019]. Điều này được kiểm chứng qua thành công của mô hình giáo dục đại học Hoa Kỳ và qua sự chuyển dịch từ mô hình đại học đơn ngành hoặc đơn lĩnh vực sang đại học đa lĩnh vực của các quốc gia như Liên bang Nga, Trung Quốc, các nước Đông Âu.

Trong bối cảnh đó, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng Chính phủ) đã chỉ đạo trong Quyết định số 324-CT ngày 11/9/1992 về việc tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trên cơ sở đó Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thành lập hai trung tâm khoa học quốc gia (về khoa học tự nhiên và công nghệ, về khoa học xã hội và nhân văn) và một số trường đại học trọng điểm quốc gia, trên cơ sở sắp xếp lại các viện nghiên cứu quốc gia và một số trường đại học hiện có. Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên cho ý tưởng về mô hình đại học trọng điểm, đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Ý tưởng về mô hình đại học mới của Thủ tướng Chính phủ được Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể hóa thành mô hình Đại học Quốc gia với phương án nhập nhiều trường đại học sẵn có nhằm phát triển các đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ; khắc phục tình trạng phân tán, thiếu liên thông, chưa chuẩn hóa đang tồn tại trong hệ

thống giáo dục đại học.

Năm 1993, Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại ba trường đại học lớn lúc này ở Hà Nội: trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Hà Nội I và trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Tiếp theo đó, ngày 27/01/1995, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) được thành lập theo Nghị định 16/CP của Chính phủ trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại 9 trường đại học¹¹ ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thành 8 trường đại học thành viên: trường Đại học Đại cương và các trường đại học chuyên ngành, gồm trường Đại học Khoa học tự nhiên, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Sư phạm, trường Đại học Kỹ thuật, trường Đại học Nông lâm, trường Đại học Kinh tế và trường Đại học Luật. Sau quá trình hoàn thiện bộ máy tổ chức, ĐHQG-HCM chính thức ra mắt vào ngày 06/02/1996.

Năm 2001, sau khi Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12/02/2001 ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia, cơ chế quản lý, phân cấp cũng như trách nhiệm và quyền hạn của ĐHQG-HCM đối với các đơn vị thành viên và trực thuộc được xác định; hệ thống ĐHQG-HCM dần bước vào giai đoạn ổn định và phát triển. Trong giai đoạn 2001-2006, ĐHQG-HCM đã tập trung xây dựng chiến lược phát triển trung hạn lần đầu tiên trong đó ưu tiên đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản và đưa cán bộ, sinh viên từ nội thành lên làm việc, học tập tại Khu quy hoạch Thủ Đức - Dĩ An. Giai đoạn từ 2007 đến nay, ĐHQG-HCM bước vào giai đoạn có ý nghĩa quan trọng, quyết định cho việc phát triển hệ thống, khẳng định vị trí của hệ thống ĐHQG-HCM trong hệ thống giáo dục Việt Nam và vươn lên hội nhập khu vực và thế giới.

Như vậy, sự ra đời của hai ĐHQG là một sự kiện lịch sử, đánh dấu giai đoạn tái cấu trúc và phát triển của hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ mở cửa và hội nhập kinh tế toàn cầu. Thông báo số 315-TB/TW ngày 29/8/2000 của Thường vụ Bộ Chính trị đã khẳng định: “Chủ trương xây dựng hai Đại học Quốc gia thành

¹¹ Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, trường Đại học Bách khoa, trường Đại học Nông lâm, trường Đại học Kinh tế, trường Đại học Tài chính Kế toán, trường Đại học Sư phạm, trường Đại học Kiến trúc, Phân hiệu Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

những trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, ngang tầm khu vực, dần đạt trình độ quốc tế là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước và xu hướng phát triển giáo dục đại học của khu vực và thế giới” [Bản tin ĐHQG-HCM, 2001, tr. 2]. Đến Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương này tiếp tục được nhấn mạnh: “Tập trung đầu tư xây dựng hai đại học quốc gia thành những trung tâm đào tạo chất lượng cao” [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015] của ngành giáo dục Việt Nam. Sau giai đoạn hình thành với nhiều khó khăn, thách thức, mô hình ĐHQG-HCM dần ổn định và phát triển, khẳng định được tính đúng đắn và phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục đại học. Theo đó, ĐHQG-HCM khẳng định vị thế, vai trò nòng cốt cho hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Sứ mệnh hội nhập giáo dục quốc tế được Đảng và Nhà nước giao phó cho hai ĐHQG với một hành lang pháp lý cụ thể, được khẳng định xuyên suốt trong Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội: “Đại học quốc gia là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển” [Quốc hội, 2012], cho đến Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học (Luật giáo dục đại học 2018): “Đại học quốc gia, đại học vùng là đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước” [Quốc hội, 2018].

4.1.2. Vị trí, vai trò và cơ cấu tổ chức của ĐHQG-HCM

ĐHQG-HCM là một trong hai hệ thống ĐHQG của Việt Nam. ĐHQG có Nghị định riêng do Chính phủ ban hành và Quy chế tổ chức và hoạt động ĐHQG và các trường đại học thành viên (Quy chế 26) [Thủ tướng, 2014] do Thủ tướng Chính phủ ban hành; trong đó, (1) Đại học quốc gia là cơ sở giáo dục đại học công lập bao gồm tổ hợp các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp để đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển; (2) Đại học quốc gia có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy và tài khoản riêng; là đầu mối được giao các chỉ tiêu về ngân sách và kế hoạch; (3) Đại học quốc gia chịu sự quản lý nhà nước của

Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục và đào tạo, của Bộ Khoa học và Công nghệ về khoa học và công nghệ, của các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Đại học quốc gia đặt trụ sở trong lĩnh vực được phân công theo quy định của Chính phủ và phù hợp với pháp luật [Chính phủ, 2013].

ĐHQG-HCM xác định rõ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Xác định rõ định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam, có uy tín trong khu vực và thế giới. Với quyền tự chủ cao trong tổ chức, hoạt động cùng với cơ chế tài chính đặc thù, ĐHQG-HCM không trực tiếp chịu sự quản lý của các Bộ, là đầu mối được giao ngân sách và kế hoạch; đồng thời được tự chủ cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy. Ngoài ra, một trách nhiệm to lớn mà ĐHQG-HCM được giao phó là nghiên cứu, cung cấp luận cứ khoa học nhằm góp phần xây dựng các định hướng, chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đề xuất và thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia. Đây là vinh dự và trọng trách to lớn được Đảng và Nhà nước giao phó cho ĐHQG-HCM.

Là đại học thực hiện chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng, ĐHQG-HCM đặc biệt xác định nghĩa vụ và vai trò thúc đẩy sự phát triển của 3 vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, thông qua các dự án nghiên cứu, hoạt động hợp tác đào tạo, khoa học công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương. Đặc biệt, ĐHQG-HCM xác định nghĩa vụ và trách nhiệm đối với sự phát triển của TP.HCM và gần đây gắn với mục tiêu trở thành một hạt nhân của khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía đông TP.HCM, tham gia phát triển kinh tế tri thức cho thành phố với điểm tựa là nhân lực trình độ cao, khoa học công nghệ là đòn bẩy, hệ thống thể chế chính sách, hạ tầng công nghệ thông tin là lực đẩy [Báo điện tử Tiền Phong, 2020b]. Các giải pháp và sản phẩm được đưa ra sẽ gắn chặt với các chương trình chiến lược đột phá của TP.HCM giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; cụ thể là tham gia các đề án trong chương trình đột phá phát triển nhân lực của TP.HCM như: Đề án đào tạo nhân lực trình độ quốc tế ở 8 lĩnh vực; Đề án giáo dục thông minh và học tập suốt đời; Chương trình nghiên cứu và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo, v.v.... với điểm nhấn là ngành trí tuệ nhân tạo, phát triển sản phẩm

ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực then chốt như: giao thông, y tế, tài chính, thương mại. Ngoài ra, ĐHQG-HCM chủ động tham gia Chương trình trọng điểm phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển sản phẩm chủ lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin – truyền thông, cơ khí - tự động hóa. ĐHQG-HCM cũng sẽ chủ động tham gia thực hiện các đề án thuộc chương trình đột phá phát triển hạ tầng thành phố bằng việc đưa ra giải pháp tư vấn cho hệ thống hạ tầng viễn thông, hạ tầng số. Điểm nhấn là đưa Khu Công nghệ Phần mềm của ĐHQG-HCM trở thành một hạt nhân quan trọng trong mạng lưới các Khu Công nghệ Phần mềm quốc gia [Báo điện tử Tiền Phong, 2020b].

Theo Luật Giáo dục đại học năm 2012, Nghị định số 186, Quy chế 26, đặc biệt là Luật giáo dục đại học 2018, ĐHQG-HCM tổ chức quản trị và điều hành hệ thống ĐHQG-HCM gồm đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc theo hai cấp:

- Cấp ĐHQG (được xác định là chủ thể thuộc Nhà nước) gồm Hội đồng đại học ĐHQG; Giám đốc, các Phó Giám đốc; Văn phòng và các ban chức năng đóng vai trò tham mưu và giúp việc cho Giám đốc trong các lĩnh vực quản trị cụ thể. Trong đó, Hội đồng ĐHQG-HCM gồm Bí thư Đảng ủy, Giám đốc các Phó Giám đốc ĐHQG-HCM, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Ban Cán sự Đoàn, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Viện trưởng Viện Nghiên cứu, v.v... Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch hội đồng, Giám đốc ĐHQG-HCM. Hội đồng ĐHQG-HCM quyết định hướng đi chiến lược toàn hệ thống ĐHQG-HCM, các trường thành viên và đơn vị trực thuộc.
- Cấp các đơn vị thành viên và trực thuộc (được xác định là các chủ thể phi nhà nước) gồm Hội đồng trường (đối với đơn vị thành viên); Ban Giám hiệu trường/Ban Giám đốc đơn vị trực thuộc; các đơn vị phục vụ công tác quản lý; các đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị khác. Trong đó, Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường. Hội đồng trường được tổ chức và hoạt động theo Luật giáo dục đại học 2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Nghị định 99).

Đây là cơ cấu đặc thù của ĐHQG và hoàn toàn phù hợp với xu hướng đại học

đa ngành, đa lĩnh vực trên thế giới. ĐHQG-HCM sẽ đóng vai trò điều phối toàn hệ thống, đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ trong việc hoạch định và triển khai kế hoạch chiến lược phát triển chung của hệ thống với chiến lược phát triển của từng đơn vị thành viên và trực thuộc. ĐHQG-HCM có hơn 76.000 sinh viên đại học, hơn 8.000 học viên cao học, nghiên cứu sinh, cùng đội ngũ học giả với gần 400 giáo sư, phó giáo sư và gần 1.100 tiến sĩ. Là hệ thống giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam theo định hướng nghiên cứu, chương trình đào tạo của ĐHQG-HCM gồm các lĩnh vực: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kỹ thuật công nghệ, quản lý kinh tế - luật, khoa học sức khỏe và khoa học nông nghiệp với 3 trình độ: đại học (165 ngành), thạc sĩ (133 ngành) và tiến sĩ (94 ngành) [Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2021].

Xác định được nhiệm vụ phát triển đào tạo phải gắn kết với khoa học công nghệ, ĐHQG-HCM chú trọng phát triển hệ thống cả về quy mô và chất lượng nhằm phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu với 38 đơn vị gồm 7 trường đại học thành viên¹², 1 viện nghiên cứu khoa học thành viên (Viện Môi trường và Tài nguyên), 2 khoa trực thuộc (Khoa Y, Khoa Chính trị - Hành chính), 1 Phân hiệu tại tỉnh Bến Tre và 27 đơn vị trực thuộc là các tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức phục vụ đào tạo, dịch vụ. Các trường thành viên phát triển theo định hướng trường đại học nghiên cứu dựa trên thế mạnh của từng trường. Các đơn vị trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý và điều hành của ĐHQG-HCM, đảm bảo sự liên kết bổ sung, hỗ trợ nhau tạo nên sức mạnh hệ thống. Các đơn vị trong ĐHQG-HCM thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo sự phân cấp thông qua quy chế đơn vị, chiến lược phát triển và kế hoạch năm, thống nhất chỉ tiêu và kế hoạch tài chính theo chỉ đạo chung của ĐHQG-HCM.

Như vậy, ĐHQG-HCM là một sản phẩm của Chính phủ, một chủ thể thuộc Nhà nước, thực hiện trọng trách tiên phong, dẫn dắt hệ thống giáo dục đại học quốc gia. ĐHQG-HCM thực hiện vai trò của một cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, ĐHQG-HCM còn thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng; trong đó, có nhiệm vụ chính trị góp phần đưa giáo dục Việt Nam

¹² Trường Đại học Bách Khoa, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Quốc Tế, trường Đại học Công nghệ Thông tin, trường Đại học Kinh tế - Luật, trường Đại học An Giang.

tiến đến hội nhập quốc tế.

4.2. Chủ trương và chính sách của ĐHQG-HCM về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo

Quá trình hình thành và phát triển của ĐHQG-HCM gắn liền với quá trình nhận thức, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập giáo dục nói riêng, được thể hiện xuyên suốt qua các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch chiến lược phát triển, chương trình hành động và các văn bản liên quan đến công tác quản lý, điều hành ĐHQG-HCM. Được xây dựng phù hợp với chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước Việt Nam, các chủ trương và chính sách hội nhập giáo dục của ĐHQG-HCM gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng bộ ĐHQG-HCM và sự chỉ đạo, định hướng, giám sát của Hội đồng Đại học ĐHQG-HCM nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thành viên, các đơn vị trực thuộc cũng như cá nhân cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn hệ thống ĐHQG-HCM triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Các chủ trương, chính sách hợp tác và hội nhập giáo dục của ĐHQG-HCM vì thế đã tạo cơ chế thuận lợi để thu hút hợp tác, đầu tư vào ĐHQG-HCM, xây dựng hình ảnh, vị thế ĐHQG-HCM nói riêng và Việt Nam nói chung như một đối tác giáo dục uy tín trong khu vực và quốc tế.

Bước vào những năm đầu của thế kỷ 21, trong bối cảnh hệ thống ĐHQG-HCM vừa được tái tổ chức và trong không khí chào mừng thành công của Đại hội Đảng lần thứ IX, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ ĐHQG-HCM nhiệm kỳ II (2001-2005) đã nhấn mạnh trọng tâm xây dựng ĐHQG-HCM trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, phục vụ đặc lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đây là chủ trương khẳng định cho quyết tâm khẳng định mô hình ĐHQG-HCM trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Đến giai đoạn 2006-2010, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ ĐHQG-HCM nhiệm kỳ III đã lần đầu tiên thể hiện quyết tâm “xây dựng ĐHQG-HCM thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chất lượng cao, làm nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học của cả nước, chứng tỏ khả năng bắt kịp và sánh ngang với trình độ của các trường đại học

tiên tiến của khu vực và thế giới”. Đại hội đại biểu Đảng bộ ĐHQG-HCM (ĐHĐB ĐHQG-HCM) nhiệm kỳ IV đã đánh giá những thành tựu bước đầu của ĐHQG-HCM trong đào tạo, nghiên cứu, kết nối và phục vụ cộng đồng; đặc biệt, là “đã hình thành hệ thống phối hợp quan hệ quốc tế từ ĐHQG-HCM đến các đơn vị thành viên và trực thuộc tạo nên một mạng lưới quan hệ với các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế rộng rãi; qua đó tạo được uy tín và vị thế của ĐHQG-HCM trong hệ thống giáo dục đại học thế giới” [Đảng bộ ĐHQG-HCM, 2010, tr. 2]. Tuy nhiên, Đại hội cũng thẳng thắn thừa nhận ĐHQG-HCM vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, vẫn chưa đạt được nhiệm vụ ‘sánh ngang các đại học tiên tiến trong khu vực’ như Đại hội đại biểu Đảng bộ ĐHQG-HCM nhiệm kỳ III đã đề ra. Đánh giá tình hình thực tế, ĐHĐB ĐHQG-HCM nhiệm kỳ IV đã đặt ra mục tiêu tổng quát xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM giai đoạn 2010-2015, tầm nhìn đến năm 2020: “Đến năm 2015, ĐHQG-HCM thực sự trở thành một hệ thống đại học, trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao hàng đầu, [...] có một số lĩnh vực hoạt động đạt chuẩn mực khu vực và quốc tế; có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, nhất là TP.HCM và khu vực Nam Bộ”; “Đến năm 2020, ĐHQG-HCM hình thành nền tảng để trở thành đại học nghiên cứu, sánh ngang với các đại học tiên tiến trong khu vực, trong đó có một số lĩnh vực, nhiều ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế” [Đảng bộ ĐHQG-HCM, 2010, tr. 4]. Từ đó, Đại hội đã đề ra 6 nhóm nhiệm vụ và giải pháp; trong đó, nhiệm vụ đầu tiên và cũng có thể xem là quan trọng nhất là đầu tư phát triển mạnh mẽ ĐHQG-HCM, xây dựng nền tảng để trở thành đại học nghiên cứu, hướng đến phục vụ cộng đồng và vươn ra quốc tế. Các nhóm giải pháp đề ra là:

- Đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến chuẩn mực khu vực và quốc tế. Phân đầu xây dựng 2 trường đại học thành viên đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á vào năm 2015;
- Phát huy tiềm năng, nâng tầm nghiên cứu, xây dựng uy tín, phục vụ cộng đồng; trong đó có các giải pháp: hình thành các trung tâm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm, các nhóm nghiên cứu mũi nhọn đạt trình độ khu vực, quốc tế; tăng số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học

uy tín trong và ngoài nước; tăng cường đầu tư phát triển các tạp chí khoa học chuyên ngành;

- Mở rộng và củng cố các mối quan hệ phục vụ phát triển nguồn lực và hội nhập quốc tế; trong đó tập trung xây dựng và triển khai các dự án quốc tế liên ngành với sự tham gia của các đơn vị, trong đó ưu tiên phát triển mạnh các dự án, chương trình liên kết, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học; đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ, giảng viên để có thể tiếp cận, khai thác có hiệu quả các chương trình, dự án quốc tế. [Đảng bộ ĐHQG-HCM, 2010, tr. 4-5]

Đến năm 2012, khi chủ trương hội nhập toàn diện vừa được Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua, trong bối cảnh chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam còn đang manh nha, Ban Thường vụ Đảng uỷ ĐHQG-HCM đã thông qua Nghị quyết số 228-NQ/ĐU ngày 04/10/2012 về chủ trương thí điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học tại ĐHQG-HCM; trong đó thông qua quyết nghị chủ trương để ĐHQG-HCM đăng ký làm thí điểm đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học; giao Giám đốc ĐHQG-HCM chỉ đạo xây dựng Đề án thí điểm đổi mới giáo dục đại học của ĐHQG-HCM, trình với các cấp có thẩm quyền và lãnh đạo triển khai tổ chức thực hiện trong hệ thống ĐHQG-HCM.

Nhiệm kỳ IV của Đảng bộ ĐHQG-HCM tiếp tục kế thừa và triển khai tầm nhìn đến năm 2020 đã đề ra trong nhiệm kỳ III, bám sát với chủ trương gắn kết giáo dục và đào tạo với khoa học và công nghệ theo kỳ vọng khi hình thành hai ĐHQG với một trong 4 mục tiêu đề ra của nhiệm kỳ gắn chặt với định hướng hội nhập khu vực: “Tất cả các hoạt động đều hướng đến phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, xây dựng ĐHQG-HCM thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học có chất lượng hàng đầu của cả nước và khu vực” [Đảng uỷ ĐHQG-HCM, 2015, tr. 5]. Tiếp đó, trong nhiệm kỳ 2015-2020, Đảng bộ ĐHQG-HCM đã tiếp tục ban hành những chủ trương hội nhập giáo dục của ĐHQG-HCM thông qua Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 24/4/2017 của Đảng uỷ ĐHQG-HCM về tham gia xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo. Nghị quyết đã đặt ra các nhiệm vụ giải pháp chính hướng đến nâng cao năng lực hội

nhập quốc tế của ĐHQG-HCM, thu hút giảng viên, sinh viên nước ngoài đến học tập nghiên cứu tại ĐHQG-HCM, tăng cường công bố quốc tế, cải tiến cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo và duy trì đội ngũ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, cải tiến chính sách khen thưởng các công trình nghiên cứu, công bố quốc tế, v.v... Đến năm 2018, nhằm tiếp tục đẩy mạnh đào tạo gắn kết nghiên cứu, đặc biệt nhằm phát triển ĐHQG-HCM thành đại học định hướng nghiên cứu, Đảng ủy ĐHQG-HCM tiếp tục ban hành Nghị quyết 15-NQ/ĐU ngày 03/5/2018 về gắn kết đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học theo chủ trương xây dựng đại học định hướng nghiên cứu. Có thể thấy, trong giai đoạn 2001-2020, qua 4 nhiệm kỳ phát triển, Đảng bộ ĐHQG-HCM đã có những chủ trương đúng đắn, mang tính tiên phong và dẫn dắt hội nhập giáo dục đại học theo định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra.

Ngoài Đảng bộ ĐHQG-HCM, một điểm nhấn nổi bật trong cơ cấu tổ chức của mô hình ĐHQG-HCM chính là Hội đồng Đại học ĐHQG-HCM (HĐĐH ĐHQG-HCM), cơ quan quyền lực có vai trò quyết định trong việc hoạch định chính sách, tập trung nguồn lực và thống nhất ý chí, mục tiêu thực hiện, tạo nên sức mạnh thống nhất của hệ thống ĐHQG-HCM. HĐĐH ĐHQG-HCM dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ ĐHQG-HCM đã từng bước xác lập vai trò, vị trí và cơ chế hoạt động, trở thành tổ chức quyền lực thật sự đóng góp trí tuệ cho hoạt động điều hành của Ban Giám đốc và bộ máy hành chính để triển khai nhiệm vụ chính trị mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ đã thông qua nhằm xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM, phát triển một hệ thống đại học lớn của Việt Nam theo nhiệm vụ mà Nhà nước đã giao phó. Từ các nghị quyết của HĐĐH ĐHQG-HCM, ĐHQG-HCM đã triển khai công tác quản lý, điều hành thống nhất trong toàn hệ thống thông qua việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển và những quyết sách cho sự phát triển của toàn hệ thống trên cơ sở độ tự chủ, thế mạnh và đặc thù riêng từng đơn vị thành viên và trực thuộc. HĐĐH ĐHQG-HCM chính là mô hình kiểu mẫu, tiên phong cho mô hình Hội đồng đại học/Hội đồng trường trong điều kiện tự chủ đại học thể hiện trong Luật Giáo dục đại học 2018.

Ngay từ những ngày mới thành lập, HĐĐH ĐHQG-HCM nhiệm kỳ I (1996-2001) với sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo hai địa phương TP.HCM (đồng chí

Trương Tấn Sang) và tỉnh Sông Bé (đồng chí Nguyễn Minh Triết), đã có những quyết nghị quan trọng trong việc xác định mô hình, định hình và triển khai những cơ sở đầu tiên của ĐHQG-HCM tại khu Thủ Đức – Dĩ An; trong đó, có ý tưởng về một khu ký túc xá sinh viên với sự tham gia xây dựng của các địa phương đã được đề xuất từ ủy viên Hội đồng Đại học ĐHQG-HCM, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP.HCM Trương Tấn Sang. HĐĐH ĐHQG-HCM nhiệm kỳ II (2001-2006) đã có những quyết định hữu hiệu trong việc ổn định tổ chức cũng như phát triển cơ sở vật chất gồm việc thành lập các đơn vị mới (trường Đại học Quốc Tế, trường Đại học Công nghệ Thông tin”, hệ thống cơ sở hạ tầng của các đơn vị thành viên lần lượt được xây dựng; đặc biệt, khu ký túc xá sinh viên với sự tham gia đầu tư xây dựng của các địa phương đã xuất hiện, một trong những công trình đầu tiên và quy mô lớn nhất là quà tặng của TP.HCM qua sự đề xuất của Bí thư Thành ủy TP.HCM Nguyễn Minh Triết [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020a].

Những nhiệm vụ trọng tâm và nổi bật nhất của HĐĐH ĐHQG-HCM kể từ khi thành lập là phê duyệt quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển ĐHQG-HCM; và quyết nghị về việc thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách các tổ chức và thông qua đề án thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách các tổ chức trong hệ thống. Đây là các nhiệm vụ để lại dấu ấn rõ nét góp phần phát triển hệ thống ĐHQG-HCM theo định hướng nghiên cứu, gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục và nghiên cứu nhằm phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và định hướng hội nhập giáo dục.

Thông qua phê duyệt của HĐĐH ĐHQG-HCM, năm 2001 là năm đầu tiên ĐHQG-HCM công bố Chiến lược xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM (KHCL) giai đoạn 2001-2005. Theo đó, từ năm 2001 đến 2020, ĐHQG-HCM đã 4 lần cập nhật, điều chỉnh KHCL trên tinh thần quán triệt những luận điểm, chủ trương của Đảng về giáo dục đào tạo, bám sát với yêu cầu phát triển và hội nhập giáo dục của Việt Nam và trên quan điểm kế thừa các thành tựu, khắc phục các nhược điểm của chính ĐHQG-HCM trong từng giai đoạn phát triển. Việc công bố KHCL từ rất sớm là một dấu ấn của ĐHQG-HCM. KHCL vừa là kim chỉ nam định hướng cho các hoạt động của hệ thống ĐHQG-HCM; vừa là cơ sở cho việc đổi mới tư duy quản lý và ra quyết định cho công tác lãnh đạo, quản lý ở cấp ĐHQG-HCM và các đơn vị;

đồng thời, giúp xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển cũng như giám sát, đánh giá và điều chỉnh các mặt hoạt động của ĐHQG-HCM.

KHCL 2001-2005 của ĐHQG-HCM đặt ra mục tiêu tổng quát: “Đến năm 2005, ĐHQG-HCM phấn đấu xứng đáng đóng vai trò nòng cốt trong hệ thống đại học Việt Nam; và đến 2010, ĐHQG-HCM phải chứng tỏ được khả năng đuổi kịp và sánh ngang với các đại học có uy tín trong khu vực và quốc tế về chất lượng đào tạo” [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2002, tr. 108]. Có thể thấy, trong lần đầu xây dựng KHCL, với hạn chế từ nguồn lực đầu tư của Nhà nước cũng như từ chính ĐHQG-HCM trong bối cảnh vừa thực hiện tái cấu trúc, KHCL 2001-2005 chú trọng đến việc tạo cơ sở để phát triển hệ thống, hướng đến công tác chính trị - tư tưởng trong nội bộ ĐHQG-HCM để thống nhất ý chí, phấn đấu xây dựng và phát triển hệ thống; cũng như hướng đến công tác xây dựng đội ngũ, mở rộng tổ chức với các đơn vị mới và nâng cao chất lượng đào tạo. Vì vậy, trong giai đoạn này, dù đặt hợp tác quốc tế trong nhóm mục tiêu cụ thể 2.5. *Nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng, hợp tác quốc tế và trong nước*, các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đặt ra cho công tác hợp tác quốc tế còn rất mới và mang tính tổng quát như: “Qua việc nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, tăng tiềm lực trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí hoạt động, năng lực quản lý và khả năng hợp tác liên kết trong đào tạo, nghiên cứu khoa học”, “tăng nhanh số lượng tổ chức, cơ sở nước ngoài có quan hệ hợp tác với ĐHQG-HCM, đặc biệt chú trọng các đối tác thực chất, có hiệu quả” [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2002, tr. 117-119].

KHCL 2006-2010 của ĐHQG-HCM đặt ra mục tiêu tổng quát: “Giai đoạn 2006-2010, ĐHQG-HCM phát huy nội lực, chủ động hội nhập, tăng cường hợp tác quốc tế, đổi mới đào tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng trong đào tạo, khoa học – công nghệ và hợp tác quốc tế, góp phần đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao cho xã hội và một bộ phận không nhỏ của ĐHQG-HCM, phát triển ĐHQG-HCM ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á”. Để thực hiện KHCL này, một trong ba mũi đột phá chiến lược trong giai đoạn 2006-2010 là *Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng trong đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) – chuyển giao công nghệ (CGCN), hợp tác quốc tế (HTQT)* với

mục tiêu: “Đổi mới nội dung chương trình giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp dạy và học để đạt được thứ hạng cao trong nước và một số chương trình đào tạo tiên tiến đạt trình độ quốc tế; Tầm vóc và hiệu quả của công tác NCKH – CGCN – HTQT được nâng cao rõ rệt, có đóng góp nổi bật cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; một số lĩnh vực khoa học công nghệ vươn lên đi tiên phong; hợp tác quốc tế biến sức mạnh của mối quan hệ với các đối tác thành sức mạnh, động lực bên trong nhằm đưa ĐHQG-HCM nhanh chóng đạt được trình độ quốc tế ở một số lĩnh vực hoạt động” [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2006]. Với mục tiêu này, ĐHQG-HCM xác định rõ vai trò của hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy tiến bộ trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, tập trung vào các giải pháp như triển khai các dự án quốc tế, tổ chức hội nghị, hội thảo về giáo dục - KH-CN đạt tầm cỡ quốc tế và tăng cường liên kết đào tạo, nghiên cứu với các trường/viện có uy tín của nước ngoài.

Thành công của Đại hội Đảng lần thứ XI với chủ trương tích cực và chủ động hội nhập quốc tế đã có tác động lớn đến ĐHQG-HCM; đặc biệt là đối với định hướng chiến lược phát triển của ĐHQG-HCM. KHCL 2011-2015 lần đầu tiên xác định tầm nhìn: “ĐHQG-HCM hướng đến xây dựng một hệ thống đại học trong top đầu châu Á, nơi hội tụ của khoa học, công nghệ và tri thức Việt Nam”, khẳng định rõ quyết tâm hội nhập giáo dục trong đào tạo và nghiên cứu của ĐHQG-HCM. KHCL 2011-2015 đặt ra 5 nhóm chiến lược: (1) nâng cao hiệu quả quản trị toàn hệ thống; (2) xây dựng văn hoá đại học ĐHQG-HCM; (3) xây dựng chất lượng đào tạo đạt chuẩn mực quốc tế; (4) khẳng định vị thế của một đại học nghiên cứu đa ngành; (5) phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất. Trong đó, tinh thần hội nhập giáo dục thể hiện rất rõ trong nhóm chiến lược (1), (3), (4) nhằm nâng cao hiệu quả triển khai ngoại giao giáo dục tại ĐHQG-HCM thông qua hệ thống giải pháp trong các chiến lược thành phần. Một số giải pháp được đặt ra như [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2006]:

- Chiến lược 1.2: Nâng cao hình ảnh và vị thế ĐHQG-HCM trong khu vực và quốc tế
 - Cải tiến nội dung và hình thức trang web tiếng Anh nhằm tăng cường việc trao đổi thông tin khoa học, giáo dục với cộng đồng và các đối tác quốc tế,

cũng như thu hút sinh viên các nước đến nghiên cứu và học tập tại ĐHQG-HCM;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế về học thuật, hợp tác nghiên cứu và quản trị đại học. Chú trọng các nghiên cứu liên ngành và các hội thảo quản trị hệ thống đại học;
 - Phát triển và tăng cường quảng bá các chương trình liên kết. Đồng thời, đẩy mạnh công tác kiểm định, giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục các chương trình liên kết với các tổ chức quốc tế;
 - Nâng cao năng lực phát triển và quản lý dự án trong toàn ĐHQG-HCM. Tạo các cơ sở dữ liệu về các dự án cần triển khai trong giai đoạn 2011-2015; đồng thời xây dựng quan hệ với các tổ chức tài trợ; v.v...
- Chiến lược 3.1. Nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên
- Xây dựng quy chế tuyển sinh và tổ chức đào tạo, quản lý chất lượng chương trình chuẩn mực quốc tế;
 - Triển khai các đề án đào tạo trọng điểm như Đề án đào tạo tiến sĩ phối hợp với Đại học California, Los Angeles; Đề án đào tạo Kỹ thuật Hạt nhân; Đề án đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng; Chương trình tiên tiến, Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao;
 - Chuẩn hoá chất lượng các chương trình đào tạo tài năng và tiên tiến theo chuẩn mực khu vực (Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng AUN); v.v...
- Chiến lược 4.3. Phát triển nhanh chóng tiềm lực khoa học công nghệ (KH-CN), đặc biệt chú trọng các nhóm nghiên cứu trọng điểm
- Phát triển nguồn nhân lực KH-CN: xây dựng đội ngũ cán bộ đầu đàn; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu; thu hút nhân tài trong và ngoài nước;
 - Phát triển năng lực NCKH: đẩy mạnh các đề tài hợp tác NCKH đa ngành, chất lượng cao; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh hướng đến xây dựng các trung tâm xuất sắc, chuyên môn sâu;
 - Phát triển cơ sở vật chất phục vụ NCKH: phát triển các cơ sở NCKH và CGCN;

- Tăng cường hợp tác NCKH trong nước và quốc tế; v.v...
- Chiến lược 4.5. Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ và thương mại hoá sản phẩm khoa học và công nghệ
 - Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp - đại học trong nghiên cứu phát triển;
 - Thành lập Trung tâm Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;
 - Đẩy mạnh hoạt động của Quỹ KHCN, vườn ươm KHCN; v.v...

Đến giai đoạn 2016-2020, KHCL của ĐHQG-HCM được xây dựng trong bối cảnh xu hướng tự chủ đại học đang phát triển. ĐHQG-HCM xác định mục tiêu trọng tâm của giai đoạn này là phát triển hệ thống và hoàn thiện mô hình tổ hợp (hệ thống) ĐHQG-HCM trên cơ sở của tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình (Accountability) và trách nhiệm tương ứng (Corresponding Responsibility). Bên cạnh các chiến lược trọng tâm phục vụ cho tự chủ đại học như Chiến lược 1: Mô hình quản trị hệ thống (Quản trị đại học) và Chiến lược 2: Cơ chế tài chính và phát triển nguồn lực, ĐHQG-HCM vẫn chú trọng đến việc phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Chiến lược 3: Chất lượng đào tạo đưa ra giải pháp:
 - Xây dựng và hoàn thiện khung chuẩn đầu ra, khung năng lực đối với các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, hướng đến khung năng lực của các nước trong khu vực ASEAN và châu Á;
 - Tăng cường tính liên thông giữa các chương trình đào tạo trong và ngoài ĐHQG-HCM;
 - Cải tiến các chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và đạo đức, đáp ứng chuẩn đầu ra;
 - Phát triển các chương trình đào tạo sau đại học theo định hướng nghiên cứu đối với các ngành/khoa/trường phù hợp;
 - Thống nhất hệ thống các chương trình đào tạo chất lượng cao trong ĐHQG-HCM;
 - Phát triển hệ thống công nghệ thông tin phục vụ học tập (E-learning) trong các cơ sở đào tạo của ĐHQG-HCM;

- Đẩy mạnh công tác hướng dẫn kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các chuẩn khu vực và thế giới (AUN-QA, ABET, AACSB, v.v...);
 - Kiểm định cơ sở giáo dục đại học;
 - Đăng ký xếp hạng quốc tế phù hợp cho ĐHQG-HCM và trường đại học thành viên.
- Về nghiên cứu khoa học, Chiến lược 4: Hiệu quả NCKH đưa ra các giải pháp:
- Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu và đào tạo có trọng điểm;
 - Hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ có tiềm năng giải quyết những nhiệm vụ trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
 - Hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc trên cơ sở hợp tác lâu dài giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học và đối tác nước ngoài;
 - Khai thác hiệu quả nguồn nhân vật lực chung của ĐHQG, tạo điều kiện liên kết các tổ chức KH&CN cùng tính chất, cùng lĩnh vực hoặc liên ngành nhằm phát huy tối đa thế mạnh của từng đơn vị.
 - Tập trung nghiên cứu cơ bản các lĩnh vực khoa học tự nhiên nhằm nâng cao trình độ, vị thế khoa học của Việt Nam trong khu vực và thế giới;
 - Khuyến khích xây dựng và triển khai hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài. Thu hút nguồn kinh phí của nước ngoài thông qua các dự án nghiên cứu tại Việt Nam;
 - Tăng cường sự tham gia của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài.

Đặc biệt, trong KHCL 2016-2020, ĐHQG-HCM đã xây dựng một chiến lược riêng về hợp tác phát triển và hội nhập (Chiến lược 6) với mục tiêu chủ động hội nhập khu vực và quốc tế; nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, địa phương, doanh nghiệp nhằm nâng cao vị thế ĐHQG-HCM tăng cường nguồn lực cho đào tạo và

ngiên cứu khoa học, thực hiện trách nhiệm cộng đồng. Chiến lược 6 đưa ra mục tiêu cụ thể 1: Chủ động hội nhập khu vực và quốc tế với các giải pháp:

- Tích cực tham gia và phát huy vai trò thành viên trong các tổ chức và mạng lưới hợp tác trong khu vực và quốc tế;
- Chủ động trong hợp tác song phương và đa phương hỗ trợ nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của ĐHQG-HCM;
- Tích cực tìm kiếm nguồn tài trợ cho phát triển ĐHQG-HCM.

Ngoài việc định hướng và phê duyệt kế hoạch chiến lược, dấu ấn của HĐĐH ĐHQG-HCM còn thể hiện qua quyết nghị về việc thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách các tổ chức và thông qua đề án thành lập, giải thể, sáp nhập, chia, tách các tổ chức trong hệ thống. Sau hai nhiệm kỳ đầu tiên tập trung vào việc xác lập mô hình ĐHQG-HCM và phát triển cơ sở hạ tầng cho hệ thống, vai trò và vị trí của HĐĐH ĐHQG-HCM nhiệm kỳ III (2007-2016) và nhiệm kỳ IV (2016-2021) đã được khẳng định thông qua các hoạt động nề nếp và hướng đến bản chất của một đại học lớn là nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và thu hút nguồn ngoại lực phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện trong nước của Đại hội Đảng lần thứ XI. Nghị quyết số 18/NQ-ĐHQG-HĐ ngày 13/4/2011 của HĐĐH ĐHQG-HCM đã thông qua chủ trương thành lập hai đơn vị mới là Trung tâm Quản lý nước và biến đổi khí hậu và Trung tâm Manar Việt Nam trực thuộc ĐHQG-HCM [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020b] và Nghị quyết số 27/NQ-ĐHQG-HĐ ngày 20/7/2012 của HĐĐH ĐHQG-HCM đã đồng ý chủ trương thành lập Viện Quản trị Đại học [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020c]. Đây là những quyết nghị thể hiện quyết tâm đổi mới chất lượng giáo dục và nghiên cứu của ĐHQG-HCM khi các đơn vị mới này sẽ triển khai các hoạt động nghiên cứu đột phá trên cơ sở hợp tác với các đối tác uy tín nước ngoài như Hoa Kỳ (nghiên cứu vật liệu) và Hà Lan (nghiên cứu về quản lý nước và biến đổi khí hậu); đồng thời phục vụ cho công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp Việt Nam thông qua Đề án Kỹ năng Nghề nghiệp Việt Nam (VSEP) được tài trợ bởi Chính phủ Canada.

Dựa trên tiền đề và thành quả hội nhập của nhiệm kỳ III, HĐĐH ĐHQG-HCM nhiệm kỳ IV tiếp tục có những quyết sách nổi bật; đặc biệt là tận dụng tối đa cơ chế,

chính sách mới của Luật Giáo dục đại học 2018 để định hướng phát triển hệ thống ĐHQG-HCM. Trong bối cảnh tự chủ đại học đang được thí điểm triển khai mạnh mẽ tại Việt Nam thông qua Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017 (Nghị quyết 77), HĐĐH ĐHQG-HCM đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-ĐHQG-HĐ ngày 12/12/2017 tán thành việc đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghệ Thông tin và trường Đại học Kinh tế - Luật; đồng thời, đề nghị ĐHQG-HCM chỉ đạo trường Đại học Bách Khoa và trường Đại học Quốc tế xây dựng đề án đổi mới cơ chế hoạt động trình ĐHQG-HCM trong năm 2018 [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020d]. Đến tháng 7/2020, thông qua Nghị quyết 06/NQ-HĐĐHQG ngày 14/7/2020, HĐĐH ĐHQG-HCM đã thông qua chủ trương Đề án đổi mới cơ chế hoạt động của 4 đơn vị thành viên nêu trên; giao ĐHQG-HCM chỉ đạo các đơn vị hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiến hành thực hiện quyền tự chủ [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020e]. Ngoài ra, vận dụng chủ trương khuyến khích đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, HĐĐH ĐHQG-HCM đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐĐHQG ngày 05/7/2018 thống nhất thành lập Ban nghiên cứu khả thi Đề án Xây dựng Trung tâm hợp tác Đại học – Doanh nghiệp [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020f], tạo tiền đề cho việc thành lập các doanh nghiệp đầu tiên trong hệ thống ĐHQG-HCM. Cùng năm 2018, Nghị quyết số 29/NQ-HĐĐHQG ngày 17/12/2018 của HĐĐH ĐHQG-HCM thông qua Đề án “Tái cấu trúc, phát triển ĐHQG-HCM trở thành đại học lớn mang tầm quốc tế” [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020g] nhằm kiến nghị với Chính phủ những giải pháp về khoa học công nghệ, giáo dục và quản trị để phát triển ĐHQG-HCM trở thành đại học lớn mang tầm quốc tế, có vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam, đáp ứng kỳ vọng, yêu cầu hội nhập và phát triển đất nước. Năm 2019, với chủ đề “Tự chủ đại học - Đổi mới và sáng tạo”, HĐĐH ĐHQG-HCM tiếp tục có những quyết nghị quan trọng hướng đến đầu tư vào các tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh; đồng thời, đổi mới phương pháp đào tạo, gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo sau đại học. Nghị quyết 07/NQ-HĐĐHQG ngày 19/12/2019 của HĐĐH ĐHQG-HCM đã chủ trương thành lập Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn trực thuộc ĐHQG-HCM [Đại học

Quốc gia TP.HCM, 2020h] với mục tiêu đẩy mạnh công tác nghiên cứu và tư vấn giải pháp mang tính đổi mới sáng tạo, mang lại các mô hình kinh doanh có giá trị kinh tế, xã hội cao ở quy mô doanh nghiệp, ngành công nghiệp, địa phương, quốc gia. Nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học tại ĐHQG-HCM hướng đến hội nhập quốc tế, Nghị quyết 07/NQ-HĐĐHQG ngày 19/12/2019 cũng thông qua Đề án Nâng cao năng lực công bố khoa học quốc tế theo Scopus tại ĐHQG-HCM giai đoạn 2019-2023 và thông qua các chương trình đào tạo mới, mang tính liên thông cao gồm Chương trình đào tạo tích hợp Đại học – Thạc sĩ, Chương trình đào tạo Tiến sĩ định hướng ứng dụng và Đề án đào tạo song ngành tại ĐHQG-HCM [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020h]. Đây là các chủ trương nhằm thúc đẩy đào tạo sau đại học nói chung và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại của ĐHQG-HCM nói riêng với mục tiêu đẩy mạnh liên thông và mang đến những giải pháp đào tạo phổ biến trên thế giới vào nền giáo dục đại học tại Việt Nam.

Có thể thấy, thông qua sự lãnh đạo của Đảng bộ ĐHQG-HCM và sự giám sát của Hội đồng Đại học ĐHQG-HCM, những chủ trương phát triển hệ thống ĐHQG-HCM đều gắn liền với các nhiệm vụ chính trị tâm huyết của Đảng và Nhà nước giao phó, hướng đến phát triển và hội nhập giáo dục trong khu vực và thế giới. Những định hướng và những quyết nghị đúng đắn của Đảng bộ ĐHQG-HCM và HĐĐH ĐHQG-HCM là cơ sở quan trọng cho những chính sách quản lý tạo nên thành tựu ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM trong giai đoạn 2001-2020.

4.3. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ mục tiêu đối ngoại quốc gia

Các hoạt động ngoại giao Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM. Với vai trò đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, trọng tâm của ĐHQG-HCM là thiết lập mạng lưới đối tác rộng khắp trên thế giới thông qua các cơ chế hợp tác song phương, đa phương nhằm thúc đẩy hợp tác và hội nhập giáo dục.

Hoạt động trao đổi đoàn vì thế rất được ĐHQG-HCM quan tâm và thực hiện xuyên suốt. Là một chủ thể thuộc Nhà nước do Chính phủ thành lập và là một hạt nhân đóng góp vào sự phát triển của TP.HCM, lãnh đạo ĐHQG-HCM vinh dự được tham gia nhiều đoàn công tác của lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo TP.HCM nhằm thúc đẩy hợp tác và hội nhập giáo dục của Việt Nam. Một số đoàn công tác

tiêu biểu như:

- Tham gia cùng đoàn đại biểu TP.HCM do đồng chí Lê Thanh Hải, Ủy viên Bộ Chính Trị, Bí thư Thành ủy TP.HCM dẫn đầu sang thăm và làm việc tại Hoa Kỳ vào tháng 7/2015 nhân kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ hữu nghị TP.HCM - thành phố San Francisco. Trong buổi hội đàm giữa lãnh đạo hai thành phố, lãnh đạo hai bên đã chứng kiến lễ ký kết chương trình hợp tác giai đoạn 2015-2020 giữa TP.HCM và thành phố San Francisco. Theo đó, về các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch và khoa học công nghệ, hai bên sẽ ủng hộ, tạo điều kiện tối đa cho các hoạt động hợp tác đại học và nghiên cứu giữa các trường đại học của hai bên [Sài Gòn Giải phóng, 2015]. Nhân chuyến công tác, Bí thư Thành ủy TP.HCM cũng tham dự và chứng kiến lễ ký kết văn bản hợp tác giữa ĐHQG-HCM và Đại học California, Berkeley, cam kết tiếp tục hợp tác phát triển Trung tâm Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu cấu trúc Nano và Phân tử (MANAR) thành một trung tâm nghiên cứu khoa học đẳng cấp quốc tế [Đại học Quốc gia, 2015].
- Tham gia cùng đoàn đại biểu TP.HCM do đồng chí Nguyễn Thiện Nhân, Ủy viên Bộ Chính Trị, Bí thư Thành ủy TP.HCM dẫn đầu sang thăm và làm việc tại Hoa Kỳ vào tháng 12/2017. Với mục đích thúc đẩy hợp tác giữa TP.HCM và các đối tác Hoa Kỳ trong việc hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển dự án khu đô thị sáng tạo, tương tác cao phía đông TP.HCM. Đoàn đã xúc tiến các hoạt động tiêu biểu như tham dự Diễn đàn kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của người Việt tại Hoa Kỳ và Việt Nam; làm việc với các luật sư về một số vấn đề liên quan đến chính sách khởi nghiệp của Hoa Kỳ; làm việc với lãnh đạo Đại học MIT, Trường Kennedy thuộc Đại học Harvard; làm việc với Hội đồng thương mại Hoa Kỳ-ASEAN; Ngân hàng Thế giới; ký kết ghi nhớ với Tổ chức tài chính thế giới; tham dự Toạ đàm với các chuyên gia, học giả thuộc chương trình các thành phố toàn cầu của Viện Brookings [Đảng bộ TP.HCM, 2017a]. Nhân chuyến công tác, Bí thư Thành ủy TP.HCM cũng tham dự và chứng kiến lễ ký kết văn bản hợp tác giữa ĐHQG-HCM và Đại

học California, Los Angeles nhằm thực hiện cam kết tiếp tục hỗ trợ ĐHQG-HCM về chương trình đào tạo khoa học Y Sinh, trong đó tập trung vào nghiên cứu ung thư; xây dựng đề án hợp tác trong lĩnh vực tế bào gốc; nghiên cứu triển khai mô hình ứng dụng trí tuệ nhân tạo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm các phương pháp chữa trị phù hợp trước khi bệnh tình trở nên nguy hiểm, cũng như tạo một cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc điều trị, theo dõi và nghiên cứu sau này [Đảng bộ TP.HCM, 2017b].

- Tham gia cùng đoàn đại biểu TP.HCM do đồng chí Nguyễn Thiện Nhân, Ủy viên Bộ Chính Trị, Bí thư Thành ủy TP.HCM dẫn đầu sang thăm và làm việc tại Nga và Israel vào tháng 5/2018. Trong khuôn khổ chương trình làm việc tại thành phố St. Petersburg, Bí thư Thành ủy TP.HCM đã đến thăm và có buổi làm việc với trường Đại học Tổng hợp St. Petersburg nhằm thúc đẩy hợp tác đào tạo giữa hai thành phố và tham dự lễ ký thỏa thuận hợp tác giữa ĐHQG-HCM và trường Đại học Tổng hợp St. Petersburg [Nhân dân, 2018]. Trong khuôn khổ làm việc tại Israel, đoàn đã đến thăm và làm việc với Đại học Hebrew tại thành phố Jerusalem. Tại buổi làm việc, lãnh đạo ĐHQG-HCM và lãnh đạo Đại học Hebrew đã đề xuất hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ ĐHQG-HCM trong việc chuyển giao các công nghệ trồng rau sạch bằng thủy canh tự động (Hydroponic organic framing) nhằm phục vụ rau xanh tại chỗ cho TP.HCM; hợp tác các mô hình trang trại sản xuất cây trồng và vật nuôi tự động và bán tự động phù hợp với tình hình kinh tế và khí hậu của các vùng miền của Việt Nam; trao đổi hợp tác về bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm và bản địa của các vùng miền tại Việt Nam để tạo nguồn cây giống và con giống phù hợp cho sự phát triển nông nghiệp 4.0 trong tương lai của TP.HCM và của Việt Nam [Đảng bộ TP.HCM, 2018].
- Tháp tùng đoàn công tác của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và các đại biểu cấp cao Chính phủ Việt Nam thăm chính thức New Zealand từ 12-

14/3/2018. Trong buổi hội đàm giữa Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng New Zealand Jacinda Ardern, hai bên nhất trí đạt mục tiêu tăng số lượng sinh viên Việt Nam tại New Zealand lên 30% vào năm 2020. Trong khuôn khổ chương trình làm việc, Thủ tướng Chính phủ cũng đã chứng kiến lễ ký kết thoả thuận hợp tác giữa ĐHQG-HC với hai đại học hàng đầu của New Zealand là Đại học Kỹ thuật Auckland và Đại học Waikato [VOV, 2018].

Công tác đoàn ra của ĐHQG-HCM cũng ngày càng được quan tâm, chú trọng đến tính hệ thống nhằm thúc đẩy đa dạng hợp tác qua các chuyến đoàn công tác dẫn đầu bởi lãnh đạo ĐHQG-HCM với sự tham gia của các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc. Một số đoàn công tác tiêu biểu như:

- Đoàn ĐHQG-HCM sang thăm và làm việc tại Hoa Kỳ vào tháng 6/2016, ký kết với Đại học California, Davis, và trao đổi hợp tác với Đại học Bang Portland và Đại học Bang Oregon để thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực trao đổi sinh viên, hợp tác trên các lĩnh vực Quản lý công, kỹ năng lãnh đạo, Công nghệ sinh học, Việt Nam học, Biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, Đào tạo tiếng Anh, các chương trình ngắn hạn cho sinh viên Hoa Kỳ và Việt Nam, các chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo nhu cầu của Việt Nam.
- Đoàn ĐHQG-HCM sang thăm và làm việc tại Trung Quốc vào tháng 12/2018 nhằm tham dự Lễ thành lập mạng lưới các trường Đại học Nam Á và Đông Nam Á; tham dự diễn đàn Hiệu trưởng các trường Đại học Nam Á và Đông Nam Á. Trong khuôn khổ chương trình, ĐHQG-HCM cũng đến thăm và làm việc với Đại học Thanh Hoa, trao đổi hợp tác nghiên cứu, trao đổi giảng viên trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, y sinh, khoa học vật liệu, ngữ văn Trung Quốc, Trung Quốc học; đồng thời tìm hiểu kinh nghiệm của Đại học Thanh Hoa trong việc đổi mới chương trình giảng dạy để phù hợp với cơ cấu và định hướng hệ thống nghiên cứu. Hai đại học cũng tiến hành ký kết thoả thuận ghi nhớ thúc đẩy hợp tác trong tương lai.
- Đoàn ĐHQG-HCM sang thăm và làm việc tại Úc và New Zealand vào tháng 3/2019. Chuyến công tác nhằm củng cố quan hệ với các đối tác truyền

thống và thúc đẩy hợp tác mới với đối tác tiềm năng tại Úc và New Zealand. ĐHQG-HCM đã thảo luận với các trường đại học uy tín của Úc như Đại học Melbourne, Đại học Macquarie, Đại học Deakin, Đại học Western Sydney, Đại học Griffith, Đại học Canberra, Đại học Công nghệ Swinburne và Đại học Công nghệ Auckland của New Zealand tập trung vào việc thúc đẩy liên kết đào tạo đại học và sau đại học chất lượng cao; hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu (tiên sĩ, sau tiến sĩ); nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học; thúc đẩy việc trao đổi giảng viên, sinh viên; đồng tổ chức hội nghị, hội thảo và các hoạt động ươm tạo khởi nghiệp. Đoàn công tác cũng đã có buổi làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo bang Victoria (Úc) nhằm tìm hiểu về hệ thống giáo dục đại học và các cơ chế hỗ trợ giáo dục của bang này. Trong chuyến công tác, ĐHQG-HCM đã ký kết 11 thỏa thuận hợp tác giữa các đơn vị thành viên ĐHQG-HCM với các đối tác Úc và New Zealand làm tiền đề triển khai các hợp tác trong tương lai [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2019a].

Có thể thấy hoạt động trao đổi đoàn ĐHQG-HCM được thúc đẩy bởi các hoạt động ngoại giao chính thức cấp Nhà nước, gắn liền với chủ trương phát triển và hội nhập giáo dục của Việt Nam và đóng góp tích cực cho quyết tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của TP.HCM nói riêng. Thông qua các hoạt động trao đổi đoàn cấp ĐHQG-HCM và tham gia các đoàn công tác cấp Nhà nước, công tác hợp tác quốc tế của ĐHQG-HCM ngày càng được đẩy mạnh với việc ký kết thỏa thuận hợp tác với hơn 220 đối tác giáo dục tại hơn 30 quốc gia và vùng lãnh thổ, làm nền tảng thúc đẩy các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ĐHQG-HCM ngày càng đi vào chiều sâu. Một số đối tác nổi bật có ký kết thỏa thuận với ĐHQG-HCM như:

- Đối với các quốc gia ASEAN: thỏa thuận ghi nhớ hợp tác giáo dục giữa các trường đại học Việt Nam - Lào - Campuchia¹³; các thỏa thuận hợp tác với Đại học Kỹ thuật Nanyang, Đại học Quản lý Singaore (Singapore), Đại học Mahidol (Thái Lan), v.v...

¹³ Các trường tham gia ký kết gồm Đại học Khoa học Sức khỏe, Đại học Kinh tế - Luật Hoàng gia, Đại học Hoàng gia Phnôm Pênh (Campuchia); Đại học Champasak, Đại học Savanakhet, Đại học Quốc gia Lào, Đại học Souphanouvong (Lào); ĐHQG-HCM, ĐHQG-HN, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (Việt Nam).

- Đối với các quốc gia châu Á khác: các thoả thuận hợp tác với Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc); Viện Khoa học Công nghệ tiên tiến Hàn Quốc, Đại học Hàn Quốc, Đại học Quốc gia Seoul, Quỹ Pony Chung (Hàn Quốc); Đại học Waseda, Viện Thông tin quốc gia, Tập đoàn Toshiba, Viện Khoa học Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Đại học Tsukuba (Nhật Bản); Đại học Quốc gia Thanh Hoa, Đại học Quốc gia Cao Hùng (Đài Loan), Đại học Quốc gia Baku (Azerbaijan), v.v...
- Đối với các quốc gia châu Âu: các thoả thuận hợp tác với Đại học Geneva, Đại học Bách khoa Liên Bang Lausanne (Thụy Sĩ); Đại học Paris Sud 11, Đại học Paris Tech, Viện Công nghệ Paris, Ủy ban Năng lượng nguyên tử và Năng lượng thay thế, Đại học Bordeaux, Đại học Paris 6 (Pháp); Đại học Northampton, Đại học Reading, Đại học Bristol (Anh); Đại học Wageningen, Đại học Groningen (Hà Lan); Liên minh 4 trường Đại học Tây Ban Nha (Tây Ban Nha); Đại học Tổng hợp St. Petersburg (Nga), v.v...
- Đối với các quốc gia châu Úc: các thoả thuận hợp tác với Đại học Quốc gia Úc, Đại học Adelaide, Đại học Queensland, Đại học New South Wales, Đại học Monash, Đại học Macquarie, Đại học Deakin, Đại học Western Sydney, Đại học Griffith, Đại học Canberra, Đại học Công nghệ Swinburne (Úc); Đại học Auckland, Đại học Công nghệ Auckland, Đại học Victoria Wellington (New Zealand), v.v...
- Đối với các quốc gia châu Mỹ: các thoả thuận hợp tác với Đại học Chicago, Đại học Calofornia, Berkeley; Đại học California, Los Angeles; Đại học California, Davis; Đại học Tufts, Đại học Duke, Đại học Missouri, Đại học Bang Arizona, Đại học Bang Portland, Đại học Bang Cafifornia, Fullerton; Đại học Loyola, Chicago (Hoa Kỳ); Đại học Alberta, Đại học Dalhousie, Đại học Saint Mary, Đại học Brock (Canada), v.v...

Đối với các cơ chế đa phương, ĐHQG-HCM là thành viên tích cực và trách

nhệm trong các tổ chức giáo dục của khu vực và quốc tế như Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (AUN), Mạng lưới các trường đại học Á - Âu (ASEA-UNINET), Mạng lưới xuất sắc về Khoa học kỹ thuật của Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp (RESCIF), Diễn đàn Hiệu trưởng các trường đại học Đông Nam Á, Nam Á và Đài Loan (SATU), v.v...

Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) ra đời vào năm 1995 khi Hiến chương AUN được ký kết bởi các Bộ trưởng chịu trách nhiệm về giáo dục đại học của các nước ASEAN. AUN được thành lập nhằm giải quyết nhu cầu nhanh chóng phát triển bản sắc và tính gắn kết trong khu vực; đồng thời thúc đẩy việc bồi dưỡng nhân tài ASEAN, tạo ra một nền tảng cho phép các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của khu vực hợp tác. Năm 2012, nhằm mở rộng hợp tác trong khu vực, Mạng lưới các trường đại học ASEAN+3 được thành lập nhằm tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học ở ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Với 17 mạng lưới theo chủ đề như đảm bảo chất lượng (AUN-Quality Assurance), hệ thống trao đổi tín chỉ (AUN-ASEAN Credit Transfer System), kinh doanh và kinh tế (AUN for Business and Economics Network), văn hoá - nghệ thuật (ASEAN University Network on Culture and the Arts), v.v..., AUN là một mạng lưới được công nhận rộng rãi như một cơ chế quan trọng để xây dựng một cộng đồng ASEAN năng động trong lĩnh vực giáo dục đại học, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự hội nhập của các quốc gia ASEAN, tạo dựng một cộng đồng ASEAN gắn kết và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia trong khu vực. ĐHQG-HCM tham gia AUN từ năm 1999 và là một trong những thành viên hoạt động tích cực trong mạng lưới. ĐHQG-HCM đồng hành cùng AUN tổ chức nhiều sự kiện học thuật cho sinh viên như Diễn đàn Văn hoá Thanh niên Đông Nam Á 2008, Diễn đàn giáo dục các trường Đại học Đông Nam Á lần thứ 13 và Cuộc thi Nhà hùng biện trẻ năm 2012, Hội nghị Lãnh đạo Quan hệ Quốc tế ASEAN+3 năm 2018, v.v...; đồng thời tham gia tích cực vào các hoạt động trao đổi sinh viên và đánh giá chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của AUN-QA.

Mạng lưới các trường đại học Á - Âu (ASEA-UNINET) được thành lập năm

1994 bởi một số trường đại học của Áo, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam với mục tiêu thống nhất tất cả các hiệp định đối tác song phương trong một mối quan hệ đối tác đa phương về giáo dục. Đến tháng 4/2019, 17 quốc gia với tổng số 84 trường đại học tại châu Âu và châu Á là thành viên của ASEA-UNINET. Tầm nhìn của ASEA-UNINET là hoạt động như một hình mẫu thúc đẩy hợp tác và nghiên cứu chất lượng giữa châu Âu và khu vực ASEAN; xây dựng thành công trên cơ sở bình đẳng trong việc thúc đẩy hợp tác và thúc đẩy trao đổi khoa học và liên văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng tăng và quốc tế hóa trong giáo dục và nghiên cứu [ASEA-UNINET]. Là một trong các thành viên sáng lập mạng lưới, ĐHQG-HCM tham gia ASEA-UNINET từ năm 1994, tận dụng nguồn lực chung của mạng lưới nhằm thúc đẩy các dự án nghiên cứu chung và các hoạt động trao đổi cán bộ/giảng viên. ĐHQG-HCM cùng với trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và trường Đại học Y Dược TP.HCM là các thành viên tích cực tham gia các dự án nghiên cứu của ASEA-UNINET. Trong năm 2019, ĐHQG-HCM tham gia 5 dự án nghiên cứu trong tổng số 74 dự án được phê duyệt [Tjoo, 2019].

Mạng lưới xuất sắc về Khoa học kỹ thuật của Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp (RESCIF) được thành lập vào tháng 10/2010 từ ý tưởng của các nguyên thủ quốc gia và các thành viên chính phủ thuộc cộng đồng Pháp ngữ tại Hội nghị Montreux do Thụy Sĩ tổ chức. RESCIF bao gồm 14 trường đại học trong cộng đồng Pháp ngữ đến từ 11 quốc gia khác nhau ở châu Phi, châu Mỹ, châu Á, châu Âu và Trung Đông. RESCIF sẽ giúp đào tạo các kỹ sư trẻ về các công nghệ tiên tiến thông qua việc thúc đẩy các chương trình nghiên cứu chung, đặc biệt trong các lĩnh vực nước, dinh dưỡng và năng lượng, những lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt đối với một số quốc gia ở phía Nam với điều kiện khí hậu vô cùng khắc nghiệt và các vấn đề về an ninh lương thực. Trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM là trường đại học Việt Nam duy nhất tham gia vào mạng lưới [RESCIF]. Trong khuôn khổ hợp tác của RESCIF, Trung tâm châu Á nghiên cứu về nước (CARE) được thành lập vào năm 2013 và đặt tại trường Đại học Bách Khoa, ĐHQG-HCM. CARE tự hào là trung tâm nghiên cứu chung đầu tiên của RESCIF nhằm cung cấp cơ sở hạ tầng cho hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật và ươm tạo tài năng trong lĩnh vực nước giữa

14 trường thành viên của RESCIF. Với tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức về việc sử dụng tài nguyên nước và suy thoái chất lượng môi trường, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm nước. CARE sẽ là trung tâm nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực nước thông qua các nghiên cứu liên ngành về nước và biến đổi khí hậu cho TP.HCM và Đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở hợp tác với các trường đại học nổi tiếng vùng Bắc bán cầu như Grenoble – INP, Đại học Bách khoa Lausanne, ParisTech, Đại học Montreal, Đại học Công giáo Louvain. Các kết quả nghiên cứu sẽ được triển khai ứng dụng không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các nước phía Nam bán cầu có tham gia mạng lưới RESCIF [Cục Quản lý tài nguyên nước, 2013].

Diễn đàn Hiệu trưởng các trường đại học Đông Nam Á, Nam Á và Đài Loan (SATU) được Đại học Quốc gia Cheng Kung (Đài Loan) cùng với các trường đại học uy tín trong khu vực Đông Nam Á khởi xướng vào năm 2003 để cung cấp một diễn đàn cho các học giả chia sẻ kinh nghiệm quý báu nhằm mục tiêu cải thiện giáo dục đại học và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong khu vực. Mạng lưới SATU gồm 101 thành viên đến từ 9 quốc gia và vùng lãnh thổ bao gồm Việt Nam, Đài Loan, Brunei, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Ngoài các cuộc họp Ban chỉ đạo hàng năm và các cuộc họp Đại hội đồng được tổ chức hai năm một lần, hoạt động nổi bật của SATU là Chương trình SATU Joint Research Scheme (JRS) được tổ chức hàng năm từ năm 2012. Các trường đại học thành viên của SATU sẽ đăng cai các dự án nghiên cứu chung, kêu gọi các trường thành viên khác tham gia. Trong 2 năm 2019-2020, ĐHQG-HCM đã đăng cai 7 dự án nghiên cứu trong khuôn khổ JRS. Từ năm 2014 đến 2020, 40 nhà khoa học của ĐHQG-HCM đã đăng ký đồng tham gia các dự án nghiên cứu của JRS; trong đó, năm 2020 chứng kiến số lượng nhà khoa học tham gia tăng vọt với 17 người đăng ký [SATU, 2020].

4.4. Hoạt động ngoại giao giáo dục phục vụ cho mục tiêu nâng cao nội lực và hội nhập quốc tế

4.4.1. Xây dựng nội lực phục vụ hợp tác và hội nhập giáo dục

Mang kỳ vọng và trọng trách tiên phong đổi mới hệ thống giáo dục Việt Nam,

thành tựu đổi mới giáo dục của ĐHQG-HCM giai đoạn 2001-2020 có thể xem là trường hợp điển hình cho quá trình hội nhập giáo dục với những dấu ấn nổi bật trên tất cả các khía cạnh hợp tác quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam.

Tại buổi làm việc với ĐHQG-HCM ngày 08/7/2001, Thủ tướng Phan Văn Khải đã khẳng định: “Đảng và Chính phủ đã có quyết sách rất đúng, đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới, đó là thành lập và xây dựng hai Đại học Quốc gia [...] với ý tưởng là tăng thêm quyền chủ động, quyền tự chủ mạnh hơn cho hai Đại học Quốc gia, để Đại học Quốc gia thật sự làm lực lượng nòng cốt trong việc đào tạo cán bộ khoa học công nghệ, đào tạo nhân tài cho đất nước” [Bản tin ĐHQG-HCM, 2001, tr. 6]. Từ đó, Thủ tướng Phan Văn Khải cũng đặt ra những vấn đề mà các trường đại học cần giải quyết trong bối cảnh hội nhập. *Thứ nhất*, cải cách chương trình đào tạo, mà giải pháp ưu tiên trong đó là nâng cao chất lượng giảng viên thông qua đào tạo trong nước và nước ngoài. *Thứ hai*, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ĐHQG phải đồng bộ với hệ thống phòng thí nghiệm, thư viện, phương tiện giúp tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới [Bản tin ĐHQG-HCM, 2001, tr. 7-8].

Cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống phòng thí nghiệm là nền tảng cơ bản cho các mục tiêu phát triển chất lượng nhân lực và nâng cao trình độ khoa học công nghệ thông qua việc tạo cơ sở, môi trường tốt phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. Chính vì vậy, để tạo tiền đề cho việc thúc đẩy hợp tác giáo dục, ĐHQG-HCM, với sự hỗ trợ của Chính phủ, luôn xem trọng công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; đặc biệt là hệ thống phòng thí nghiệm trong toàn hệ thống. Để tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, tính đến năm, ĐHQG-HCM đã đầu tư xây dựng hơn 30 phòng thí nghiệm tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ vật liệu, cơ khí tự động hoá, môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; đồng thời đầu tư cơ sở vật chất cho một số ngành khoa học cơ bản [Bản tin ĐHQG-HCM, 2006, tr. 5].

Với việc duy trì đầu tư có trọng tâm ngay từ giai đoạn đầu sau khi ổn định tổ chức, hệ thống phòng thí nghiệm (PTN) của ĐHQG-HCM ngày càng được bổ sung và nâng cấp theo hướng hiện đại và hội nhập. Giai đoạn 1999-2010, ĐHQG-HCM đã đầu tư 62 dự án xây dựng phòng thí nghiệm với tổng kinh phí 1.048 tỷ đồng; trong đó nguồn từ ngân sách nhà nước chiếm 690,2 tỷ đồng, nguồn kinh phí còn lại

đến từ Ngân hàng thế giới với 357,8 tỷ đồng cho 13 dự án đầu tư [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2010b, tr. 20]. Đến năm 2020, ĐHQG-HCM đã hình thành hệ thống PTN tương đối toàn diện, đáp ứng cơ bản nhu cầu nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và sinh viên với 2 PTN trọng điểm quốc gia, 11 PTN trọng điểm ĐHQG-HCM và trên 80 PTN cấp khoa, bộ môn [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020i, tr. 28].

Ngoài việc đầu tư cho hệ thống phòng thí nghiệm, các giải pháp đổi mới mô hình tài chính nhằm hỗ trợ cho các hoạt động chuyên môn và đa dạng hoá nguồn thu cũng được ĐHQG-HCM tích cực triển khai. Năm 2009, ĐHQG-HCM thành lập Quỹ Khoa học và Công nghệ ĐHQG-HCM, hoạt động với mục đích không vì lợi nhuận, theo nguyên tắc bảo toàn vốn, tiến hành tài trợ, cho vay để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, cá nhân thuộc ĐHQG-HCM đề xuất. Cũng trong năm 2009, ĐHQG-HCM đã thành lập Quỹ Phát triển ĐHQG-HCM (VNU-F) là đơn vị đầu tiên trong cả nước hoạt động theo mô hình quỹ giáo dục của đại học. VNU-F hoạt động theo nguyên tắc tự tạo vốn, trên cơ sở vận động tài trợ và đóng góp tự nguyện của xã hội, sự ủng hộ của các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước để góp phần xây dựng và phát triển ĐHQG-HCM. Trong 11 năm xây dựng và phát triển, VNU-F đã xây dựng được mạng lưới giữa ĐHQG-HCM với hơn 200 tập đoàn, doanh nghiệp lớn như: Tập đoàn ThaCo, Tập đoàn Liên Thái Bình Dương, Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Taekwang, Tập đoàn Novaland, NutiFood, VinaCapital, GIBC, Becamex IDC, Viettel, HFIC, Agribank, Vietcombank, BIDV... với tổng giá trị tài trợ cho các hoạt động của ĐHQG-HCM hơn 250 tỷ đồng. Tại lễ kỷ niệm 10 năm thành lập VNU-F, nhiều đơn vị, doanh nghiệp đã cam kết tài trợ cơ sở vật chất và hiện kim cho Quỹ với tổng giá trị tài trợ hơn 362 tỷ đồng; trong đó giá trị tài trợ đã ký kết là hơn 165 tỷ đồng [Đảng bộ TP.HCM, 2019]. Từ nguồn quỹ vận động này, VNU-F đã triển khai các dự án phục vụ hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu, hỗ trợ sinh viên, tiêu biểu như: chương trình trang bị nội thất tại Trung tâm Quản lý Ký túc xá ĐHQG-HCM (120 tỷ), chương trình cho sinh viên vay ưu đãi học tập lãi suất 0% (20 tỷ), đóng góp cho việc thành lập Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế tuần hoàn ĐHQG-HCM (22 tỷ), Viện Nghiên cứu phát triển công nghệ ngân hàng (17 tỷ) [Đại học Quốc gia

TP.HCM, 2020j, tr. 90].

Ngoài ra, gắn kết và phục vụ cộng đồng là một trong những giá trị cốt lõi mà ĐHQG-HCM xây dựng. Mô hình chuyển giao công nghệ thành công cũng là điểm nhấn nổi bật của ĐHQG-HCM so với hầu hết các cơ sở giáo dục đại học khác trong nước, góp phần nâng cao nội lực của hệ thống để thực hiện sứ mạng hội nhập giáo dục. Với kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học ngày càng tăng, doanh thu chuyển giao công nghệ (CGCN) của ĐHQG-HCM cũng luôn đạt mức tăng trưởng dương so với nguồn đầu tư, khẳng định vai trò gắn kết và phục vụ cộng đồng của ĐHQG-HCM cho sự phát triển của doanh nghiệp, sự phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam. Giai đoạn 2006-2010, doanh thu CGCN của ĐHQG-HCM đạt 395,9 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với gần 155 tỷ đồng đầu tư cho nghiên cứu khoa học [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2011, tr. 104-105]. Giai đoạn 2011-2015, doanh thu CGCN của ĐHQG-HCM đạt 795,7 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần so với tổng kinh phí nghiên cứu là 510,8 tỷ đồng [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015a, tr. 127]; và đến giai đoạn 2016-2020 (tính đến tháng 9/2020), doanh thu CGCN của ĐHQG-HCM đã đạt hơn 1.052 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần so với 688,6 tỷ đồng đầu tư cho nghiên cứu KHCN với tổng doanh thu trung bình hằng năm đạt khoảng 250 tỷ đồng [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 106-107]. Những chỉ số ấn tượng này đã giúp ĐHQG-HCM xếp vị trí 658 đại học toàn cầu về thu nhập chuyển giao công nghệ theo xếp hạng của tạp chí Times Higher Education năm 2020 và là đại học dẫn đầu Việt Nam về tiêu chí này [Sinh viên Việt Nam, 2020].

Rõ ràng cùng với chiến lược tăng cường cơ sở hạ tầng phục vụ giảng dạy và nghiên cứu ngay từ giai đoạn đầu tái cấu trúc, các giải pháp và mô hình tài chính đa dạng đã tạo nên nền tảng nội lực bền vững cho quá trình hợp tác và hội nhập giáo dục của ĐHQG-HCM. Trên cơ sở ngày càng hoàn thiện nội lực của hệ thống, ĐHQG-HCM tiếp tục đẩy mạnh công tác chuẩn hoá và hội nhập giáo dục, các hoạt động ngoại giao giáo dục nhằm phục vụ đào tạo, nghiên cứu ngày càng phát triển theo chiều sâu, góp phần giúp ĐHQG-HCM triển khai thành công chủ trương hội nhập giáo dục được Đảng và Nhà nước giao phó.

4.4.2. Hợp tác giáo dục của ĐHQG-HCM giai đoạn 2001 - 2020

Xuyên suốt giai đoạn đầu khi hệ thống vừa điều chỉnh, sắp xếp lại, đến giai đoạn ổn định và phát triển, quá trình đầu tư có chiến lược, bài bản về cơ sở vật chất và nội lực tài chính là bước đi đúng đắn để ĐHQG-HCM dần phát huy nội lực và tranh thủ hợp tác để thúc đẩy quá trình hội nhập giáo dục. Các lĩnh vực hợp tác giáo dục được ĐHQG-HCM triển khai toàn diện với trọng tâm phục vụ phát triển đào tạo và nghiên cứu. ĐHQG-HCM ngày càng phát triển và khẳng định chất lượng, vị thế trong hệ thống giáo dục cả nước, tạo dựng được những giá trị tiên phong trong cải cách giáo dục đại học Việt Nam cũng như xác lập nền móng cho hội nhập giáo dục trong khu vực và quốc tế với những thành tựu vững chắc trong các lĩnh vực hợp tác giáo dục như trao đổi cán bộ - giảng viên, hợp tác đào tạo, hợp tác khoa học công nghệ, công tác đảm bảo chất lượng và xếp hạng đại học và huy động nguồn lực nước ngoài đầu tư vào giáo dục.

Ngay từ giai đoạn tạo cơ sở để phát triển 2001-2006 với định hướng trọng tâm là KHCL 2001-2005, ĐHQG-HCM cũng đã xác định trao đổi cán bộ - giảng viên nhằm **nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý là một trong những nhiệm vụ trọng tâm**. Trong bối cảnh khó khăn chung của cả hệ thống giáo dục, đây là nỗ lực mang tính chiến lược của ĐHQG-HCM nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của hệ thống. Từ 2001-2006, ĐHQG-HCM đã cử 1.732 cán bộ, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài; trong đó có 270 người đi học tiến sĩ, 191 người đi học thạc sĩ, 1271 người tham gia bồi dưỡng ngắn hạn, và 637 lượt cán bộ tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế. Tổng số cán bộ, viên chức của ĐHQG-HCM học tập, nâng cao trình độ trong và ngoài nước trong giai đoạn này là 890 người gồm 390 người đang học bậc tiến sĩ và 500 người ở bậc thạc sĩ [Bản tin ĐHQG-HCM, 2006, tr. 5]. Vì vậy, sau 5 năm phấn đấu, đội ngũ giảng viên ĐHQG-HCM đã tăng từ 1.136 người lên 1.583 người với 63% giảng viên có trình độ sau đại học; trong đó số lượng giáo sư, phó giáo sư tăng từ 65 người lên 153 người [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2010a, tr. 40].

Cùng với các đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Chính phủ Việt Nam như Đề án 322, Đề án 911, ĐHQG-HCM đã tận dụng được nguồn học bổng nước ngoài để nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ. Giai đoạn 2006-2010, ĐHQG-HCM đã

cử 2.374 lượt cán bộ đi nước ngoài; trong đó có 171 người đi học thạc sĩ, 421 người đi học tiến sĩ, 512 cán bộ được bồi dưỡng ngắn hạn và 602 người tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2010b, tr. 88]. Đến giai đoạn 2011-2015, nhằm hỗ trợ cho chiến lược phát triển đội ngũ, ĐHQG-HCM đã thiết kế và triển khai Đề án Nâng cao năng lực quản trị đại học. Thông qua các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn với các đối tác như Đại học California, Los Angeles (UCLA), Đại học Bang California, Fullerton (CSUF), Đại học Loyola, Chicago (LUC), Đại học Quản lý Singapore (SMU), Đề án đã góp phần gia tăng số lượng cán bộ có trình độ sau đại học, trang bị những kiến thức và kỹ năng hỗ trợ công tác lãnh đạo, quản lý dựa trên kế hoạch chiến lược cho toàn hệ thống. Các hoạt động đào tạo bồi dưỡng đội ngũ tiếp tục được quan tâm trong những năm qua. Đến năm 2020, ĐHQG-HCM có tổng số 6.092 cán bộ viên chức với hơn 3.500 viên chức giảng dạy, nghiên cứu; trong đó số lượng đội ngũ có trình độ sau đại học tiếp tục phát triển với 336 giáo sư, phó giáo sư, 1.022 tiến sĩ và 2.494 thạc sĩ [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 122].

Cùng với việc phát triển đội ngũ, một trong những nội dung quan trọng trong ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM là **triển khai hợp tác về đào tạo**. Tiền đề cho việc phát triển ngoại giao giáo dục trong lĩnh vực đào tạo là việc ĐHQG-HCM đã quyết liệt triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 2005, tiến dần đến thực hiện liên thông khối kiến thức cơ bản và mở rộng đến toàn bộ các ngành học, bậc học trong ĐHQG-HCM theo hướng hội nhập. Đồng thời, cơ cấu lại quy mô tuyển sinh, giảm dần chỉ tiêu tuyển sinh hệ cao đẳng và chính thức dừng tuyển sinh hệ cao đẳng từ năm 2019; đồng thời, giảm dần quy mô đào tạo đại học không chính quy, tăng dần quy mô đào tạo đại học chính quy và sau đại học. Trong giai đoạn 2016-2020, ĐHQG-HCM đã đào tạo và đóng góp hơn 60.000 cử nhân, kỹ sư, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ vào đội ngũ tri thức phục vụ cho sự phát triển của các tỉnh Nam Bộ nói chung và TP.HCM nói riêng. Tuy nhiên, quy mô đào tạo đại học/sau đại học của ĐHQG-HCM vẫn cần điều chỉnh để hướng đến định hướng nghiên cứu như kỳ vọng.

Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, ĐHQG-HCM đã lựa chọn các

mô hình và phương pháp học tập, giảng dạy tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế. Thành tựu đáng ghi nhận đầu tiên trong hội nhập về đào tạo của ĐHQG-HCM là việc triển khai các chương trình đào tạo chất lượng cao hướng đến hội nhập giáo dục, cụ thể là các chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài. Thông qua các chương trình chất lượng cao, sinh viên ĐHQG-HCM được tiếp cận với nguồn học liệu liên tục cập nhật, chương trình đào tạo chuẩn mực của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, được tạo điều kiện giao lưu và hội nhập trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát triển khả năng tư duy, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ để khi tốt nghiệp có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy và công tác tổ chức đào tạo các chương trình chất lượng cao cũng được cải thiện và nâng cấp theo hướng quốc tế hóa.

Chương trình nổi bật đầu tiên là Chương trình Đào tạo Kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam (Programme de Formation d'Ingénieurs d'Excellence au Viet Nam - PFIEV) được thành lập theo Nghị định thư 1997 ký ngày 12/11/1997 giữa hai Chính phủ Pháp và Việt Nam nhân chuyến viếng thăm Việt Nam của Tổng thống Cộng hòa Pháp Jacques Chirac. Chương trình được triển khai tại 4 trường đại học Việt Nam¹⁴ với sự cộng tác của 8 trường đại học Pháp. Tại ĐHQG-HCM, chương trình P.F.I.E.V được tiến hành từ năm 1999 tại trường Đại học Bách Khoa và đã được Ủy ban Bằng Kỹ sư Pháp (Commission des Titres d'Ingénieur - gọi tắt là Ủy ban CTI) kiểm định và công nhận lần lượt cho 8 chuyên ngành Viễn thông, Hệ thống năng lượng, Cơ điện tử, Hàng không, Vật liệu và năng lượng, Vật liệu Polymer và Composite, Xây dựng dân dụng - công nghiệp và hiệu quả năng lượng, và Kỹ thuật & Quản lý nước đô thị. Tính đến tháng 9/2019, chương trình đã cung cấp cho xã hội hơn 1030 sinh viên tốt nghiệp, được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận trình độ tương đương thạc sĩ nếu có nhu cầu học tiếp lên trình độ cao hơn [Trường Đại học Bách Khoa, 2019].

Nhằm triển khai Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính

¹⁴ 4 trường đào tạo chương trình P.F.I.E.V gồm Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, Đại học Bách khoa - ĐHQG-HCM.

phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam 2006 – 2020”, ĐHQG-HCM là một trong các đơn vị tiên phong thí điểm các chương trình tiên tiến (CTTT) theo đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học của Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015”. Tại ĐHQG-HCM, chương trình Kỹ thuật Điện – Điện tử của trường Đại học Bách Khoa và chương trình Công nghệ Thông tin của trường Đại học Khoa học Tự nhiên là hai trong số 10 CTTT được triển khai thí điểm đầu tiên của cả nước từ năm 2006; và đến năm 2007, CTTT ngành Hệ thống Thông tin của trường Đại học Công nghệ thông tin được phê duyệt. Các CTTT triển khai tại ĐHQG-HCM đều được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, chương trình giảng dạy được quốc tế hóa dựa trên việc cơ sở chuyển giao chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học uy tín của Hoa Kỳ như Đại học Illinois Urbana-Champaign (UIUC), Đại học bang Portland (PSU), và Đại học Bang Oklahoma (OSU). Việc áp dụng thành công mô hình đào tạo chương trình tiên tiến là cơ sở để tạo ra bước đột phá nhằm đổi mới một cách toàn diện hoạt động đào tạo của ĐHQG-HCM. Ngoài ra, ĐHQG-HCM đã từng bước nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc tận dụng mạng lưới các đối tác quốc tế uy tín để xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến do ĐHQG-HCM cấp bằng. Cụ thể, ĐHQG-HCM bắt đầu triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ khoa học vật liệu liên kết với Đại học California, Los Angeles của Hoa Kỳ từ năm 2010. Sinh viên sẽ học và làm nghiên cứu 2 năm tại Việt Nam, sau đó tiếp tục sang Hoa Kỳ làm nghiên cứu để hoàn thành luận án. ĐHQG-HCM cũng phối hợp với Đại học Duke của Hoa Kỳ để xây dựng và triển khai chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công về bảo vệ môi trường đầu tiên tại Việt Nam vào năm 2011.

Một hoạt động khác được ĐHQG-HCM quan tâm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo là phát triển các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học hàng đầu trên thế giới, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nguồn nhân lực cho Thành phố Hồ Chí Minh và cả Nam Bộ. ĐHQG-HCM là đơn vị tiên phong trong hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài từ những năm đầu tái cấu trúc và dần ổn định. Tính đến năm 2004, có 10 chương trình liên kết đào tạo bậc sau đại học được triển khai trong hệ thống ĐHQG-HCM [Bản tin ĐHQG-HCM, 2004, tr. 15]. Việc xây dựng các

chương trình liên kết đào tạo từ khi mới ổn định hệ thống đã tạo điều kiện cho ĐHQG-HCM đào tạo đội ngũ thông qua việc tiếp cận phương pháp giảng dạy tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm từ đội ngũ giảng viên nước ngoài; đặc biệt là được tiếp cận với nguồn học liệu nước ngoài trong bối cảnh còn nhiều khó khăn. Ngoài ra, công tác quản lý chất lượng đào tạo của ĐHQG-HCM cũng được cải thiện thông qua kinh nghiệm quản lý các chương trình liên kết đào tạo.

Việc triển khai các chương trình liên kết đào tạo là một hình thức tiếp cận với các chương trình đào tạo tiên tiến, có uy tín và đã được kiểm định chất lượng nhằm xây dựng môi trường đào tạo đạt chuẩn quốc tế trong hệ thống ĐHQG-HCM. Điểm nhấn của các chương trình liên kết đào tạo tại ĐHQG-HCM là các đối tác được chọn lọc kỹ càng với uy tín quốc tế đã được xác định. Tất cả các đối tác đều đến từ các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới thuộc châu Úc, châu Âu và châu Mỹ như Úc, New Zealand, Anh, Pháp, Hà Lan, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, và chỉ có duy nhất hai chương trình hợp tác với đối tác châu Á thuộc Nhật Bản. Tính đến năm 2020, ĐHQG-HCM là đơn vị dẫn đầu cả nước về triển khai liên kết đào tạo với tổng cộng 70 chương trình, trong đó có 20 chương trình bậc sau đại học [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 100-103]. Ngoài lĩnh vực kinh doanh - quản lý, các chương trình liên kết tại ĐHQG-HCM rất đa dạng về ngành đào tạo, hướng đến đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực đa dạng của thị trường lao động; đặc biệt là các ngành về kỹ thuật, công nghệ như kỹ thuật dầu khí, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật điện - điện tử, hoá học, công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, mạng máy tính & an toàn thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, khoa học vật liệu, v.v... Mô hình hợp tác này đã mang đến cho sinh viên môi trường học tập tiên tiến, các dịch vụ quốc tế cho sinh viên với chi phí thấp hơn so với du học nước ngoài; đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên thông qua việc cập nhật phương pháp giảng dạy tiên tiến; chương trình phù hợp đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

ĐHQG-HCM cũng thể hiện vai trò tiên phong trong quá trình đổi mới cách thức xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và tổ chức giảng dạy của giáo dục đại học Việt Nam thông qua việc áp dụng mô hình CDIO tại ĐHQG-HCM. Năm 2010 đánh dấu bước hội nhập quan trọng của ĐHQG-HCM khi chính thức trở

thành thành viên của Hiệp hội CDIO thế giới. CDIO là chữ viết tắt của các từ Hình thành ý tưởng (Conceive) - Thiết kế (Design) - Triển khai (Implement) và Vận hành (Operate). Đây là phương pháp luận nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định chuẩn đầu ra để thiết kế chương trình và triển khai đào tạo theo một quy trình khoa học nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên. ĐHQG-HCM áp dụng mô hình này từ năm 2010, bắt đầu bằng việc thí điểm ở 5 ngành đào tạo khối kỹ thuật. Đến năm 2018, ĐHQG-HCM có 5 trường thành viên, 29 khoa, 62 ngành triển khai CDIO, trong đó có 30 ngành kỹ thuật và 32 ngành đào tạo phi kỹ thuật, với trên 30.000 sinh viên (chiếm 60% tổng số sinh viên toàn ĐHQG-HCM) được thụ hưởng chương trình đào tạo theo CDIO. ĐHQG-HCM cũng hỗ trợ các trường thành viên đầu tư 04 không gian học tập CDIO; 3.700 lượt cán bộ, giảng viên được bồi dưỡng về kỹ năng thực hành nghề nghiệp thông qua 60 khoá tập huấn cho chuyên gia từ Hiệp hội CDIO thế giới và chuyên gia của ĐHQG-HCM thực hiện; trên 20 báo cáo khoa học tham gia các hội nghị CDIO quốc tế; biên dịch 1 tài liệu và biên soạn 4 tài liệu đúc kết áp dụng CDIO [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2018a, tr. 20] lôi cuốn sự quan tâm của nhiều cơ sở giáo dục đại học trên cả nước. Từ năm 2018, ĐHQG-HCM tiếp tục triển khai Đề án “Mô hình giáo dục 4.0 trên nền tảng áp dụng CDIO hiện đại tại ĐHQG-HCM giai đoạn 2018-2022” nhằm hướng đến mục tiêu vận dụng và lan toả kết quả CDIO đã đạt được vào đào tạo sau đại học, phát triển mô hình đào tạo theo giáo dục 4.0 tại ĐHQG-HCM; đồng thời, hướng đến việc nhân rộng, phát triển và chia sẻ mô hình này trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở đó, năm 2018-2019, ĐHQG-HCM tiếp tục triển khai mô hình CDIO cho 8 ngành đào tạo sau đại học. ĐHQG-HCM tiếp tục cập nhật chương trình đào tạo theo định hướng mô hình giáo dục 4.0; phát triển hệ thống tài nguyên học liệu số dùng chung trong ĐHQG-HCM cùng các phương thức đào tạo mới như flipped classroom, flex, MOOCs, nâng cao năng lực cải tiến phương pháp dạy học và đánh giá theo công nghệ số; áp dụng phương pháp giảng dạy, học tập tích hợp nghiên cứu và theo hướng cá nhân hoá; xây dựng bộ năng lực dạy học và đầu tư

cơ sở vật chất phục vụ đào tạo theo hướng công nghệ số [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 33]. Sau 10 năm triển khai, mô hình CDIO thật sự đã giúp đổi mới căn bản và toàn diện cách thức xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và tổ chức giảng dạy tại ĐHQG-HCM hướng đến hội nhập giáo dục quốc tế.

Ngoài việc nâng cao chất lượng đào tạo, hợp tác khoa học công nghệ cũng là một trọng tâm trong chiến lược phát triển của ĐHQG-HCM. Kiên trì theo đuổi một chiến lược nhất quán về phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN), ĐHQG-HCM đã trở thành một trong những trung tâm KH&CN hàng đầu của Việt Nam. Tại đây đã dần hình thành một khu đô thị đại học đầu tiên của cả nước với hệ thống các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu - phát triển công nghệ được trang bị hiện đại, hoạt động theo các hướng nghiên cứu mũi nhọn, đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Với việc quan tâm đầu tư cho cơ sở vật chất và hệ thống phòng thí nghiệm, ĐHQG-HCM dần khẳng định được thế mạnh trong nghiên cứu khoa học, đóng góp nhiều giá trị mới cho lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam. Một số thành tựu điển hình có thể kể đến trong lĩnh vực nghiên cứu vi mạch, công nghệ tế bào gốc.

Năm 2007, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thiết kế Vi mạch của ĐHQG-HCM (ICDREC) cho ra đời con chip điện tử đầu tiên của Việt Nam với tên gọi SigmaK3, đánh dấu việc chấm dứt thời kỳ thuần túy lắp ráp gia công của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam. Tiếp đó, những con chip thương mại mang thương hiệu Việt Nam đã xuất hiện như chip VN8-01, SG-8V1, VN1632, v.v... lần lượt được ứng dụng rộng rãi trên thị trường trong các lĩnh vực công nghiệp, y tế, viễn thông. Những sản phẩm này cũng giúp ICDREC đoạt giải nhất cuộc thi thiết kế vi mạch LSI tại Nhật Bản trong hai năm liền 2009, 2010, vượt qua Indonesia, Đài Loan, Malaysia và kể cả cường quốc công nghệ Nhật Bản [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015b, tr. 67].

Trong lĩnh vực tế bào gốc, ngày 21/12/2007, một sự kiện được ghi nhận vào lịch sử khoa học Việt Nam: bảy cá ngựa vằn trong Phòng thí nghiệm Tế bào gốc thuộc trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM đã phát sáng dưới ánh đèn huỳnh quang. Thành tựu này được tạo ra từ gen GFP có khả năng phát sáng được lấy từ sứa, kết hợp với các hạt kim loại vàng nghiên nhỏ, được chuyển vào phôi

trứng cá bằng phương pháp bắn gen. Thành tựu này đã đưa Việt Nam vào nhóm ít các nước có thể chuyển gen động vật [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015b, tr. 71]. Công nghệ tế bào gốc mở ra con đường hiện thực hoá giấc mơ chữa các bệnh nan y, cải thiện khiếm khuyết trên cơ thể; đặc biệt là mở ra hướng đi mới trong điều trị ung thư được ĐHQG-HCM chú trọng phát triển sau này. Những thành tựu khoa học công nghệ xuất phát từ chiến lược đầu tư đúng đắn về tài lực và nhân lực của hệ thống giúp ĐHQG-HCM tự tin xây dựng và mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế với các đối tác chiến lược nhằm từng bước tiếp cận với trình độ nghiên cứu tiên tiến trong khu vực và thế giới. Tiêu biểu là các thành tựu nghiên cứu trọng điểm trong lĩnh vực công nghệ nano, khoa học vật liệu, và hợp tác khoa học y sinh.

Thành lập năm 2004, Phòng thí nghiệm Công nghệ Nano (LNT) với cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại trị giá hơn 100 tỉ đồng; trong đó có 4,5 triệu USD từ nguồn tài trợ dự án của Ngân hàng thế giới đã khẳng định được vị trí trong lĩnh vực công nghệ nano tại Việt Nam. Quá trình phát triển của Phòng thí nghiệm Công nghệ Nano - năm 2016 được nâng cấp thành Viện Công nghệ Nano (INT) với cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại trị giá khoảng 200 tỷ đồng - gắn liền với mạng lưới đối tác quốc tế như Đại học Kyushu, Nhật Bản; Đại học Delft, Hà Lan; đặc biệt là các đối tác Pháp như Cơ quan Năng lượng Nguyên tử và Năng lượng thay thế (CEA-LETI MINATEC), Viện Đại học Bách khoa Grenoble (INPG). Hai hướng đi chính của INT là công bố khoa học quốc tế và nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng. Từ khi thành lập đến tháng 9/2019, INT đã công bố 375 bài báo khoa học, trong đó có 77 bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI, 65 bài báo đăng trên các tạp chí SCOPUS. Viện cũng thực hiện 84 đề tài, dự án các cấp. Trong đó có 2 dự án quốc tế lớn là dự án thuộc Chương trình Hợp tác nghiên cứu Khoa học và Công nghệ phát triển bền vững (SATREPS) với kinh phí khoảng 5 triệu USD do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ và dự án “Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và công nghệ” (FIRST) với kinh phí 2,5 triệu USD do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Nhờ tài trợ của WB thông qua dự án FIRST, Viện đã nghiên cứu, chuyển giao 4 sản phẩm khoa học công nghệ và xây dựng được Phòng thí nghiệm ISO 17025 với định hướng chuyên sâu về 3 lĩnh vực vật liệu, sinh học, điện tử [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2019b]. Tháng 4/2018, INT đã bàn giao các sản

phẩm thử nghiệm - hệ thống cảm biến nano đánh giá chất lượng nước ao nuôi trồng thủy hải sản cho các công ty nuôi trồng thủy sản dùng thử nghiệm.

Đồng thời, INT cũng đã trao tặng các hệ thống quan trắc và cảnh báo xâm nhập mặn tự động cho các địa phương ở Đồng bằng Sông Cửu Long như Bến Tre, An Giang, Vĩnh Long [Infonet, 2020]. Bên cạnh hoạt động nghiên cứu, INT còn là đơn vị có nhiều đóng góp trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho lĩnh vực khoa học và công nghệ Micro - Nano. INT đã đào tạo cho các đơn vị cả trong và ngoài hệ thống ĐHQG-HCM thông qua việc tiếp nhận hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đến từ các trường, viện nghiên cứu khác ở trong và ngoài nước. Viện hiện duy trì quan hệ hợp tác với khoảng 20 đơn vị trong nước và trên 30 trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài; tổ chức và tích cực tham gia các nhiều hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế [Khoa học và Phát triển, 2019]. Ngoài ra, INT cũng phối hợp với các đối tác quốc tế tổ chức các sự kiện khoa học thu hút được sự quan tâm của xã hội và cộng đồng khoa học trong và ngoài nước như hội thảo “Ứng dụng công nghệ nano trong nông nghiệp”, tổ chức thường niên từ 2013 đến 2019, thu hút đông đảo cá nhân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý thuộc chính quyền địa phương khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long; hội nghị quốc tế “Công nghệ nano và ứng dụng”, tổ chức hai năm một lần từ năm 2007 đến 2019, thu hút đông đảo giới học giả và chuyên gia đầu ngành về công nghệ nano trong và ngoài nước tham gia.

Hợp tác khoa học vật liệu - Chương trình MANAR là điểm nhấn quan trọng trong chương trình hợp tác giữa ĐHQG-HCM và Đại học University of California, Bekeley (UCB). Được triển khai từ năm 2009, chương trình MANAR đã giúp xây dựng thành công Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu cấu trúc Nano và Phân tử (Trung tâm MANAR, sau này đổi tên thành INOMAR) với hệ thống phòng thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại, mục tiêu trở thành một trung tâm xuất sắc thực hiện các nghiên cứu đỉnh cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Trọng tâm nghiên cứu là các vật liệu kết tinh mới, có độ xốp cao cho các ứng dụng trong lưu trữ năng lượng sạch, loại bỏ khí ô nhiễm, pin nhiên liệu, xúc tiến dị thể, cảm biến hoá học và phân phối thuốc [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015b, tr. 78]. Một điểm sáng của Chương trình MANAR là tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và đào tạo sau đại học

qua mô hình Mentoring nhằm xây dựng truyền thống làm việc sáng tạo giữa các thế hệ thầy - trò thông qua truyền đạt các bí quyết (know - hows) học tập, nghiên cứu. Các chuyên gia từ UCB và hệ thống MANAR toàn cầu trực tiếp hướng dẫn các nghiên cứu sinh không chỉ về kiến thức cơ bản và phương pháp nghiên cứu mà cả về kỹ năng tổng hợp và phân tích dữ liệu, viết bài cho tạp chí, trả lời phản biện, v.v... Mô hình liên kết đào tạo với UCB mang lại hiệu quả cao, vừa giúp nghiên cứu sinh được tiếp cận với kiến thức mới, được làm việc cùng các chuyên gia thuộc nhiều đại học hàng đầu thế giới với chi phí không thể thấp hơn; vừa giữ được nguồn nhân lực trình độ cao trong nước, giúp khắc phục tình trạng chảy máu chất xám thường xuyên xảy ra ở nước ta trong thời gian qua.

Ngay từ khi thành lập, INOMAR đã tạo được dấu ấn nghiên cứu rõ nét; tiêu biểu là việc nghiên cứu thành công vật liệu mới có độ xốp cao, có khả năng lưu giữ chọn lọc khí CO₂ và có độ bền cao trong môi trường khí ẩm, tạo nên bước đột phá trong việc bắt giữ chọn lọc khí thải từ các nhà máy. Đến năm 2018, ĐHQG-HCM đã phê duyệt thí điểm xây dựng Trung tâm INOMAR thành Trung tâm Xuất sắc tại ĐHQG-HCM. Với tiêu chí phát triển nghiên cứu đỉnh cao, chất lượng nghiên cứu quốc tế tại INOMAR ngày càng tăng về số lượng và tầm ảnh hưởng trong giới khoa học. Năm 2018, Trung tâm INOMAR có 29 công bố khoa học ISI, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2017. Chất lượng công bố khoa học thông qua chỉ số IF được Trung tâm duy trì ở mức cao (chỉ số ảnh hưởng IF trung bình/công bố ~ 5,7 và 77% thuộc Q1), gấp 3 lần IF trung bình của ĐHQG-HCM trong kế hoạch giai đoạn 2016-2020. Đặc biệt, Trung tâm có 3 công bố khoa học trên tạp chí thuộc nhà xuất bản Nature. Công bố đạt chỉ số IF cao nhất của trung tâm là 21.875 [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2018b]. Năm 2019, 2020, công bố khoa học của INOMAR vẫn duy trì ở mức cao, lần lượt là 27 và 35 công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín [INOMAR, 2021].

Hợp tác khoa học y sinh cũng là một trọng tâm nghiên cứu được ĐHQG-HCM kêu gọi hợp tác và đầu tư. Đặc biệt, việc đầu tư nghiên cứu ung thư như một mũi nhọn trong khoa học sức khỏe xuất phát từ thực tế thành quả bước đầu của một số nhóm nghiên cứu về thuốc điều trị ung thư, phương pháp điều trị ung thư mới như nhóm nghiên cứu của phòng thí nghiệm Nghiên cứu và Ứng dụng Tế bào gốc, nhóm nghiên cứu của Khoa Sinh, khoa Hoá thuộc trường Đại học Khoa học

Tự nhiên. Sự ra đời và phát triển của Phòng thí nghiệm (PTN) Nghiên cứu Ung thư gắn liền với chương trình hợp tác chặt chẽ giữa ĐHQG-HCM và Đại học California, Los Angeles (UCLA) từ công tác xây dựng mục tiêu, nội dung hoạt động, mua sắm trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực. Từ năm 2013, chương trình hợp tác đã tổ chức thành công các khóa học chuyên đề quan trọng do các giáo sư hàng đầu giảng dạy; tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực khoa học y sinh và nghiên cứu ung thư thông qua đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho sinh viên, nghiên cứu sinh ĐHQG-HCM với sự hỗ trợ của Trung tâm CGM (Center for Global Mentoring); xây dựng đề tài hợp tác nghiên cứu đầu tiên về “*Sàng lọc thuốc từ hợp chất thiên nhiên trên mô hình tế bào gốc ung thư*”, triển khai các nghiên cứu sàng lọc thuốc trên mô hình tế bào gốc; tổ chức thành công 3 hội nghị quốc tế về các tiến bộ trong nghiên cứu ung thư và y học tái tạo vào năm 2013, 2015 và 2017; tổ chức các buổi gặp gỡ trao đổi để chia sẻ thông tin và xây dựng ý tưởng nghiên cứu mới trên cơ sở thế mạnh của hai bên.

Năm 2014, dự án Phòng thí nghiệm (PTN) Nghiên cứu Ung thư được khởi động dựa trên thỏa thuận hợp tác về khoa học y sinh giữa ĐHQG-HCM và UCLA. Năm 2015, PTN Nghiên cứu Ung thư chính thức được đưa vào hoạt động vào năm 2015 với kinh phí 65 tỷ đồng, trở thành đơn vị chuyên về nghiên cứu ung thư đầu tiên tại Việt Nam [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015a, tr. 102]. Đến năm 2017, PTN Nghiên cứu và Ứng dụng tế bào gốc cũng được nâng cấp thành Viện Tế bào gốc nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học y sinh tại ĐHQG-HCM. Nghiên cứu ung thư tại ĐHQG-HCM tập trung vào việc nghiên cứu điều trị bằng liệu pháp cá thể (personalized therapy) dựa vào tế bào miễn dịch, tế bào gốc. Liệu pháp này phụ thuộc trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và triển khai công nghệ tại chỗ nhằm tạo ra các sản phẩm hỗ trợ và thuốc điều trị ung thư nhờ vào nguồn dược liệu dồi dào tại Việt Nam, do đó ít bị cạnh tranh, chi phối bởi các công ty, tập đoàn đa quốc gia và vì thế tạo thành một chiến lược nghiên cứu ung thư đầy hứa hẹn [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015a, tr. 103].

Dấu ấn nổi bật nhất của liệu pháp tế bào gốc off-the-shelf là thuốc Cartilatist được Viện Tế bào gốc cho ra đời vào năm 2018, sử dụng để điều trị thoái hóa khớp

gói và thoái hóa cột sống. Cartilatist là sản phẩm tế bào gốc off-the-shelf đầu tiên của Việt Nam; đồng thời, cũng đưa nước ta vào số ít quốc gia phát triển thành công thuốc điều trị theo công nghệ này. Ưu điểm lớn nhất của việc điều trị tế bào gốc đến nay được ghi nhận là tác dụng không mong muốn thấp hơn các phương pháp truyền thống. Viện Tế bào gốc cũng đang hoàn thiện nhiều sản phẩm mới như Modulatist ứng dụng điều trị tự miễn, viêm mạn tính; Vasculatist ứng dụng trong điều trị tắc nghẽn mạch máu; Bonetist ứng dụng điều trị các bệnh lý về xương; Liverist ứng dụng điều trị viêm gan giai đoạn mất bù; Kidist ứng dụng trong điều trị suy thận mạn; dòng sản phẩm mỹ phẩm công nghệ tế bào gốc BabyEver như StemActive, Micropierce do Viện sáng chế [Tuổi trẻ Online, 2018]. Các hướng nghiên cứu đang được Viện tập trung ươm tạo gồm nghiên cứu phát triển công nghệ tế bào gốc off-the-shelf để chế tạo các sản phẩm như thuốc tế bào gốc phục vụ cho điều trị bệnh và thẩm mỹ; ứng dụng liệu pháp gen và liệu pháp tế bào gốc trong điều trị các bệnh cơ, xương, khớp, tim mạch, thần kinh, đái tháo đường, gan, thận; nghiên cứu phát triển các công nghệ, liệu pháp trong chăm sóc da, thẩm mỹ; ứng dụng công nghệ tế bào gốc trong biến đổi gen động vật, bảo tồn; nghiên cứu phát triển các liệu pháp dựa vào tế bào/tế bào gốc trong chẩn đoán, điều trị, theo dõi các bệnh ung thư như vú, gan, cổ tử cung, phổi, dạ dày và đại trực tràng; nghiên cứu ứng dụng vật liệu sinh học và tế bào gốc để phát triển các mô nhân tạo như mô sụn, mô mỡ, mô xương, mô da, mạch máu, ống dẫn khí; nghiên cứu xây dựng các quy trình, các kit và các sản phẩm phục vụ cho tách chiết, nuôi cấy, biệt hoá tế bào gốc phục vụ cho cấy ghép; nghiên cứu các cơ chế liên quan đến sự tự làm mới và biệt hoá tế bào gốc, tế bào gốc ung thư và tế bào gốc vạn năng cảm ứng [Khoa học phổ thông, 2017].

Ngoài ra, Viện Tế bào gốc cũng là đơn vị tiên phong trong việc quốc tế hoá các xuất bản phẩm khoa học của Việt Nam. Năm 2014, được sự hỗ trợ của nhà xuất bản Springer, Viện Tế bào gốc đã phát hành thành công hai tạp chí bằng tiếng Anh là *Biomedical Research and Therapy* và *Progress in Stem Cell* với hình thức Open Access. Tháng 11/2016, tạp chí *Biomedical Research and Therapy* được chọn vào danh mục các tạp chí chất lượng của Thomson Reuters (nay là Clarivate Analytics)

và được xếp vào chỉ mục các nguồn tài liệu đang phát triển (Emerging Sources Citation Index - ESCI). Đến năm 2018, hai tạp chí *Biomedical Research and Therapy* và *Progress in Stem Cell* được thêm vào danh sách các nguồn dữ liệu của Scopus và liên tục duy trì trong danh mục này những năm qua.

Những thành quả khoa học công nghệ trên cho thấy nỗ lực và định hướng đúng đắn của ĐHQG-HCM góp phần vào công cuộc đổi mới và phát triển khoa học công nghệ của Việt Nam. Với chiến lược phát triển đúng đắn, thành quả khoa học công nghệ của ĐHQG-HCM được thể hiện qua những bước tiến khả quan trong công tác công bố khoa học; đặc biệt là trên các tạp chí quốc tế uy tín trong danh mục cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus. Sự trưởng thành của đội ngũ nhà khoa học tại ĐHQG-HCM được tích lũy và thể hiện qua 220 công bố quốc tế (trong tổng số 1.140 công trình công bố trong các tạp chí khoa học); 48 hội thảo khoa học quốc tế, 140 hội thảo khoa học quốc gia được tổ chức trong giai đoạn 2001-2006 [Bản tin ĐHQG-HCM, 2006, tr. 5]. Đến năm 2015, số lượng bài đăng tạp chí quốc tế của ĐHQG-HCM đã tăng gấp 10 lần, đạt 2.142 bài trong giai đoạn 2011-2015. Đến giai đoạn 2016 - 10/2020, số lượng bài đăng tạp chí quốc tế của toàn ĐHQG-HCM đã tăng gấp 2,2 lần so với giai đoạn 2011 - 2015 với 4.700 bài, đạt trung bình 940 bài mỗi năm và tốc độ tăng trung bình là trên 20%/năm.

Như vậy, ĐHQG-HCM đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối năm 2016 là “số lượng công bố quốc tế giai đoạn 2016-2020 phải tăng gấp đôi so với giai đoạn 2011-2015”. ĐHQG-HCM tiếp tục có nhiều công trình công bố trên các tạp chí quốc tế rất uy tín như: *Chemical Engineering Journal* (IF 2019 = 10,652), *Genome Research* (IF 2019 = 11,093), *Nano Energy* (IF 2019 = 16,602), *Advanced Functional Materials* (IF 2019 = 18,836), v.v... Chất lượng các bài báo khoa học của ĐHQG-HCM cũng được cộng đồng khoa học đánh giá cao với số lượng bài báo có chất lượng Q1 trong giai đoạn 2016-2020 trung bình chiếm khoảng 50% (1.399 bài) trong tổng số bài báo thuộc danh mục WoS/Scopus [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020i, tr. 30]. Chỉ số ảnh hưởng trung bình của các công bố khoa học cũng tăng từ 1,62 giai đoạn 2006-2010 lên 2,05 năm 2016 và 2,91 năm 2020. Tỷ

lệ công bố quốc tế/Tiến sĩ cũng tăng dần từ 0,63 năm 2016 lên 0,94 năm 2020 [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 107].

Các kết quả nghiên cứu khoa học đạt được cho thấy hiệu quả của chính sách tăng cường công bố khoa học đang được triển khai tại ĐHQG-HCM trong thời gian qua; đặc biệt là chính sách xây dựng chương trình nghiên cứu trọng điểm gắn liền nhóm nghiên cứu mạnh, thí điểm trung tâm xuất sắc. Đến năm 2020, ĐHQG-HCM đã hình thành 66 nhóm nghiên cứu tiêu biểu và tập trung đầu tư 9 nhóm nghiên cứu mạnh vào những lĩnh vực nghiên cứu mang tính ứng dụng cao, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội như kỹ thuật y sinh, vật liệu tiên tiến, hoá dược, tích hợp Blockchain và IoT, tổng hợp hữu cơ trong điều kiện hoá học xanh, kỹ thuật và hệ thống không phát thải trong hệ thống công - nông nghiệp, phát triển bền vững kinh tế và tài chính, v.v... [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 110-111]. Cùng với việc đẩy mạnh công bố khoa học, ĐHQG-HCM cũng chú trọng nâng cấp các tạp chí trong hệ thống để nhanh chóng hội nhập quốc tế. Bên cạnh hai tạp chí *Biomedical Research and Therapy* và *Progress in Stem Cell* nằm trong danh mục cơ sở dữ liệu Scopus và ESCI, ĐHQG-HCM cũng đang triển khai đề án nâng cấp Tạp chí phát triển KH&CN ĐHQG-HCM đạt chuẩn quốc tế (WoS hoặc Scopus) với việc đã xây dựng xong bộ nhận diện tạp chí, xây dựng quy chế, hướng dẫn viết bài, nộp bài; tái cấu trúc hệ thống các chuyên san, hội đồng biên tập; xây dựng hệ thống website phục vụ xuất bản trực tuyến [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020i, tr. 25]. Đồng thời, ĐHQG-HCM cũng đang phát triển thêm hai tạp chí quốc tế khác là *Progress in Biology* và *Asian Journal of Health Sciences* [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020i, tr. 31].

Để khẳng định chất lượng giáo dục trong khu vực và thế giới, công tác đảm bảo chất lượng và xếp hạng đại học cũng được ĐHQG-HCM đặc biệt quan tâm. Công tác đảm bảo chất lượng tại ĐHQG-HC được triển khai từ khá sớm. ĐHQG-HCM đã xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng đầu tiên cho giai đoạn 2007-2010 tập trung vào hai nhiệm vụ: thiết lập hệ thống văn bản, quy trình, quy định và bộ máy nhân sự trên toàn hệ thống và tiến hành tự đánh giá cấp cơ sở giáo

dục và cấp chương trình đào tạo tại các đơn vị thành viên; đồng thời, từng bước xây dựng lộ trình cho các kế hoạch đánh giá ngoài. Trên cơ sở đó, hệ thống đảm bảo chất lượng tại ĐHQG-HCM được hình thành gồm Hội đồng Kiểm định chất lượng ĐHQG-HCM và bộ máy hoạt động thường xuyên tại từng đơn vị. Năm 2009, ĐHQG-HCM đã tiến hành kiểm định, đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho các đơn vị: trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Viện Môi trường và Tài nguyên và Khoa Kinh tế. Đồng thời, năm 2009 cũng là cột mốc ĐHQG-HCM bắt đầu tham gia kiểm định các ngành đã đăng ký theo tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA). Việc đánh giá cấp chương trình theo AUN-QA bắt đầu thực hiện vào tháng 12/2009 cho ngành Điện tử Viễn thông (trường Đại học Bách Khoa) và ngành Công nghệ thông tin (trường Đại học Quốc tế, trường Đại học Khoa học Tự nhiên).

Ngoài ra, trường Đại học Bách Khoa cũng là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên trên cả nước đăng ký kiểm định cấp chương trình theo tiêu chuẩn của Tổ chức kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ Hoa Kỳ (ABET) [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2009, tr. 26]. Đến năm 2015, ĐHQG-HCM đã tham gia đánh giá ngoài 21 chương trình theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA và tất cả đều đạt chuẩn. Đặc biệt, Trường Đại học Bách khoa TP.HCM là trường đại học đầu tiên của Việt Nam có hai chương trình - Khoa học máy tính và Kỹ thuật máy tính - được công nhận đạt chuẩn mức 3 của ABET vào năm 2014 [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2015a, tr. 29]. Đây là mức công nhận cao nhất mà ABET dành cho ĐHQG-HCM và các trường thành viên trong quá trình hội nhập đại học khu vực và thế giới. Đến năm 2020, ĐHQG-HCM hiện vẫn là đơn vị dẫn đầu cả nước trong công tác kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc tế với 70 chương trình đạt chuẩn khu vực và quốc tế. Trong đó có 57 chương trình đạt chuẩn AUN-QA, 04 chương trình đạt chuẩn ABET, 07 chương trình đạt chuẩn kiểm định kỹ sư Pháp và châu Âu (CTI-ENAE), 01 chương trình đạt chuẩn của Hội đồng Kiểm định các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh Hoa Kỳ (ACBSP) và 01 chương trình đạt chuẩn của Tổ chức Kiểm

định Chất lượng Chương trình Quản trị Kinh doanh Quốc tế (FIBBA).

Đối với cấp cơ sở giáo dục, tính đến tháng 3/2018, 07 trường thành viên của ĐHQG-HCM đều đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn trong nước, khu vực và quốc tế. Trong đó có 5 trường thành viên đạt chuẩn kiểm định của Bộ GD&ĐT gồm trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Công nghệ thông tin, trường Đại học Khoa học tự nhiên, trường Đại học Kinh tế - Luật và trường Đại học An Giang. Riêng trường Đại học Quốc tế đạt cả chuẩn kiểm định của Bộ GD&ĐT và chuẩn AUN-QA; trường Đại học Bách Khoa đạt cùng lúc hai chuẩn kiểm định quốc tế của AUN-QA và của Hội đồng cấp cao đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 104-106].

ĐHQG-HCM chính thức tham gia xếp hạng quốc tế từ năm 2014 với thành quả bước đầu là thứ hạng 191-200 châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia của Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS), Vương quốc Anh [QS Top Universities, 2021a]. Thông qua Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 24/4/2017 của Đảng ủy ĐHQG-HCM về tham gia xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế giai đoạn 2017-2020 và xây dựng KHCL giai đoạn 2016-2020, việc đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế đã giúp thứ hạng của ĐHQG-HCM trên các bảng xếp hạng uy tín của thế giới liên tục được cải thiện. Năm 2018 đánh dấu bước tiến vượt bậc của ĐHQG-HCM khi lần đầu tiên xuất hiện trong bảng xếp hạng top 1.000 đại học xuất sắc nhất thế giới của Tổ chức xếp hạng QS với vị trí trong nhóm 701-750 của bảng xếp hạng này. Đến năm 2019, ĐHQG-HCM tiếp cận một bảng xếp hạng uy tín khác là Times Higher Education (THE). Tính đến năm 2020, ĐHQG-HCM đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong xếp hạng đại học như thuộc top 801-1000 đại học tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng QS World 2021, xếp hạng 158 trong bảng xếp hạng QS Asia 2021.

Đặc biệt, ĐHQG-HCM dẫn đầu tại Việt Nam ở hai tiêu chí quan trọng là Danh tiếng học thuật và Danh tiếng nhà tuyển dụng. Đây là 2 tiêu chí chiếm trọng số cao nhất (50%) trong 11 tiêu chí xếp hạng ĐH của QS Asia. Riêng điểm số về Danh

tiếng học thuật tiếp tục được cải thiện giúp ĐHQG-HCM đứng vị trí thứ 80 châu Á ở tiêu chí này [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020k]. Ngoài ra, ĐHQG-HCM xếp ở nhóm 101-150 dành cho các đại học hàng đầu thế giới thành lập dưới 50 năm trong bảng xếp hạng QS Top 50 Under 50 2021 [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020l], và là đại diện duy nhất của Việt Nam thuộc top 351-400 đại học trẻ tốt nhất thế giới theo bảng xếp hạng THE-Young University Rankings 2020, top 401-500 đại học hàng đầu thế giới thuộc các nền kinh tế mới nổi (Emerging Economies) và đứng đầu Việt Nam về chỉ số “chuyên giao tri thức” (42,8 điểm) trong bảng xếp hạng này [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020m]. Đối với xếp hạng quốc tế theo ngành đào tạo, ĐHQG-HCM có 5 lĩnh vực được vinh danh trên bảng xếp hạng THE-World University Ranking by Subject 2021 gồm lĩnh vực Khoa học tự nhiên (Physical Sciences) thuộc top 801-1000, Kỹ thuật (Engineering and Technology) thuộc top 601-800, Khoa học máy tính (Computer Sciences) thuộc top 601-800, Kinh doanh và kinh tế (Business and Economics) thuộc top 601+ và Khoa học sự sống (Life Sciences) thuộc top 601-800. Trong đó, ĐHQG-HCM là đại diện duy nhất của Việt Nam được THE xếp hạng ở 2 lĩnh vực Kinh doanh và kinh tế, Khoa học sự sống [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020n].

Bên cạnh việc tiên phong trong công tác chuyển giao công nghệ để phát triển nguồn lực của hệ thống và phục vụ nhu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp, địa phương và xã hội, **ĐHQG-HCM cũng là đơn vị hàng đầu cả nước trong việc huy động nguồn lực quốc tế đầu tư vào hệ thống ĐHQG-HCM.** Để tăng cường nội lực cho hệ thống, giai đoạn 2001-2006, ĐHQG-HCM giữ vai trò tiên phong trong công tác xã hội hoá giáo dục với việc thực hiện 37 dự án quốc tế với tổng kinh phí 475,3 tỷ đồng từ nguồn vốn nước ngoài (gấp 3 lần vốn đầu tư trong nước cho các phòng thí nghiệm); đồng thời, tiến hành chuyển giao công nghệ thành công với tổng doanh thu hơn 272 tỷ đồng (gấp 1.7 lần kinh phí đầu tư cho các phòng thí nghiệm) [Bản tin ĐHQG-HCM, 2006, tr. 5].

Việc tham gia vào các dự án quốc tế, đặc biệt là các dự án hỗ trợ kỹ thuật đóng góp một phần không nhỏ vào phục vụ chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo và

ngiên cứu khoa học, gắn kết phục vụ cộng đồng của ĐHQG-HCM. Giai đoạn 2001-2010, công tác huy động nguồn lực đầu tư vào ĐHQG-HCM tiếp tục phát triển với việc hoàn thành triển khai 35 dự án quốc tế vào năm 2009, 14 dự án đang triển khai từ năm 2010 có tổng kinh phí tài trợ hơn 25 triệu đô la Mỹ [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2010b, tr. 91-95]. Nhờ uy tín quốc tế ngày càng nâng cao, công tác triển khai dự án quốc tế tại ĐHQG-HCM được thực hiện đều đặn qua các năm. Đến năm 2015, toàn ĐHQG-HCM đang triển khai 38 dự án và tính đến năm 2020, ĐHQG-HCM đang triển khai 54 dự án có nguồn tài trợ, viện trợ từ các quốc gia và tổ chức quốc tế. Trong đó, các dự án lớn thuộc về Ngân hàng Thế giới, chính phủ và các tổ chức chính phủ các nước tài trợ như dự án “Nâng cao năng lực quản lý và chất lượng đào tạo quốc tế của ĐHQG-HCM” và dự án “Nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ vật liệu mới - Nano” do Ngân hàng Thế giới tài trợ với tổng trị giá hơn 8,5 triệu đô la Mỹ; dự án “Mạng phát triển giáo dục kỹ thuật các trường đại học ASEAN (AUN/SEED-Net)” từ nguồn vốn của chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) trị giá hơn 35 triệu đô la Mỹ cho 4 giai đoạn từ 2003-2023; dự án “Nghiên cứu chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi thành năng lượng điện thông qua pin nhiên liệu rắn thế hệ mới - góp phần phát triển bền vững đồng bằng Sông Cửu Long” do JICA tài trợ trị giá hơn 5,7 triệu đô la Mỹ; dự án “Trung tâm Đại học Pháp” do chính phủ Pháp tài trợ trị giá 2 triệu đô la Mỹ; dự án “Chương trình Hợp tác Giáo Dục Đại Học Ngành Kỹ Thuật (HEEAP)” do USAID do Cơ Quan Phát Triển Quốc Tế Hoa Kỳ, tập đoàn Intel tài trợ trị giá 7 triệu đô la Mỹ; dự án “Kỹ năng nghề nghiệp Việt Nam (VSEP)” do Cơ quan hợp tác quốc tế Canada tài trợ trị giá 20 triệu đô la Canada.

Tháng 6/2020, Ngân hàng Thế giới đã thông qua gói hỗ trợ khoản tín dụng trị giá 294.87 triệu USD cho dự án “Phát triển các đại học quốc gia Việt Nam” để góp phần nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Đà Nẵng. Trong đó, ĐHQG-HCM được duyệt khoản vay 98 triệu đô la Mỹ. Các hợp phần chính của dự án sẽ tập trung vào nâng

cấp cơ sở học tập, xây dựng khối nhà Khoa Y và trung tâm nghiên cứu tiên tiến, nâng cấp trung tâm dữ liệu ĐHQG-HCM, và hình thành một viện nghiên cứu chung thuộc ĐHQG-HCM góp phần chuẩn hoá hoạt động nghiên cứu với trang thiết bị hiện đại phục vụ cho toàn hệ thống [Đại học Quốc gia TP.HCM, 2020j, tr. 59]. Thông qua việc triển khai dự án quốc tế, ĐHQG-HCM đã vận động được nguồn ngoại lực lớn phục vụ cho từng giai đoạn phát triển của ĐHQG-HCM; đồng thời, nâng cao trách nhiệm cộng đồng và xã hội của ĐHQG-HCM thông qua các dự án nghiên cứu, các dự án nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho các trường cao đẳng nghề Việt Nam (dự án VSEP), và nâng cao năng lực, chất lượng giảng dạy tại ĐHQG-HCM thông qua các dự án tiêu biểu như dự án Trung tâm Đại học Pháp, dự án AUN/SEED-Net, dự án HEEAP.

Tiểu kết chương 4

Qua phân tích, chương “Ngoại giao giáo dục của Việt Nam - Trường hợp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” đã đưa ra một bức tranh khá toàn diện về ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM. Thành tựu ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM tuy còn nhiều hạn chế nhưng cũng là một trường hợp tiêu biểu cho ngoại giao giáo dục của Việt Nam nói chung với sự đa dạng về chủ thể và phương thức triển khai. Trước hết, thông qua các chuyên công tác trong nội bộ ĐHQG-HCM, tham gia các hoạt động trao đổi đoàn cấp cao của lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo TP.HCM cũng như ký kết các thoả thuận hợp tác song phương với các đối tác giáo dục uy tín trên thế giới với vai trò là một chủ thể thuộc Nhà nước, ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM cũng gắn liền với các hoạt động ngoại giao Nhà nước nhằm thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục. ĐHQG-HCM cũng thể hiện vai trò là thành viên tích cực trong các cơ chế đa phương, hướng đến tranh thủ nguồn lực cho công tác nghiên cứu khoa học từ các dự án tài trợ bởi nước ngoài.

ĐHQG-HCM, một chủ thể thuộc Nhà nước, mang trọng trách góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam và nâng cao nội lực của hệ thống ĐHQG-HCM thông qua các chủ trương, chính sách định hướng hợp tác và hội nhập giáo dục riêng của hệ thống và các hình thức hợp tác giáo dục đa dạng với các trường đại học, các tổ chức quốc tế trên khắp thế giới. Ngoại giao giáo dục đã giúp ĐHQG-HCM thể hiện vai trò đầu tàu trong hội nhập giáo dục, khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo Việt Nam và góp phần vào nỗ lực chung của hệ thống giáo dục Việt Nam để từng bước bắt kịp với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới.

Qua phân tích, có thể thấy những quyết sách đúng đắn về việc thành lập hai ĐHQG đã cho thấy những hiệu quả tích cực. Tầm quan trọng ngày càng được khẳng định và những đóng góp của ĐHQG-HCM cho mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài là không thể phủ nhận, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sự phát triển của ngành giáo dục, cho chính sách, chiến lược phát triển của địa phương, vùng và chiến lược phát triển trên phạm vi cả nước. Sự phát triển theo

định hướng chiến lược mang tính bền vững của ĐHQG-HCM là ví dụ điển hình cho tinh thần hội nhập giáo dục nói riêng và chính sách đối ngoại hội nhập toàn diện của Việt Nam nói chung.

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được từ mô hình ĐHQG, Việt Nam đã đưa ra những quyết sách đổi mới hệ thống giáo dục ngày càng mạnh mẽ như tăng độ tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, khuyến khích sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn đã minh chứng cho tính đúng đắn và hiệu quả của mô hình đại học. Một mô hình đại học hiện đại cùng với hệ thống cơ chế, chính sách nhất quán và cởi mở theo định hướng đường lối, chủ trương của Đảng sẽ tạo nên những thành công vượt bậc trong bối cảnh nguồn lực đầu tư vào giáo dục đại học còn hạn chế như hiện nay. Trong bối cảnh tự chủ đại học và xu hướng sáp nhập các cơ sở giáo dục đào tạo như hiện nay, mô hình ĐHQG-HCM là giải pháp đáng để học tập kinh nghiệm và nhân rộng trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nhằm tối ưu hoá nguồn lực đưa ngoại giao giáo dục trở thành một hướng đi mới thúc đẩy chính sách đối ngoại quốc gia.

Chương 5. NHẬN XÉT VÀ TRIỂN VỌNG NGOẠI GIAO GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM

5.1. Kết quả

5.1.1. Thành tựu

Cơ sở lý luận và thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục của các quốc gia cho Việt Nam bài học cần được xem xét nghiêm túc về tính hiệu quả của ngoại giao giáo dục trong việc thúc đẩy chính sách đối ngoại quốc gia. Xuyên suốt lịch sử hình thành và phát triển của ngoại giao Việt Nam đã thể hiện rõ đường lối đối ngoại độc lập, tích cực, chủ động nhằm hướng đến hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao hình ảnh, vị thế và vai trò của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác song phương, đa phương. Những chủ trương và chính sách mở rộng, tăng cường hội nhập giáo dục là tiền đề để vận dụng ngoại giao giáo dục trong bối cảnh của Việt Nam theo đúng tinh thần phát huy tốt vai trò kiến tạo và hỗ trợ sự phát triển giáo dục của Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời tạo điều kiện cho toàn xã hội tham gia vào sự nghiệp thúc đẩy tiến bộ giáo dục. Qua nghiên cứu, thực tiễn triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam đã đạt được những thành quả nhất định, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam và thúc đẩy chính sách đối ngoại toàn diện của Việt Nam. Ngoài ra, ngoại giao giáo dục thật sự đã mang lại những chuyển biến tích cực trong chất lượng giáo dục của Việt Nam.

Việc đánh giá, nhận xét về ngoại giao giáo dục Việt Nam cần được xem xét trên cả hai cấp độ Nhà nước và phi Nhà nước, những chủ thể tham gia vào quá trình triển khai ngoại giao giáo dục. Phân tích ngoại giao giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001-2020 có thể thấy những thành quả của ngoại giao giáo dục tuy chưa thật sự tạo chuyển biến mạnh mẽ như kỳ vọng nhưng đã có những bước tiến quan trọng, thúc đẩy nhận thức, quyết tâm ngày càng tích cực và sâu rộng của Đảng, Nhà nước vào công cuộc hội nhập giáo dục; đồng thời, nâng cao nhận thức và niềm tin của nhân dân đối với tiến trình đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam.

Đầu tiên, xem xét cấp độ Nhà nước, ngoại giao giáo dục của Việt Nam được thừa hưởng từ một nền ngoại giao Nhà nước phát triển với sự công nhận của thế giới

thông qua việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với mạng lưới hầu hết các quốc gia cũng như tham gia các tổ chức, diễn đàn khu vực. Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, vai trò của trụ cột đối ngoại này đã được phát huy mạnh mẽ, ngoại giao Nhà nước đã tích cực mở rộng quan hệ hợp tác thông qua việc tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương; gia nhập một loạt cơ chế đa phương quan trọng; đăng cai nhiều hội nghị cấp cao; xây dựng được lực lượng cán bộ và nhân viên ngoại giao chuyên nghiệp đóng góp tích cực và hiệu quả cho việc thực hiện các nhiệm vụ giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; huy động các nguồn lực bên ngoài phục vụ thiết thực cho nhiệm vụ phát triển đất nước; nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của đất nước. Chính sự phát triển của ngoại giao Nhà nước đã góp phần thúc đẩy, tạo tiền đề cho các phương thức triển khai đa dạng của ngoại giao giáo dục Việt Nam.

Hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cơ bản ngày càng hoàn thiện. Quốc hội và Chính phủ đã ban hành các cơ chế, chính sách khắc phục những hạn chế, bất cập tồn tại từ nhiều năm trước. Lần đầu tiên trong 02 năm liên tiếp, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Luật Giáo dục (sửa đổi, ban hành mới) năm 2019, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Các chủ trương của Nghị quyết 29 đã được thể chế hóa và được cụ thể trong các văn bản hướng dẫn thực hiện¹⁵. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách và xử lý bất cập, vi phạm trong lĩnh vực giáo dục được tăng cường, tạo sự chuyển biến tích cực và củng cố niềm tin dư luận trong việc giải quyết các vấn đề bức xúc về giáo dục, đào tạo. Những quyết sách đúng đắn như chủ trương thành lập hai ĐHQG đã cho thấy những hiệu quả tích cực. Tầm quan trọng ngày càng được khẳng định và những đóng góp của hai hệ thống ĐHQG cho mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài là không thể phủ nhận. Thông qua ngoại giao giáo dục, hệ thống ĐHQG-HCM đã thể hiện vai trò đầu tàu trong hội nhập giáo dục, và khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo Việt Nam.

¹⁵ Từ năm 2016 đến đầu năm 2021, 211 văn bản của ngành giáo dục, gồm 02 Luật, 18 nghị định và nghị quyết của Chính phủ; 40 quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 151 thông tư của Bộ trưởng đã được ban hành, làm cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương, các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện trong công cuộc đổi mới giáo dục.

Ở cấp độ phi Nhà nước, những cơ chế, chính sách đổi mới đã tạo động lực chuyển biến của cả hệ thống giáo dục đại học và tạo một số dư luận tích cực trong nước. Những thành quả ngoại giao giáo dục theo hướng quốc tế hoá được đón nhận và ngày càng tạo được niềm tin trong mọi tầng lớp nhân dân. Chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước được cải thiện. Các phương thức giảng dạy, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá cũng từng bước được đổi mới theo xu hướng hội nhập, chú trọng vào tiếp cận năng lực người học. Việc tham gia các cơ chế đa phương là điểm sáng của ngoại giao giáo dục Việt Nam, góp phần vào tiến trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc về giáo dục (mục tiêu số 4). Chỉ tiêu về đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trên toàn quốc cho trẻ 5 tuổi đã hoàn thành ngay từ đầu năm 2017 với tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,98%. Đặc biệt, Việt Nam tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở; trong đó, chỉ số về tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99%, được đánh giá cao trong khu vực (đứng thứ 2 trong khu vực ASEAN, sau Singapore) [VietNamNet, 2021].

Đối với giáo dục đại học, Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017 (Nghị quyết 77) đã tạo điều kiện cho mô hình thí điểm tự chủ bước đầu được đánh giá tích cực với những thành tựu nhất định được xã hội công nhận. Việc giảm bớt các thủ tục hành chính đã giúp các cơ sở giáo dục thí điểm tự chủ linh hoạt và chủ động hơn trong công tác mở ngành, đáp ứng kịp thời nhu cầu xã hội; số lượng đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ gia tăng; cơ cấu nhân sự được tổ chức và sắp xếp hợp lý hơn; đồng thời, nguồn thu của nhà trường và công tác xây dựng kế hoạch tài chính chi cho đầu tư, học bổng cho sinh viên cũng tăng đáng kể [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017]. Các cơ sở giáo dục, đặc biệt là cơ sở giáo dục đại học, ngày càng chủ động và tích cực hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế với các trường đại học và các tổ chức giáo dục uy tín trên thế giới. Trong môi trường cạnh tranh, được bảo hộ bình đẳng bởi các hành lang pháp lý, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục ngày càng được nâng cao chất lượng cả về đào tạo và nghiên cứu. Các chương trình liên kết giáo dục, liên kết đào tạo ngày càng thu hút được sự quan

tâm của xã hội, tạo ra một hình thức đào tạo mới theo tiêu chuẩn quốc tế ngay trong nước với mức chi phí tiết kiệm cho người học. Các nhóm nghiên cứu mạnh được thành lập ngay trong trường đại học, năng lực công bố bài báo quốc tế ngày càng tăng cao. Năng lực chuyên gia khoa học công nghệ của các trường đại học cũng được cải thiện, cung cấp nhiều giải pháp và sản phẩm mang tính ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

Những thành quả ngoại giao giáo dục cũng trực tiếp góp phần tạo dựng những mối quan hệ trao đổi, hợp tác giáo dục giữa các cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục của Việt Nam với các đối tác giáo dục tiên tiến trên khắp thế giới. Việt Nam dần trở thành điểm đến của du học sinh quốc tế, không chỉ thông qua các chương trình trao đổi ngắn hạn mà còn ở việc tiếp nhận sinh viên nước ngoài sang học các chương trình đào tạo do Việt Nam cấp bằng. Sinh viên quốc tế chính là những công dân nước ngoài đóng vai trò hiệu quả trong việc lan toả hình ảnh con người, đất nước Việt Nam ra thế giới. Từ đó, quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục ngày càng được củng cố, thúc đẩy qua các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Ngày càng nhiều cơ sở giáo dục có vốn đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam; số lượng các đối tác nước ngoài tham gia vào các đề án liên kết đào tạo ngày càng tăng; số lượng các dự án quốc tế đầu tư vào lĩnh vực giáo dục ngày càng nhiều. Những thành quả trên khẳng định những chuyển biến tích cực trong nhận thức quốc tế về giáo dục Việt Nam, một đối tác đáng tin cậy trong hợp tác giáo dục; từ đó, góp phần củng cố hình ảnh một Việt Nam sẵn sàng hội nhập toàn diện trên tất cả mọi lĩnh vực.

5.1.2. Hạn chế

Tuy đạt được sự thăng tiến nhất định, sự phát triển của ngoại giao giáo dục nói riêng và tiến trình hội nhập giáo dục của Việt Nam nói chung vẫn còn bị hạn chế bởi sự thiếu đồng bộ trong nhận thức và chỉ đạo thực tiễn nhằm thúc đẩy ngoại giao giáo dục. Cụ thể, ngoại giao giáo dục Việt Nam bị kìm hãm và tác động tiêu cực từ những hạn chế, yếu kém của cơ chế, chính sách và những hạn chế cơ bản, mang tính đặc thù riêng, được bao quát bởi các thách thức mang tầm vĩ mô và mang tính hệ thống trong quản trị giáo dục, nhất là giáo dục đại học. Những hạn chế được đề cập

dưới đây là những vấn đề mang tính nội tại của giáo dục Việt Nam, tạo ra rào cản đối với việc phát huy hiệu quả ngoại giao giáo dục của Việt Nam.

Thứ nhất, hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ngày càng được quan tâm nhưng vẫn còn khoảng cách lớn giữa chính sách và thực thi. Điều này có nghĩa là công tác xây dựng pháp luật ở nước ta đã có chuyển biến tích cực, chất lượng văn bản pháp luật đã được nâng cao hơn; tuy nhiên, sự phân công, phối hợp trong hoạt động lập pháp không phù hợp, kiểm soát ủy quyền lập pháp chưa được quy định chặt chẽ để phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của lập pháp ủy quyền, chưa thể hiện đầy đủ vai trò của nhân dân trong hoạt động lập pháp [Trần Ngọc Đường, 2019, tr. 29]. Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định Chính phủ thực hiện quyền hành pháp (Điều 94). Điều đó khẳng định rằng trong mối quan hệ với quy trình lập pháp, Chính phủ là người phải chịu trách nhiệm hàng đầu trong việc đề xuất, hoạch định, soạn thảo, thẩm định các chính sách quốc gia mà phần lớn là dưới dạng các dự án luật để đưa trình Quốc hội và nếu được Quốc hội xem xét và bấm nút thông qua, Chính phủ lại là người tổ chức thực hiện để đưa chính sách quốc gia đó vào cuộc sống [Trần Ngọc Đường, 2019, tr. 30]. Tuy nhiên, trong quy trình lập pháp hiện hành, cụ thể là theo các điều quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, khi xem xét thông qua một dự án luật tại một kỳ họp hay hai kỳ họp của Quốc hội thì sau khi cơ quan có thẩm quyền đưa trình ra tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, dự án luật chủ yếu thuộc về trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, không phải của Chính phủ. Chính điều này đã làm cho sự phối hợp trong việc soạn thảo, chỉnh lý sửa đổi, bổ sung nội dung của dự án luật là không hợp lý, dẫn đến trách nhiệm trong hoạt động lập pháp không rõ ràng, không đảm bảo được chất lượng cao nhất của dự thảo luật; đồng thời, dẫn đến tâm lý ỷ lại, dựa dẫm, không phát huy đầy đủ thế mạnh của cơ quan trực tiếp quản lý mọi mặt đời sống nhà nước [Trần Ngọc Đường, 2019, tr. 32]. Trình tự lập pháp còn bất cập cũng dẫn đến tình trạng chậm trễ trong việc đưa ra một số quyết sách mang tính then chốt trong tiến trình hội nhập giáo dục như tăng cường tự chủ đại học, khuyến khích sáp nhập trường đại học, v.v... chỉ mới được quy định gần đây trong Luật Giáo dục đại học 2018.

Cùng với đó, việc kiểm soát ủy quyền lập pháp cũng chưa được quy định chặt

chế để phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực. Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, thực chất là Quốc hội ủy quyền lập pháp cho Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều, khoản, điểm trong các bộ luật, đạo luật dưới hình thức nghị định và ban hành nghị định để quy định vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật [Trần Ngọc Đường, 2019, tr. 33]. Ủy quyền lập pháp thực chất đã san sẻ được áp lực của Quốc hội trong việc ban hành quy định pháp luật đối với công tác quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mặt tiêu cực của ủy quyền lập pháp khi không được kiểm soát tốt là vấn đề ban hành văn bản ủy quyền lập pháp chậm trễ hoặc số lượng văn bản ban hành trở nên quá nhiều, thậm chí chông chéo chính sách gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước và thực thi chính sách. Trường hợp Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam được ban hành ngày 18/10/2016 với mục tiêu quan trọng là phân loại, chuẩn hóa năng lực, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp với các trình độ thuộc giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 về kế hoạch thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học. Kế hoạch này thực hiện trong giai đoạn 2020-2025 với mục tiêu đến năm 2025 hoàn thành báo cáo tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học để gửi cho Ủy ban tham chiếu Khung trình độ quốc gia của các nước ASEAN. Kế hoạch này thể hiện nỗ lực rất lớn của Việt Nam để hội nhập giáo dục trong khu vực; tuy nhiên, quy trình ban hành văn bản thực thi chính sách chậm trễ và kéo dài, gây ảnh hưởng rất lớn đến nỗ lực hội nhập đã đề ra. Vấn nạn chông chéo, không thống nhất trong chính sách vẫn chưa được kiểm soát. Điển hình như trong công tác phát triển ngành đào tạo tại Việt Nam. Mục tiêu phát triển ngành đào tạo được đổi mới từ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Chương trình Cải cách giáo dục đại học 2006-2020), cho đến Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 và đánh giá hiện hành theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT quy định về việc xác

định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Theo đó, 7 khối ngành đào tạo theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT đã được hình thành trên cơ sở tách nhập và bổ sung những ngành đào tạo đã được ban hành từ 7 khối ngành đào tạo đại học ở Việt Nam trước đây; tuy nhiên, do cách phân chia các ngành trong mỗi giai đoạn khác nhau, nên các tiêu chí cần đạt được trong mỗi giai đoạn cũng phải điều chỉnh, không thống nhất [Mai Ngọc Anh, 2020, tr. 333-334].

Bất cập giữa chính sách và thực thi còn thể hiện ở những đề án nhằm hướng đến hội nhập giáo dục nhưng chưa đạt hiệu quả. Đề án 322 giai đoạn 2000-2010 gửi đi đào tạo 4.590 người, trong đó có 2.268 người đi học trình độ tiến sĩ. Số lưu học sinh tốt nghiệp trở về nước là 3.017 người gồm 1.074 tiến sĩ, 984 thạc sĩ, 233 thực tập sinh và 726 sinh viên với tổng kinh phí hơn 2.500 tỷ đồng. Như vậy, số tiến sĩ tốt nghiệp chỉ chiếm 50% số gửi đi học. Trong số các trường hợp phải bồi hoàn kinh phí cho Nhà nước, chỉ có 50% đã thực hiện [Dân trí, 2021]. Đề án 911 vạch ra lộ trình đến năm 2020 bổ sung được 23.000 tiến sĩ mới (gồm 10.000 tiến sĩ đào tạo trong nước, 10.000 tiến sĩ đào tạo nước ngoài và 3.000 tiến sĩ theo phương thức đào tạo phối hợp). Nhưng kết quả, tính đến năm 2016, chương trình chỉ tuyển được 2.050 nghiên cứu sinh đào tạo trong nước, 2.900 ứng viên đào tạo nước ngoài (chỉ đạt hơn 29% chỉ tiêu, trong đó chỉ 2.000 hoàn tất thủ tục đi học), và chỉ tuyển được 27 người theo hình thức đào tạo phối hợp (đạt 2% so với chỉ tiêu được giao là 1.300 người) [Dân Trí, 2021]. Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020” (Đề án ngoại ngữ) là một ví dụ khác về bất cập trong triển khai chính sách. Mục tiêu của Đề án đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mục tiêu này đến năm 2020 chưa thực hiện được và trong tương lai gần được xem là không khả thi, bị đánh giá là quá cao, dàn trải, nóng vội, chủ quan; thiếu giải pháp, lộ trình phù hợp để thực hiện [Báo điện tử Tiền Phong, 2018]. Tính đến kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020, môn tiếng Anh vẫn là môn duy nhất có điểm trung bình dưới 5 với điểm

trung bình 4,58 điểm [VNExpress, 2020c]. Mục tiêu triển khai thực hiện chương trình giáo dục 10 năm, bắt đầu từ lớp 3 môn ngoại ngữ bắt buộc ở các cấp học phổ thông chưa thực hiện được khi vẫn tồn tại hai hệ chương trình đào tạo ngoại ngữ bậc phổ thông, hệ 7 năm (từ lớp 6) và 10 năm (từ lớp 3); trong khi nguồn giáo viên đạt tiêu chuẩn còn thiếu, cách tiếp cận, phương pháp dạy và học chậm đổi mới.

Ngoài ra, vai trò của nhân dân trong hoạt động lập pháp cũng chưa được chú trọng đúng mức. Đặc biệt trong điều kiện ngày nay, khi mà dân trí nước ta ngày một nâng cao, dân chủ ngày càng được coi trọng, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc chưa thể hiện đầy đủ vai trò của nhân dân trong hoạt động lập pháp, thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc thông qua quyền dân chủ trực tiếp của công dân, gây nên tình trạng thiếu dân chủ, công khai và thách thức trong vấn đề đảm bảo chất lượng của nghị định phù hợp với luật, phòng chống lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ, ngành ẩn chứa trong nghị định. Điển hình như trường hợp dự thảo nghị định quy định về đại học quốc gia đang trong quá trình hoàn thiện. Luật Giáo dục đại học 2018 đã nêu rõ ĐHQG, đại học vùng là đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; ĐHQG có quyền chủ động cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy. Tuy nhiên, dự thảo nghị định này lặp lại nhiều lần cụm từ là phù hợp với hoặc “theo quy định của pháp luật”. Những nội dung này trong dự thảo không phản ánh đúng sứ mệnh của ĐHQG trong luật, thậm chí đi ngược lại với chủ trương tự chủ đại học đã được luật ban hành.

Thứ hai, chính sách kém dẫn đến chất lượng nghiên cứu khoa học, mức độ tiếp cận xếp hạng đại học còn nhiều bất cập. Không thể phủ nhận công tác nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam những năm qua đã có những thăng tiến vượt bậc, nhất là công tác công bố quốc tế. Tuy nhiên, các công bố quốc tế hầu hết chỉ tập trung ở một nhóm các cơ sở nghiên cứu mạnh như Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, ĐHQG-HCM, ĐHQG Hà Nội, Đại học Tôn Đức Thắng, trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, v.v... Nhìn trên tổng thể của khu vực, số lượng công bố của Việt Nam dù thăng tiến nhưng vẫn chỉ xếp thứ 5 trong khu vực ASEAN về tổng số công bố quốc tế giai đoạn 2014 - 2019, bằng khoảng 44% nước đứng thứ 4 là Thái Lan, 34% nước đứng thứ 3 là Indonesia, 32% nước đứng thứ 2 là

Singapore và bằng khoảng 22% số công bố của nước đứng đầu khu vực là Malaysia [Hệ thống thông tin thống kê khoa học và công nghệ, 2020]. Hệ thống giáo dục đại học đang thể hiện vai trò quan trọng khi đóng góp trên 90% số lượng công bố quốc tế của Việt Nam [VietNamNet, 2021]; tuy nhiên, chưa có những giải pháp mang tính đột phá cho công tác nghiên cứu khoa học, cụ thể ở đây là vai trò của các nhóm nghiên cứu và các nhóm nghiên cứu mạnh trong trường đại học.

Nhóm nghiên cứu là thiết chế mới ở các trường đại học; trong đó, việc thành lập, cơ chế vận hành, chính sách dành cho các nhóm này hiện vẫn chưa có văn bản pháp quy quy định cụ thể. Ngoài ra, một điểm bất cập khác có thể ảnh hưởng lớn đến chất lượng nghiên cứu khoa học nói chung và chất lượng đào tạo bậc tiến sĩ tại Việt Nam nói riêng theo hướng hội nhập quốc tế là quy định về điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn. Theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ (Thông tư 18)¹⁶, những quy định về công bố các bài báo, báo cáo khoa học xuất bản trong danh mục WoS/Scopus vẫn là yêu cầu để minh chứng cho kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh; tuy nhiên, quy chế mới bổ sung việc chấp nhận các sách chuyên khảo, các công bố tại các tạp chí trong nước có chất lượng tốt theo khung tiêu chuẩn đánh giá của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (0,75 điểm trở lên). Có ý kiến cho rằng Thông tư 18 đề cao tự chủ học thuật, vai trò của các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đơn vị chuyên môn và cộng đồng khoa học; đồng thời, yêu cầu về công bố khoa học trong quy chế mới thực chất là không hạ thấp, mà để hợp lý hơn đối với một văn bản pháp quy mà yêu cầu độ phủ rộng, đảm bảo tính khả thi trên phạm vi cả nước (242 cơ sở giáo dục đại học, 40 viện nghiên cứu đào tạo tiến sĩ) và áp dụng chung cho các ngành đào tạo (24 lĩnh vực đào tạo) [Thanh Niên, 2021]. Tuy nhiên, để đẩy mạnh hội nhập quốc tế, việc gắn kết giáo dục đào tạo với nghiên cứu khoa học theo hướng quốc tế hoá là hết sức quan trọng, cần những giải pháp quyết liệt hơn để ngày càng nâng cao trình độ nghiên cứu quốc tế của nghiên cứu sinh, nhất là trong bối cảnh quy mô đào tạo tiến sĩ của Việt Nam hiện nay so với khu vực, thế giới còn quá thấp với khoảng

¹⁶ Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12.000 nghiên cứu sinh.

Muốn thế giới công nhận thì ngoài việc được đánh giá theo tiêu chuẩn quốc tế còn phải có vị trí trên các bảng xếp hạng quốc tế. Đây là xu thế tất yếu trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục đại học. Những thành tựu trong hội nhập gần đây đã đưa nhiều cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có mặt trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế. Tuy nhiên, nếu như trong nghiên cứu khoa học và trong kiểm định chất lượng giáo dục, các trường đại học Việt Nam có cách tiếp cận khá đồng bộ theo chuẩn quốc tế như ISI/Scopus trong nghiên cứu khoa học hay chuẩn kiểm định chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, việc lựa chọn bảng xếp hạng được các trường lựa chọn dựa trên việc cân nhắc các chỉ số đánh giá tạo thế mạnh cho nhà trường. Xếp hạng đại học được thực hiện dựa trên hệ thống tiêu chí định lượng cụ thể, chủ yếu liên quan đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Đó có thể là mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, là tỷ lệ giảng viên/sinh viên, tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ, tỷ lệ giảng viên, sinh viên quốc tế, đánh giá của giới học thuật, số lượng bài báo, lượt trích dẫn trong danh mục Scopus, tỷ lệ đào tạo sau đại học.

Các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Việt Nam, vốn chú trọng chất lượng đào tạo, lựa chọn các bảng xếp hạng của các tổ chức uy tín nhất hiện nay như Times Higher Education (THE), Quacquarelli Symonds (QS), Shanghai Academic Ranking of World Universities (ARWU); trong khi, nhiều cơ sở giáo dục chọn những bảng xếp hạng khác như Webometrics vốn tập trung vào chỉ số về mức độ lan tỏa, ảnh hưởng của hệ thống website và thông tin trực tuyến của cơ sở giáo dục. Để thật sự đổi mới giáo dục, Chính phủ cũng cần những chính sách quyết liệt nhằm thống nhất việc xếp hạng cho toàn hệ thống giáo dục đại học. Ngoài ra, sự thăng tiến của các đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới đến từ nỗ lực của cơ sở giáo dục đại học nhiều hơn là từ hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước khi Chính phủ chưa có những chính sách quyết liệt để đầu tư trọng điểm vào một nhóm trường đại học xác định. Định nghĩa và các tiêu chí của đại học định hướng nghiên cứu dù được Việt Nam tiếp cận, điều chỉnh và thể chế hoá trong Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học và trong Nghị định 99; tuy vậy, việc tiêu chuẩn hoá, phân tầng mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học với các đại học định hướng nghiên cứu,

đại học định hướng ứng dụng, đại học định hướng nghề nghiệp thật sự còn nhiều bất cập. Dù một số cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được xếp hạng thế giới, chưa có cơ sở giáo dục đại học nào đáp ứng điều kiện để được công nhận là đại học định hướng nghiên cứu khi chỉ cần xét riêng tiêu chí quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trung bình không thấp hơn 20% tổng quy mô tuyển sinh trong một năm.

Thứ ba, chủ trương tự chủ đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục của Việt Nam còn nhiều thách thức. Hạn chế này cũng liên quan mật thiết đến công tác thể chế chính sách đã nêu ở trên. Tự chủ đại học hiểu một cách đơn giản là mức độ được tự quyết định của cơ sở giáo dục đại học trong việc thực hiện các hoạt động của nhà trường, bao gồm các lĩnh vực tài chính, cơ cấu tổ chức, nhân sự, đào tạo, nghiên cứu, hợp tác phát triển, khai thác và cung cấp dịch vụ v.v... và liên quan đến các hoạt động đó là xác định tầm nhìn, sứ mệnh của nhà trường cũng như các chính sách liên quan trong khuôn khổ quy định của luật pháp [Ngô Minh Thủy, 2018]. Nhằm hiện thực hoá chủ trương lớn về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam, từ năm 2014, nhiều trường đại học đã bắt đầu được thí điểm thực hiện tự chủ tương đối toàn diện theo Nghị quyết 77 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017. Tuy vậy, do chỉ mới là cơ chế thí điểm nên nhiều quy định văn bản pháp lý chưa kịp thay đổi để hỗ trợ cho các trường đại học tự chủ. Ngay cả khi được đưa vào Luật Giáo dục đại học 2018 và Nghị định 99, thách thức lớn nhất của tự chủ đại học trong bối cảnh hiện nay vẫn là hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục, cụ thể là bất cập ở việc thiếu những quy định cụ thể về nội hàm của Hội đồng đại học, Hội đồng trường trong bối cảnh tự chủ như trong Luật Giáo dục đại học 2018 và Nghị định 99. Một số vấn đề như cơ quan quản lý có thẩm quyền chiếm tỷ lệ tối thiểu bao nhiêu % tổng số thành viên hội đồng trường? Chính phủ hay Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên của đại học, cụ thể hiện nay là ĐHQG? Việc đảm bảo tính thống nhất trong chiến lược, kế hoạch phát triển của đại học và trường đại học thành viên nhằm thực hiện các mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển vùng? Ngoài ra, tự chủ đại học không chỉ thực hiện theo Luật Giáo dục đại học 2018 mà còn chịu sự chi phối của các luật khác như Luật tài sản công, Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Luật

công chức - viên chức và một loạt các quy định dưới luật khác cần rà soát, điều chỉnh.

Ngoài hệ thống cơ chế, chính sách chưa sửa đổi đồng bộ, tự chủ đại học còn vướng mắc ở chính nhận thức về tự chủ và tiềm lực của các cơ sở giáo dục đại học để thực thi chính sách. Tự chủ đại học đặt ra vấn đề các mô hình quản trị đại học mới chưa có trước đây, ví dụ như hội đồng trường; vai trò và mối quan hệ của Đảng uỷ, hội đồng trường, ban hiệu trưởng; xây dựng chiến lược; cơ chế giám sát việc triển khai chiến lược, v.v... Ngay cả nội hàm về tự chủ đại học ở Việt Nam cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, nếu hiểu đúng, tự chủ không phải đơn thuần là tập trung vào yếu tố tự chủ tài chính, tăng quyền cho cấp quản lý, mà cần trao thêm quyền tự chủ cho đội ngũ chuyên môn, các nhà khoa học, giảng viên... để tạo môi trường sáng tạo tích cực trong cơ sở giáo dục đại học. Thực tiễn tổng kết Nghị quyết 77 cho thấy tổng thu (không tính đầu tư xây dựng cơ bản) của các trường đại học thí điểm tự chủ tăng 16,6%; tuy nhiên, cơ cấu các khoản thu chưa có sự thay đổi rõ rệt, chủ yếu nguồn thu chính vẫn là từ học phí, chiếm trên 70% tổng thu của các trường [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017]. Điều này cũng là dễ hiểu khi quan điểm cho phép đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học dù được khẳng định trong Nghị định số 43/2006/NĐ-CP¹⁷ (Điều 5) nhưng đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Bên cạnh đó, chủ trương của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP về việc cho phép “đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật” cũng đã hết hiệu lực thi hành.

Việc thiếu hụt cơ chế là nguyên nhân dẫn đến tình trạng các cơ sở giáo dục đại học đang loay hoay trong việc tìm kiếm và huy động nguồn lực hỗ trợ hoạt động chuyên môn. Xu hướng tăng học phí và mở rộng quy mô đào tạo bậc đại học chỉ là

¹⁷ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

giải pháp tạm thời nhưng mang tính khả thi nhất do khoản kinh phí chi tiêu thường xuyên từ ngân sách đã không còn được cung cấp hằng năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh Nhà nước chưa có chủ trương hỗ trợ học phí cho bậc giáo dục đại học, nếu như không có sự kiểm soát, định hướng kịp thời của Nhà nước, các cơ sở giáo dục chỉ chú trọng tăng học phí đến mức tối đa như giải pháp chính để đáp ứng yêu cầu gia tăng nguồn lực tài chính, hậu quả của tự chủ đại học sẽ là gánh nặng cho toàn xã hội, bó hẹp cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng cho toàn dân, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực cho công cuộc đổi mới đất nước; đồng thời, gây ra thách thức lâu dài cho mục tiêu phát triển hệ thống giáo dục đại học với các trường định hướng nghiên cứu. Do vậy, nếu các cơ sở giáo dục không nhận thức đúng về tự chủ như một tiến trình để đổi mới toàn diện hoạt động học thuật và điều hành nhà trường, mục tiêu tự chủ đại học sẽ rất khó thực hiện.

Thứ tư, hạn chế trong công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Thực tế hiện nay dù mức học phí ngày càng tăng nhưng người học được thụ hưởng chất lượng đào tạo chưa tương xứng. Cơ chế, chính sách khuyến khích cũng như các chế tài về công tác kiểm định chất lượng giáo dục còn chưa cụ thể, vì vậy chưa tạo được động lực đổi mới đối với cơ sở giáo dục đại học trong suốt một thời gian dài. Gần đây, khi Luật Giáo dục đại học 2018 và Nghị định 99 được ban hành với những chính sách ưu đãi dành cho các trường đại học đủ điều kiện thực hiện quyền tự chủ, các cơ sở giáo dục đại học mới quan tâm nhiều hơn đến công tác bảo đảm, kiểm định chất lượng, tuy nhiên số lượng cơ sở giáo dục và chương trình được kiểm định vẫn còn chưa tương xứng với kỳ vọng; đặc biệt là đánh giá theo các chuẩn kiểm định khu vực và quốc tế. Một số quy định về tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo còn chưa được ban hành (như chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, trung cấp; chương trình đào tạo từ xa đối với giáo dục đại học...) bên cạnh một số hướng dẫn đánh giá đã được ban hành nhưng còn chậm [Mai Ngọc Anh, 2020b, tr. 468].

Hiện nay, Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao các nhiệm vụ và quyền hạn quản lý nhà nước về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục; thi và đánh giá chất lượng giáo dục; quản lý văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do vậy, đội ngũ cán bộ chuyên

trách còn thiếu so với yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng của hệ thống giáo dục đại học vốn còn cồng kềnh. Ngoài ra, trong cả nước hiện chỉ có 5 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công lập gồm 4 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đặt tại 4 cơ sở giáo dục đại học là hai ĐHQG, Đại học Đà Nẵng và trường Đại học Vinh; và một trung tâm kiểm định còn lại trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế và vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định trong hoạt động đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Việc cho phép thành lập hai tổ chức kiểm định tư nhân trong năm 2021 là Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) Sài Gòn trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Giáo dục TP.HCM và Trung tâm KĐCLGD Thăng Long trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Giáo dục Hà Nội gây ra nhiều lo ngại về tính độc lập, minh bạch trong quy trình vận hành và quy trình giám sát của các trung tâm này khi được chính thức cấp phép hoạt động. Đội ngũ đánh giá viên và kiểm định viên còn ít gây nên tình trạng thiếu chuyên gia thực thụ trong một số lĩnh vực. Trong khi đó, đội ngũ kiểm định viên chưa được tạo điều kiện sử dụng có hiệu quả; trong khi có một số người tham gia rất nhiều đoàn đánh giá thì nhiều nhân sự khác từ khi có thể kiểm định viên chưa từng được mời tham gia các đoàn đánh giá. Ngoài ra, có hiện tượng một trường đại học đăng ký kiểm định ở một đơn vị nhưng không đạt được kết quả kiểm định nhưng lại được công nhận khi đăng ký kiểm định tại một trung tâm kiểm định khác chỉ trong một năm sau đó [Báo Phụ nữ, 2021].

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đã chỉ ra những yếu kém về chất lượng của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam với khoảng 50% cơ sở giáo dục đại học được đánh giá chưa đạt những tiêu chí khá quan trọng trong kiểm định chất lượng đối với một cơ sở giáo dục đại học. Đó là: (i) Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá; (ii) Yêu cầu đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên; (iii) Yêu cầu mức độ đáp ứng của thư viện, thư viện điện tử; (iv) Có đủ diện tích đất và diện tích mặt bằng tổng thể phục vụ cho hoạt động của các cơ sở giáo dục; (v)

Kết quả thực hiện nghiên cứu khoa học [Mai Ngọc Anh, 2020b, tr. 464]. Ngoài ra, phần lớn các cơ sở giáo dục đã đạt chuẩn kiểm định vẫn còn tồn tại những hạn chế trong phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, tỉ lệ sinh viên:giảng viên còn thấp, chuẩn đầu ra không phù hợp; trong khi các kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn thấp.

Thứ năm, chủ trương sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn trong Luật Giáo dục đại học 2018 vẫn chưa được thực thi như mong đợi. Nghị định 99 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học đã đưa ra quy định về chuyển trường đại học thành đại học và thành lập trường thuộc cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, việc thành lập trường thuộc cơ sở giáo dục đào tạo phải thỏa điều kiện có ít nhất 05 ngành thuộc cùng một lĩnh vực đào tạo từ trình độ đại học trở lên¹⁸. Đồng thời, điều kiện để chuyển trường đại học thành đại học là phải có ít nhất 03 trường thuộc trường đại học được thành lập theo quy định; có ít nhất 10 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ; có quy mô đào tạo chính quy trên 15.000 người. Như vậy, định nghĩa đại học lớn theo Luật Giáo dục đại học 2018 có thể hiểu là khuyến khích việc sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học để hướng đến thành lập các đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực theo xu hướng hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế việc sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học hiện nay tại Việt Nam đang được triển khai theo tinh thần của Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết 19).

Trong đó, mục tiêu của Nghị quyết 19 là nhằm giảm mạnh đầu mối quản lý của các đơn vị sự nghiệp công lập. Do đó, xu hướng sáp nhập các cơ sở giáo dục đang theo ba hình thức: sáp nhập trường cao đẳng vào trường đại học dưới hình thức phân hiệu trường đại học; thành lập trường đại học trên cơ sở sáp nhập các trường cao đẳng; sáp nhập các trường trung cấp, cao đẳng trong tỉnh thành trường cao đẳng đào tạo đa ngành. Một số ví dụ như trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long sáp

¹⁸ Trong đó có ít nhất 03 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, ít nhất 01 ngành đào tạo đến trình độ tiến sĩ; có quy mô đào tạo chính quy từ 2.000 người trở lên.

nhập và trở thành Phân hiệu trường Đại học Kinh tế TP.HCM tại Vĩnh Long; trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam sáp nhập với trường Đại học Sư phạm Hà Nội; thành lập trường Cao đẳng Bình Phước trên cơ sở sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm, trường Cao đẳng Y tế vào trường Cao đẳng Nghề Bình Phước. Vì vậy, thực tiễn sáp nhập chủ yếu vẫn tập trung vào việc giảm gánh nặng ngân sách chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập và đối tượng chủ yếu là các trường cao đẳng. Việc sáp nhập, vì vậy, một phần nào đó sẽ thực hiện được mục tiêu giảm số lượng cơ sở đào tạo công lập và nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục yếu kém.

Tuy nhiên, xu hướng sáp nhập này mang tính khiên cưỡng dẫn đến nhiều hệ lụy. Đó là nguy cơ tiêu vong hệ thống trường sư phạm địa phương - một hệ thống sư phạm đã được xây dựng và tồn tại từ gần 60 năm qua; ngoài ra còn là nguy cơ làm suy yếu nghiêm trọng hệ thống giáo dục đại học đất nước do sáp nhập các cơ sở giáo dục khác nhau về tầm nhìn, sứ mạng, chuẩn mực kiểm định, cơ cấu trình độ nhân lực, thậm chí các cơ sở giáo dục này còn chịu quy định bởi các luật hoàn toàn khác nhau như Luật giáo dục đại học và Luật giáo dục nghề nghiệp. Chính vì thực trạng trên, mục tiêu để đổi mới toàn diện về chất lượng, tạo nên hệ thống giáo dục đại học với các đại học lớn theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, có sức cạnh tranh cao về đào tạo và nghiên cứu khoa học trong khu vực và thế giới vẫn chưa được chú trọng thực hiện.

Thứ sáu, nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn hạn chế; đặc biệt là bậc giáo dục đại học. Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025 (Nghị quyết 35) đã chỉ rõ việc huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo dục và đào tạo trong thực tiễn thời gian qua vẫn còn khiêm tốn, hạn chế. Trong những năm qua, Nhà nước đã nỗ lực đảm bảo chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt trên 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, theo Ngân hàng Thế giới, mức độ phân bổ nguồn lực công cho giáo dục ở Việt Nam chỉ đạt hơn 5% GDP, trong đó, mức đầu tư cho giáo dục đại học của Việt Nam hiện chỉ chiếm 0,33% GDP [Giáo dục Việt Nam, 2020]. Con số này minh chứng cho mức độ huy động nguồn lực công cho giáo dục hiện nay; đặc biệt là giáo dục đại học, đang rất thấp so với nhu cầu phát triển giáo dục quốc gia và thấp hơn bình diện chung của các nước trong khu vực

như Indonesia (chi tiêu công 0,57% GDP cho giáo dục đại học), Thái Lan (0,64%), Singapore (1%), Malaysia (1,13%) [Lao động, 2020]. Xã hội hoá giáo dục còn hạn chế, xuất phát từ hai nguyên nhân: sự mất cân bằng trong cơ cấu cơ sở giáo dục đào tạo và sự liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp chưa hiệu quả. Theo Nghị quyết 35, tính đến 2019, cả nước có 2.955 cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập, chiếm 6,68% so với tổng số 44.228 cơ sở giáo dục đào tạo cả nước.

Về giáo dục đại học, hiện có 65 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập so với 172 cơ sở giáo dục công lập [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021]. Chính cơ cấu này làm cho nguồn lực công đầu tư vào giáo dục dàn trải, dù Chính phủ đã nỗ lực nhưng mức phân bổ đầu tư cho các cơ sở giáo dục; đặc biệt là các cơ sở giáo dục đào tạo trọng điểm của cả nước không như mong đợi do hệ thống giáo dục công công kênh. Với số lượng sinh viên đại học và sau đại học gần 1,8 triệu sinh viên [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021], quy mô đào tạo sinh viên đã đáp ứng được phần nào kỳ vọng đại chúng hoá giáo dục đại học theo Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020. Tuy nhiên, mặt trái của việc phát triển quy mô đào tạo dẫn đến gánh nặng chi trả chi phí học tập đang đổ dồn lên người học và gia đình người học khi Chính phủ chưa có chính sách chia sẻ chi phí đào tạo với người học; hỗ trợ phát triển ngành đào tạo đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo là chưa cao do năng lực hỗ trợ tài chính bình quân theo đầu sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo đang giảm, các cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo được phân bổ ngân sách ở mức thấp; hơn nữa, các đầu tư đối với trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu ở các đại học công lập đang có xu hướng bị cắt bỏ [Mai Ngọc Anh, 2020]. Điều này đồng nghĩa với việc sinh viên Việt Nam đang phải chịu chi phí đào tạo cao nhưng chất lượng giáo dục được thụ hưởng lại thấp.

Để tăng nguồn lực cho giáo dục, ngoài nỗ lực của Chính phủ, cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, thực tế là phần lớn kết quả, sản phẩm nghiên cứu của các trường đại học thường gắn với việc thực hiện các đề tài, dự án sử dụng từ nguồn kinh phí nhà nước; trong khi, mô hình hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp

thông qua liên kết kinh doanh, đối tác công – tư, thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu vẫn còn đơn lẻ trong bối cảnh tự chủ giáo dục của Việt Nam. Do đó, việc thu hút nguồn lực đầu tư vào giáo dục chưa tạo được động lực, nhất là về giá trị kinh tế, để thúc đẩy và đột phá trong toàn hệ thống giáo dục; đặc biệt là bậc giáo dục đại học vốn cần huy động rất nhiều nguồn lực cho công tác đào tạo nhân lực và phát triển khoa học công nghệ. Theo ông Christophe Lemièrre – Quản lý chương trình phát triển con người của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam cần tăng ngân sách công cho giáo dục đại học từ mức 0,33% hiện tại lên 0,8% GDP trước năm 2030 [Giáo dục Việt Nam, 2020]. Đây là một thách thức không nhỏ đòi hỏi những quyết sách đúng đắn của Chính phủ.

Thứ bảy, chuyển đổi số trong giáo dục tại Việt Nam đã có những thành tựu bước đầu nhưng còn nhiều thách thức. Tầm quan trọng của công nghệ trong thời đại kinh tế tri thức, kinh tế số là không thể phủ định. Những tiến bộ về công nghệ thông tin và sự thâm nhập của mạng Internet đã dẫn tới những sáng kiến về giáo dục mở với sự xuất hiện của các khóa học trên các nền tảng trực tuyến MOOCs như Coursera, Udemy, edX, về học liệu mở với sự ra đời của các chương trình ứng dụng học tập, kiểm tra thích ứng (adaptive learning and assessment apps) như Acellus, IXL, Mathletics, và khoa học mở với các cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học trực tuyến chia sẻ miễn phí (Open Access databases) [Đỗ Thị Ngọc Quyên, 2021]. Thực tiễn chuyển đổi số giáo dục ở các nước đã cho thấy giáo dục trực tuyến là cơ hội lớn để đẩy nhanh cải cách giáo dục, đào tạo; từ đó, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Tại Việt Nam, giáo dục được xác định là một trọng tâm trong chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tuy vậy, nền giáo dục Việt Nam chỉ mới có những bước chuyển động đầu tiên cho quá trình chuyển đổi số. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ đã số hóa, gắn mã định danh khoảng 53.000 trường mầm non, phổ thông, gần 24 triệu học sinh và hơn 1,4 triệu giáo viên, cơ sở vật chất, tài chính nhà trường. Về cơ sở học liệu, Bộ hợp tác phát triển kho học liệu số dùng chung gồm 5.000 bài giảng E-learning, hơn 2.000 bài giảng trên truyền hình, 200 thí nghiệm ảo, 35.000 câu hỏi trắc nghiệm, gần 200 đầu sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông và trên 7.500 luận án tiến sĩ [Tuổi Trẻ Online, 2021b].

Quá trình chuyển đổi số trên thực tế cần sự thay đổi đồng bộ liên quan đến việc dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học và cả việc quản lý giáo dục. Để phục vụ cho chuyển đổi số, trước hết dữ liệu về người học, học liệu, tài liệu, sách giáo khoa cần phải số hoá. Tiếp theo đó, khi phương thức đào tạo thay đổi, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và giáo dục cũng thay đổi, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho giáo dục, đào tạo cũng thay đổi. Chính vì vậy, chuyển đổi số giáo dục đòi hỏi sự đầu tư và nỗ lực rất lớn của Chính phủ và các trường đại học nhằm huy động nguồn lực công và nguồn lực xã hội hoá tham gia đầu tư vào hạ tầng và nền tảng công nghệ phục vụ chuyển đổi số. Tuy nhiên, rào cản lớn nhất trong quá trình chuyển đổi số giáo dục tại Việt Nam là vấn đề nhận thức và năng lực. Đại dịch Covid-19 là phép thử cho hệ thống giáo dục đối với quá trình chuyển đổi số còn nhiều thách thức. Đó là tư duy và năng lực quản lý của lãnh đạo ngành và lãnh đạo trường; tâm lý bị động và kỹ năng cần thiết của đội ngũ giảng viên và học sinh, sinh viên trong dạy và học trực tuyến; kỹ năng quản lý của đội ngũ hành chính nhà trường. Ngoài ra, công cuộc chuyển đổi số được dự báo còn nhiều thách thức trong việc đảm bảo việc tiếp cận giáo dục bình đẳng khi mỗi cá nhân, mỗi địa phương, vùng miền có điều kiện tiếp cận cơ sở hạ tầng khác nhau. Quá trình chuyển đổi số vì vậy nếu không có những chính sách đầu tư, hỗ trợ đồng bộ sẽ có thể làm suy yếu hệ thống giáo dục.

5.2. Triển vọng ngoại giao giáo dục của Việt Nam

Ngoại giao giáo dục Việt Nam kế thừa những thành quả tốt đẹp của đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá ở nhiều ngành, lĩnh vực. Việt Nam đã tạo dựng được môi trường quốc tế thuận lợi và huy động được nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, với việc xây dựng được vị thế và uy tín quốc tế trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam có nhiều triển vọng để thúc đẩy ngoại giao giáo dục ngày càng phát triển. Ngoài ra, những thành quả, chuyển biến tích cực trong hoạt động xây dựng và thực thi chính sách, trong nhận thức về hội nhập giáo dục và sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam càng cho thấy những tín hiệu tích cực cho triển vọng của ngoại giao giáo dục.

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ hết sức quan trọng được nêu rõ trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Để thực hiện được nhiệm vụ đó,

công tác đổi mới tổ chức và hoạt động; đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội phải được đặt lên hàng đầu; trong đó nâng cao hiệu quả xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế là nhiệm vụ trọng tâm. Việc xây dựng và hoàn thiện dự thảo Đề án tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả Kỳ họp Quốc hội để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào tháng 10-2021 được kỳ vọng mang lại nhiều cải tiến đột phá cho công tác lập pháp nhằm kịp thời thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng. Chính vì vậy, công tác lập pháp nói chung và công tác xây dựng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục dự báo sẽ có những chuyển biến tích cực, giải quyết những tồn tại trước đây như thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất, tuổi thọ ngắn... Đây sẽ là nền tảng bền vững để công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục được thực thi xuyên suốt và hiệu quả, hướng đến mục tiêu hội nhập giáo dục quốc tế.

Cùng với những xu hướng toàn cầu và những tiến bộ kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua, ngoại giao giáo dục được dự báo sẽ là hướng đi mới, thu hút hợp tác và nguồn lực nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Khi các FDI đầu tư vào giáo dục ngày càng tăng, hệ thống giáo dục Việt Nam sẽ có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, giữa các chương trình trong nước và các chương trình liên kết giáo dục, đào tạo tiên tiến. Cùng với hệ thống cơ chế, chính sách trở nên thông thoáng, các cơ sở giáo dục đại học buộc phải thay đổi để đáp ứng các điều kiện và môi trường mới của giáo dục Việt Nam. Tự chủ đại học sẽ là quan điểm chủ đạo cho hàng loạt những thay đổi trong trường đại học. Chính sách thông thoáng sẽ đi kèm với những khoản đầu tư ngày càng lớn hơn vào giáo dục. Cùng với nguồn đầu tư công cho giáo dục ngày càng tăng, những cơ chế ưu đãi sẽ thúc đẩy nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư vào giáo dục ngày càng nhiều. Nhận thức về tự chủ đại học sẽ được hiểu theo đúng nghĩa là tăng cường nguồn lực đầu tư vào giáo dục để xây dựng hệ thống giáo dục đại học có độ mở lớn, tiệm cận và hội nhập với trình độ giáo dục, khoa học công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới với các cơ sở giáo dục đại học đạt đẳng cấp quốc tế thật sự. Khi đã tự chủ đúng nghĩa, các cơ sở giáo dục đại học sẽ quan tâm nhiều đến việc cải thiện chất lượng đào tạo, môi trường giảng dạy, học tập, chế độ đãi ngộ và thu hút nhân lực; đặc biệt

là nghiên cứu khoa học, hơn là chú trọng vào số lượng tuyển sinh đại học, cân đối tài chính thông qua nguồn thu từ học phí.

Những cải tiến về phương pháp giảng dạy, nội dung đào tạo lấy người học làm trung tâm sẽ được sử dụng như thước đo về tiêu chuẩn đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học. Sinh viên sẽ được trang bị nền tảng kiến thức theo chiều rộng, kiến thức liên ngành, tập trung vào đào tạo kỹ năng, ngoại ngữ để phát triển toàn diện về kiến thức, phẩm chất và tư duy đổi mới nhằm thích ứng với nhu cầu thay đổi của môi trường làm việc. Bên cạnh đó, trong thời đại của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, Việt Nam có lợi thế của nước đi sau khi đi thẳng vào những lĩnh vực mới của nền kinh tế số, nhất là nhanh chóng hình thành các ngành công nghiệp kết nối và thiết lập hạ tầng số. Với kinh nghiệm sâu sắc của 35 năm đổi mới, Việt Nam, thông qua hội nhập sâu rộng, sẽ đầu tư ngày càng nhiều vào chất lượng nguồn nhân lực và khoa học công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh, giữ vững sự phồn thịnh của đất nước. Để phát triển và nâng tầm nguồn nhân lực chất lượng và hình thành giai tầng sáng tạo của đất nước trong bối cảnh phát triển công nghệ và thực tiễn rút ra từ tác động của đại dịch Covid-19, đào tạo nguồn nhân lực trong các ngành nghề liên quan đến công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ cao, khoa học sức khỏe, v.v... sẽ là xu hướng của tương lai. Xu hướng ứng dụng công nghệ cũng sẽ thay đổi phương thức giáo dục và đào tạo. Trong kỷ nguyên số, dạy và học trực tuyến trong tương lai sẽ là phương thức phổ biến. Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục có lẽ sẽ kéo dài hàng thập kỷ; tuy nhiên, đại dịch Covid-19 vô tình trở thành tác nhân giúp thúc đẩy và định hình sự thay đổi sớm hơn. Các cơ sở giáo dục Việt Nam sẽ quan tâm đầu tư nhiều hơn cho hệ thống học liệu số, tài nguyên số hướng đến chuyển đổi số giáo dục một cách mạnh mẽ.

Theo đà tăng trưởng những năm qua, dự báo hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục sẽ gia tăng nhanh chóng trong thời gian tới, nhất là khi mục tiêu của Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025 (Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019) vẫn đang trong quá trình thực hiện. Các đề tài nghiên cứu khoa học trọng tâm trong thời gian tới vừa phải mang tính hội nhập, vừa phải gắn liền một số vấn đề lớn, mang tính chiến lược của đất nước như xây dựng

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu, dịch bệnh; kinh tế số, chuyển đổi số, xã hội số; phát triển bền vững, phát triển kinh tế tri thức, v.v... Với mục tiêu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học, giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian tới hứa hẹn sẽ tạo ra một thế hệ nhân lực trẻ với tư duy đổi mới, nắm bắt kịp các tiến bộ của khoa học công nghệ phục vụ cho nhu cầu kinh tế xã hội.

Nguồn lực đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục luôn đi kèm với trách nhiệm giải trình ngày càng cao của các cơ sở giáo dục đại học với Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Chính vì vậy, tăng cường hoạt động kiểm định chất lượng và xếp hạng đại học sẽ là xu hướng tiếp theo của các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh tự chủ. Việc Bộ Giáo dục và Đào tạo vừa cấp phép hoạt động tại Việt Nam cho ba tổ chức kiểm định quốc tế gồm FIBAA, AQAS và ASIIN dự báo sẽ tạo hiệu ứng tích cực và môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy chất lượng kiểm định cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Các trường sẽ chủ động hơn trong việc lựa chọn tổ chức kiểm định để đánh giá chương trình đào tạo cũng như kiểm định cấp trường. Hiệu quả về chi phí kiểm định được dự báo cũng sẽ cạnh tranh hơn, kể cả kiểm định trong nước và kiểm định theo chuẩn quốc tế.

Đồng thời, việc ngày càng nhiều tổ chức kiểm định quốc tế uy tín được cấp phép tại Việt Nam sẽ đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong quá trình kiểm định do các tổ chức này đều áp dụng những quy trình độc lập và tiêu chí kiểm định nghiêm ngặt. Điều này sẽ có tác động tích cực đến chất lượng của các tổ chức kiểm định Việt Nam để phát triển trong môi trường mang tính cạnh tranh cao. Đầu tư cho giáo dục tăng, chất lượng đào tạo, nghiên cứu ngày càng cải thiện thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng sẽ góp phần thúc đẩy thứ hạng của các cơ sở giáo dục Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới. Các trường đại học sẽ chú trọng nhiều hơn đến công tác xếp hạng như một xu hướng tất yếu cho chất lượng giáo dục và đào tạo trước xã hội. Vì chỉ khi chất lượng được khẳng định, các trường sẽ nâng cao vị thế và sức cạnh tranh không chỉ trong nước mà còn trên trường quốc tế. Từ đó, các trường có uy tín và khẳng định được vị thế cạnh tranh sẽ thu hút được nguồn

sinh viên tài năng, đội ngũ nhân sự giỏi và nguồn lực đầu tư ngày càng nhiều thông qua hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Cuối cùng, xu hướng phát triển sẽ tạo động lực sáp nhập các trường đại học thành các đại học lớn trong tương lai. Một phần là do áp lực của chính sách sáp nhập trong Luật giáo dục đại học 2018; tuy nhiên, lý do quan trọng nhất là quy luật vận động tự nhiên của sự phát triển. Để tồn tại trong môi trường cạnh tranh, các trường đại học phải thay đổi; và để phát triển trong môi trường cạnh tranh, các trường đại học sẽ chấp nhận tìm đến việc sáp nhập như một giải pháp khả thi nhằm tăng cường nội lực của bản thân.

5.3. Kiến nghị (Gợi ý chính sách)

Luận án đã tập trung phân tích những đặc trưng của ngoại giao giáo dục; từ đó, vận dụng vào việc nghiên cứu tương đối toàn diện về ngoại giao giáo dục của Việt Nam và trường hợp ngoại giao giáo dục điển hình tại ĐHQG-HCM. Ngoại giao giáo dục vẫn là một khái niệm rất mới, cần sớm được công nhận, chú trọng và phát triển đồng bộ về nhận thức và hành động. Sự ủng hộ, giúp đỡ và nguồn lực từ bên ngoài là vô cùng quan trọng; tuy nhiên, nội lực là yếu tố mang tính quyết định, cơ bản và bền vững. Phát triển nội lực chính là tạo động lực để thúc đẩy quan hệ hợp tác, thu hút ngày càng nhiều nguồn ngoại lực cho sự phát triển đất nước. Để nâng chất ngoại giao giáo dục, tạo nên một bước đột phá nhằm đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục phù hợp với những thay đổi của xu thế hội nhập quốc tế và bối cảnh của Việt Nam, luận án đóng góp một số kiến nghị cho công tác đối ngoại của Việt Nam và ngoại giao giáo dục nói riêng nhằm hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Ngoài ra, với mục tiêu chính hướng đến việc xây dựng lòng tin và thúc đẩy quan hệ hợp tác tin cậy lẫn nhau, mở rộng mạng lưới ủng hộ và vận động các nguồn lực từ bên ngoài, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước, các gợi ý cho chính sách phát triển ngoại giao giáo dục Việt Nam, ngoài chính sách phát triển ngoại giao, sẽ tập trung chủ yếu vào các vấn đề cơ bản để phát triển giáo dục Việt Nam, phù hợp với xu hướng quốc tế và định hướng hội nhập giáo dục của Việt Nam. Thực tiễn nghiên cứu cũng cho thấy các nước có nền ngoại giao giáo

dục phát triển đều xuất phát từ các định hướng chính sách phát triển nội lực giáo dục quốc gia.

5.3.1. Thể chế hoá thuật ngữ và nội hàm “ngoại giao giáo dục” tại Việt Nam

Như đã đề cập trong phần tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận, ngoại giao giáo dục là một thuật ngữ mới trong nghiên cứu quan hệ quốc tế; đặc biệt là vấn đề còn rất mới tại Việt Nam. Vì vậy, việc thể chế hoá thuật ngữ và nội hàm của ngoại giao giáo dục là vấn đề cần được xem xét.

Thuật ngữ “ngoại giao giáo dục” cần được nghiên cứu đưa vào các văn kiện của Đảng; từ đó, được chính thức đưa vào hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam nhằm tạo cơ sở nhận thức nhất quán trong hoạt động lãnh đạo của Đảng và hoạt động quản lý của Nhà nước. Do ngoại giao giáo dục liên quan đến công tác xây dựng chính sách và các hoạt động hợp tác cụ thể, khi chính thức thể chế hoá thuật ngữ trên, các chủ thể phi nhà nước như các trường đại học, viện nghiên cứu, nhà khoa học, giảng viên, sinh viên, v.v... sẽ có điều kiện tìm hiểu và vận dụng ngoại giao giáo dục phục vụ cho chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước. Từ đó, hoạt động nghiên cứu lý luận và thực tiễn về ngoại giao giáo dục sẽ góp phần ngày càng hoàn thiện hơn về vấn đề này và đóng góp nhất định vào đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam.

5.3.2. Thúc đẩy ngoại giao giáo dục Việt Nam trong thời kỳ mới

Với trường phái ngoại giao “Cây tre Việt Nam”¹⁹, ngành ngoại giao Việt Nam vừa uyển chuyển, vừa linh hoạt nhưng rất kiên định với mục tiêu và luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết. Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở vì hoà bình, hợp tác và phát triển với chính sách đa dạng hoá, đa phương hoá, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế đòi hỏi phải tăng cường sự gắn kết giữa các bộ ngành trong nước và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân để triển khai hiệu quả ngoại giao giáo dục.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ là gốc của mọi việc. Mặc dù mặt bằng chung về học vấn và trình độ chuyên môn của lực lượng làm công

¹⁹ Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc lần đầu tiên vào ngày 14/12/2021.

tác đối ngoại nói chung và đối tượng triển khai ngoại giao giáo dục nói riêng là tương đối cao, ngành ngoại giao và ngành giáo dục vẫn cần chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ cả về trình độ, năng lực và đặc biệt là bản lĩnh chính trị nhằm triển khai ngoại giao giáo dục trên cơ sở nhất quán, kiên định của đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cần có những chương trình/đề án để nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của ngoại giao giáo dục và những định hướng, ưu tiên phát triển hợp tác giáo dục của Việt Nam cho lực lượng làm công tác đối ngoại. Từ đó, lực lượng này sẽ là lực lượng nòng cốt trong Chính phủ truyền bá các định hướng, ưu tiên đối ngoại của Việt Nam đến cộng đồng quốc tế.

Lực lượng làm công tác đối ngoại cũng cần thường xuyên theo dõi, nghiên cứu, nắm bắt diễn biến tình hình chính trị, những xu hướng mới trong giáo dục để từ đó đề xuất những nội dung hợp tác mới, đối tác mới nhằm triển khai ngoại giao giáo dục. Lực lượng làm công tác đối ngoại cần tập trung đánh giá kỹ các xu hướng vận động của các nước lớn, các nước láng giềng, các tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tác động của thời đại chuyển đổi số, sự nguy hại của dịch bệnh và biến đổi khí hậu để đưa ra những nghiên cứu, dự báo mang tính chiến lược cho quan hệ ngoại giao nói chung và ngoại giao giáo dục nói riêng.

Đối với thể chế đa phương, Việt Nam cần phát huy tối đa mọi yếu tố thuận lợi của đất nước để đóng góp, xây dựng quan hệ đa phương. Việt Nam cần thể hiện rõ các cam kết phát triển giáo dục trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (Sustainable Development Goals - SDGs). Ngoại giao giáo dục có liên quan chặt chẽ với mục tiêu số 4 của SDGs yêu cầu các quốc gia “đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người”. Bên cạnh các mục tiêu về giáo dục công bằng, tiếp cận bình đẳng giáo dục và đào tạo cho những người dễ bị tổn thương, việc phát triển bền vững giáo dục gắn liền với yêu cầu phát triển chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao qua các mục tiêu cụ thể 4.3 “Đến năm 2030, đảm bảo cho tất cả phụ nữ và nam giới được tiếp cận bình đẳng giáo dục kỹ thuật, dạy nghề có chất lượng với giá cả phải chăng, bao gồm cả giáo dục đại học”, mục tiêu 4.4 “Đến năm 2030, tăng đáng kể số lượng thanh thiếu niên và người trưởng thành có tay nghề cao, bao gồm cả tay nghề kỹ thuật và dạy nghề để tham gia lực lượng lao động, kinh doanh và có việc làm

phù hợp” [United Nations]. Với những tiến bộ về xã hội học tập và xoá mù chữ, Việt Nam có cơ sở để hoàn thành các mục tiêu phát triển giáo dục bền vững nêu trên, góp phần thúc đẩy các mục tiêu khác của SDGs như sức khoẻ và có cuộc sống tốt (SDG3), bình đẳng giới (SDG5), các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG11), v.v...

Đối với cơ chế song phương, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh các cam kết hợp tác, hỗ trợ giáo dục cho hai nước láng giềng Lào và Campuchia. Các hình thức hợp tác cần tập trung vào việc mở rộng quy mô, số lượng học bổng cho du học sinh Lào, Campuchia sang học tập tạo Việt Nam; đầu tư nguồn lực hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giáo dục tại Lào, Campuchia, nhất là ưu tiên xây dựng các cơ sở giáo dục, đào tạo của Việt Nam tại hai nước này; đồng thời, có kế hoạch hỗ trợ xây dựng, quảng bá ngành Việt Nam học tại hai nước kể trên. Ngoài ra, Việt Nam cần tiếp tục tăng cường, phát huy nội lực của hệ thống giáo dục để xây dựng quan hệ ngoại giao giáo dục với các nước lớn, góp phần khẳng định vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

5.3.3. Quy trình lập pháp

Đổi mới hoạt động lập pháp là nhiệm vụ then chốt của Quốc hội để xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch nhằm thúc đẩy bộ máy nhà nước không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong mọi hoạt động. Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác xây dựng thể chế, pháp luật chính là điều kiện tiên quyết để xây dựng chính sách phát triển kinh tế-xã hội nói chung và chính sách phát huy hiệu quả ngoại giao giáo dục nói riêng. Thời gian qua, công tác lập pháp đã có nhiều chuyển biến tích cực, tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế cần những giải pháp khắc phục.

Trước hết, trong bối cảnh hệ thống pháp luật trong công cuộc đổi mới đã tương đối bảo đảm về số lượng, Quốc hội cần siết chặt chương trình xây dựng luật hàng năm; trong đó, cần nhắc chỉ ưu tiên cho các dự án luật mang tính cấp bách, cần thiết, vừa đảm bảo chủ trương hội nhập quốc tế, vừa đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với các luật hiện hành, Quốc hội cũng cần dành nhiều thời gian hơn để

giải quyết tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn để đảm bảo những chính sách cơ bản của luật được thực thi hiệu quả hơn trong việc quản lý xã hội. Đồng thời, trước khi soạn thảo một dự án luật, Chính phủ cần nâng cao nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong cùng lĩnh vực và các lĩnh vực có liên quan đến nội dung dự án luật nhằm đảm bảo dự án luật được thông qua có nội dung đồng bộ, thống nhất với hệ thống luật hiện hành.

Về quy trình lập pháp, cần tái thể chế chặt chẽ vai trò của Quốc hội và Chính phủ trong hoạt động lập pháp. Chính phủ phải chịu trách nhiệm chính về đầu vào đối với hoạt động lập pháp bao gồm soạn thảo các dự án luật trình Quốc hội; chịu trách nhiệm về chính sách đề ra trong dự thảo luật đưa trình Quốc hội; và quan trọng nhất là Chính phủ, chứ không phải các cơ quan của Quốc hội, chịu trách nhiệm giải trình, sửa đổi, bổ sung và bảo vệ chính sách thể hiện trong dự án trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong khi đó, Quốc hội chịu trách nhiệm xem xét, thông qua hay chưa thông qua các dự án luật do Chính phủ trình với tư cách là một phương thức kiểm soát quyền lực nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp [Trần Ngọc Đường, 2019, tr. 34-39]. Trong quá trình thẩm tra, các ý kiến phân tích, phản biện của các đại biểu Quốc hội, các cơ quan Quốc hội cần được Chính phủ tiếp thu, giải trình và bảo vệ. Biện pháp này nhằm thể hiện vai trò kiểm soát quyền lực nhà nước của Quốc hội; đồng thời, giúp quy trình lập pháp mang tính khách quan, hiệu quả khả thi cao hơn. Ngoài ra, nhằm hạn chế tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ, lợi ích ngành, trong tất cả các giai đoạn của quy trình lập pháp, đặc biệt là đối với công tác ủy quyền lập pháp, cần có quy định chặt chẽ để phát huy dân chủ, công khai trong hoạt động lập pháp, đề cao vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đồng thời tạo điều kiện để nhân dân được tham gia thực chất vào hoạt động lập pháp.

5.3.4. Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học

Theo Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019, Chính phủ đặt ra mục tiêu đến năm 2025 “có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 100 trường đại học tốt nhất châu Á, 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất châu Á, 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có

uy tín”. Hiện mục tiêu 04 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới cơ bản đã hoàn thành khi ĐHQG-HCM và ĐHQG HN trong 4 năm liên tiếp từ 2018-2021 được xếp hạng trong top 801-1000 theo bảng xếp hạng QS [QS Top Universities, 2021b]; trường Đại học Tôn Đức Thắng, trường Đại học Duy Tân vừa được xếp hạng trong top 500 theo bảng xếp hạng của THE-WUR 2022 [Times Higher Education, 2021]. Để đạt được các mục tiêu xếp hạng đại học còn lại đến năm 2025, hệ thống giáo dục đại học cần được đầu tư mạnh mẽ và có định hướng. Dựa trên định hướng phân tầng đại học theo hướng nghiên cứu, ứng dụng và thực hành, thực tiễn năng lực của giáo dục đại học Việt Nam cho thấy chỉ nên xác định quy hoạch tỉ lệ cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu trong khoảng 5% - 10% tổng số cơ sở giáo dục đào tạo công lập²⁰ của Việt Nam cho giai đoạn từ nay đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

Các cơ sở giáo dục này nên được chú trọng đầu tư nhiều hơn thông qua các đề án, chương trình cụ thể để xây dựng thành đại học đẳng cấp thế giới theo mục tiêu xếp hạng đã đặt ra. Việc lựa chọn các cơ sở giáo dục tham gia chương trình/đề án dựa trên các tiêu chí trọng tâm như năng lực học thuật, nghiên cứu, danh tiếng nhà trường, năng lực công bố quốc tế nhằm từng bước tiệm cận trình độ nghiên cứu khoa học của khu vực và thế giới. Đồng thời, với quy mô đào tạo sau đại học còn khiêm tốn hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu nên chủ động giảm tải quy mô đào tạo bậc đại học để tập trung vào nhiệm vụ đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học của địa phương, Chính phủ cần có chính sách đầu tư thúc đẩy giáo dục đại học theo văn hoá và điều kiện từng địa phương; trong đó, ưu tiên phát triển các chương trình đào tạo nghề nhằm giải quyết các yêu cầu đặc thù gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương khác nhau, nâng cao thành tựu về nghiên cứu khoa học ứng dụng, thúc đẩy sự kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hợp tác tạo ra sản phẩm, dịch vụ, tuyển dụng sinh viên, v.v... Đồng thời, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh chính sách sáp nhập các cơ sở giáo dục đào tạo đại học của địa phương nhằm tinh gọn bộ máy quản lý,

²⁰ Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến năm học 2019-2020, Việt Nam có 172 cơ sở giáo dục đại học công lập.

nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng đào tạo của giáo dục đại học ở địa phương. Ngoài ra, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan cần cân nhắc đến xu hướng sáp nhập các trường cao đẳng, đại học của địa phương vào các đại học đa ngành, đại học vùng như hiện nay do tầm nhìn, sứ mạng, năng lực và mục tiêu phát triển của các cơ sở giáo dục này hoàn toàn khác nhau. Thay vào đó, Chính phủ cần tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ các trường đại học sáp nhập thành đại học lớn nhằm nâng cao năng lực hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam.

5.3.5. Đầu tư cho giáo dục đại học

Việc đẩy mạnh đầu tư vào giáo dục là con đường ngắn nhất để tăng cường nội lực và năng lực cạnh tranh của nền giáo dục Việt Nam, từ đó hiệu quả ngoại giao giáo dục sẽ cải thiện nhằm nhanh chóng tiến đến hội nhập khu vực và quốc tế. Để nâng cao năng lực của một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, trên cơ sở một số ngành đào tạo mũi nhọn, có ưu thế của nhà trường, Chính phủ cần tiếp tục quan tâm phân bổ đầu tư cho các trường đại học đẳng cấp quốc tế, trường đại học trọng điểm bên cạnh việc khuyến khích chính quyền các địa phương lớn đầu tư vào giáo dục đại học phục vụ cho sự phát triển của địa phương. Như vậy, các trường đại học đẳng cấp quốc tế, trường đại học trọng điểm có thể nhận được cả hai nguồn ngân sách đầu tư từ trung ương và địa phương gắn liền với trách nhiệm giải trình trước trung ương, địa phương, xã hội và người học đối với nghĩa vụ phát triển song hành giáo dục và khoa học công nghệ.

Để được giải ngân, cơ sở giáo dục đại học cần phải cam kết với Chính phủ, với cơ quan chủ quản về lộ trình sử dụng vốn của các chương trình/dự án phù hợp với tiến độ kết quả đầu ra; từ đó cần áp dụng những chính sách khen thưởng và chế tài hợp lý để giảm thiểu rủi ro và nâng cao trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học trong sử dụng vốn đầu tư cho dự án của Chính phủ. Đồng thời, Chính phủ cần tạo cơ chế và chính sách thuận lợi, điều chỉnh những hạn chế, bất cập trong chính sách để các cơ sở giáo dục huy động thêm nguồn lực bên ngoài, nhất là các nguồn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục.

Đối với hệ thống các trường đại học sư phạm, các trường thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, hạn chế lớn nhất của các trường này là khả năng tạo nguồn thu từ

chuyển giao công nghệ. Với vai trò ngày càng quan trọng trong việc đóng góp, tư vấn chính sách, các trường này cũng cần nhận được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm để phát triển nguồn lực. Đồng thời, các trường cũng cần tăng cường khai thác các hoạt động tạo nguồn thu từ dịch vụ để tạo nền tảng phát triển bền vững. Để phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục đại học, Đảng và Chính phủ cũng phải chú trọng thúc đẩy sự công bằng về chất lượng giáo dục đại học giữa các vùng miền, khu vực thông qua đầu tư phát triển giáo dục đại học đối với các khu vực kém phát triển; đặc biệt là các chính sách thúc đẩy tiếp cận giáo dục đại học cho các đối tượng ở khu vực kém phát triển, các đối tượng thuộc diện nghèo, xuất thân từ gia đình có thu nhập thấp.

Đầu tư cho giáo dục đại học không chỉ là vấn đề của Chính phủ, giáo dục rất cần quá trình xã hội hoá mạnh mẽ để nhanh chóng phát triển, nhất là sự gắn kết, đồng hành của doanh nghiệp. Với các nền giáo dục phát triển như Hoa Kỳ, dù các cơ sở giáo dục đại học đã đạt mức độ tự chủ rất cao, chính quyền Liên bang vẫn dành nguồn lực rất lớn cho công tác nghiên cứu của các trường đại học lớn. Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng khuyến khích, tạo động lực để các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia đóng góp, hỗ trợ cho các trường đại học thông qua chính sách miễn trừ thuế. Những cơ chế như vậy cần được Việt Nam xem xét và vận dụng để phát triển nguồn lực của các cơ sở giáo dục đại học.

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ và thu hút nguồn nhân lực cần được coi trọng vì đây là yếu tố quyết định chất lượng giáo dục đại học. Đặc biệt, đào tạo trình độ Tiến sĩ là trọng tâm hướng đến giáo dục đại học đẳng cấp quốc tế. Các chính sách thúc đẩy đào tạo trong và ngoài nước như Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 phê duyệt đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 cần được Chính phủ tiếp tục quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, dựa trên kinh nghiệm triển khai các đề án trong quá khứ như Đề án 322, Đề án 911, Chính phủ cần có các biện pháp cam kết, khen thưởng và chế tài nghiêm ngặt nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của đối tượng tham gia đào tạo. Đồng thời, Chính phủ cần quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giảng dạy và

nghiên cứu, cải thiện cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút nhân tài nói chung và lực lượng du học sinh, Việt kiều nói riêng tham gia đóng góp cho sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Đối với đào tạo Tiến sĩ trong nước, thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ đã tạo được những chuyển biến tốt trong chất lượng đào tạo tiến sĩ trong nước theo hướng tiệm cận chuẩn quốc tế; trong đó yêu cầu bắt buộc về việc phải có công bố quốc tế đối với nghiên cứu sinh và cả giáo viên hướng dẫn. Đặc biệt, quy chế này đã góp phần tích cực đến số lượng công bố quốc tế của Việt Nam trong những năm gần đây, không chỉ ở nhóm ngành khoa học tự nhiên mà còn ở nhóm ngành khoa học xã hội [Phạm Mai, 2021], giúp gia tăng số lượng và chất lượng cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới. Công bố quốc tế là thước đo, phương thức hiệu quả và chính xác nhằm thúc đẩy tiến trình hội nhập khoa học công nghệ của Việt Nam ra thế giới. Để thật sự nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ theo hướng hội nhập, Chính phủ nên cân nhắc duy trì và từng bước cải thiện tiêu chuẩn công bố quốc tế của nghiên cứu sinh trước khi bảo vệ luận án tại các cơ sở trong nước thay vì đưa ra một chính sách mở như Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sự thăng tiến của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng thế giới cho thấy việc đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ đóng vai trò tiên quan trọng trong việc cải thiện chất lượng nghiên cứu, mang lại những sản phẩm nghiên cứu có chất lượng đầu ra tốt, chỉ số ảnh hưởng cao nhằm thúc đẩy thứ hạng của các cơ sở giáo dục Việt Nam. Tuy vậy, việc đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ, đặc biệt là hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đặt tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học còn nhiều hạn chế. Số lượng trang thiết bị, máy móc chưa đáp ứng được nhu cầu; quá trình đầu tư dàn trải khiến việc đầu tư thiếu đồng bộ, trang thiết bị trở nên lỗi thời, nhất là trong những lĩnh vực có thời gian khấu hao ngắn như công nghệ thông tin. Ngoài ra, khi gặp tình trạng hư hỏng, việc thiếu hụt trình độ công nghệ và linh kiện thay thế khiến cho quá trình sửa chữa kéo dài gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả và năng suất nghiên cứu. Định hướng phát triển của phòng thí nghiệm trọng điểm rất cần vai trò quản lý và điều phối của Nhà nước. Nhà nước cần chú trọng xây dựng

hành lang pháp lý để tạo điều kiện phát triển khoa học và công nghệ. Trong thời gian tới, Nhà nước cần xây dựng các chính sách, cơ chế nhằm dỡ bỏ các rào cản duy ý chí, giảm tối đa các gánh nặng hành chính để thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ. Các chính sách hỗ trợ cho giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà khoa học có các công bố quốc tế có ảnh hưởng lớn, sản phẩm nghiên cứu đột phá sẽ tạo động lực thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho hệ thống phòng thí nghiệm, nhất là các phòng thí nghiệm trọng điểm; đồng thời, cần tiếp tục hỗ trợ và đồng hành cùng các cơ sở nghiên cứu trong việc tạo cơ chế, kết nối và thúc đẩy hợp tác với các doanh nghiệp lớn để thúc đẩy tiến trình thương mại hoá sản phẩm.

Ngoài ra, Nhà nước cũng cần ưu tiên đầu tư, giao đầu mối triển khai các dự án nghiên cứu với các đối tác quốc tế cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế lớn. Bên cạnh đó, Nhà nước cần cân nhắc việc thu hồi vốn đầu tư đối với các sản phẩm thương mại hoá thông qua thuế hơn là nhận lại vốn đầu tư ngay khi thương mại hoá thành công như hiện nay. Các giải pháp này sẽ tối đa hoá vai trò và trách nhiệm của các phòng thí nghiệm trọng điểm đối với sự phát triển khoa học – công nghệ quốc gia; tạo động lực và vị thế cho hệ thống phòng thí nghiệm nói riêng và các cơ sở giáo dục đại học nói chung hướng đến hội nhập và phát triển bền vững.

Ngoài hệ thống phòng thí nghiệm, Nhà nước cần ưu tiên đẩy mạnh đầu tư hạ tầng công nghệ, trang thiết bị để nhanh chóng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số. Trước các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là tác động to lớn của đại dịch Covid-19, ngành giáo dục cần nhanh chóng nhận thức việc chủ động chuyển đổi số trong giáo dục. Diễn biến của đại dịch rất khó lường dẫn đến hai kịch bản khác nhau. Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung sẽ kiểm soát được dịch bệnh về lâu dài nhưng cần nhiều thời gian để đạt hiệu quả miễn dịch như mong muốn; hoặc thế giới sẽ tiếp tục hứng chịu tác động khó lường của dịch bệnh do sự xuất hiện những biến chủng mới nguy hiểm hơn hiện nay. Trong bối cảnh đó, dạy và học trực tuyến, làm việc từ xa sẽ là những xu thế phổ biến trong tương lai gần, không chỉ do tác động của dịch bệnh mà còn để đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ

nguyên số hiện nay. Chuyển đổi số một cách chủ động là biện pháp tốt nhất để duy trì hệ thống giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ không chỉ trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu mà còn trong hoạt động quản lý, hợp tác quốc tế.

Trước tiên, Nhà nước cần đầu tư nâng cấp hạ tầng, mở rộng băng thông để tránh tình trạng gián đoạn khi số lượng truy cập ngày càng cao khi áp dụng rộng rãi dạy và học trực tuyến. Đồng thời, Nhà nước cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, chuẩn hoá các nền tảng phục vụ hoạt động giảng dạy, quản lý, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi cử, quản lý quá trình dạy và học, tương tác giữa người học với giáo viên, giảng viên và nhà trường. Ngoài ra, Nhà nước cũng cần chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan soạn thảo các hướng dẫn hoặc các chương trình tập huấn trực tuyến nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực cho từng nhóm đối tượng khác nhau như đội ngũ giáo viên, giảng viên; lãnh đạo, cán bộ quản lý giáo dục. Chính quyền Trung ương và địa phương cũng cần các chính sách hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng chính sách, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn nhằm tạo điều kiện cho mọi tầng lớp xã hội được tiếp cận giáo dục công bằng trong bối cảnh chuyển đổi số.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, trong bối cảnh hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tiềm năng hiện nay tại Việt Nam, cần chủ động cập nhật chương trình giảng dạy để đưa nội dung kiến thức khởi nghiệp thành môn học chính thức trong chương trình đào tạo; đồng thời, tận dụng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phòng thí nghiệm sẵn có để thu hút, xây dựng một mạng lưới liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp tham gia đầu tư cho các dự án khởi nghiệp, chuyển giao công nghệ từ trường đại học vào ứng dụng thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội. Để thúc đẩy chất lượng giảng dạy, các cơ sở giáo dục đại học rất cần những mô hình như thành lập các câu lạc bộ giảng viên về giảng dạy xuất sắc (Faculty Academy on Excellence in Teaching²¹) nhằm thúc đẩy đổi mới công tác giảng dạy. Một số hoạt động trọng tâm sẽ bao gồm các hội nghị, hội thảo, tọa đàm chia sẻ những ý tưởng giảng dạy phục vụ người học; mạng lưới liên kết giữa các đơn vị phụ trách đào tạo với giảng viên cơ hữu, kỳ cựu và giảng viên trẻ để nâng cao năng lực và kinh nghiệm giảng dạy cho giảng viên trẻ; thúc đẩy

²¹ Tham khảo từ mô hình Faculty Academy on Excellence in Teaching của Đại học Indiana, Hoa Kỳ, https://facet.iu.edu/about_us/index.html

các hoạt động nghiên cứu về giảng dạy xuất sắc; và thiết lập, vận động kinh phí tạo quỹ hỗ trợ nâng cao năng lực giảng dạy và trình độ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên. Một mô hình khác được đề xuất là thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo trong dạy và học nhằm mục tiêu hỗ trợ giảng viên thiết kế các khóa học hiện đại theo các phương pháp học tập tích cực (dạy học thông qua phục vụ cộng đồng, dạy học khám phá, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học hợp tác, v.v...); hướng dẫn phát triển đề cương khoá học; xác định các phương pháp và kỹ thuật đánh giá, chiến lược dạy học phù hợp; tư vấn về công nghệ trong dạy học. Đối với chuyển đổi số trong giáo dục, các cơ sở giáo dục cần quan tâm đến việc tăng cường chất lượng và số lượng của đội ngũ kỹ thuật viên công nghệ thông tin nhằm đảm bảo quá trình vận hành các hoạt động chuyên môn của nhà trường được xuyên suốt.

Ngoài ra, theo Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT ngày 6/10/2020, các cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện tự chủ được quyền ra quyết định mở ngành, liên kết đào tạo với nước ngoài theo hình thức trực tuyến và theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến. Trong bối cảnh giáo dục trực tuyến, đào tạo trực tuyến ngày càng phát triển như hiện nay, lãnh đạo các cơ sở giáo dục nói chung và các cơ sở giáo dục đại học nói riêng cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc đẩy mạnh liên kết đào tạo/giáo dục trực tuyến, tích hợp các khoá học trực tuyến chất lượng vào chương trình đào tạo, xem đây là một giải pháp mới, hữu hiệu nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập giáo dục trong điều kiện bình thường mới. Tất cả các giải pháp và hoạt động nêu trên đều phải gắn với bối cảnh tăng cường hợp tác quốc tế với các đối tác quốc tế uy tín để nâng cao chất lượng đào tạo.

5.3.6. Tự chủ đại học

Thực tiễn quá trình thí điểm trao quyền tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học theo Nghị Quyết 77 cho thấy hiệu quả tích cực từ việc các trường tự chủ trong chi thường xuyên, cải thiện nguồn thu, phát triển chương trình đào tạo, cải thiện thu nhập của đội ngũ giảng viên cũng như nâng cao điều kiện giảng dạy. Đồng thời, các trường vẫn đảm bảo các chính sách miễn, giảm học phí, học bổng dành cho sinh viên. Tuy nhiên, việc cắt toàn bộ chi đầu tư đối với các trường/đại học nên được cân nhắc để làm giảm gánh nặng học phí cho xã hội trong bối cảnh các cơ sở giáo dục

đại học vẫn đang loay hoay tìm các giải pháp ổn định nguồn lực mang tính bền vững. Ngược lại, trong bối cảnh Đảng và Chính phủ chủ trương hướng đến hội nhập giáo dục với các trường đại học đẳng cấp quốc tế, tự chủ đại học nên đồng hành cùng những cơ chế thông thoáng và chính sách đầu tư mạnh mẽ hơn để tạo nguồn lực cho hệ thống giáo dục đại học; đặc biệt là các trường đại học trọng điểm, đại học theo định hướng nghiên cứu trên tinh thần của Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019. Trong đó, các chương trình/dự án đầu tư cho cơ sở hạ tầng giảng dạy và nghiên cứu, phòng thí nghiệm; đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài, nhân lực quốc tế tham gia đào tạo, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam là cần thiết. Đặc biệt, việc đầu tư hạ tầng nghiên cứu và cơ chế, chính sách tạo điều kiện thương mại hoá sản phẩm công nghệ từ nhà trường là giải pháp rất quan trọng cho các trường đại học định hướng nghiên cứu.

Để tạo nền tảng bền vững cho tự chủ đại học, Chính phủ cần có lộ trình điều tiết ngân sách nhà nước đối với các trường đại học tự chủ theo hướng chỉ dừng cấp ngân sách chi thường xuyên sau khi trường đại học đã tự chủ xong một chu kỳ đào tạo (4-5 năm), để đảm bảo việc tăng học phí của các trường đại học tự chủ phải theo lộ trình. Ngoài ra, khi mà thể chế chính sách pháp luật để thúc đẩy hợp tác công-tư, nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ còn chưa hoàn thiện, tự chủ đại học dẫn đến áp lực học phí đối với xã hội rất lớn. Chính vì vậy, Chính phủ cần xem xét điều chỉnh chính sách, tạo điều kiện để sinh viên được tiếp cận với các khoản vay ưu đãi để trang trải trong quá trình học. Trong đó, Chính phủ cần lưu ý đến các vấn đề bất cập hiện nay như đối tượng được vay rất hạn chế²², mức vay khá thấp, thời hạn vay ngắn, thủ tục và phương thức vay còn phức tạp. Trong xu hướng mức học phí tăng vọt như hiện nay, ngay cả đối với sinh viên trường công lập thì tín dụng sinh viên được xem là một giải pháp quan trọng nhằm giúp duy trì sự bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của sinh viên nghèo. Sinh viên cần được tiếp cận với các khoản vay tín dụng đủ lớn để trang trải học tập với thủ tục đơn giản, lãi suất thấp hoặc gần như bằng 0 và

²² Theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, đối tượng được vay vốn là sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các trường dạy nghề.

thời gian cho vay dài. Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo hệ thống ngân hàng cho sinh viên vay và báo cáo số lượng sinh viên và số tiền vay mỗi năm cho Nhà nước để nhận những hỗ trợ ngược lại từ phía Nhà nước. Trong khi đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp đi làm sẽ có trách nhiệm trả dần khoản vay cho ngân hàng. Nếu như sinh viên không chịu trả nợ thì sẽ có các biện pháp chế tài để sinh viên đó sẽ không thể liên hệ với hệ thống ngân hàng được nữa [Tuổi Trẻ Online, 2022].

Tự chủ đại học trong bối cảnh của Luật Giáo dục đại học 2018 cũng cần làm rõ chính sách đầu tư của Chính phủ cho giáo dục đại học; trong đó, cần xác định rõ cơ chế và quy trình chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo²³ trong bối cảnh tự chủ để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đặc biệt là vị thế quốc tế của nhóm trường định hướng đẳng cấp khu vực và quốc tế. Nâng cao tự chủ, tăng cường đầu tư cũng đòi hỏi trách nhiệm giải trình ngày càng cao của các cơ sở giáo dục đại học. Theo đó, các biện pháp chế tài cứng rắn sẽ là giải pháp hữu hiệu để hạn chế các mặt yếu kém của giáo dục đại học. Các cơ sở đại học với năng lực hạn chế sẽ bị đào thải hoặc tăng cường sáp nhập để tồn tại và dần cải thiện chất lượng. Các giải pháp này rất quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục đại học hướng đến hội nhập quốc tế.

Đồng thời, tự chủ đại học phải song hành với một cơ chế tự chủ về bộ máy tổ chức mang tính hiệu quả hơn. Một số điều khoản trong Nghị định số 99/2019/NĐ-CP như quy trình thành lập và công nhận hội đồng trường; công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch hội đồng trường; công nhận hiệu trưởng của trường đại học công lập, v.v... đang thuộc quyền ra quyết định của cơ quan quản lý trực tiếp. Các quy định này nên được cân nhắc để Đảng uỷ đại học/trường đại học và hội đồng đại học/trường đại học thật sự là cơ quan quyền lực của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đặc biệt, với chủ trương sáp nhập các trường đại học thành đại học nêu trong Luật giáo dục đại học 2018, trong thời gian tới, Chính phủ cần có những quy định làm rõ về trách nhiệm và các mối quan hệ trong tổ chức đại học, đặc biệt là mối quan hệ giữa Đảng uỷ, Hội đồng đại học, Hội đồng trường, Ban Giám đốc/Giám hiệu nhằm đảm bảo nguyên tắc lãnh đạo của Đảng,

²³ Khoản 2, Điều 12 của Luật Giáo dục đại học: “Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác”.

tuan thủ pháp luật và các quy định quản lý của Nhà nước. Đối với trường hợp của ĐHQG, một số vấn đề cần lưu ý và làm rõ trong việc xây dựng Nghị định mới về ĐHQG; trong đó, cần cụ thể hóa nội dung của nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước, việc tổ chức, quy trình giao các nhiệm vụ này cho ĐHQG²⁴; quyền chủ động cao của ĐHQG để thật sự khác biệt trong hệ thống giáo dục đại học²⁵ nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước trong xu thế tự chủ đại học.

5.3.7. Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Với nhiều bất cập tồn tại hiện nay trong công tác kiểm định chất lượng, các giải pháp nhằm nâng cao tính độc lập và khách quan trong công tác kiểm định chất lượng nên được ưu tiên chú trọng. Luật Giáo dục đại học 2018 khẳng định: “Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có tư cách pháp nhân, độc lập về tổ chức với cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở giáo dục đại học, có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học”. Chính vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tiến hành rà soát lại tính độc lập về tổ chức của các trung tâm kiểm định đặt tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay, cụ thể là 4 trung tâm kiểm định đặt tại ĐHQG-HCM, ĐHQG HN, Đại học Đà Nẵng, trường Đại học Vinh, và hai trung tâm trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Giáo dục TP.HCM và Công ty cổ phần đầu tư Giáo dục Hà Nội. Đối với 4 trung tâm kiểm định chất lượng đặt tại các cơ sở giáo dục đại học, cần đảm bảo nguồn lực hỗ trợ nhằm đảm bảo các trung tâm này hoạt động độc lập theo Luật Giáo dục đại học 2018.

Việc các cơ sở giáo dục đại học được tự lựa chọn tổ chức kiểm định, tự trang trải chi phí cho hoạt động kiểm định dẫn đến những đánh giá thiếu tính khách quan trong quá trình kiểm định. Trong giai đoạn tới, Nhà nước cần có giải pháp quản lý thống nhất việc chi trả chi phí kiểm định trong nước thông qua hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc tạo lập nguồn quỹ chung của nhà nước dành cho công tác kiểm định

²⁴ Khoản 1, Điều 7 của Luật Giáo dục đại học: “Đại học quốc gia, đại học vùng là đại học thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước”.

²⁵ Khoản 2, Điều 8 của Luật Giáo dục đại học: “Đại học quốc gia có quyền chủ động cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy”.

dựa trên trích lập từ các trường đại học. Đối với quy trình kiểm định chất lượng giáo dục hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần có chính sách quy định khoản thời gian cụ thể để các trường không được công nhận tiêu chuẩn chất lượng giáo dục được phép thực hiện quy trình kiểm định tiếp theo nhằm đảm bảo minh bạch trong quy trình đánh giá chất lượng. Ngoài ra, các dữ liệu của quy trình đánh giá cũng cần được quản lý và cập nhật công khai trên hệ thống phần mềm của Cục Quản lý chất lượng; đồng thời, cần đầu tư, nâng cấp và chuẩn hoá hệ thống phần mềm để đảm bảo việc quản lý, cung cấp thông tin bảo đảm chất lượng giáo dục đại học thống nhất trong cả nước.

Tiểu kết chương 5

Ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020 mang lại những chuyển biến tích cực cho hệ thống giáo dục Việt Nam, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển một nền ngoại giao toàn diện, thúc đẩy hợp tác hữu nghị của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương, nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Thông qua ngoại giao giáo dục, hệ thống giáo dục Việt Nam, đặc biệt là giáo dục đại học, có sự thay đổi nhất định về chất lượng. Giáo dục đại học Việt Nam dần tiệm cận trình độ khu vực và thế giới thông qua quá trình hội nhập về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; được đảm bảo chất lượng thông qua các kết quả kiểm định và được chứng nhận thông qua việc xuất hiện trên các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục như chủ trương của Đảng đã đề ra.

Các hạn chế của ngoại giao giáo dục Việt Nam được xác định bởi hai nhóm vấn đề cơ bản về cơ chế, chính sách và nguồn lực đầu tư vào giáo dục; từ đó, dẫn đến hàng loạt những bất cập trong chất lượng nghiên cứu khoa học, mức độ tiếp cận xếp hạng đại học; công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; bất cập trong tiến trình thực thi chủ trương tự chủ đại học, sáp nhập đại học; và bất cập trong quá trình chuyển đổi số trong giáo dục. Chính những hạn chế trong công tác xây dựng cơ chế, chính sách và nguồn lực đầu tư vào giáo dục đã tạo ra những rào cản hữu hình cho quá trình phát triển của ngoại giao giáo dục Việt Nam và mang đến những thách thức cho công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục hướng đến hội nhập khu vực và quốc tế.

Với xu hướng phát triển và tầm quan trọng ngày càng được xác định của ngoại

giao giáo dục đối với chính sách đối ngoại và đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, luận án đặt ra những triển vọng cho thấy tiềm năng phát triển của ngoại giao giáo dục Việt Nam. Như một lĩnh vực ngoại giao, trước hết, ngoại giao giáo dục hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Ngoài ra, với mục tiêu chính hướng đến việc xây dựng lòng tin và thúc đẩy quan hệ hợp tác, mở rộng mạng lưới ủng hộ và vận động các nguồn lực từ bên ngoài, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển ổn định, bền vững của đất nước, ngoại giao giáo dục liên quan mật thiết đến các định hướng chính sách phát triển giáo dục Việt Nam. Từ đó, luận án gợi ý một số kiến nghị tầm vĩ mô cả trong lĩnh vực ngoại giao và giáo dục như một nguồn tham khảo cho Đảng và Nhà nước để cân nhắc, nghiên cứu nâng chất ngoại giao giáo dục, tạo nên một bước đột phá thật sự nhằm đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục phù hợp với những thay đổi của xu thế hội nhập quốc tế và bối cảnh của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, luận án “Ngoại giao giáo dục của Việt Nam (2001 - 2020): Trường hợp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” đã chứng minh ngoại giao giáo dục là vấn đề mới trong điều kiện nghiên cứu của Việt Nam. Về cơ sở lý luận, ngoại giao giáo dục có liên hệ, gắn bó chặt chẽ với ngoại giao công chúng nói chung và ngoại giao văn hoá nói riêng. Thông qua việc kế thừa, tiếp thu nhận thức từ các nghiên cứu trước đây, luận án đã đóng góp quan trọng trong việc đưa ra một góc nhìn hoàn toàn mới cả về lý luận và thực tiễn, mang tính cập nhật và thời sự về bức tranh ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020 mà chưa có nghiên cứu nào thực hiện. Luận án đã giúp giải quyết các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, luận án đã tiếp cận cơ sở lý luận của ngoại giao giáo dục từ góc độ khái niệm cho đến nội hàm của hình thức ngoại giao này trên các khía cạnh (1) mục tiêu, (2) chủ thể tham gia, (3) cách tiếp cận, và (4) phương thức triển khai. Từ đó, có thể nhận thấy ngoại giao giáo dục là một bộ phận của xu hướng ngoại giao kiểu mới đang phát triển trong vài thập kỷ gần đây. Đặc biệt, khi đặt ngoại giao giáo dục trong nghiên cứu tổng thể với các hình thức ngoại giao khác, ngoại giao giáo dục mang những nét khác biệt với ngoại giao văn hoá và ngoại giao công chúng và nên được xem như một hình thức ngoại giao chuyên biệt cần chú trọng phát triển. Với mục tiêu phục vụ cho chính sách đối ngoại và đảm bảo lợi ích quốc gia, thực tiễn cho thấy ngoại giao giáo dục là một hình thức ngoại giao đa cấp, đa chủ thể và đa phương thức triển khai, được vận dụng như một công cụ sức mạnh mềm hiệu quả trong bối cảnh quan hệ quốc tế hiện nay. Với những nhân tố thuận lợi từ bối cảnh quốc tế và khu vực cùng với bối cảnh trong nước thời kỳ hội nhập, Việt Nam có năng lực và vị thế quốc tế đủ lớn để vận dụng và thực thi ngoại giao giáo dục như một hướng đi, ưu tiên mới của chính sách đối ngoại Việt Nam, triển khai trên cơ sở kết hợp ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân nhằm đáp ứng bối cảnh mới của thực tiễn ngoại giao hiện đại.

Thứ hai, luận án đã đưa ra một đánh giá khá toàn diện về bức tranh ngoại giao giáo dục Việt Nam nhằm phục vụ cho công cuộc hội nhập quốc tế về giáo dục của

Việt Nam và phục vụ cho các mục tiêu chính sách đối ngoại quốc gia. Trên cơ sở lý luận đã xác định, ngoại giao giáo dục của Việt Nam được kết hợp triển khai đồng bộ qua các hoạt động ngoại giao Nhà nước trong các cơ chế song phương và đa phương nhằm thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục; xây dựng hệ thống các chủ trương, chính sách về hội nhập quốc tế và phát triển giáo dục như Luật giáo dục đại học 2012, Nghị quyết 29, Luật Giáo dục đại học 2018 làm nền tảng cho ngoại giao giáo dục phát triển. Ngoài ra, công tác hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho các quốc gia láng giềng cũng như các đề án đào tạo cán bộ tại nước ngoài của Việt Nam cũng góp phần quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh, vị thế của một Việt Nam thân thiện, tích cực đóng góp vào quá trình xây dựng môi trường hoà bình, hợp tác, phát triển. Trong bối cảnh nền giáo dục còn nhiều hạn chế, các trường đại học, các cán bộ, giảng viên, sinh viên, nhà nghiên cứu - các chủ thể chính của ngoại giao giáo dục Việt Nam - đã có những đóng góp tích cực vào những thành tựu hợp tác giáo dục của Việt Nam nhằm phục vụ mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ khoa học công nghệ của quốc gia.

Thứ ba, qua phân tích có thể thấy những quyết sách đúng đắn về việc thành lập hai ĐHQG đã cho thấy những hiệu quả tích cực, phù hợp với nhận thức, chủ trương và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập quốc tế và hội nhập giáo dục. Với vai trò là một chủ thể thuộc Nhà nước, do Chính phủ thành lập, ĐHQG-HCM đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng về một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam, xứng tầm khu vực và thế giới. Những định hướng, quyết sách phát triển theo định hướng chiến lược mang tính bền vững cùng những thành quả ngoại giao giáo dục của ĐHQG-HCM là điển hình cho thực tiễn vận dụng và triển khai ngoại giao giáo dục của Việt Nam. Tập thể ĐHQG-HCM như một chủ thể thuộc Nhà nước cùng các đơn vị thành viên và trực thuộc và đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên, v.v... đã có những đóng góp tích cực vào bức tranh ngoại giao giáo dục mang tính đa cấp độ, đa chủ thể và đa phương thức của Việt Nam.

Thứ tư, ngoại giao giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020 mang lại những chuyển biến tích cực cho hệ thống giáo dục Việt Nam, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển một nền ngoại giao toàn diện, thúc đẩy hợp tác hữu nghị của Việt Nam

trong các cơ chế hợp tác song phương và đa phương, nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy vẫn còn tồn tại những bất cập về cơ chế, chính sách và nguồn lực đầu tư vào giáo dục, ngoại giao giáo dục Việt Nam vẫn cho thấy những triển vọng phát triển phù hợp với xu hướng phát triển và tầm quan trọng ngày càng được xác định của ngoại giao giáo dục đối với chính sách đối ngoại và đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

Với những chủ trương và chính sách đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục gần đây, tự chủ đại học và xu hướng sáp nhập, thành lập các đại học lớn sẽ là các xu hướng chính để nâng tầm ngoại giao giáo dục Việt Nam, hướng đến mục tiêu hội nhập trình độ giáo dục khu vực và quốc tế. Tuy vậy, kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng hệ thống giáo dục chỉ phát triển nhanh và bền vững khi nhận được sự tập trung đầu tư thích đáng. Tự chủ đại học không phải là vấn đề có thể giải quyết nhất thời, cần nhiều nỗ lực, cố gắng và sự chung tay giúp sức của toàn xã hội. Đối với nền giáo dục đang phát triển như của Việt Nam, ngoài sự nỗ lực các chủ thể phi nhà nước tham gia vào ngoại giao giáo dục, sự chung tay góp sức của toàn xã hội; đặc biệt là sự quan tâm, hỗ trợ đầu tư từ chính phủ bằng nguồn lực, cơ chế sẽ tạo tiền đề phát triển bền vững cho ngoại giao giáo dục. Ngoại giao giáo dục tất yếu sẽ là một hướng đi, ưu tiên mới của chính sách đối ngoại Việt Nam trong tương lai gần. Việc vận dụng và phát huy ngoại giao giáo dục trong bối cảnh mới sẽ góp phần khẳng định thương hiệu quốc gia Việt Nam, giúp quảng bá và nâng cao hình ảnh, vị thế của đất nước, con người Việt Nam trên đường hội nhập.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Le Quoc Bao (2019), “Cooperation between Vietnam National University Ho Chi Minh City and Korea from 2015 up to present”, *Korean Studies: Vietnam - Korea Strategic Cooperative Partnership 2019 - 2019*, pp.192 - 210.
2. Le Quoc Bao (2021), “Vietnam’s education diplomacy in the new situations: International integration and sustainable development”, *The security and development issues in the new situations* Vol. II, pp.41-59.
3. Lê Quốc Bảo (2022), “Ngoại giao giáo dục - Một số vấn đề về lý thuyết”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á* (3 (112)), tr.61-67.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Mai Ngọc Anh, Đỗ Thị Hải Hà, Nguyễn Đăng Núi và cộng sự (2020a), “Một số khuyến nghị đối với Việt Nam về xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học, quy hoạch mạng lưới đại học, đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển đại học, ngành trọng điểm từ kinh nghiệm của Trung Quốc”, *Quản lý nhà nước về giáo dục đại học: Kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 311-368.
2. Mai Ngọc Anh, Đỗ Thị Hải Hà, Nguyễn Đăng Núi và cộng sự (2020b), “Một số khuyến nghị đối với Việt Nam trong hoàn thiện quản lý nhà nước đối với bảo đảm chất lượng giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đại học từ kinh nghiệm của Trung Quốc”, *Quản lý nhà nước về giáo dục đại học: Kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 444-481.
3. Bản tin ĐHQG-HCM (2001), “Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh 5 năm nhìn lại”, (39-40), tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM, tr. 1-10.
4. Bản tin ĐHQG-HCM (2001), “Phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải tại buổi làm việc với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ngày 8 tháng 7 năm 2001”, (41-42), tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM, tr. 3-11.
5. Bản tin ĐHQG-HCM (2004), “Hợp tác quốc tế trong đào tạo sau đại học tại ĐHQG-HCM”, (67), tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM, tr. 14-18.
6. Bản tin ĐHQG-HCM (2006), “Hoạt động khoa học công nghệ ĐHQG-HCM: những thành tựu và hạn chế chính giai đoạn 2001-2005, phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2006-2010”, (87), tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM, tr. 4-9.
7. Đào Quang Bình (2018), “Hiệu quả đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp qua góc nhìn từ nhà trường đến thực tiễn”, *Tạp chí Khoa học xã hội TP.HCM* (6(238)), tr. 13-26.
8. Đỗ Thanh Bình (2017), “Hợp tác giáo dục – đào tạo: Một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt - Lào”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (9/2017), tr. 23-30.

9. Bounmaphet, S. (2019), “Hợp tác giáo dục Lào – Việt từ năm 2011 đến nay: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (9/2019), tr. 45-53.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Thông báo số 6473/HTQT ngày 25/7/2002 về Kết luận của Thứ trưởng Trần Văn Nhung tại Phiên họp Ban điều hành các chương trình hợp tác với SEAMEO*, tài liệu lưu tại Bộ Giáo dục và Đào tạo.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004a), *Kết luận số 991/HTQT ngày 16/2/2004 về Hội nghị tổng kết và tập huấn công tác Hợp tác quốc tế ngành Giáo dục và Đào tạo*, tài liệu lưu tại Bộ Giáo dục và Đào tạo.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004b), *Báo cáo số 4458/HTQT ngày 02/6/2004 về tình hình hợp tác với Campuchia*, tài liệu lưu tại Bộ Giáo dục và Đào tạo.
13. Bộ Ngoại giao (2005a), *Nghị định thư số 95/2005/LPQT ngày 10/10/2005 về hợp tác giáo dục và đào tạo giai đoạn 2006 – 2010 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giáo dục Thanh niên và Thể thao Vương quốc Căm-pu-chia*, tài liệu lưu tại Bộ Ngoại giao.
14. Bộ Ngoại giao (2021), *Ngoại giao Việt Nam 2020*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
15. Chính phủ (2013), *Nghị định số: 186/2013/NĐ-CP về Đại học quốc gia*, ban hành ngày 17/11/2013.
16. Nguyễn Trọng Do, Ngô Tự Lập (2016), “Diversification of Higher Education in Vietnam: Experiences in International Cooperation and Financial Autonomy at the VNU-International School”, *VNU Journal of Science: Education Research* Vol. 32 (1/2016), pp. 1-9.
17. Đại học Quốc gia TP.HCM (2002), *Chiến lược xây dựng và phát triển Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh 2001-2005*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
18. Đại học Quốc gia TP.HCM (2009), *Báo cáo thường niên 2009*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
19. Đại học Quốc gia TP.HCM (2010a), *15 năm xây dựng và phát triển*, Nxb. ĐHQG-HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Đại học Quốc gia TP.HCM (2010b), *Báo cáo thường niên 2010*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
21. Đại học Quốc gia TP.HCM (2011b), *Báo cáo thường niên 2011*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.

22. Đại học Quốc gia TP.HCM (2015a), *Báo cáo thường niên 2015*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
23. Đại học Quốc gia TP.HCM (2015b), *20 năm Xây dựng - Phát triển - Hội nhập*, Nxb. ĐHQG-HCM, Thành phố Hồ Chí Minh.
24. Đại học Quốc gia TP.HCM (2018a), *Tài liệu Hội nghị thường niên 2018*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
25. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020i), *Tài liệu Hội nghị thường niên 2020*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
26. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020j), *Báo cáo thường niên 2020*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
27. Đảng bộ ĐHQG-HCM (2010), *Nghị quyết số 198-NQ/ĐHĐB ngày 20/9/2010 của Đại hội đại biểu lần thứ IV Đảng bộ ĐHQG-HCM*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc Gia Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng uỷ ĐHQG-HCM (2015), *Nghị quyết số 01-NQ/ĐU ngày 25/9/2015 của Đại hội Đảng bộ ĐHQG-HCM lần thứ V, nhiệm kỳ 2015-2020*, tài liệu lưu tại Đại học Quốc gia TP.HCM.
30. Trần Ngọc Đường (2019), “Đổi mới quy trình lập pháp hiện hành theo Hiến pháp năm 2013”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (13(389)), tr. 29-39.
31. Nguyễn Thị Hà, Phan Thị Cẩm Vân (2018), “Hợp tác giáo dục Liên bang Nga - Việt Nam (2001 - 2015)”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Vinh* tập 47 (3B (2018)), tr. 49-50.
32. Phạm Thị Thanh Hải, Trần Thị Hoài, Nguyễn Kiều Oanh (2019), “Internationalization of Higher Education in the Autonomy Context: A Case Study of Vietnam National University, Hanoi”, *VNU Journal of Science: Education Research* Vol. 35 (2(2019)), pp. 41-51.
33. Vũ Minh Hải (2016), “Hợp tác giáo dục đại học giữa trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với các trường đại học Trung Quốc”, *Việt Nam trong chuyển đổi: Các hướng tiếp cận liên ngành*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, tr. 184-193.

34. Vũ Ngọc Hải (2014), “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế”, *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 64-83.
35. Trần Xuân Hiệp (2013), “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Campuchia trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm TP.HCM* (50(2013)), tr. 144-152.
36. Phạm Thị Quỳnh Hoa (2012), “Hợp tác quốc tế phục vụ đào tạo và nghiên cứu tại Học viện Hành Chính”, *Tạp chí Thông tin đối ngoại* (2/2012), tr. 47-50.
37. Lê Hòa (2017), “Công tác giáo dục, đào tạo Việt Nam – Lào trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội* (11-2017), tr. 57-65.
38. Nguyễn Thị Hoàn (2016), “Hợp tác giáo dục Việt Nam – ASEAN”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (2/2016), tr. 41-46.
39. Vũ Lê Thái Hoàng (2020a), “Ngoại giao công chúng”, *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của Ngoại giao Việt Nam đến năm 2030*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 187-213.
40. Vũ Lê Thái Hoàng, Đỗ Thị Thuỷ (2020b), “Quốc gia tầm trung và định hướng ngoại giao chuyên biệt – Hàm ý với Việt Nam đến năm 2030”, *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của Ngoại giao Việt Nam đến năm 2030*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 25-75.
41. Vũ Lê Thái Hoàng (2020c), “Xây dựng lòng tin và nền tảng hợp tác trong chính sách đối ngoại của quốc gia tầm trung”, *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của Ngoại giao Việt Nam đến năm 2030*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 76-116.
42. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018), *Thuật ngữ quan hệ quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
43. Hà Triệu Huy (2020), “Hợp tác giáo dục – đào tạo giữa Việt Nam và Australia (2008-2018): Thành tựu và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á* (3-2020), tr.45-51.
44. Hà Lê Huyền (2015), “Hợp tác giáo dục – đào tạo giữa các trường đại học của Thái Lan và Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (3/2015), tr. 50-55.

45. Nguyễn Tuấn Khanh (2020), “Phạm trù hợp tác trong các lý thuyết quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Khoa học: Đại học Sài Gòn* (68(02/2020)), tr. 45-50.
46. Tường Duy Kiên (2014), “Hợp tác quốc tế của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1993-2014)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (9-2014), tr. 89-93.
47. Ngô Hương Lan (2008), “Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (10(92)), tr. 61-66.
48. Nguyễn Thị Mai (2019), “Hợp tác giáo dục – đào tạo: Điểm sáng trong quan hệ Việt Nam – Singapore”, *Tạp chí Cộng sản* (146(2/2019)), tr. 92-96.
49. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
50. Phạm Quang Minh (2014), “Promoting European Studies in Vietnam as an Approach to Enhance Vietnam - EU Relations”, *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities* Vol. 30 (2(2014)), pp. 8-15.
51. Hoàng Khắc Nam (2017), “Điều kiện bên trong của hợp tác quốc tế”, *Nghiên cứu châu Âu* (1(196)), tr. 42-52.
52. Hà Kim Ngọc (2012), “Quan hệ hợp tác Việt Nam – Mỹ trong lĩnh vực giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường và nhân đạo”, *Tạp chí Thông tin đối ngoại*, tr. 41-44.
53. Nguyễn Thị Quế & Lê Trọng Thương (2016), “Hợp tác giáo dục, đào tạo giữa Việt Nam và Hoa Kỳ: thành tựu trong 20 năm qua và tiềm năng trong 20 năm tới”, *Tạp chí Thông tin Đối ngoại* (T8(2016)), tr. 61-66.
54. Quốc hội (2018), *Luật số: 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*, ban hành ngày 19/11/2018, hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019.
55. Nguyễn Thị Huyền Thảo (2020), “Di sản thời kỳ Việt Nam Cộng hòa trong hợp tác giáo dục đại học Việt Nam – Hoa Kỳ (1995-2016)”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á* (2(87)), tr. 60-68.
56. Tô Việt Thu (2015), “Phát triển công tác hợp tác quốc tế của trường đại học Bạc Liêu”, *Tạp chí Thông tin Khoa học giáo dục – Trường ĐH Bạc Liêu* (10/2015), tr. 13-15.
57. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020*, ban hành ngày 13/6/2012.

58. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2015a), “Hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hoa Kỳ từ đầu thập niên 1990 đến nay”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (7(208)-2015), tr. 3-16.
59. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2015b), “Hoạt động đối ngoại nhân dân trong quan hệ của Việt Nam với Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (4(103)), tr. 85-103.
60. Lê Đình Tĩnh (2018), “Mục tiêu cường quốc tầm trung và viễn cảnh ngoại giao Việt Nam sau năm 2030”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2(113)), tr. 22-53.
61. Lôi Vĩ Trung (1998), “Hướng về thế kỷ XXI tăng cường hợp tác giáo dục phi chính phủ giữa Trung Quốc và Việt Nam”, *Việt Nam học – Kỷ yếu hội nghị quốc tế lần thứ nhất*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 195-200.
62. Vũ Ngọc Tú, Nguyễn Phan Quang (2017), “Vietnam - France Higher Education Systems And University - University Cooperation In Joint Training Programs”, *VNU Journal of Foreign Studies* Vol. 33 (3(2017)), pp. 133-145.
63. Trần Quốc Tuấn (2018), “Tinh Bình Định đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh Nam Lào (2002 - 2015)”, *Tạp chí Khoa học - Trường ĐH Quy Nhơn* Tập 12 (2), tr. 17-23.
64. Trần Thị Tuyết (2014), “Internationalization of Higher Education in Vietnam: Opportunities and Challenges”, *VNU Journal of Science: Foreign Studies* Vol. 30 (3(2014)), pp. 61-69.
65. Phan Thị Hồng Xuân (2021), “Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế của đại học Việt Nam trong bối cảnh cộng đồng ASEAN, tầm nhìn 2025 (Nghiên cứu trường hợp ĐHQG-HCM, giai đoạn 2021 -2025)”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội* (16(1)), tr. 72-76.

Tiếng Anh

66. Abuza, Z. (1996), “The Politics of Educational Diplomacy in Vietnam: Educational Exchanges under Doi Moi”, *Asian Survey* 36(6), pp. 618-631, doi:10.2307/2645795.
67. Altbach, P. G., & Mathews, E. (2015), “India’s Need for Higher Education Internationalization”, *International Higher Education* (82), pp. 23-25, <https://doi.org/10.6017/ihe.2015.82.8874>.

68. Amirbek, A., & Ydyrys, K. (2014), "Education and Soft Power: Analysis As An Instrument Of Foreign Policy", *Procedia - Social and Behavioral Sciences* (143(2014)), pp. 514-516.
69. Banikamal, A., Ra'ees, W. (2018), "Iran's Educational Diplomacy in the Muslim World: Activities of Al-Mustafa International University in Malaysia and Afghanistan", *Insight Turkey* (20(1)), pp. 165-188.
70. Bislev, Ane (2017), "Student-to-Student Diplomacy: Chinese International Students as a Soft-Power Tool", *Journal of Current Chinese Affairs* (46(2)), pp. 81-109.
71. Bogaturov A. (2006), "Liderstvo i Desentralizasiya v Mejdunarodnoi Sisteme (Leadership and Decentralization in the International System)", *Journal of International Processes* cilt 4 (3(12)).
72. Chahoud, A., Le, V. & Hosain, M. (2019), "The cooperation between the Russian Federation, Syria and Vietnam in the area of education politics in the 2000s: results and prospects", *RUDN Journal of Russian History* (18(2)), pp. 464-478. DOI: 10.22363/2312-8674-2019-18-2-464-478.
73. Connolly, R. T. (2016), *Barriers To The Adoption Of Online Education At Vietnam National University – Ho Chi Minh City*, Doctoral Dissertation, Creighton University, NE, USA.
74. Cooper, A. (1997), *Niche diplomacy: Middle Powers After the Cold war*, Palgrave Macmillan, New York.
75. Cordova, K. E., Furukawa, H., & Yaghi, O. M. (2015), "The Development of Global Science", *ACS Central Science* (1(1)), pp. 18–23. <https://doi.org/10.1021/acscentsci.5b00028>.
76. Cordova, K. E., & Yaghi, O. (2019), "Building a Global Culture of Science-The Vietnam Experience", *Angewandte Chemie* (58(6)), pp. 1552-1560. DOI:10.1002/anie.201812076.
77. Dobbs, R., Remes, J., Manyika, J., Roxburgh, C., Smit, S. & Schaer, F. (2012), *Urban world: Cities and the rise of the consuming class*, McKinsey & Company.
78. Dobbs, R., Manyika, J. & Woetzel, J. (2015), *The four global forces breaking*

all the trends, McKinsey & Company.

79. d'Hooghe, I. (2021), "China's BRI and International Cooperation in Higher Education and Research: A Symbiotic Relationship", *Global Perspectives on China's Belt and Road Initiative: Asserting Agency through Regional Connectivity*, Amsterdam University Press, Amsterdam, pp. 35-58, <https://doi.org/10.1515/9789048553952-003>.
80. Drabble, L. A., Cohen, E., Nguyễn, H. T., Hines, A., Faires, D., Tran, T., and Ngô, P. T. A. (2017), "Partnering with Educational Leaders to Advance Social Work Education in Vietnam", *Whanake: the Pacific Journal of Community Development* (3(2)), pp. 8–19.
81. Ferreira, G., & de Oliveira, A. (2020), "From Science Diplomacy to Education Diplomacy: the Brazilian Case", *Conjuntura Austral* (54(11)), pp. 90–104, doi:10.22456/2178-8839.100750.
82. Flemes, D. (2007), *Emerging Middle Powers' Soft Balancing Strategy: State and Perspectives of the IBSA-Dialogue Forum*, Working Paper (57(8/2007), German Institute of Global and Area Studies.
83. Henrikson, K. A. (2006), *What can public diplomacy achieve?*, Discussion papers in diplomacy, Netherlands Institute of International Relations, Clingendael.
84. Hines, A., Cohen, E., Tran, T., Lee, P. & Phu, L. (2010), "The Development of Social Work in Vietnam: The Role of International Collaboration", *Social Work Education* (29(8)), pp. 910-922. Doi: 10.1080/02615479.2010.517019.
85. Hoang, L., Tran, L. T., & Pham, H. H. (2018), "Vietnam's government policies and practices in Internationalisation of higher education", *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 19-42.
86. Hong, N. (2014), "EU-China Education Diplomacy: An Effective Soft Power Strategy?", *European Foreign Affairs Review* Vol. 19, pp. 155-171.
87. 19, 155–172.
88. Keohane, R. (1984), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, Princeton University Press, Princeton, New Jersey, doi:10.2307/j.ctt7sq9s.

89. Kwan, C. (2014), "Cultural Diplomacy and Internationalization of Higher Education: The Experience of Three Confucius Institutes in Canada", *Frontiers of Education in China* (9), pp. 110-126, doi: 10.1007/bf03397004.
90. Mäkinen, S. (2016), "In Search of the Status of an Educational Great Power? Analysis of Russia's Educational Diplomacy Discourse", *Problems of Post-Communism* (63(3)), pp.183-196.
91. Management Advisory Committee (2004), *Connecting Government: Whole of Government Responses to Australia's Priority Challenges*, Commonwealth Government of Australia, Canberra, Australian Capital Territory.
92. McDowell, M. (2008), "Public Diplomacy at the Crossroads: Definitions and Challenges in an "Open Source" Era", *The Fletcher Forum of World Affairs* Vol. 32 (3(2008)), pp. 7-8.
93. Mehrotra, A. K. (2003), *A History of Indian Literature in English*, Columbia University Press, New York.
94. Melissen, J. (2005a), "The New Public Diplomacy: Between Theory and Practice", *The New Public Diplomacy: Soft Power in International Relations*, Palgrave, New York, pp. 3-27.
95. Melissen, J. (2005b), *Wielding Soft Power: The New Public Diplomacy*, Netherland Institute of International, Clingendael.
96. Ministry of Education (2016), *Zhonggong jiaoyubu dangzu guanyu jiaoyu xitong shenru kaizhan aiguo zhuyi jiaoyu de shishi yijian*, *Directive on How to Further Strengthen Patriotic Education in the Educational System from the Party Committee of the Central Ministry of Education*, www.moe.edu.cn/srcsite/A13/s7061/201601/t20160129_229131.html.
97. Ministry of Manpower (1999), *Manpower 21: Vision of Talent Capital*, Report of Manpower 21 Steering Committee, Singapore.
98. Ministry of Trade and Industry (2003), *Education Workgroup Report*, Singapore.
99. Nguyen, C. H. (2018), "Historical trends of Vietnamese international student mobility", *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 141-160.

100. Nguyen, D. P., Vickers, M., Ly, T. M. C. and Tran, M. D. (2016), “Internationalizing Higher Education (HE) in Vietnam: Insights from Higher Education leaders – an exploratory study”, *Education + Training* Vol. 58 (2), pp. 193-208. <https://doi.org/10.1108/ET-08-2015-0072>.
101. Nguyen, N. (2018), “Transnational education in the Vietnamese market: Paradoxes and possibilities”, *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 77-98.
102. Nguyen, T. H. T., Tran, T., Dau, T. T. et al (2020), “How scientific research changes the Vietnamese higher education landscape: Evidence from social sciences and humanities between 2008 and 2019” [version 1; peer review: 1 approved, 1 approved with reservations] , *F1000Research* 2020 (9:152), <https://doi.org/10.12688/f1000research.21790.1>.
103. Nguyen, T. V., Ho-Le, T. P., & Le, U. V. (2017), “International collaboration in scientific research in Vietnam: an analysis of patterns and impact”, *Scientometrics* (110), pp. 1035-1051.
104. Nye, J. (1990), “Soft Power”, *Foreign Policy* (80), pp. 153-171.
105. Nye, J. (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs, New York.
106. Nye, J. (2008), “Public Diplomacy and Soft Power”, *The Annals of the American Academy of Political and Social Science* Vol. 616, pp. 94-109.
107. Özkan A.(2014), “Strategic practices of public diplomacy policies in educational field and Turkey’s potential for cultural diplomacy”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* Vol. 176, pp. 35-43, doi: 10.1016/j.sbspro.2015.01.441.
108. Pahlavi, P. (2012), “Understanding Iran’s Media Diplomacy”, *Israel Journal of foreign Affairs* Vol. 6 (2), pp. 21-33.
109. Peterson P. (2014), “Diplomacy and Education: A Changing Global Landscape”, *International Higher Education* (75), pp. 2-3, <https://doi.org/10.6017/ihe.2014.75.5410>.
110. Pham, A. (2018), “Employers’ perspectives on Vietnamese returnee students”, *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 201-216.

111. Pham, H. H. (2018), "International students' choice of destinations for overseas study: A specific push-pull model for Vietnam", *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 161-176.
112. Pham, L. (2018), "International students' aspiration to contribute to socioeconomic development in Vietnam", *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 177-200.
113. Pham, L. & Hayden, M. (2019), "Research In Vietnam: The Experience Of The Humanities And Social Sciences", *Journal of International and Comparative Education* Vol. 8 (1), pp. 27-40.
114. Rumbley, L. E., Brajkovic, L. & Helms, R. M. (2019), "Higher Education Diplomacy in Transatlantic Relations: A US Perspective", *European Foreign Affairs Review* 24 Special Issue, pp. 99-118.
115. Ryznikov, V., Borysova, A. & Mutazakki, N. (2018), "Educational Diplomacy and Its Role in the Development of International Economic Relations/Образовательная дипломатия и ее роль в развитии международных экономических отношений", *Маркетингові інновації в освіті, туризмі, готельно-ресторанній, харчовій індустрії та торгівлі: колективна монографія*, Видавництво Іванченка І. С., Харків, pp. 54-68.
116. Sadoughi Z. et al. (2017), "Realization of peace from the perspective of the role of higher education in the field of diplomacy: experience of academic diplomacy in Iran", *Journal of Fundamental and Applied Sciences* (9(1S)), pp. 184-203, doi: <http://dx.doi.org/10.4314/jfas.v9i1s.686>.
117. Sharp, P. (2005), "Revolutionary States, Outlaw Regimes and the Techniques of Public Diplomacy", *The New Public Diplomacy. Studies in Diplomacy and International Relations*, Palgrave Macmillan, London, pp. 106-123.
118. Shuto, M. (2018), "Patterns and views of China's public diplomacy in ASEAN countries: focusing on Confucius Institutes", *Journal of Contemporary East Asia Studies* Vol. 7 (2), pp. 124-148.
119. Snow, N. (2009), "Rethinking public diplomacy", *The Routledge Handbook of Public Diplomacy*, Routledge, New York & London, pp. 3-11.
120. Soomro, D. N. , Siddiqui, S. & Khoso, G. M. (2019), "Achieving Soft Power

- Goals Through Education Diplomacy by Southeast Asian Nations”, *Asia Pacific* Vol. 37 (1), pp. 21-34.
121. Soong, H. (2020), “Singapore international education hub and its dilemmas: the challenges and makings for cosmopolitan learning”, *Asia Pacific Journal of Education* (40:1), pp. 112-125.
 122. The Straits Times (1966), “A classless society - the goal”, Singapore.
 123. The Straits Times (2019), “Tuition is not an educational end”, Singapore.
 124. Tran, L. T. & Marginson, S. (eds.) (2018a), *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, https://doi.org/10.1007/978-3-319-78492-2_1.
 125. Tran, L. T., Phan, H. L. T., & Marginson, S. (2018b), “The ‘Advanced Programmes’ in Vietnam: Internationalising the curriculum or importing the ‘Best curriculum’ of the west?”, *Internationalisation in Vietnamese higher education*, Springer, Dordrecht, pp. 55-76.
 126. Toh, M.-H. (2012), *Internationalization of Tertiary Education Services in Singapore*, ADBI Working Paper 388, Asian Development Bank Institute, Tokyo.
 127. Tuch, H. (1990), *Communicating with the world: U.S. public diplomacy overseas*, St. Martin's Press, New York.
 128. Vandewalle, L. (2015), *The increasing role of the EU's culture, education and science diplomacy in Asia*, the Policy Department, Directorate-General for External Policies of the Union, Belgium.
 129. Varghese, N. V. (2020), “Internationalisation Of Higher Education Global Trends And Indian Initiatives”, *Reimagining Indian Universities*, Association of Indian Universities, New Delhi, pp. 1-11.
 130. Varpahovskis, E. (2017), “Education as a Soft Power Tool: Korea’s Approach toward Uzbekistan”, *Korea’s Soft Power and Public Diplomacy*, Hangang Network, Korea, pp. 101-124.
 131. Welch, A. R. (2009), “Internationalisation of Vietnamese Higher Education: Retrospect and Prospect”, *Reforming Higher Education in Vietnam. Higher Education Dynamics* Vol. 29, Springer, Dordrecht, pp. 197-213.

https://doi.org/10.1007/978-90-481-3694-0_14.

132. Yeravdekar, V. R., & Tiwari, G. (2014a), “Internationalization of Higher Education in India: Contribution to Regional Capacity Building in Neighbouring Countries”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* Vol. 157, pp. 373-380, <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.042>.
133. Yeravdekar, V. R., & Tiwari, G. (2014b), “Internationalization of Higher Education in India: How primed is the country to take on education hubs?”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* Vol. 157, pp. 165-182, doi: 10.1016/j.sbspro.2014.11.020.
134. Young, G. P. (1962), “Education as Diplomacy”, *The Phi Delta Kappan* Vol 43(7), pp. 304–308, <http://www.jstor.org/stable/20342770>.
135. Zaharna, R. S. (2009), “Mapping out a Spectrum of Public Diplomacy Initiatives: Information and Relational Communication Frameworks”, *Routledge Handbook of Public Diplomacy*, Routledge, New York & London, pp. 86-100.
136. Ziyatdinova, Julia & Sanger, Phillip & Bezrukov, Artem & Sukhrina, Anna (2016). “Development of a Networking Model for Internationalization of Engineering Universities and its Implementation for the Russia-Vietnam Partnership”, *2016 ASEE Annual Conference and Exposition*, New Orleans, Louisiana, doi: 10.18260/p.26808.

Website

137. ASEA-UNINET, “Mission Statement”, <https://asea-uninet.org/about-us/mission-vision-statement/>, truy cập ngày 15/7/2022.
138. Trần Bình (2020), “Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng: Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế như ngày nay”, *Sài Gòn Giải phóng Online*, <https://www.sggp.org.vn/dat-nuoc-ta-chua-bao-gio-co-duoc-co-do-tiem-luc-uy-tin-va-vi-the-nhu-ngay-nay-643397.html>, truy cập ngày 15/3/2021.
139. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), “Hội nghị tổng kết thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập”, <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=5124>,

- truy cập ngày 19/8/2021.
140. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), “Thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam và Hoa Kỳ”, <https://moet.gov.vn/Pages/tim-kiem.aspx?ItemID=6544>, truy cập ngày 18/9/2021.
 141. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), “Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2019 – 2020”, <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>, truy cập ngày 19/8/2021.
 142. Bộ Ngoại giao, “Sổ tay công tác ngoại vụ phần về công tác ngoại giao văn hóa”, https://www.mofa.gov.vn/vi/vd_quantam/nr190522100921/ns190522101150#_Toc9417076, truy cập ngày 19/8/2021.
 143. Bộ Ngoại giao (2005b), “Việt Nam - Nga ký Hiệp định hợp tác giáo dục”, <https://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns050627102638/view>, truy cập ngày 18/9/2021.
 144. Brand Finance (2020), “Nation Brands 2020”, <https://brandirectory.com/rankings/nation-brands>, truy cập ngày 04/4/2021.
 145. Childhood Education International (2018), “The G-20 and the G-7: Education Diplomacy on the Global Stage”, <https://ceinternational1892.org/article/the-g-20-and-the-g-7-education-diplomacy-on-the-global-stage/>, truy cập ngày 19/11/2020.
 146. Chính phủ (2021a), “Toàn văn Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016-2021 của Chính phủ”, <https://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Toan-van-Bao-cao-cong-tac-nhiem-ky-20162021-cua-Chinh-phu/426640.vgp>, truy cập ngày 25/3/2021.
 147. Chính phủ (2021b), “Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021: Những dấu ấn nổi bật”, <https://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Chinh-phu-nhiem-ky-20162021-Nhung-dau-an-noi-bat/426542.vgp>, truy cập ngày 04/4/2021.
 148. Chính phủ (2021c), “Không điều chỉnh mục tiêu về phát triển bền vững”, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Khong-dieu-chinh-muc-tieu-ve-phan-trien-ben-vung/418848.vgp>, truy cập ngày 04/4/2021.
 149. Chính phủ (2021d), “Việt Nam thăng hạng ‘quyền lực mềm toàn cầu’”,

<http://baochinhphu.vn/Hoi-nhap/Viet-Nam-thang-hang-quyen-luc-mem-toan-cau/424321.vgp>, truy cập ngày 04/4/2021.

150. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu (2018), “Sự tham gia của Việt Nam trên các lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ ASEAN”, <https://baclieu.gov.vn/vi-/s%E1%BB%B1-tham-gia-c%E1%BB%A7a-vi%E1%BB%87t-nam-tr%C3%AAn-c%C3%A1c-l%C4%A9nh-v%E1%BB%B1c-h%E1%BB%A3p-t%C3%A1c-trong-khu%C3%B4n-kh%E1%BB%95-asean>, truy cập ngày 16/9/2021.
151. Chuyên trang Việt – Lào (2018), “Hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo”, <https://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hop-tac-viet-nam-lao-trong-linh-vuc-giao-duc-dao-tao>, truy cập ngày 16/9/2021.
152. Cục Hợp tác Quốc tế (2020a), “Hội thảo 25 hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ trong giảng dạy tiếng Anh”, http://icd.edu.vn/372/hoi-thao-25-hop-tac-viet-nam-hoa-ky-trong-giang-day-tieng-anh.html/BPF/vi-vn/CMS_Cat/Hoi-Nghi-Hoi-Thao/CMS_Detail/1896, truy cập ngày 18/9/2021.
153. Cục Hợp tác quốc tế (2020b), “Thúc đẩy hợp tác và đầu tư trong giáo dục”, http://icd.edu.vn/372/chi-tiet-tin-nho.html/BPF/vi-VN/CMS_Cat/Thong-Tin-Hop-Tac-Dau-Tu/CMS_Detail/1878, truy cập ngày 20/9/2021.
154. Cục Quản lý tài nguyên nước (2013), “Khánh thành Trung tâm nghiên cứu về nước tại TP.HCM”, <http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hop-tac-quoc-te/Thanh-lap-Trung-tam-nghien-cuu-chau-A-ve-nuoc-tai-Viet-Nam-3105>, truy cập ngày 15/7/2022.
155. Dân Trí (2021), “Những đề án nghìn tỷ về đào tạo tiến sĩ”, <https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/nhung-de-an-nghin-ty-ve-dao-tao-tien-si-20210517131455610.htm>, truy cập ngày 18/9/2021.
156. Dân vận (2020), “Hội nghị Chính phủ với các địa phương triển khai Nghị quyết của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội năm 2021”, <http://danvan.vn/Home/Tin-hoat-dong/Lanh-dao-Dang-Nha-Nuoc/13205/Hoi-nghi-Chinh-phu-voi-cac-dia-phuong-trien-khai-Nghi-quyet-cua-Quoc-hoi-ve>

- phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2021, truy cập ngày 01/4/2021.
157. Doanh nhân Việt Nam (2020), “10 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất thế giới: Mỹ vẫn khẳng định vị thế áp đảo”, <https://doanhnhanvn.vn/10-cong-ty-co-von-hoa-thi-truong-lon-nhat-the-gioi-my-van-khang-dinh-vi-the-ap-dao.html>, truy cập ngày 18/9/2021.
 158. Đại học Quốc gia TP.HCM (2006), “Kế hoạch chiến lược 2006 - 2010”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/ke-hoach-chien-luoc-2006-2010/3438316864.html, truy cập ngày 06/10/2021.
 159. Đại học Quốc gia TP.HCM (2011), “Kế hoạch chiến lược 2011 - 2015”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/ke-hoach-chien-luoc-2011-2015/3438326864.html, truy cập ngày 06/10/2021.
 160. Đại học Quốc gia TP.HCM (2015), “ĐHQG-HCM Ký Kết Hợp Tác Với Đại Học California, Berkeley, Hoa Kỳ”, https://vnuhcm.edu.vn/doi-ngoai_34306864/dhqg-hcm-ky-ket-hop-tac-voi-dai-hoc-california-berkeley-hoa-ky/313332306864.html, truy cập ngày 15/7/2022.
 161. Đại học Quốc gia TP.HCM (2018b), “Triển khai thí điểm trung tâm xuất sắc”, <https://vnuhcm.edu.vn/su-kien-sap-dien-ra/trien-khai-thi-diem-trung-tam-xuat-sac/313937346864.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
 162. Đại học Quốc gia TP.HCM (2019a), “ĐHQG-HCM ký 11 thỏa thuận hợp tác với Úc và New Zealand”, https://vnuhcm.edu.vn/doi-ngoai_34306864/dhqg-hcm-ky-11-thoa-thuan-hop-tac-voi-uc-va-new-zealand/313839306864.html, truy cập ngày 17/5/2022.
 163. Đại học Quốc gia TP.HCM (2019b), “Viện Công nghệ nano nghiên cứu sản phẩm phục vụ cộng đồng”, <https://vnuhcm.edu.vn/su-kien-sap-dien-ra/vien-cong-nghe-nano-nghien-cuu-san-pham-phuc-vu-cong-dong/323238386864.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
 164. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020a), “Hội đồng Đại học ĐHQG-HCM cơ chế quản lý & sức mạnh hệ thống”, <https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm/33396864/316864/326864/306864>, truy cập ngày 30/9/2021.
 165. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020b), “Hội đồng ĐHQG ngày 17 & 18/3/2011

- (khóa III)”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dhqg-ngay-17-18-3-2011-khoa-iii-/333338326864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
166. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020c), “Hội đồng ĐHQG ngày 19 & 20/7/2012 (khóa III)”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dhqg-ngay-19-20-7-2012-khoa-iii-/333338346864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
167. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020d), “Hội đồng Đại học lần 4 ngày 30.11.2017”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dai-hoc-lan-4-ngay-30-11-2017/333338386864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
168. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020e), “Hội đồng Đại học lần 10 ngày 4.7.2020”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dai-hoc-lan-10-ngay-4-7-2020/333334346864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
169. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020f), “Hội đồng Đại học lần 6 ngày 30.6.2018”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dai-hoc-lan-6-ngay-30-6-2018/333335346864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
170. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020g), “Hội đồng Đại học lần 7 ngày 6.12.2018”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dai-hoc-lan-7-ngay-6-12-2018/333339396864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
171. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020h), “Hội đồng Đại học lần 9 ngày 7.12.2019”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/hoi-dong-dai-hoc-lan-9-ngay-7-12-2019/333335376864.html, truy cập ngày 30/9/2021.
172. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020k), “ĐHQG-HCM đứng thứ 80 châu Á về danh tiếng học thuật”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/dhqg-hcm-dung-thu-80-chau-a-ve-danh-tieng-hoc-thuat/333332306864.html, truy cập ngày 28/10/2021.
173. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020l), “QS Top 50 Under 50 2021: ĐHQG-HCM duy trì top 101-150”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/qs-top-50-under-50-2021-dhqg-hcm-duy-tri-top-101-150/323833326864.html, truy cập ngày 28/10/2021.
174. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020m), “ĐHQG-HCM thuộc top 351-400 các đại học trẻ tốt nhất thế giới”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/

- dhqg-hcm-thuoc-top-351-400-cac-dai-hoc-tre-tot-nhat-the-gioi/323834306864.html, truy cập ngày 28/10/2021.
175. Đại học Quốc gia TP.HCM (2020n), “ĐHQG-HCM có 5 nhóm ngành thuộc top 601-800 thế giới”, https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm_33396864/dhqg-hcm-co-5-nhom-nganh-thuoc-top-601-800-the-gioi/333234386864.html, truy cập ngày 28/10/2021.
176. Đại học Quốc gia TP.HCM (2021), “Lời giới thiệu”, <https://vnuhcm.edu.vn/ve-dhqg-hcm/33396864>, truy cập ngày 20/8/2021.
177. Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam (2021), “Tình hình triển khai công tác dạy và học tiếng Nhật tại các tỉnh thành phố và các trường phổ thông ở Việt Nam (tại thời điểm tháng 1 năm 2021)”, https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/20210304JapaneseLanguage_1_vn.html, truy cập ngày 18/9/2021.
178. Đảng bộ TP.HCM (2017a), “Đoàn đại biểu cấp cao TPHCM bắt đầu chuyến thăm và làm việc tại Hoa Kỳ”, <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/doan-dai-bieu-cap-cao-tphcm-bat-dau-chuyen-tham-va-lam-vie-1491840554>, truy cập ngày 15/7/2022.
179. Đảng bộ TP.HCM (2017b), “Đại học Quốc gia TPHCM ký kết ghi nhớ hợp tác với UCLA”, <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dai-hoc-quoc-gia-tphcm-ky-ket-ghi-nho-hop-tac-voi-ucla-1491840803>, truy cập ngày 15/7/2022.
180. Đảng bộ TP.HCM (2018), “Nhiều chương trình hợp tác sẽ được triển khai giữa ĐHQG TPHCM và Đại học Hebrew (Israel)”, <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/nhieu-chuong-trinh-hop-tac-se-duoc-trien-khai-giua-dhqg-tphcm-va-dai-hoc-hebrew-israel-1491845181>, truy cập ngày 17/5/2022.
181. Đảng bộ TP.HCM (2019), “Quỹ phát triển Đại học quốc gia TPHCM đã vận động tài trợ được gần 200 tỷ đồng”, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/quy-phat-trien-dai-hoc-quoc-gia-tphcm-da-van-dong-tai-tro-duoc-gan-200-ty-dong-1491856471>, truy cập ngày 10/10/2021.
182. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo

- dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-viii/nghi-quyet-hoi-nghi-lan-thu-hai-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-ve-dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-giao-duc-666>, truy cập ngày 4/8/2021.
183. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), “Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-29-nqtw-ngay-4112013-hoi-nghi-lan-thu-8-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-doi-moi-can-ban-toan-584>, truy cập ngày 30/10/2020.
184. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), “Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-ix/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-viii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-ix-cua-dang-1545>, truy cập ngày 04/8/2021.
185. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021a), “Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-danh-gia-ket-qua-thuc-hien-nhiem-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-5-nam-2016-2020-va-phuong-huong-3672>, truy cập ngày 25/3/2021.
186. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021b), “Những điểm mới trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng về giáo dục và đào tạo”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-van-kien-dang/nhung-diem-moi-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-ve-giao-duc-va-dao-tao-3742>, truy cập ngày 27/10/2021.
187. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021c), “Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”,

- <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-3669>, truy cập ngày 01/4/2021.
188. Nguyễn Đức (2015), “Giáo dục đang dần trở nên hấp dẫn với nhà đầu tư ngoại, Đầu tư chứng khoán”, <https://tinnhanhchungkhoan.vn/giao-duc-dang-dan-tro-nen-hap-dan-voi-nha-dau-tu-ngoai-post115827.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
189. Giáo dục Việt Nam (2020), “World Bank đưa ra nhiều con số bất ngờ về giáo dục đại học Việt Nam”, <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/world-bank-dua-ra-nhieu-con-so-bat-ngo-ve-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-post213862.gd>, truy cập ngày 19/8/2021.
190. Giáo dục Việt Nam (2021), “5 năm qua, Việt Nam công bố gần 100.000 bài báo quốc tế”, <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/5-nam-qua-viet-nam-cong-bo-gan-100-000-bai-bao-quoc-te-post220459.gd>, truy cập ngày 22/9/2021.
191. Greenberg, E., Hirt, M. & Smit, S. (2017), “The global forces inspiring a new narrative of progress”, *McKinsey & Company*, <https://www.mckinsey.com/business-functions/strategy-and-corporate-finance/our-insights/the-global-forces-inspiring-a-new-narrative-of-progress>, truy cập ngày 17/2/2021.
192. Trần Hà (2017), “Việt Nam - Singapore: Liên kết đào tạo theo mô hình mới”, *Báo điện tử đầu tư*, <https://baodautu.vn/viet-nam---singapore-lien-ket-dao-tao-theo-mo-hinh-moi-d67704.html>, truy cập ngày 18/9/2021.
193. Thanh Hải (2015), “Tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga”, *Báo điện tử Đầu tư*, <http://baodautu.vn/tang-cuong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nga-d24466.html>, ngày truy cập 18/9/2021.
194. Hệ thống thông tin thống kê khoa học và công nghệ (2020), ‘Sơ lược công bố quốc tế của Việt Nam năm 2019 và một số đại diện tiêu biểu của TP. HCM’, <http://thongke.cesti.gov.vn/phan-tich-thong-ke/ket-qua-thong-ke/723-cong-bo-quoc-te-viet-nam-2019-tieu-bieu-tphcm>, truy cập ngày 26/8/2021.
195. Thế Hoàng (2020), “Việt Nam có FTA với 60 nền kinh tế trên toàn cầu”, *Báo*

- điện tử Đầu tư*, <https://baodautu.vn/viet-nam-co-fta-voi-60-nen-kinh-te-tren-toan-cau-d114088.html>, truy cập ngày 04/4/2021.
196. Hội đồng giáo sư nhà nước (2019), “4 năm, Việt Nam công bố gần 10.000 bài báo quốc tế”, http://hdgsnn.gov.vn/tin-tuc/4-nam-viet-nam-cong-bo-gan-10-000-bai-bao-quoc-te_388, truy cập ngày 22/9/2021.
197. Hone, K. (2014), “Education Diplomacy – Towards a Common Understanding By Katharina Hone”, *Norrag*, <https://www.norrag.org/education-diplomacy-towards-a-common-understanding/>, truy cập ngày 10/12/2020.
198. Horwitz, Josh (2017), “Chinese Students in the US are Using “Inclusion” and “Diversity” to Oppose a Dalai Lama Graduation Speech”, *Quartz*, <https://qz.com/908922/chinese-students-at-ucsd-are-evoking-diversity-to-justify-theiropposition-to-the-dalai-lamas-graduation-speech/>, truy cập ngày 2/3/2021.
199. Linh Hương (2019), “Mô hình đại học trong đại học của Việt Nam chẳng giống ai”, *Giáo dục Việt Nam*, <https://giaoduc.net.vn/tin-hiep-hoi/mo-hinh-dai-hoc-trong-dai-hoc-cua-viet-nam-chang-giong-ai-post199013.gd>, truy cập ngày 31/7/2021.
200. Infonet (2020), “Viện Công nghệ Nano: Đi cùng những thành tựu KH&CN của Việt Nam”, <https://infonet.vietnamnet.vn/thi-truong-khcn/vien-cong-nghe-nano-di-cung-nhung-thanh-tuu-kh-cn-cua-viet-nam-271037.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
201. INOMAR (2021), “Publications”, <https://inomar.edu.vn/research/9-uncategorised/420-publications-2019.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
202. Khoa học phổ thông (2017), “Viện tế bào gốc: đưa công nghệ Việt vươn tầm thế giới”, <http://www.khoahocphothong.com.vn/vien-te-bao-goc-dua-cong-nghe-viet-vuon-tam-the-gioi-49610.html>, truy cập ngày 26/10/2021.
203. Khoa học và Phát triển (2019), “Viện Công nghệ Nano: Nhiều sản phẩm phục vụ cộng đồng”, <https://khoahocphattrien.vn/thoi-su-trong-nuoc/truyen-thong-cho-cong-nghe-tien-phong-goc-nhin-tu-nguoi-trong-cuoc/2021100705380160p882c918.htm>, truy cập ngày 26/10/2021.
204. Lao động (2020), “Ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học ở Việt Nam rất

- thấp”, <https://laodong.vn/giao-duc/ngan-sach-dau-tu-cho-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-rat-thap-857790.ldo>, truy cập ngày 19/8/2021.
205. Juris Paiders (2021), “Chinese-style soft power”, *Moderndiplomacy*, <https://moderndiplomacy.eu/2021/03/06/chinese-style-soft-power/>, truy cập ngày 5/3/2021.
206. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2021), “Liên Hợp Quốc tại Việt Nam”, <https://vietnam.un.org/vi/about/about-the-un>, truy cập ngày 04/4/2021.
207. Phạm Mai (2021), “Công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh trong ba năm gần đây”, *Vietnamplus*, <https://www.vietnamplus.vn/pho-thu-tuong-vu-duc-dam-chi-dao-bo-gddt-ve-viec-dao-tao-tien-sy/727056.vnp>, truy cập ngày 4/9/2021.
208. Nhuệ Mẫn (2016), “HSBC: 110.000 du học sinh Việt Nam tại 47 quốc gia tiêu mỗi năm 3 tỷ USD”, *Đầu tư chứng khoán*, <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/hsbc-110-000-du-hoc-sinh-viet-nam-tai-47-quoc-gia-tieu-moi-nam-3-ty-usd-post138497.html>, truy cập ngày 29/3/2021.
209. Phạm Bình Minh (2020), “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta”, *Báo Nhân dân*, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/tu-tuong-ngoai-giao-ho-chi-minh-trong-duong-loi-doi-ngoai-cua-dang-va-nha-nuoc-ta-458553/>, truy cập ngày 29/3/2021.
210. Ngọc Minh (2021), “Giáo dục Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”, Quân đội nhân dân, <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/ngghi-quyet-va-cuoc-song/giao-duc-viet-nam-chu-dong-tich-cuc-hoi-nhap-quoc-te-649292>, truy cập ngày 15/7/2022.
211. Thuý Minh (2021), “Đối ngoại Việt Nam năm 2020: Tự tin vững bước trên con đường phát triển”, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821527/doi-ngoai-viet-nam-nam-2020--tu-tin-vung-buoc-tren-con-duong-phat-trien.aspx>, truy cập ngày 04/4/2021.
212. Murphy, Y. G. (2013), “Shaping the Concept of Education Diplomacy”,

- <http://campaignforeducationusa.org/blog/detail/shaping-the-concept-of-education-diplomacy>, truy cập ngày 19/11/2020.
213. Nhân dân (2010), “Hoạt động khoa học và công nghệ với phát triển giáo dục và đào tạo”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-422704>, truy cập ngày 22/9/2021.
214. Nhân dân (2018), “Hợp tác giáo dục đào tạo giữa TP Hồ Chí Minh và St. Petersburg”, <https://nhandan.vn/hop-tac-giao-duc-dao-tao-giua-tp-ho-chi-minh-va-st-petersburg-post324730.html>, truy cập ngày 17/5/2022.
215. Nhân dân (2021), “Giáo dục chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế”, <https://nhandan.com.vn/dien-dan-giao-duc/giao-duc-chu-dong-hoi-nhap-va-nang-cao-hieu-qua-hop-tac-quoc-te-635395/>, truy cập ngày 04/4/2021.
216. Phụ Nữ (2021), “Ai kiểm định trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục?”, <https://www.phunuonline.com.vn/ai-kiem-dinh-trung-tam-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc--a1431511.html>, truy cập ngày 7/9/2021.
217. QS Top Universities (2020a), “QS Asia University Rankings”, <https://www.topuniversities.com/university-rankings/asian-university-rankings/2020>, truy cập ngày 01/4/2021.
218. QS Top Universities (2020b), “Vietnam National University, Hanoi” <https://www.topuniversities.com/universities/vietnam-national-university-hanoi>, truy cập ngày 01/4/2021.
219. QS Top Universities (2020c), “Hanoi University of Science and Technology”, <https://www.topuniversities.com/universities/hanoi-university-science-technology>, truy cập ngày 01/4/2021.
220. QS Top Universities (2021a), “Viet Nam National University Ho Chi Minh City (VNU-HCM)”, <https://www.topuniversities.com/universities/viet-nam-national-university-ho-chi-minh-city-vnu-hcm>, truy cập ngày 28/10/2021.
221. QS Top Universities (2021b), “QS World University Rankings 2022”, <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2022>, truy cập ngày 4/9/2021.
222. Lê Quân (2020), “Vốn ngoại vào giáo dục tăng mạnh”, *Báo điện tử Đầu tư*,

- <https://baodautu.vn/von-ngoai-vao-giao-duc-tang-manh-d130800.html>,
truy cập ngày 20/9/2021.
223. Đỗ Thị Ngọc Quyên (2021), “Chuyển đổi số trong giáo dục: Những thách thức và nguy cơ”, *Tia sáng*, <https://tiasang.com.vn/-giao-duc/Chuyen-doi-so-trong-giao-duc-Nhung-thach-thuc-va-nguy-co-26836>, truy cập ngày 28/8/2021.
224. Redden, E. (2019), “Who Controls Confucius Institutes?”, *Inside Higher Ed*, <https://www.insidehighered.com/news/2019/02/28/two-new-government-reports-examine-questions-chinese-government-control-over>, truy cập ngày 5/3/2021.
225. RESCIF, “RESCIF”, <https://www.rescif.net/en/rescif/>, truy cập ngày 15/7/2022.
226. Ritchie, H. & Roser, M. (2019), “Age Structure”, *Our World in Data*, <https://ourworldindata.org/age-structure#:~:text=The%20global%20median%20age%20has,bracket%20between%2025%20and%2065.>, truy cập ngày 15/3/2021.
227. Sachs, J., Schmidt-Traub, G., Kroll, C., Lafortune, G., Fuller, G., & Woelm, F. (2020), *Sustainable Development Report 2020: The Sustainable Development Goals and COVID-19*, Cambridge University Press, Cambridge, https://s3.amazonaws.com/sustainabledevelopment.report/2020/2020_sustainable_development_report.pdf, truy cập ngày 01/4/2021.
228. Sài Gòn Giải phóng (2013), “Thành lập trường Đại học Công nghệ Việt – Nga”, <https://www.sggp.org.vn/thanh-lap-truong-dai-hoc-cong-nghe-viet-nga-125164.html>, truy cập ngày 18/9/2021.
229. Sài Gòn Giải phóng (2015), “TPHCM và thành phố San Francisco ký kết hợp tác giai đoạn 2015-2020”, <https://www.sggp.org.vn/tphcm-va-thanh-pho-san-francisco-ky-ket-hop-tac-giai-doan-20152020-231519.html>, truy cập ngày 15/7/2022.
230. SATU (2020), “2020 Satu Joint Research Scheme (JRS)”, <https://sites.google.com/view/2020-satujrs-1/home>, truy cập ngày 15/7/2022.
231. Sinh viên Việt Nam (2020), “ĐHQG TP. HCM đứng vị trí 658 đại học toàn cầu về thu nhập chuyên gia công nghệ”, <https://svvn.tienphong.vn/dhqg-tp-hcm-dung-vi-tri-658-dai-hoc-toan-cau-ve-thu-nhap-chuyen-giao-cong-nghe->

- post1271720.tpo, truy cập ngày 14/10/2021.
232. Statista (2022), “Share of global gross domestic product from G7 and G20 countries in 2020 and projections for 2026”,
<https://www.statista.com/statistics/722962/g20-share-of-global-gdp/#:~:text=Breakdown%20of%20global%20GDP%20share%20from%20G7%20and%20G20%20countries%202020%20and%202026&text=In%202020%2C%20the%20G7%20countries,to%20drop%20to%2028.79%20percent.,>
truy cập ngày 15/7/2022.
233. Statistics Times (2021), “Projected GDP Ranking”,
<https://statisticstimes.com/economy/projected-world-gdp-ranking.php>,
truy cập ngày 20/3/2021.
234. Tạp chí Giáo dục (2016), “Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ: Mong rằng thời gian tới sẽ thúc đẩy ngoại giao về giáo dục”,
<https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien/bo-truong-phung-xuan-nha-mong-rang-thoi-gian-toi-se-thuc-day-ngoai-giao-ve-giao-duc-127.html>, truy cập ngày 15/6/2022.
235. Thanh niên (2020), “Việt Nam có 2 thành phố được UNESCO công nhận thành phố học tập toàn cầu”, <https://thanhnien.vn/viet-nam-co-2-thanh-pho-duoc-unesco-cong-nhan-thanh-pho-hoc-tap-toan-cau-post996416.html>, truy cập ngày 7/9/2021.
236. Thanh Niên (2021), “Quy chế đào tạo tiến sĩ mới thực thi tinh thần thi thật, học thật”, <https://thanhnien.vn/giao-duc/quy-che-dao-tao-tien-si-moi-thuc-thi-tinh-than-thi-that-hoc-that-1415069.html>, truy cập ngày 26/8/2021.
237. The Times (2020), “Chinese students face ban amid security fears”,
<https://www.thetimes.co.uk/article/chinese-students-face-ban-amid-security-fears-nmp7plwch>, truy cập ngày 05/3/2021.
238. THE World University Rankings (2020), “World University Rankings 2021”,
https://beta.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2021/world-ranking#!/page/0/length/25/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats,

- truy cập ngày 22/9/2021.
239. Ngô Minh Thủy (2018), “Giáo dục Việt Nam trước cơ hội và thách thức của hội nhập quốc tế”, *Viện Nghiên cứu phát triển văn hóa, ngôn ngữ và giáo dục*, <https://clef.vn/vi/goc-giao-duc/giao-duc-viet-nam-truoc-co-hoi-va-thach-thuc-cua-hoi-nhap-quoc-te.html> , truy cập ngày 4/9/2021.
240. Tiền Phong (2018), “Đề án ngoại ngữ 2020: Bài học chưa cũ”, <https://tienphong.vn/de-an-ngoai-ngu-2020-bai-hoc-chua-cu-post1001663.tpo>, truy cập ngày 20/9/2021.
241. Tiền Phong (2020a), “25 năm hợp tác thanh niên Việt Nam - Nhật Bản”, <https://tienphong.vn/25-nam-hop-tac-thanh-nien-viet-nam-nhat-ban-post1299819.tpo>, truy cập ngày 18/9/2020.
242. Tiền Phong (2020b), “ĐHQG TP.HCM sẽ là hạt nhân của Khu đô thị sáng tạo phía Đông TP. HCM”, <https://svvn.tienphong.vn/dhqg-tp-hcm-se-la-hat-nhan-cua-khu-do-thi-sang-tao-phia-dong-tp-hcm-post1283159.tpo>, truy cập ngày 4/8/2021.
243. Times Higher Education (2021), “World University Rankings 2022”, https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2022/world-ranking#!/page/0/length/25/locations/VN/sort_by/rank/sort_order/asc/cols/stats, truy cập ngày 4/9/2021.
244. Tjoa, A. M. (2019), *Annual Report 2019*, ASEA-UNINET, <https://asea-uninet.org/wp-content/uploads/ASEA-UNINET-Annual-Report-2019.pdf>, truy cập ngày 15/7/2022.
245. Trung tâm Công nhận văn bằng (2021), “Thông tin các cơ sở được kiểm định”, <https://naric.edu.vn/news/thong-tin-cac-co-so-duoc-kiem-dinh.htm>, truy cập ngày 24/9/2021.
246. Trường Đại học Bách Khoa (2019), “Chương trình Đào tạo Kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam”, <http://pfiev.hcmut.edu.vn/pfiev/index.php?tin=8>, truy cập ngày 21/10/2021.
247. Tuổi Trẻ Online (2018), “Công nghệ sản xuất thuốc tế bào gốc đầu tiên của

- Việt Nam”, <https://tuoitre.vn/cong-nghe-san-xuat-thuoc-te-bao-goc-dau-tien-cua-viet-nam-20180608155440918.htm>, truy cập ngày 26/10/2021.
248. Tuổi Trẻ Online (2019), “Sinh viên khá, giỏi sẽ được học cùng lúc đại học - thạc sĩ”, <https://tuoitre.vn/sinh-vien-kha-gioi-se-duoc-hoc-cung-luc-dai-hoc-thac-si-20190607214157923.htm>, truy cập ngày 20/10/2021.
249. Tuổi Trẻ Online (2020), “5 nhóm ngành của ĐH Quốc gia TP.HCM vào top 601-800 thế giới”, <https://tuoitre.vn/5-nhom-nganh-cua-dh-quoc-gia-tp-hcm-vao-top-601-800-the-gioi-20201028175310973.htm>, truy cập ngày 22/9/2021.
250. Tuổi Trẻ Online (2021a), “Việt Nam đứng thứ 2 về số lượng du học sinh đang theo học tại Nhật Bản”, <https://tuoitre.vn/viet-nam-dung-thu-2-ve-so-luong-du-hoc-sinh-dang-theo-hoc-tai-nhat-ban-20210813145022972.htm>, truy cập ngày 18/9/2021.
251. Tuổi Trẻ Online (2021b), “Giáo dục tiên phong trong chuyển đổi số”, <https://tuoitre.vn/giao-duc-tien-phong-trong-chuyen-doi-so-20210103204857567.htm>, truy cập ngày 28/8/2021.
252. Tuổi Trẻ Online (2022), “Cần chính sách mới cho sinh viên vay vốn”, <https://tuoitre.vn/can-chinh-sach-moi-cho-sinh-vien-vay-von-20220228195255215.htm>, truy cập ngày 2/3/2022.
253. United Nations, “Ensure inclusive and equitable quality education and promote lifelong learning opportunities for all”, <https://sdgs.un.org/goals/goal4>, truy cập ngày 03/2/2023.
254. United Nations (2019), “World Population Prospects 2019”, <https://population.un.org/wpp2019/Download/Standard/Interpolated/>, truy cập ngày 29/3/2021.
255. United Nations Development Programme (2020), *Human Development Report 2020*, <http://hdr.undp.org/sites/default/files/hdr2020.pdf>, truy cập ngày 29/3/2021.
256. Nam Việt (2017), “Du học sinh Việt Nam ở nước ngoài tăng mạnh”, *Báo Quảng Nam*, <http://baoquangnam.vn/the-gioi/201703/du-hoc-sinh-viet-nam-o-nuoc-ngoai-tang-manh-726389/>, truy cập ngày 29/2/2021.

257. VietNamNet (2021), “Tham luận của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo tại Đại hội XIII”, <https://vietnamnet.vn/vn/tu-lieu/toan-van/tham-luan-cua-bo-truong-giao-duc-va-dao-tao-tai-dai-hoi-xiii-708842.html#inner-article>, truy cập ngày 19/8/2021.
258. Viện Nghiên cứu Giáo dục quốc tế (2021), “Chính phủ Nga cấp 1.000 học bổng năm 2021 cho công dân Việt Nam”, <https://iier.edu.vn/vi/news/chi-dao-dieu-hanh/chinh-phu-nga-cap-1-000-hoc-bong-nam-2021-cho-cong-dan-viet-nam-512.html>, truy cập ngày 18/9/2021.
259. VNExpress (2016), “Thành lập Đại học Fulbright Việt Nam”, <https://vnexpress.net/thanh-lap-dai-hoc-fulbright-viet-nam-3404344.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
260. VNExpress (2017), “Đại học Fulbright Việt Nam được tài trợ hơn 15 triệu USD”, <https://vnexpress.net/dai-hoc-fulbright-viet-nam-duoc-tai-tro-hon-15-trieu-usd-3595904.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
261. VNExpress (2020a), “Đại học Fulbright Việt Nam được tài trợ 4,65 triệu USD”, <https://vnexpress.net/dai-hoc-fulbright-viet-nam-duoc-tai-tro-4-65-trieu-usd-4119289.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
262. VNExpress (2020b), “Mỹ chi 5 triệu USD lập Học viện YSEALI tại Việt Nam”, <https://vnexpress.net/my-chi-5-trieu-usd-lap-hoc-vien-yseali-tai-viet-nam-4157134.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
263. VNExpress (2020c), “Vì sao điểm thi tiếng Anh thấp nhất?”, <https://vnexpress.net/vi-sao-diem-thi-tieng-anh-thap-nhat-4152945.html>, truy cập ngày 20/9/2021.
264. VOH Online (2020), “7 quốc gia có số lượng du học sinh Việt Nam đông nhất”, <https://voh.com.vn/giao-duc/7-quoc-gia-co-so-luong-du-hoc-sinh-viet-nam-dong-nhat-372141.html>, truy cập ngày 19/9/2021.
265. VOV (2018), “Toàn cảnh chuyến thăm New Zealand của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc”, <https://vov.vn/chinh-tri/toan-canhh-chuyen-tham-new-zealand-cua-thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-739181.vov>, truy cập ngày 17/5/2022.

266. VTC News (2020), “Vi sao Bộ GD&ĐT dùng gần 200 chương trình liên kết đào tạo quốc tế?”, <https://vtc.vn/vi-sao-bo-gddt-dung-gan-200-chuong-trinh-lien-ket-dao-tao-quoc-te-ar558899.html>, truy cập ngày 22/9/2021.
267. Whitehead, D. (2016), “Education Diplomacy: A Way Forward for Workforce Development”, *Diplomatic Courier*, <https://www.diplomaticcourier.com/posts/education-diplomacy-a-way-forward-for-workforce-development>, truy cập ngày 19/11/2020.
268. World Bank (2020), “Vietnam Human Capital Index 2020”, https://databank.worldbank.org/data/download/hci/HCI_2pager_VNM.pdf?cid=GGH_e_hcpexternal_en_ext, truy cập ngày 29/3/2021.
269. Mạnh Xuân (2021), “Kiểm định nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, *Nhân dân*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/kiem-dinh-nang-cao-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-637041/>, truy cập ngày 24/9/2021.